

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Giảng nghĩa: Pháp Sư Thích Thiện Trí

Giáo sư của Giảng sư Cao cấp PGVN& Học viện PGVN

--- o0o ---

Nguồn

www.quangduc.com

Chuyển sang ebook 18 – 8 - 2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website <http://www.phatphaponline.org>

Mục Lục

Lời nói đầu

Quyển Thứ Nhất

Phẩm Tựa Thứ Nhất

Phẩm Phương Tiện Thứ Hai

Quyển Thứ Hai

Phẩm Thí Dụ Thứ Ba

Phẩm Tín Giải Thứ Tư

Quyển Thứ Ba

Phẩm Dược Thảo Dụ Thứ Năm

Phẩm Thọ Ký Thứ Sáu

Phẩm Hóa Thành Dụ Thứ Bảy

Quyển Thứ Tư

Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Lãnh Ký Thứ Tám

Phẩm Thọ Học Vô Học Nhân Ký Thứ Chín

Phẩm Pháp Sư Thứ Mười

Phẩm Hiện Bảo Tháp Thứ Mười Một

Phẩm Đề Bà Đạt Đa Thứ Mười Hai

Phẩm Trì Thứ Mười Ba

Quyển Thứ Năm

Phẩm An Lạc Thứ Mười Bốn

Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất Thứ Mười Lăm

Phẩm Như Lai Thọ Lượng Thứ Mười Sáu

Phẩm Phân Biệt Công Đức Thứ Mười Bảy

Quyển Thứ Sáu

Phẩm Tùy Hỷ Công Đức Thứ Mười Tám

Phẩm Pháp Sư Công Đức Thứ Mười Chín

Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát Thứ Hai Mươi

Phẩm Như Lai Thần Lực Thứ Hai Mươi Một

Phẩm Chúc Lụy Thứ Hai Mươi Hai

Phẩm Dược Vương Bồ Tát Bổn Sự Thứ Hai Mươi Ba

Quyển Thứ Bảy

Phẩm Diệu Âm Bồ Tát Thứ Hai Mươi Bốn

Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Thứ Hai Mười Lăm
Phẩm Đà La Ni Thứ Hai Mười Sáu
Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự Thứ Hai Mười Bảy
Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát Thứ Hai Mười Tám

--- o0o ---

Lời nói đầu

Trong phẩm Pháp Sư, Đức Thế Tôn có dạy: “Sau khi Như Lai diệt độ, nếu có thiện nam, thiện nữ nào muốn vì chúng sinh mà nói kinh Pháp Hoa này thời thiện nam hay thiện nữ ấy phải vào nhà Như Lai, rồi mới vì bốn chúng rộng nói kinh này?”

Chúng tôi, tài sơ trí thiên, bi tâm chưa rộng, sự nhu nhẫn còn vương mắc nhiều, lại chưa chứng “Nhất Chân Thật Tướng Pháp Giới” thì làm sao đủ khả năng để phô diễn kinh này ?

Tuy vậy, ở đoạn trước Phẩm Pháp Sư, Đức Thế Tôn đã khéo khai phương tiện : “Này Dược Vương ! Kinh này là tạng bí yếu của Đức Phật.... sau khi Như Lai diệt độ, người nào có thể biên chép, thọ trì, đọc tụng, cúng dường, hay vì người khác mà nói thì được Như Lai lấy y trùm thân, lại được các Đức Phật hiện tại ở các phương khác hộ trì”.

Vả lại, hiện nay Pháp Hoa là một trong những bộ kinh Đại thừa phổ thông nhất trong Tăng, Ni, và tín đồ Phật tử Việt Nam, và từ lâu đã trở thành kinh tụng hàng ngày của các chùa, tu viện Phật giáo... cùng số đông tư gia Phật tử... Đồng thời, kinh Pháp Hoa là một môn học đã được tuyển chọn vào chương trình giảng dạy cho Tăng, Ni sinh của trường Cao cấp Phật học Việt Nam mà hiện đang đào tạo, và phát triển... Do đó, nên nay chúng tôi muốn đem chỗ hiểu biết khiêm tốn của mình để diễn giải từng phần nhằm mục đích cùng với những vị đồng học, đồng tu kiến giải, để thấu suốt được phần nào ý nghĩa vi diệu của kinh.

Ngoài ra, với cao vọng mong cầu quý vị tham học từ kinh này ngộ nhập “Tri kiến Phật” để rồi không cầu chân, không trừ vọng mà lại: “Như thị chân,

như thị huyễn, như thị công đức” với thực tại tinh cần “Phục vụ chúng sinh tức cúng dường chư Phật”.

Trong bộ “Kinh giải” này không sao tránh khỏi những thiếu sót, nhưng với tâm nguyện ở trên, chúng tôi chân thành cảm ơn và rất mong các bậc cao minh hỷ xả.

Mùa Hạ 1979

Pháp Sư Thích Thiện Trí

Giáo Sư của Giảng Sư Cao cấp Phật Giáo Việt Nam

Giáo Sư Học Viện Phật Giáo Việt Nam. (Tp.HCM)

--- o0o ---

SÁCH THAM KHẢO

(BẢN KINH CHỮ HÁN)

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh của Ngài Cưu Ma La Thập. Trước đó có bản dịch của ngài Trúc Pháp Hộ với tựa đề “Chánh Pháp Hoa” nhưng nay không thông dụng bằng bản kinh của ngài Cưu Ma La Thập.

(BẢN KINH TIẾNG VIỆT)

Bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh (1948).

Bản dịch của Đoàn Trung Còn (1936).

Bản dịch của Mai Thọ Truyền (1964).

Ngoài ra, cần tìm đọc:

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú của Ngài Trí Khải Đại sư.

Pháp Hoa Huyền Luận của Trạng Nhiên.

Pháp Hoa Nghĩa Sớ (Kiết tạng).

Pháp Hoa Du Ý (Kiết tạng).

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Tán (Khuy Cơ).

Le Lotus de la Bonne Loi (E. Burnouf).

Pháp Hoa Tông Ý (Ngươn Hiều).

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Giải Diển Lục (Thái Hư Đại sư giảng, Trí Nghiêm dịch).

--- o0o ---

Quyển Thứ Nhất

Phẩm Tựa Thứ Nhất

“Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn ở trong núi Kỳ Xà Quật nơi thành Vương Xá cùng chúng Đại Tỳ kheo một ngàn hai trăm vị”. Trong chúng hội này không những chỉ có hàng Tỳ kheo mà còn có đầy đủ chư vị Đại Bồ Tát, lại có Thiên Long Bát bộ, có cả dân chúng vua chúa đều nhất tâm quy ngưỡng mong chờ nghe pháp.

“Bấy giờ Đức Thế Tôn vì các Bồ Tát mà thuyết kinh Đại thừa Vô lượng nghĩa giáo Bồ Tát pháp Phật sở hộ niệm. Thuyết kinh này xong Đức Thế Tôn ngồi xếp bằng nhập vào chánh định “Vô lượng nghĩa xứ” thân và tâm đều không lay động”.

Thuyết kinh Đại thừa vô lượng nghĩa là thuyết như thế nào? Thuyết ở đâu?

Đây là nói về hành tướng như chân tướng, nghĩa là các hành tướng: đi, đứng, nằm, ngồi... mỗi cử động của Đức Thế Tôn đều giống như phạm phu không khác. Nhưng trong sự bình thường ấy lại chứa đựng cái diệu dụng phi

thường. Thị hiện như phàm phu là để dung nhiếp, để hộ niệm và phó chúc cho chúng sinh trở về chỗ “bản lai diện mục” của chính mình.

Sự tương thâm diệu ấy không phải cảnh giới của thức tâm suy lường mà thấy được. Chỉ có chư vị Đại Bồ Tát mới nhận thấy. Từ dáng đi, đứng, nằm, ngồi kia đã tỏa ra muôn pháp thậm thâm vi diệu, tự tại dung thông.

Sự tương ấy từ trong “tánh giác viên minh” chiếu tỏa để hộ niệm, để phó chúc cho hàng Bồ Tát y theo đó mà hành.

Chính sự tương thâm diệu ấy nơi đạo tràng đã làm chấn động sáu căn, sáu trần, sáu thức của chúng hội, khiến cho tất cả nhân hạnh Phật thừa của chúng hội đều khởi động. Sự hưng phấn như thế đã phát khởi những loài hoa quý từ trong nhân hạnh quy ngưỡng tung ra để cúng dường đạo tràng nghiêm minh.

“Khi đó trời mưa hoa Mạn đà la, hoa Ma ha Mạn đà la, hoa Mạn thù sa, hoa Ma ha Mạn thù sa, để rải trên Đức Phật cùng hàng đại chúng, khắp cõi Phật sáu diệu vang động”.

“Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn từ nơi tướng lông trắng giữa chạn mây phóng ra luồng hào quang chiếu cả một muôn tám nghìn cõi ở phương Đông, dưới thời chiếu đến địa ngục A Tỳ, trời suốt thấu trời Sắc Cứu Cánh”.

Do sức “Vô tác diệu lực” của Đức Thế Tôn đã làm chấn động hang sâu vô minh của chúng sinh. Luồng bạch hào tướng quang ấy lại ở giữa chạn mây phóng về phương Đông. Đó là ánh sáng trí huệ dung thông đối đãi, nên gọi là giữa chạn mây. Hình ảnh lông trắng ở giữa là tượng trưng cho sự không mắc kẹt ở hai bên. Hào quang là tượng trưng cho Trí Huệ Bát Nhã. Chính Trí Huệ ấy mới soi thấy tất cả sự lý nhân quả các loài chúng sinh trong lục đạo.

Soi thấu nhân quả của các hàng Thanh văn, Duyên giác... và nương theo ánh sáng đó, chúng ta cũng thấy như vậy.

Nhưng tại sao lại chiếu về phương Đông, mà không chiếu về phương khác? Bởi vì phương Đông dụ cho nguồn động hóa, nghĩa là nơi ấy một khi có ánh bình minh xuất hiện, thì muôn vật trời đất tác hành.

Mười tám nghìn thế giới, dụ cho sáu căn, sáu trần, sáu thức. Với 18 giới ấy, không ngoài luồng “bạch hào tướng quang”. Trong cái quang minh vi diệu ấy soi đủ sự tướng của muôn vạn pháp, dưới thâu địa ngục A Tỳ, trên suốt trời Hữu Đảnh. Đó là ý chỉ thâm diệu của kinh Pháp Hoa.

Những ảnh tượng được dựng lên để hiển bày Phật lý thâm sâu. Ảnh tượng hào quang, nương hào quang để thấy những nguyên nhân nào trôi lăn trong lục đạo, những nguyên nhân nào thoát ly sinh tử luân hồi.

“Khi ấy Ngài Di Lặc Bồ Tát nghĩ rằng: Hôm nay Đức Thế Tôn hiện thân biến tướng, vì nhân duyên gì mà có điềm lành này? Nay Đức Phật đang nhập chánh định, việc biến hiện hi hữu không thể nghĩ bàn này nên hỏi ai, ai đáp được? Ngài lại nghĩ: Ngài Pháp Vương tử Văn Thù Sư Lợi này đã gần gũi cúng dường vô lượng các Đức Phật đời quá khứ chắc đã thấy tướng hi hữu này, ta nên hỏi Ngài”.

Đến đây chúng ta lại thấy rõ hơn về ý chỉ trong kinh. Vì Ngài Di Lặc là một vị “nhất sinh bổ xứ Bồ Tát” cùng với Ngài Văn Thù bồ Tát đều là bậc thượng thủ. Nên đối với điềm lành trên đây phải không biết. Nhưng Ngài thị hiện để độ thoát chúng sinh, nên Ngài đã dùng phương tiện Duy thức quán, tượng trưng cho thức, mà thức thì làm sao tránh khỏi vọng niệm điên đảo mê lầm. Nên khi thấy việc hi hữu khó nghĩ, khó bàn, đâu có thể suy lường được.

Chỉ có Ngài Văn Thù Sư Lợi đủ đức Căn Bản Diệu Trí, tượng trưng cho chân trí viên minh mới tương ứng với điềm lành hi hữu ấy. Do vậy ta có thể hiểu rằng Ngài Di Lặc đâu phải không biết việc này.

Tất cả những ảnh tượng trên đây cho chúng ta cảm nhận được rằng chỉ có trí huệ mới không mắc kẹt hai bên. Và cũng chỉ có trí huệ mới thâu rõ được một cách toàn triệt về nguyên nhân sinh tử, nguyên nhân tu hành giải thoát.

Khi ấy Ngài Di Lặc muốn tuyên lại nghĩa trên dùng kệ hỏi rằng:

Ngài Văn Thù Sư Lợi

Đức đạo sư có chi

Lông trắng giữa chận mày

Phóng ánh sáng khắp soi

Trời mưa hoa Mạn đà
Cùng hoa Mạn thu sa
Gió thơm mùi chiên đàn
Vui đẹp lòng đại chúng
Vì nhân duyên như vậy
Cõi đất đều nghiêm tịnh
Mà trong thế gian này
Sáu diệu vang động lên
Bấy giờ bốn bộ chúng
Thảy đều rất vui mừng
Thân cùng ý thơ thới
Đặng việc chưa từng có
Aùnh sáng giữa chạn mây
Soi sáng thẳng phương Đông
Một muôn tám ngàn cõi
Đều ánh như sắc vàng
Từ địa ngục A Tỳ
Lên đến trời Hữu Đảnh
Trong các thế giới đó
Cả sáu đạo chúng sinh

Sống chết của kia đến

Nghiệp duyên lành cùng dữ

Thọ báo có tốt xấu

Tại đây đều thấy rõ

Lại thấy các Đức Phật

Đấng Thánh Chúa Sư Tử

Diễn nói các kinh điển

Phân trùng tụng một lần nữa nhắc cho chúng ta thấy rõ hơn về những chúng sinh trong lục đạo, sống chết cùng nghiệp duyên lành dữ thọ báo tốt xấu.

Những quả vị tu chứng của các hạng người. Nếu ưa đạo tịch diệt thì chư Phật thuyết về Tứ Đế để đạt đến quả vị Thanh Văn. Khá hơn thì thuyết về Thập nhị nhân duyên chứng quả vị Duyên giác. Kế đó là Bồ Tát tu pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ.

Phân trùng tụng Ngài Di Lặc lập lại lời hỏi tự trung hai vấn đề:

-Những ảnh tượng đã thấy.

- Yêu cầu Bồ Tát Văn Thù giải nghi cho đại chúng. Bởi vì pháp vi diệu nên Đức Thế Tôn trước phải dùng ảnh tượng hiển bày, sau mới dùng ngữ ngôn dẫn nhập.

“Lúc bấy giờ Ngài Văn Thù sư Lợi nói với Ngài Di Lặc Bồ Tát cùng các vị Đại sĩ: Các thiện nam tử! Như chỗ ta xét nghĩ thời nay Đức Thế Tôn muốn nói đại pháp, mưa đại pháp vũ, thổi pháp loa lớn, đánh trống pháp lớn và diễn nói nghĩa của đại pháp”.

Để dẫn chứng, Ngài nhắc lại chuyện thuở xưa Ngài đã từng gặp vô lượng, vô biên chư Phật, và lúc đó có Đức Phật hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, đầy đủ mười hiệu: Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế,

Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn, với ý nghĩa:

- NHƯ: Trí huệ căn bản sẵn có bất động ở trong ta.
- LAI: Sau khi đầy đủ công hạnh diệu dụng tùy duyên.
- ỨNG CÚNG: Đáng cho tất cả chúng sinh cúng dường.
- CHÁNH BIÊN TRI: Khắp biết tất cả.
- MINH HẠNH TỨC: Hạnh tam minh đầy đủ .
- THIÊN THỆ: Khéo qua bờ sinh tử.
- THẾ GIAN GIẢI: Thấu suốt cội nguồn thế gian.
- ĐIỀU NGỰ TRƯỞNG PHU: Bậc trượng phu điều phục muôn loài.
- THIÊN NHÂN SƯ: Thầy của trời người.
- PHẬT THẾ TÔN: Bậc giác ngộ đáng kính phục

Danh hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh với ý nghĩa thâm diệu là ánh sáng trí huệ như mặt trời, mặt trăng hay đèn có đủ khả năng chiếu tỏa nơi tăm tối mê muội.

Vì nói đến Phật là nói đến sự “giác ngộ”, nói đến trí huệ Bát Nhã tuyệt vời.

Đức Phật Nguyệt Đăng Minh là ảnh tượng tượng trưng cụ thể cho tánh giác của muôn loài. Học Phật là môi ánh sáng trí tuệ của Trí Tuệ. Học đạo giác ngộ là học cái sáng.

Thế nên danh hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh Như Lai đến hai muôn mà vẫn cùng danh hiệu. Tất cả Đức Phật đều gi chúng sinh mà thuyết pháp.

Pháp của chư Phật thuyết ra thật cao siêu và hi hữu, khác với pháp của thế gian nay đời mai đổi.

Pháp của thế gian không phải là pháp rốt ráo. Đối với pháp Phật cả ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai đều lành và rốt ráo. Ở bất cứ nơi đâu, bất cứ thời nào pháp ấy đều có một giá trị tuyệt đối. Ví như lời dạy: “Tất cả các pháp của thế gian đều vô thường, tất cả hình tướng đều vô thường”, xưa nay vẫn đúng như thế.

- Pháp mà mọi nơi mọi thời đều đúng, thì pháp ấy không cao diệu, không vô thượng, thì còn gì vô thượng hơn?

Thế nên đọc lại đoạn kinh chúng ta sẽ thấy rõ:

“Kê đó lại có Đức Phật hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, lại có Đức Phật cũng hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh nữa, cho đến hai muôn Đức Phật đều cùng một tên, hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, lại cũng đồng một họ, họ Phả La Đa. Di Lặc nên biết! Đức Phật trước, Đức Phật sau đều đồng một tên hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, đầy đủ mười hiệu, những pháp nói ra đầu, giữa, sau đều lành” (quá khứ, hiện tại, vị lai).

Đến đây kinh lại viện dẫn: “Đức Phật rốt sau lúc chưa xuất gia có tám vị vương tử : người thứ nhất tên là Hữu Ý, thứ hai tên Thiện Ý, thứ ba tên Vô Lượng Ý, thứ tư tên Bửu Ý, thứ năm tên Tăng Ý, thứ sáu tên Trừ Nghi Ý, thứ bảy tên Hương Ý, thứ tám tên Pháp Ý. Tám vị vương tử ấy có oai đức tự tại đều lãnh trị bốn châu thiên hạ. Nghe vua cha xuất gia chứng đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng đều bỏ ngôi báu cũng xuất gia theo”.

Đức Phật sau rốt lúc chưa xuất gia có tám người con, người nào cũng mang tên có chữ ở sau là “Ý” cả. Nghĩa là từ “tánh giác viên minh” hay từ “Nhu Lai tạng tâm” của mỗi chúng sinh đã có tự muôn đời, nhưng khi mê nên bị ẩn tàng mà sinh ra tám thức.

- Với A lại da thức thì mang tên Hữu ý, vì thức này làm căn bản cho hữu vậy.

- Với Mạt na thức thì mang tên Thiện ý, vì thức này là chỗ nương của các pháp thiện, ác, nhiễm, tịnh.

- Với Ý thức thì mang tên Vô lượng ý, vì ý thức này năng duyên với tất cả các pháp.

- Với Thân thức thì mang tên Bảo ý.

- Với Thiệt thức thì nang tên là Năng ý.
- Với Tỷ thức thì mang tên là Trừ Nghi ý.
- Với Nhân thức thì mang tên là Pháp Ý.
- Với Nhĩ thức thì mang tên là Hưởng ý (hưởng là tiếng vang).
- Tám vị vương tử hay tám thức tâm vương, mỗi thức đều thống lãnh các tương ưng tâm sở và các cảnh sở duyên. Nghe vua cha xuất gia, chúng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nghĩa là tám thức tâm vương trở thành diệu dụng của “Nhu Lai tạng tâm”. Hay nói cách khác, chuyển thức thành trí.

Do vậy tám vị vương tử này sau khi Đức Nhật Nguyệt Đăng Minh Như Lai diệt độ đều học với ngài Diệu Quang Bồ Tát và được ngài Diệu Quang dạy bảo cho đến khi đạt thành bậc Chánh đẳng Chánh giác.

Ngài Văn Thù Sư Lợi thuật lại việc xưa và việc nay cũng giống nhau như thế.

“Rồi Đức Nhật Nguyệt Đăng Minh từ trong chánh định mà khởi, vì Diệu Quang Bồ Tát mà nói kinh Đại thừa “Diệu Pháp Liên Hoa giáo Bồ Tát pháp Phật sở hộ niệm”. Trải 60 tiểu kiếp chẳng rời chỗ ngồi. Lúc ấy trong hội người nghe pháp cũng ngồi một chỗ cho đến 60 tiểu kiếp thân và tâm đều không lay động nghe Đức Phật nói pháp cho là như trong khoảng bữa ăn”.

Như vậy chúng ta nghĩ gì ở điểm này? Chỉ nghe pháp mà mất hàng tỉ năm (1 tiểu kiếp gồm có 16.798.000 năm).

Ngồi nghe pháp mà thân và tâm đều không lay động, còn chúng ta bây giờ thì sao ? Nghe pháp chỉ chừng 1 hay 2 giờ đã thấy nôn nóng, nào chuyện gia đình, chuyện làm ăn, chuyện buồn, chuyện vui dồn dập, làm cho thân tâm dao động, trăm mối ngôn ngang, thân thể mệt mỏi. Nghe nói tu khoảng 100, 1000 năm mới có thể thật hiểu Phật pháp. Có lẽ chúng ta lắc đầu ngán ngẫm, bởi vì vọng tưởng mê lầm, dùng thức để suy lường thời gian lâu, mau, suy tính thiên sai vạn biệt về cảnh giới do vọng thức nảy sinh.

Thuyết kinh Pháp Hoa là chỉ bày “Tri kiến Phật”, chính tri kiến ấy đã dung nhiếp sự suy lường về thời gian và không gian.

Thế nhập “Tri kiến Phật” thì đâu còn lệ thuộc thời gian, không gian. Bởi vì còn suy lường là còn mê lầm tham nhiễm.

Nói đến “Tri kiến Phật” là nói đến cái trí tuệ tuyệt vời vô thủy vô chung vượt ngoài vọng thức, hiểu được như thế ta mới hiểu được Phẩm Tựa này.

Khi “Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh trong 60 tiểu kiếp nói kinh đó rồi, liền ở trong chúng ma phạm, sa môn, Bà la môn và trời, người, Atula mà tuyên lên rằng: Hôm nay vào nửa đêm sẽ nhập Vô dư Niết bàn”.

Trước khi nhập Vô dư Niết bàn Ngài đã trao ký cho Đức Tạng Bồ Tát mà kinh đã viện dẫn: “Đức Phật Bồ Tát này kế đây sẽ thành Phật, hiệu là Tịnh Thân Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác”.

Như vậy có nghĩa là chư Phật thị hiện chỉ vì muốn cho chúng sinh ngộ nhập “Tri kiến Phật”. Khi đã trải qua một thời gian lâu xa, các Ngài dùng nhiều phương tiện dẫn bày, và đến lúc cần tuyên bày giáo nghĩa Đại thừa, cùng trao ký cho kẻ kế thừa thì việc làm như thế đã xong. Lúc đó chư Phật thị hiện nhập Niết bàn, với ý nghĩa phó chúc cho chúng hội về sau.

Tám người con được Bồ Tát Diệu Quang giáo hóa, vị rốt sau thành Phật hiệu là Nhiên Đăng.

- Cha là Nhật Nguyệt Đăng Minh.

- Con là Nhiên Đăng.

Thật tuyệt diệu làm sao! Một khi ánh sáng trí tuệ bùng lên, quả vị “Diệu giác chân thường” đâu có ở xa.

Đến đây trong kinh lại đề cập đến “vị thành Phật rốt sau là Nhiên Đăng. Trong hàng 800 người đệ tử có một người tên là Cầu Danh, người này tham ưu danh lợi, tuy cũng đọc tụng các kinh mà chẳng thuộc rành, phần nhiều quên mất nên gọi là Cầu Danh”.

“Di Lặc nên biết, lúc đó Diệu Quang Bồ Tát đâu phải người nào lạ, chính là Ta đây, Cầu Danh Bồ Tát là ngài đó”.

Do vậy, chúng ta mới hiểu thêm rằng: Bồ Tát Di Lặc đã thị hiện tượng trưng cho thức, mà thức thì ưa dong ruổi theo sau trần, đuổi theo danh tướng nên làm sao nắm vững được lý đạo. Học rồi quên rồi, bôn tẩu trần lao như nhữnhiệm, tâm trí cuu mang nhiều nổi. Tuy vậy, nếu có người thức tỉnh thì thức kia trở thành trí. Vì thế, Cầu Danh nhờ Diệu Quang hướng dẫn.

- Trước nói là Cầu Danh, nay nói là Di Lặc.

- Trước nói là Diệu Quang, nay nói là Văn Thù.

Nên những danh hiệu ở phẩm Tựa này phần nhiều là tượng trưng. Chúng ta không nên mắc kẹt vào danh từ và tên hiệu thì mới thấu rõ ý kinh.

Phần trùng tụng dẫn lại ý trên một cách chi tiết hơn. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần hiểu thêm về ý nghĩa ở phần trùng tụng có ghi:

“Đêm đó Phật diệt độ

Như củi hết lửa tắt”

Tại sao Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh nhập Niết bàn lại như củi hết lửa tắt?

Củi hết lửa tắt rồi về đâu?

Đáng lẽ ra khi Đức Phật nhập Niết bàn thì phải có những hiện tượng khác lạ, như chư Phật phóng quang dùng tràng phan bảo cái rước về cõi Phật, chứ sao ở đây lại nói củi hết lửa tắt.

Củi là tường trưng cho nghiệp, cho phiền não.

Nghiệp hết hay là củi hết, đến đó không còn sinh tử , nên gọi là củi hết lửa tắt.

Còn củi là còn nghiệp, còn phiền não, hết củi là hết nghiệp, hết phiền não. Sinh tử không còn nên gọi là lửa tắt.

Với ý nghĩa cho chúng ta thấy là muốn đạt đến Niết bàn, thoát ly sinh tử, thì phải dùng lửa trí huệ, đốt hết củi phiền não.

Và cho đến cuối phẩm kinh với bài xướng tán:

“Ánh sáng chiếu phương Đông

Lý diệu trọn bày

Không thể dùng suy lường

Mà suy lường được

Thâm nhận nơi lòng

Phương tiện truyền trao

Chỉ một luồng hào quang

Mà bao thứ hương trời tỏa ngát”

--- o0o ---

Phẩm Phương Tiện Thứ Hai

Phương tiện là gì?

Phương tiện là chỉ cho sự áp dụng một số phương pháp nào đó tiện lợi để đạt cứu cánh.

Trong nhà Phật thường dùng hai từ cứu cánh và phương tiện.

Cứu cánh đã hiển bày. Vì Phẩm Tựa đã cho chúng ta thấy rõ Đức Thế Tôn nhập vô lượng nghĩa xứ, phóng luồng bạch hào tướng quang hiện “Chân cảnh diệu minh”, ý muốn cho chúng hội lãnh hội hiện tiền, khởi phải dùng ngôn ngữ chuyển đạt. Nhưng vì “Tri kiến Phật” thậm thâm vi diệu khó nghĩ, khó bàn, đại chúng chưa nhận ra “bản giác diệu minh” ly ngôn thật tướng.

Nên “Lúc bấy giờ Thế Tôn từ chánh định thung dung mà khởi, bảo Ngài Xá Lợi Phất : Xá Lợi Phất! Trí tuệ của các Đức Phật rất thâm sâu vô lượng, trí tuệ đó khó hiểu, khó vào, tất cả hàng Thanh văn và Bích Chi Phật không biết được”.

Đức Thế Tôn từ “tánh giác viên minh” xuất nhập tự tại, đã dùng ngôn ngữ mà bảo Ngài Xá Lợi Phất. Ở đây chúng ta có thể tự hỏi: “Tại sao Đức Thế Tôn không bảo Ngài Văn Thù Bồ Tát hay chư vị Bồ Tát khác, mà lại bảo Ngài Xá Lợi Phất?”

Với ý nghĩa “khai quyền hiển thật” không phải để dạy chúng Đại thừa, mà để thu nhiếp dẫn dắt chúng Nhị thừa. Vì nếu bảo hàng Bồ Tát thời chúng Thanh văn sẽ cho rằng Diệu pháp này Phật thuyết cho Bồ Tát chứ mình không can dự gì.

Với trí tuệ Phật thâm vi diệu vượt thoát sự đối đãi, sinh diệt, dù cho bậc Đẳng giác Bồ Tát cũng không thấu rõ được. Trí tuệ ấy không thể dùng ngôn ngữ để tuyên bày, vì nó rất ráo viên mãn, vì nó là “chân như pháp tánh”. Nên trong kinh Hoa Nghiêm phẩm Nhập Pháp Giới, Ngài Thiện Tài Đồng tử tham vấn 53 vị thiện tri thức nhờ sự khuyến khích của Ngài Văn Thù. Đầu tiên Ngài đến tham vấn Tỳ kheo Đức Vân ở núi Diệu Phong. Nhưng đến nơi lại không gặp Tỳ kheo Đức Vân, mà phải sang núi Biệt Phong mới gặp.

Hình ảnh trong kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm đều giống nhau ở điểm này.

- Một bên mở đầu bằng ảnh tượng hi hữu: Tướng lông trắng giữa chận mày, phóng ánh sáng khắp soi, trời mưa hoa Mạn đà la, gió thơm mùi chiên đàn.

- Một bên là núi Diệu Phong mù mịt chẳng thấy bóng dáng của Tỳ kheo Đức Vân.

Cả hai đều không dùng đến ngôn ngữ, mà chỉ dùng ảnh tượng tượng trưng để hiển bày “Tri kiến Phật”.

Sau khi xuất định Đức Thế Tôn mới dùng ngôn ngữ để diu dắt chúng sinh, đó là phương tiện.

Cũng như Thiện Tài Đồng tử rời ngọn Diệu Phong đến Biệt Phong, đó là phương tiện.

Đã là phương tiện, nhưng phải áp dụng đúng thời, đúng lúc, xứng hợp với sự cần thiết tha của chúng hội thì phương tiện ấy mới đạt thành cứu cánh.

Vì sao? Vì chư Phật đã trọn nên pháp vi diệu, bất khả tư nghị, ứng hợp thời cơ mà nói pháp ý thú khó hiểu, hàng Nhị thừa không thể nào nhận biết. Cảnh giới của chư Phật chỉ có chư Phật mới biết được, đâu có thể dùng ngôn ngữ văn tự mà vào được.

“Xá Lợi Phất! Từ ta thành Phật đến nay các món nhân duyên, các món thí dụ rộng nói ngôn giáo, dùng vô số phương tiện dìu dắt chúng sinh”.

Tại sao nói: “Từ Ta thành Phật đến nay”?

Như chúng ta đã biết Phật đâu có tướng thành. Nhưng vì ứng hiện đồng cư với chúng sinh, để dẫn độ chúng sinh từ thấp đến cao, nên mới có tướng thành. Nói “Từ Ta thành Phật đến nay” là dùng phương tiện nói. Vì thương xót chúng sinh nên Ngài đã thị hiện có tướng thành, để từ đó dùng các món nhân duyên, lời lẽ, thí dụ dắt dìu chúng sinh xa lìa lòng chấp. Cho nên tri kiến Như Lai thật rộng lớn sâu xa. Và chỉ có tri kiến ấy mới thấu rõ cội nguồn của vạn pháp. Pháp Phật nói ra có mục đích để làm cho chúng sinh thấy rõ lý chân thật của vạn pháp, như Phật đã thấy và sống với cái chân thật đó.

Nhưng thấy rõ lý chân thật của vạn pháp là thấy thế nào? Nghĩa là thấy các pháp ”Tướng như vậy, thể như vậy, tánh như vậy, lực như vậy, nhân như vậy, duyên như vậy, quả như vậy, báo như vậy, gốc ngọn rốt ráo thảy như vậy”.

Nhìn các pháp bằng trí tuệ Bát Nhã thì không pháp nào có thật tướng cả. Bởi các pháp đều duyên khởi giả lập, tự tánh của nó là không, tự tánh của nó thường tịch diệt. Vì ở thể vắng lặng nên tất cả các pháp đều “như thị”. Đã “như thị” thì chúng ta chỉ tùy duyên nhân phân biệt rõ ràng các pháp, nhưng không nghĩ tưởng gì về sự phân biệt ấy. Nói cách khác là chúng ta có đi, đứng, nằm, ngồi, ăn cơm, mặc áo, cứ phân biệt bình thường vì đó là nhu cầu của sự sống. Chỉ có một điều rắc rối là chúng ta nghĩ về sự phân biệt ấy, mà nghĩ về nó thì liền có sự đối đãi, làm sao dung thông tự tại.

Trong kinh Pháp Bảo Đàn có câu :

Tư tưởng tới lui tự do

Tâm thể không vướng mắc, ấy là Bát Nhã.

Hay câu chuyện về Lục Tổ Huệ Năng, khi Ngài mới đến chùa Ân Tông, thấy hai ông Sa di đang nhìn cây phướn thấy động mới đổ nhau:

- Gió động hay phướn động ?

- Một ông cho là Phướn động.

- Một ông cho là gió động.

Ai cũng cho mình là đúng.

Lúc đó Lục Tổ mới nói: “không phải phướn động, cũng không phải gió động, mà chính tâm nhân giả động”.

Trong chứng Đạo Ca của Ngài Huyền Giác nói:

“Đi cùng thiền, ngồi cùng thiền

Nói, im, động, tịnh thấy an nhiên,

Phỏng gặp gươm đao thường nhẹ hững,

Vì nhằm thuốc độc vẫn bồng tênh”.

Bởi vì mỗi pháp đều có đủ tính, tướng, lực, tác, dụng của nó. Ví như lửa lấy sáng làm tướng, lấy nóng làm tính, lấy đốt làm tác, lấy thiêu hủy làm dụng. Tất cả đều tùy duyên biến hiện, giả hợp tác thành. Cội nguồn rốt ráo của muôn vạn pháp vẫn là tánh không tịch. Chỉ có “Tri kiến Phật” mới biết một cách rốt ráo như vậy.

Biết như thế để chứng minh, để tùy thuận, để giáo hóa mà vẫn không bị vướng mắc ở một pháp nào cả.

Chúng ta cần phải hiểu rằng: “không phải cảnh như, mà điều cần yếu là tâm như, tâm như thì cảnh mới như”. Ai sống như thế là sống hợp với “tri kiến vô kiến” hay có thể nói là sống hợp với “tri kiến Phật” và chỉ có ai nhận chân được các pháp thì mới sống như thế được.

Đến đây dựa vào phần trùng tụng trong phẩm kinh lại một lần nữa nói về “tri kiến Phật”.

“Giả sử đầy thế gian
Đều như Xá Lợi Phất
Cùng suy chung so lường
Chẳng lường được Phật trí
Dù cho khắp mười phương
Đều như Xá Lợi Phất
Và các đệ tử khác
Cũng đầy mười phương cõi
Cùng suy chung so lường
Lại cùng chẳng biết được
Và cho đến
Hàng bất thối Bồ Tát
Số đông như hằng sa
Một lòng chung suy cầu
Cùng lại chẳng biết được”.

Như thế thì ai là người thâm nhập được Phật trí. Ở đây chúng ta cần chú ý đến từ “suy lường”. Dù cho ở ngôi vị nào đi nữa mà còn đầy niệm suy lường thì làm gì thông đạt Phật trí.

Chỉ trừ những ai thấy cảnh mà không đầy niệm phân biệt, tâm nhất như kia mới là người thâm nhập Phật trí. Chúng ta thử nghiệm xem hiện giờ chúng ta sống bằng trí hay bằng thức ?

-Nếu sống bằng trí mà trí biết thì không động.

- Nếu sống bằng thức thì thức biết sinh tình.

Nhìn một sự vật hay một người, thường chúng ta có sự phân biệt đẹp, xấu, ghét, thương ...

Thấy cảnh sinh tình để rồi phân biệt, đó là vọng thức điên đảo, làm gì thấu đạt lý chân thường.

Câu chuyện giữa Ngài Huyền Giác và Lục Tổ Huệ Năng (trích câu chuyện này ở quyển Chứng Đạo Ca) có thể cho chúng ta thấu rõ hơn về cái vô tâm, vô niệm, cái hồn nhiên sống động, cái “tri kiến vô kiến” nghĩa là cái thấy biết mà không lập trên thấy biết, đạt đến “Tâm như thì cảnh như”.

Huyền Giác vừa gặp Huệ Năng đi quanh ba vòng chông tích trượng đứng.

Huệ Năng bảo:

- Phạm làm Sa môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức từ đâu đến mà lớn lối ngạo mạn vậy.

Huyền Giác đột ngột dùng ngay nhất kiếm:

Sinh tử sự đại

Vô thường tấn tốc

Nghĩa là sinh tử việc lớn, vô thường mau chóng, cần giải quyết ngay lẽ nghĩa làm gì.

Huệ Năng đáp:

Hà bất thể thủ vô sinh

Liễu vô tốc hồ

Sao không nhận cái lý “Vô sinh” và thấu rõ cái nghĩa “không chóng”.

Nghĩa là sao không tự nhận cái nguyên lý vô sinh thường còn bất biến. Nguyên lý vô sinh ấy là “tự tánh”.

Bởi vì chữ “thể” chỉ cho “tự tánh” và chữ “liễu” là chỉ cho cái dụng của “tự tánh”, đó là trí.

Vậy ý của Tổ muốn thử xem Huyền Giác đã thấy “tánh” chưa. Mà nếu đã thấy tánh, thì tánh tức là dụng, là trí huệ Bát Nhã. Dùng trí này mà quán chiếu thì làm gì có vấn đề sống chết và mau chóng phải đặt ra.

Thấu rõ ý ngầm của Tổ trong câu hỏi, Huyền Giác đáp ngay:

Thể tức vô sinh, liễu bản vô tốc.

(Thể tức vô sinh, thấu vốn không chóng).

Như vậy Huyền Giác đã biết được tự tách vốn không sinh diệt, vượt cả không gian, thời gian, làm gì có mau chóng.

Nghe Huyền Giác đáp, Huệ Năng khen:

Như thị! Như thị!

(Đúng thể! Đúng thể!)

Như thế Huyền Giác tìm đến Tổ vừa để thử thầy vừa để xin ấn chứng.

Và Huyền Giác chóng tích trượng đứng, đâu phải là ngạo mạn, mà đó là ý chỉ thâm diệu của thiên tông.

Nhưng đến đây cuộc thử thách vừa ngưng lại, để rồi tiếp tục gay cấn hơn.

Thừa cơ hội Huyền Giác xin kiến về, Huệ Năng lại dùng mũi nhọn đâm vào đối thủ (cơ phong vấn đáp) một lần nữa lại nói về việc “chậm mau”.

Phản thái tốc hồ?

(Về chóng thể sao?)

Huyền Giác đỡ ngay thể kiếm “mau chóng” bằng thể kiếm “Bất động”

Bồn tự phi động, khởi hữu tốc đa?

(Vốn mình chẳng động, há có mau chóng sao?)

Với ý nghĩa tự tánh, vốn là tự tại, vượt ngoài động tịnh, chóng chậm, vượt cả không gian, thời gian, làm gì có mau chóng?

Huệ năng liền tấn công quyết liệt, dồn đối phương ở vào thế chân tường bằng nhát kiếm “Ai”.

Thùy tri phi động?

(Ai biết chẳng phải động?)

Chữ “Ai” là năng, là chủ thể.

“Cái chẳng động” là sở.

Năng và sở nối liền nhau bằng nhịp câu “biết”.

Nếu Huyền giác mà suy tư để thấy mình có “Cái chẳng động” thì rõ là Huyền Giác còn động.

Nhận được ý đó, Huyền Giác lập tức đẩy lại ngay:

- Nhân giả tự sinh tâm phân biệt.

Ấy là tại Tổ sinh tâm phân biệt.

Câu trả lời ấy đủ chứng tỏ là Huyền Giác không phải suy lường về “cái chẳng động” mà đã liễu được cái chân lý “bổn lai chẳng động”.

Lục Tổ liền khen :

Nhữ thậm đặc vô sinh chi ý

(Người thực đã thấu được cái ý vô sinh)

Lời khen của Lục Tổ là một nhát kiếm bọc hung vô cùng nguy hiểm. Vì lời khen này nhấn mạnh vào chữ “Ý”.

- Trên kia là chữ “Ai”

- Bây giờ là chữ “Ý”

Trên kia là chủ – bây giờ là khách.

Ý của Tổ trải nghiệm Huyền Giác đã thật sự dung thông chưa? Lãnh hội được ý đó. Huyền Giác đáp lại:

- Vô sinh khởi hữu đa? (Vô sinh há có ý sao?)

Một ý nghĩ mà không móng lên, ấy là trạng thái “vô sinh”.

Thế chưa đủ, Lục Tổ còn bồi thêm một nhát kiếm Tối thượng thừa, chẻ vào ba vấn đề: Ai, Ý, phân biệt.

- Vô ý thùy dương phân biệt?

(không ý thì ai phân biệt?).

Đây là vấn đề cơ bản nhất. Nếu phá hết ngã, pháp, vượt qua mọi đối đãi thì đi đến kết quả gì ?

- Nếu phân biệt, nếu suy lường thì vọng niệm dấy lên.

- Không phân biệt, không suy lường lại khác gì gỗ đá.

Nếu phân biệt rõ cội nguồn, muôn vật mà bản tánh vẫn như như bất động, tức là nhảy được qua bờ kia vậy.

Do vậy Huyền Giác mới trả lời:

Phân biệt diệt phi ý.

(Phân biệt cũng chẳng phải là ý)

Huyền Giác đã vượt qua mọi ý niệm suy lường.

Đó chính là “Tri kiến Phật”.

Do vậy phần trùng tụng ở đoạn trên vừa nêu, cho chúng ta thấy rằng: Tri kiến Phật không thể dùng suy lường mà thấy được.

Đến đây trong chúng hội đều ghi hoặc về quả vị tu chứng của mình.

Bởi vì Đức Thế Tôn từ lâu nói một nghĩa giải thoát, các Ngài đã chứng được pháp đó đến nơi Niết bàn, mà nay Đức Thế Tôn lại tuyên bày tri kiến Phật, cho là sự hướng dẫn tu chứng quả vị như thế chỉ là phương tiện để đạt đến “Tri kiến Phật”.

“Khi ấy Ngài Xá Lợi Phật biết lòng nghi của bốn chúng, chính mình cũng chưa rõ, liền bạch Phật rằng : “Bạch Thế Tôn ! Nhân duyên gì mà Phật ân cần khen ngợi pháp phương tiện thứ nhất nhiệm màu rất thâm sâu khó hiểu của các Đức Phật. Con từ trước đến nay chưa từng nghiệp Phật nói điều đó. Hôm nay bốn chúng đều có lòng nghi, cúi xin Đức Thế Tôn nói hết cho việc đó”.

“Khi đó Đức Thế Tôn bảo Ngài Xá Lợi Phật: Thôi, thôi! Chẳng nên nói nữa, nếu nói việc đó tất cả trong đời trời, người đều kinh sợ nghi ngờ”.

Tại sao Đức Thế Tôn vừa khen ngợi trí tuệ Phật thậm thâm vi diệu, nhưng khi Ngài Xá Lợi Phật hỏi, Ngài lại bảo thôi ba lần như vậy?

- Bảo thôi lần thứ nhất là vì “Tri kiến Phật” chẳng thể dùng ngữ ngôn tuyên bày được. Chỉ mong chúng hội tự nhận biết, chẳng nên trụ chấp nơi quả vị tu chứng và phương tiện ngữ ngôn.

- Bảo thôi lần thứ hai là vì Xá Lợi Phật nhận thấy bậc trung căn còn vương mắc khó ngộ được diệu lý cao siêu nên thỉnh cầu Phật thuyết.

-Bảo thôi lần thứ ba là để cho những kẻ muốn nghe Diệu pháp phát khởi sự tha thiết mong cầu và cũng để cho những kẻ không muốn nghe rời khỏi chúng hội, tránh cho họ phát khởi sự huỷ báng mà vui lập “Tri kiến Phật” ở nơi họ.

Việc thâm nhập pháp Phật không phải dễ dàng. Điều cần yếu là chính người nghe pháp phải hết sức tha thiết mong cầu.

Xưa kia Ngài Huệ Khả đứng suốt đêm để tuyết ngập đến thân mình mà vẫn tươi tỉnh mong cầu Tổ Đạt Ma truyền tâm pháp.

Tổ bảo : “Ông cầu gì mà khổ hạnh như thế? ”

Huệ Kha thưa:

“Xin Hoà thượng mở lòng đại bi dạy cho con pháp môn cam lồ để tu hành”.

Tổ bảo: “Pháp Phật cao siêu với khổ hạnh cón con ấy làm sao thấu được”.

Đứng suốt đêm tuyết ngập đến lưng mà cho là khổ hạnh cón con.

Còn chúng ta giờ đây thế nào?

Nghe pháp là nghe cho vui.

Lúc nào cũng nói rỗng rang tự tại, nhưng đối với cảnh duyên thì buông trôi dật dờ theo nó.

Nói tâm như thì cảnh như, nhưng có bao giờ ta được tâm như.

Nói Bồ Tát thì việc gì cũng làm, làm mà xem như không làm, nhưng đến khi nhúng tay vào việc thì đầy dẫy lòng tham lam, sân hận, si mê và phiền não bao quanh.

Chúng ta suốt ngày dong ruổi theo trần lao như nhấm, đâu có giờ nào để quay lại để nghe tiếng huyền diệu của chân tâm.

Có đến Chùa lễ Phật tụng kinh, ngồi thiền, sám hối, thì mong cầu phước báo.

- Nếu gặp duyên lành nghe được vài ba bộ kinh thì tự ngôn chứng Thánh.

- Nếu gặp được môi trường học hỏi Phật pháp thì học chữ nghĩa thật nhiều. Nói ra toàn là chữ nghĩa để khoe mình là thâm hiểu được nhiều kinh điển.

Cách Phật đã xa, khó tìm người không vướng cấp ngữ ngôn, văn tự mà tìm sâu lý đạo, để sống với lý đạo ấy. Việc thấu rõ giáo pháp Đại thừa vô cùng khó khăn. Nếu dùng ngôn ngữ, thì ngôn ngữ chỉ là phương tiện. Nếu dùng chữ viết thì chữ viết đâu chở nổi diệu lý cao siêu.

Nếu dùng quả vị tu chúng thì quả vị tu chúng chỉ là bậc thang hữu hạn.

Điều cần yếu là chúng ta phải rỗng rang như : “Theo gió tiếng còi luôn bụi trúc” mới không bị vọng thức đánh lừa, mới không bị chữ nghĩa trói buộc.

“Lúc ấy Ngài Xá Lợi Phất bạch Phật rằng: Thưa Thế Tôn! Cúi xin nói đó, cúi xin nói đó. Nay trong hội này hạng người sánh bằng con có trăm nghìn muốn ức, đời đời đã từng theo Phật học hỏi. Những người như thế chắc hay kính tin, đem dài an ổn, nhiều điều lợi ích”.

Như vậy Ngài Xá Lợi Phất đã dùng Túc mạng thông mà nhìn nhận rằng đa số chúng hội từ thuở lâu xa đã nơ sự giáo hoá của chư Phật, nay quyết lòng kính tin, xin Phật thương xót thuyết cho. Vì chúng con như kẻ đem dài không lối, rất mong Phật đem ánh sáng trí tuệ ban cho, chúng con sẽ đặng nhiều lợi ích.

“Bây giờ Đức Thế Tôn bảo Ngài Xá Lợi Phất: Người đã ân cần ba phen thưa thỉnh đâu đặng chẳng nói, người hãy lắng nghe, khéo suy nghĩ nhớ đó. Ta sẽ vì người phân biệt giải nói”.

“Bây giờ trong hội có các Tỳ kheo, tỳ kheo ni, Cận sự nam, Cận sự nữ, cả thảy 5.000 người liền từ chỗ ngồi đứng dậy lễ Phật mà lui ra”.

- Tại sao lại có trường hợp ra về như thế? Vì đó là những người tội căn sâu nặng, gốc tin chưa bền chắc, cội đức chưa sâu dày, nên đối với giáo pháp Đại thừa chưa có thể thâm nhập và họ tự biết không thể nào nhận lãnh giáo pháp thậm thâm vi diệu này được, nên đã tự rút lui, và Đức Thế Tôn yên lặng không ngăn cản.

- Sự ra về và yên lặng không ngăn cản của Đức Thế Tôn có một ý nghĩa thâm sâu và nhằm phó chúc cho kẻ kế thừa phải biết sức mình và phải biết đúng thời, đúng lúc, tùy nhằm đối tượng mà truyền trao giáo pháp Tối thượng thừa.

Sau đó, Ngài Xá Lợi Phất bạch rằng: “Vâng, thưa Thế Tôn con nguyện ưa muốn nghe”.

Đức Thế Tôn lại bảo: “Xá lợi Phất! Các Đức Phật theo thời nghi nói pháp ý thú khó hiểu. Vì sao? Ta dùng vô số phương tiện, các món nhân duyên, lời lẽ thí dụ diễn nói các pháp. Pháp đó không phải là suy lường, phân biệt mà có

thể biết được. Duy có các Đức Phật mới có thể biết thôi. Vì sao? Vì các Đức Phật Thế Tôn chỉ do một đại sự nhân duyên mới hiện ra nơi đời”.

“Các Đức Thế Tôn vì muốn khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến mà hiện ra nơi đời”.

Vì “Tri kiến Phật” vi diệu khó lường, không thể dùng ngữ ngôn, văn tự để tuyên bày được. Vì “Tri kiến Phật” vô thủ, vô chung, thường hằng viên mãn ở nơi chúng sinh nhưng bị các món phiền não vô minh che khuất. Chư Phật đã thấy biết, nên phát khởi nguyện lực đại từ, đại bi, mà thị hiện, khai phá và chỉ dạy cho chúng sinh biết được cái thể tính thâm diệu nhất như. Cái “Tri kiến Phật” viên mãn mà chúng sinh cùng Phật vốn đồng.

Khai thị là các vấn đề của chư Phật.

Ngộ nhập là vấn đề của chúng ta.

Muốn ngộ nhập trước hết chúng ta phải liễu tri về “Tri kiến Phật”.

Thường ngày chúng ta sống với “Tri kiến lập tri”

Thấy biết vạn pháp rồi dấy niệm theo sự thấy biết nơi vạn pháp ấy.

Thí dụ: Nhìn hoa hồng, ta cho hồng này đẹp, sinh tâm ưa thích và muốn chiếm hữu. Nhưng khi chiếm hữu không được ta lại phát khởi sự đau buồn, do đó sinh ra nghiệp cấu vô minh.

Nhưng nếu nhìn hoa hồng, biết là hoa hồng. Giống như cảnh hiện trước gương, gương liền cho cảnh, nhưng cảnh dời đi, gương chẳng lưu hình.

Đó là “Tri kiến vô kiến” hay gọi là “Tri kiến Phật”.

- Nếu ta đối cảnh không sinh tình thì tâm liền rỗng rang vắng lặng. Tâm đã rỗng rang thì mặt trời huệ tự chiếu.

Như thế, Đức Thế Tôn thị hiện nơi đời là chỉ vì muốn khai thị cho chúng sinh ngộ nhập vào “Tri kiến Phật”.

Đức Phật bảo Ngài Xá Lợi Phất: “Đức Như Lai chỉ dùng một Phật thừa mà vì chúng sinh nói pháp, không có các thừa khác, hoặc hai hoặc ba”.

Nghĩa là chư Phật chỉ giáo hoá cho chúng sinh giác ngộ thành Phật chứ không làm một việc nào khác. Nếu có thuyết ra hai hoặc ba thừa cũng chỉ là phương tiện để dẫn đến Phật thừa. Hơn nữa Nhị thừa hay Đại thừa cũng chỉ là giả lập để thẳng tiến đến “Nhất thừa” nên “pháp của chư Phật ở mười phương cũng như thế”.

Chư Phật thuở quá khứ, hiện tại và vị lai đời đời cũng chỉ đem tri kiến Phật chỉ bày cho chúng sinh tỏ ngộ và thể nhập.

Tại sao chư Phật lại chỉ nhằm một mục đích ấy ? Vì chư Phật đã rõ biết chúng sinh đều có tri kiến Phật.

Chỉ khổ là làm thế nào tri kiến của chúng sinh, tri kiến Nhị thừa trong mỗi chúng sinh trở thành tri kiến Phật.

Đức Thế Tôn lại bảo: “Xá Lợi Phất! Các Đức Phật hiện ra trong đời ác năm trước, nghĩa là kiếp trước, phiền não trước, chúng sinh trước, kiến trước, mạng trước. Như thế Xá lợi Phất ! Lúc kiếp loạn trước chúng dinh phiền não nặng, bồn xển, tham lam, ganh ghét, trợn nên các căn chẳng lành. Cho nên Đức Phật dùng sức phương tiện nơi một Phật thừa, phân biệt nói thành ba”.

Chúng sinh ở một kiếp ô trược bị bụi ơ phủ lấp cái chân trí của mình, vì chấp lấy sự thấy biết sai lầm, vì đời sống quá nghiêng về dục lạc, và quá nhiều phiền não mà căn trí hạ liệt “nam điều nan phúc” nên Đức Thế Tôn lập ra ba thừa để dẫn dụ.

Nếu đã lập Tam thừa để dẫn dụ tiến đến Nhất thừa “Nhưng trong hàng Thanh văn, Duyên giác, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni nào mà cho mình đã chứng đạt đến quả vị Niết bàn mà tự trụ vào quả vị đó. Chẳng thấu rõ rằng những quả vị tu chứng như vậy chỉ là phương tiện để tiến đến Nhất thừa, thì những hạng người như trên chẳng phải là đệ tử Phật, cũng chẳng thật chứng quả của Nhị thừa, trừ sau khi Phật diệt độ và hiện tiền không Phật. Lời nói của Đức Thế Tôn không bao giờ hư vọng, không có thừa nào khác, chỉ có một Phật thừa thôi”.

Phản trùng tụng một lần nữa Đức Thế Tôn đã ân cần bảo cho muôn loài biết rằng: bản nguyện của Ngài muôn cho chúng sinh đồng như Ngài không khác.

Phật tự trụ Đại thừa

Đúng như pháp đã chứng

Định, huệ, lực trang nghiêm

Dùng đây độ chúng sinh

Tự chứng đạo vô thượng

Pháp Đại thừa bình đẳng

Nên dùng Tiểu thừa độ

Nhẫn đến chừng một người

Thời ta đoạ xan tham.

Thật tuyệt diệu làm sao tâm đại từ, đại bi của chư Phật, các Ngài đã đem chỗ mình giác ngộ truyền trao cho mọi người cũng giác ngộ như mình.

Tuy nhiên không phải một sớm một chiều mà chúng sinh trong đời ác ngũ trước nhận chân được giáo nghĩa Đại thừa... nên đối với kẻ:

” Trong nghìn muôn ức kiếp

Chẳng nghe danh tự Phật

Người như thế khó độ

Cho nên Xá Lợi Phất

Ta vì lập phương tiện

Nói các đạo dứt khổ

Chỉ có là Niết bàn

Cũng chẳng phải thiệt diệt

Các pháp từ xưa nay

Tướng thường tự vắng lặng (tịch diệt)

Phật tử hành đạo rồi

Đời sau đặng thành Phật

Ta có sức phương tiện

Mở chỉ pháp ba thừa”.

Ở đây một lần nữa phần trùng tụng có dịp phân tích về câu:

“Các pháp từ xưa nay

Tướng thường tự vắng lặng” (tịch diệt)

Như trong phần trường hàng đã nói dùng trí tuệ Bát Nhã để xét soi thì rõ ràng:

“Các pháp từ xưa nay

Tướng thường tự vắng lặng” (tịch diệt)

Thông thường thì chúng ta xét soi các pháp thay đổi theo thời gian và không gian. Sinh, trụ, di, diệt luân chuyển mãi không thôi.

Tại sao nói là tịch diệt? Bởi vì tướng sinh, trụ, di, diệt luân chuyển hay vô thường, đó là tướng duyên hợp. Vì tướng duyên hợp nên nó bị thay đổi theo thời gian và không gian. Còn tướng tịch diệt, đó là nói về “tánh” của “tướng”.

Đó là “chân thật tướng” phi ngôn ngữ và văn tự. Nên xưa kia có một Thiên sư khi đọc đến hai câu :

“Chư pháp tùng bản lai

Thường tự tịch diệt tướng”

Ngày xưa suy nghĩ, chợt một hôm cảnh trời Xuân tươi mát, muôn hoa rộ nở, chim hoàng oanh hót trên cành liễu rủ, trúc ngô được điệu lý cao siêu.

Ngài lập lại:

“Chư pháp tùng bốn lai

Thường tự tịch diệt tướng

Xuân đáo bách hoa khai

Hoàng anh đề liễu thượng”

Dịch:

“Các pháp từ xưa nay

Tướng thường tự vắng lặng (tịch diệt)

Xuân đến trăm hoa nở.

Hoàng anh cành liễu hót”

Với ý nghĩa tự tánh của các pháp từ xưa đến nay là tịch diệt. Nhưng đủ duyên ứng hợp mà có cảnh mùa Xuân đến, trăm hoa đua nở, chim hoàng anh hót trên cành liễu.

Chim hót, hoa nở, mùa Xuân đến, đó là sự đổi thay theo duyên hợp. Thế của các pháp vẫn tịch diệt, vượt ngoài tướng trạng, vượt khỏi ý niệm suy lường.

Nếu chúng ta mê chấp, nhận lầm các tướng do duyên hợp cho nó là chân thật, thì khi nó bị huỷ hoại theo duyên, lập tức ta hoảng hốt, tưởng chừng nó mất rồi.

Cũng vậy, sống chết là chuyện của duyên, đâu có ảnh hưởng gì đến cái “bản lai diện mục” hay cái “chân tính thường hằng” của chúng ta. Thế mà chúng ta lặn đận vì nó. Nếu chúng ta dùng trí tuệ Bát Nhã quán chiếu thì chúng ta sẽ thấy rõ điều này.

Xưa kia, cư sĩ Long Uẩn đời Đường, niên hiệu Trinh Nguyên (khoảng 785 T.L) sau khi được Ngũ Tổ truyền trao tâm pháp, ông cất một thất nhỏ tu hành, đến lúc sắp tịch, ông bảo cô con gái là Linh Chiếu ra xem mặt trời đúng Ngọ chưa vào nhà cho ông biết. Linh Chiếu ra xem vào thưa : mặt trời đúng Ngọ mà có nhật thực. Ông ra cửa xem, Linh Chiếu lên toà của ông ngồi, rồi kiết già chấp tay thị tịch.

Ông vào xem thấy, cười nói:

- Con gái ta lanh lợi quá!.

Ông bèn chậm lại 7 ngày sau.

Châu Mục Vu Công đến thăm bệnh.

Ông bảo : Chỉ mong các cái đều không dè dặt, các cái không đều thật, khéo ở thế gian đều như bóng vang.

Nói xong, ông nằm gác đầu trên gối Vu Công mà thị tịch.

Bà vợ ông hay được, bà nói :

“Con gái ngu si, với ông già vô trí, không báo tin mà đi sao đành vậy?”

Bà đến báo tin cho con trai ở ngoài đồng ruộng, bà nói :

- Long Công với Linh Chiếu đi rồi con.

Người con trai đang bừa đáp: Dạ!

Rồi lặng thinh giây lâu bèn đứng mà thị tịch.

Bà nói: Thằng này sao ngu si lắm vậy!

Lo thiêu con xong, bà từ biệt thân thuộc rồi biệt tích.

Đó câu chuyện của Long Uẩn đã cho chúng ta thấy rõ chuyện sống chết rất bình thường.

Một khi chúng ta đã giác ngộ thì làm gì không thoát ly sinh tử, luân hồi.

Do vậy, trong vô lượng, vô số kiếp, các Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện để độ thoát chúng sinh vào nơi Phật đạo.

Các Ngài biết rõ tánh dục của mỗi loài mà tùy theo đó để dìu dắt chúng đạt đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Thuở quá khứ, với chúng sinh ưa tu lục độ, ưa xây tháp cúng dường, nhân đến đồng tử giỡn chơi lấy cát nhóm thành tháp Phật đều được chư Phật thời đó giáo hoá vào nơi Phật đạo. Hoặc có kẻ dựng hình tượng, dùng hoa hương để cúng dường, nhân đến có kẻ lòng tán loạn vào nơi pháp miếu mà xưng “Nam mô Phật” đều đã thành Phật đạo. Ở quá khứ ai đã làm như thế đều đã vào Phật đạo. Bây giờ chúng ta thử xem chúng ta đã làm như thế chưa? Chúng ta có tin mình sẽ thành Phật chăng?

Xưa đã có người làm như thế và đã thành Phật. Nay chúng ta cũng sẽ làm như thế, chúng ta phải vững tin rằng chúng ta sẽ thành Phật.

Các Đức Phật đời vị lai cũng như thế. Nếu có người nghe pháp này đều sẽ thành Phật cả.

Các Đức Thế Tôn đều thấy rõ các pháp thường không tánh, nghĩa là u tánh vốn không, nên tướng của nó không ở dạng nào nhất định. Tất cả đều giả lập theo duyên tác thành.

Các Đức Thế Tôn cũng thấy rõ hạt giống vô lậu hay hạt giống Phật đều sẵn có nơi chúng sinh, nhưng bị vô minh che khuất. Nếu đúng thời cơ, mưa pháp thấm nhuận hạt giống vô lậu ấy sẽ nảy mầm.

Do vậy, chư Phật vì chúng sinh mà nói lý Nhất thừa.

“Các Phật lưỡng túc tôn

Biết pháp thường không tánh

Giống Phật theo duyên sinh

Cho nên nói Nhất thừa

Pháp đó trụ ngôi pháp

Thế gian tướng thường trụ”.

Pháp đó chỉ cho “Nhất chân thật tướng pháp giới” mà chư Phật đã chứng biết. “Nhất chân thật tướng pháp giới” ấy thường trụ ở ngôi vị các pháp sai biệt của tất cả thế gian và xuất thế gian.

Và tướng chân thật thường trụ của thế gian chỉ có Phật ở chốn đạo tràng mới chứng biết.

- Chính vì thấy rõ một cách rõ ràng về nhân hạnh Phật thừa của chúng sinh vốn sẵn có mà các Đức Phật mới dùng phương tiện dùi dắt chúng sinh đạt đến lý Nhất thừa.

- Chính Đức Thế Tôn xưa ngồi nơi đạo tràng xem cây và kinh hành trong 21 ngày, Ngài đã suy nghĩ là nên y theo tất cả chư Phật thuở quá khứ mà dùng sức phương tiện dùi dắt chúng sinh.

“Suy nghĩ việc đó rồi

Liên đến thành Ba Nại

Các pháp tướng tịch diệt

Không thể tỏ bằng lời

Bèn dùng sức phương tiện

Vì năm Tỳ kheo nói

Đó gọi chuyển pháp luân

Bèn có tiếng Niết bàn

Cùng với A La Hán

Tên pháp, Tăng sai khác

Từ kiếp xa xưa nay

Dứt hẳn khổ sống chết

Ta thường nói như thế”.

Mãi cho đến khi Đức Thế Tôn thất căn cơ của chúng hội quyết chí cầu Phật đạo. Bây giờ là lúc phải thời để nói pháp vi diệu. Người nghe được pháp này giống như hoa linh thoại, loài hoa sen vàng lớn như bánh xe, chỉ khi nào có vị Kim Luân Vương ra đời, thiên hạ mới thấy một lần.

Người nghe pháp khó như vậy, mà lãnh hội được càng khó hơn. Vì pháp này là tạng bí yếu của chư Phật. Trong đời ác năm trước, chúng sinh si mê, tham dục, khó mà tin nhận được...

Người không tin nhận thì không nên thuyết, vì không tin nên họ sẽ phá pháp mà rơi vào ba đường dữ. Tại sao phá pháp lại rơi vào ba đường dữ? Bởi vì pháp vi diệu đây chính là “Tri kiến Phật” của mỗi chúng sinh. Phá pháp là không tin mình có tri kiến Phật, là tự vùi chôn Phật tánh của mình, không rơi ba đường dữ sao được.

Nếu gặp người biết hổ thẹn, biết giữ giới luật trong sạch và quyết chí cầu Phật đạo, mà chẳng cầu gì khác thì nên vì chúng sinh như thế rộng nói pháp này.

“Người ác đời sẽ tới,

Nghe Phật nói Nhất thừa,

Mê lầm không tin nhận,

Phá pháp đọa đường dữ,

Người tâm quý trong sạch,

Quyết chí cầu Phật đạo,

Nên vì bọn người ấy,

Rộng khen đạo Nhất thừa”.

Như vậy phần trùng tụng, Đức Thế tôn đã tuyên bày lại cho chúng hội việc làm của chư Phật trong ba đời; quá khứ, hiện tại, vị lai, chỉ đem pháp Nhất thừa mà hoá độ chúng sinh.

Những kẻ pháp tâm tu lục độ xây tháp cúng dường, đắp vẽ, tán tụng, cho đến kẻ tán tâm loạn tưởng “Nam mô Phật” đều đã thành Phật. Quá khứ đã như thế, hiện tại, vị lai đều như thế. Chúng ta tự xem xét lại mình đã có gieo chút ít nhân lành như người ở quá khứ chưa? Vậy chúng ta có tự tin rằng mình sẽ thành Phật chăng? Chúng ta có tin là chúng ta sẽ ngộ nhập được tri kiến Phật chăng?

Chúng ta tin chắc rằng chúng ta sẽ thành Phật. Chúng ta tin chắc rằng chúng ta sẽ ngộ nhập Tri kiến Phật, vì chúng ta có hạt giống Phật. Hạt giống ấy chỉ chờ cơn mưa pháp đúng thời, đúng lúc sẽ nảy mầm. Đó làm niềm tin vững chắc, chỉ có niềm tin vững chắc như thế chúng ta mới có thể ngộ nhập được diệu lý của Pháp Hoa.

--- o0o ---

Quyển Thứ Hai

Phẩm Thí Dụ Thứ Ba

Qua phẩm Phương Tiện chúng ta đã thấy rõ rằng: Đức Thế Tôn từ thánh định thung dung mà khởi thuyết cho hội chúng nghe về “Tri kiến Phật”. Sự lãnh hội ngôn giáo ấy chỉ có hạng thượng căn như Ngài Xá Lợi Phất mới có thể thấu rõ được. Nhưng bậc trung và hạ căn vẫn chưa phát khởi lòng tin, nên Đức Thế Tôn đã thùy từ lân mẫn mà dùng thí dụ để thuyết. Ngõ hầu bậc trung và hạ căn trong hội chúng phát khởi lòng tin mà thâm nhập Phật trí.

“Lúc bấy giờ Ngài Xá Lợi Phất hớn hờ vui mừng liền đứng dậy chấp tay chiêm ngưỡng dung nhan Đức Phật mà bạch Phật rằng : Nay con theo Đức Thế Tôn nghe đặng tiếng pháp này trong lòng hớn hờ đặng điều chưa từng có”.

Không hớn hờ làm sao được! vì suốt bốn mươi năm nghe pháp, tu chứng đến quả vị Thanh văn, tưởng chừng mình đã rốt ráo tận cùng, nay mới thấy rõ rằng quả vị tu chứng kia chỉ là phương tiện để đạt thành “Tri kiến Phật”.

Mặc dù tu chứng đến quả vị Thanh văn, nhưng có những lúc Xá Lợi Phất thấy các vị Bồ Tát được Đức Thế Tôn thọ ký thành Phật, mà mình lại không can dự gì. Nên khi ở trong núi rừng vắng vẻ, khi ngồi hoặc đi kinh hành, Xá Lợi Phất đã từng nghĩ: chúng ta đồng vào phát tán, tại sao Đức Thế Tôn lại dùng pháp Tiểu thừa mà tế độ cho. Lỗi ấy ở ai? Hôm nay Xá Lợi Phất đã tự biết lỗi ấy ở nơi mình.

Vì căn cơ chưa thuần thực, nên Đức Thế Tôn mới dùng phương tiện mà dắt dìu cho.

Cũng như thế, chúng ta ngày hôm nay, nếu có người đến hỏi đạo, có lúc ta bảo họ ăn hiền ở lành làm sao cho gia đình hoà thuận ấy là tu. Nhưng có lúc ta lại bảo: cần phải quán các pháp như huyễn để khỏi bị vướng chấp và phiền não trói buộc thì việc tu hành mới đạt thành kết quả.

Như vậy, chúng ta mới thấy rõ là tùy theo trình độ, tùy theo căn cơ của từng hạng, từng người mà chúng ta nói đạo lý có khác nhau.

Nay Xá Lợi Phất đã dứt lòng nghi hối. Vì Ngài đã nhận ra rằng chính nơi việc tu chứng của Ngài chỉ là những nấc thang vững chắc để tiến đến Phật thừa.

Do đó, Xá Lợi Phất biết mình là chân Phật tử. Vì nhân lời dạy của Đức Thế Tôn mà Ngài phát sinh trí tuệ. Vì nhân giáo pháp ấy mà trí tuệ càng ngày càng mở rộng, và chứng được một phần tri kiến Như Lai.

Cho đến hôm nay Đức Thế Tôn mới khai mở lý đạo Nhất thừa, Ngài thể nhập được ngay nên rất vui mừng, cho là đáng điều chưa từng có.

Còn chúng ta giờ đây thế nào? Chúng ta đã tự xưng mình là Phật tử, nghĩa là con của đấng Giác Ngộ. Nếu không giác ngộ như Ngài Xá Lợi Phất thì ít ra chúng ta cũng giác ngộ được một vài phần, nghe kinh, suy nghĩ những lời dạy ấy để đạt đến “diệu lý chân thường” đó mới là Phật tử.

Như quý vị tụng kinh Pháp Hoa, mà không thông đạt diệu lý của Pháp Hoa thì tụng để làm gì? Tụng cho có phước, hay tụng để mà tụng? như thế mình có đúng là Phật tử chăng?

- Nếu Phật tử sao không nhận thấy “Các pháp từ xưa đến nay tướng thường tự tịch diệt?”.

- Nếu đã thấy tướng thường tự tịch diệt, sao lại vương chấp tướng vô thường?

- Nếu không vương chấp tướng vô thường, nghĩa là đã quán được “Các pháp hữu vi đều vô thường” rồi suy nghĩ nhằm chán, buông bỏ để thông tay vào núi chăng?

Tướng vắng lặng của các pháp chỉ tương ứng với tâm thể rỗng rang, sáng suốt hoàn toàn. Tướng đó là chân tướng của vạn pháp, chứ không phải tướng do duyên hợp. Vì quán triệt như thế mà chư vị Đại Bồ Tát phát khởi lòng đại từ bi để đồng cư với chúng sinh mà dẫn độ chúng sinh thoát ra khỏi vòng nhiễm chấp.

Lúc đầu Xá Lợi Phất nghe Đức Thế Tôn thuyết về “Tri kiến Phật” lòng kinh nghi lo sợ, tưởng rằng ma thuyết. Bởi vì lúc xưa Ngài tu theo giáo phái Bà la môn, cầu được sinh Thiên, nằm trong sinh tử luân hồi. Đức Thế Tôn đã phá trừ tà kiến của Ngài, nhân đó thuyết về Tứ Đế, để Ngài đạt đến quả vị Thanh văn, nay đã thành thực, Đức Thế Tôn dứt trừ lưới nghi và cho Ngài biết đó là phương tiện, để dẫn đến Nhất thừa. Nên ngài liền tỏ ngộ và an trụ vào thật trí. Do đó phần trùng tụng trong phẩm kinh đã nêu:

“Nghe tiếng Phật êm dịu

Sâu xa rất nhiệm màu

Nói suốt pháp thanh tịnh,

Tâm con được vui mừng,

Nghi hồi đã hết hẳn,

An trụ trong thật trí”.

Đã an trụ trong thật trí, nên Ngài thấu hiểu một cách rõ ràng về vấn đề “Khai quyền hiển thật” của Đức Thế Tôn và chư Phật trong ba đời vẫn thế. Do vậy, Ngài rất vui mừng và biết chắc rằng mình sẽ thành Phật, được trời, người cung kính, chuyên pháp luân vô thượng để giáo hoá mọi người.

“Con quyết sẽ thành Phật,

Được trời, người cung kính,

Chuyển pháp luân vô thượng,

Giáo hoá các Bồ Tát”.

Và Đức Thế Tôn đã thọ ký cho Ngài:

“Xá lợi Phất! Người đến đời vị lai quá vô lượng, vô biên bất khả tư nghì kiếp, cúng dường bao nhiêu nghìn muôn ức Phật, phụng trì chánh pháp, đầy đủ đạo tu hành của Bồ Tát, sẽ thành Phật, hiệu là Hoa Quang Như Lai, đầy đủ mười hiệu, nước tên là Ly Cấu, cõi đó bằng phẳng, thanh tịnh, đẹp đẽ, yên ổn, giàu vui, trời, người đông đảo. Xá Lợi Phất, Đức Phật Hoa Quang ấy thọ 12 tiểu kiếp, quá 12 tiểu kiếp trao ký đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho Kiên Mãn Bồ Tát ... sẽ thành Phật hiệu là Hoa Túc An Hành Như Lai”.

Nếu chúng ta được thọ ký như Ngài Xá Lợi Phất, chúng ta có vui mừng chăng? Có lẽ chúng ta không vui mừng, vì tới vô lượng, vô biên bất khả tư nghì kiếp mới thành Phật, thật là lâu xa quá, làm sao mừng được.

Như vậy chúng ta chưa thấy “tánh”, nên chưa đạt lý “bất sinh, bất diệt”, còn vương mắc ở thời gian bám chặt lấy thân này mà phát sinh vọng niệm.

Còn Ngài Xá Lợi Phất đã nhận rõ về “Tri kiến Phật” giải thoát sự nô lệ của thời gian, do vậy, Ngài rất vui mừng.

Thông thường chúng ta muốn tu độ 5–10 năm thì đạt đạo. Nhưng 5–10 năm vẫn chưa thấy lý đạo, ta lại chán nản. Trong lúc chán nản gặp người bạn nào đó rủ mình, này bạn! Chỗ này có pháp môn niệm Phật hay lắm, dễ đạt đạo lắm, hãy đến đó mà niệm Phật. nhưng rồi 3-4 năm sau vẫn chưa thấy đạt, hay chứng gì cả, lại đâm ra chán nản. Có người bạn khác đến, sau khi nghe mình kể lại pháp môn niệm Phật chẳng thấy chứng đạt gì. Người bạn thứ hai này cho biết ở nơi kia có pháp môn ngồi thiền, nghe ông thầy nói tu mau chứng lắm, mình lại lật đật đến nơi, cũng ngồi thiền, 3,4 năm nhưng rốt cuộc cũng chẳng thấy chứng đạt gì cả. Cứ thế suốt cuộc đời loanh quanh lẫn quẩn, tìm cầu nhọc sức mà chẳng thông lý đạo.

Đạo Phật là đạo giác ngộ. Lấy trí tuệ làm căn bản cho việc hành trình vào lý đạo cao siêu. Nếu một lòng vững tin mình có trí tuệ Bát Nhã tuyệt vời đồng

với chư Phật không khác. Trí tuệ ấy không phải nơi chữ nghĩa, ngôn ngữ, thời gian hay không gian, hay nơi quả vị tu chứng. Mà nó ở nơi sự trực nhận lẽ thật của muôn vạn pháp và sống đúng với lẽ thật ấy.

Do vậy, dù có tu bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp mới thành Phật, chúng ta vẫn chẳng thấy ngán ngại gì cả.

Ngài Xá Lợi Phất đã nhận chân được điều ấy và biết được rằng ngay chính thân phàm phu này đã ẩn tàng thân Phật.

Trong Chứng Đạo Ca Ngài Huyền Giác cũng có câu: “Thân không huyễn hoá, tức pháp thân”.

Như thế ai lại chẳng có pháp thân. Nhưng mình lại chối từ không nhận, cho là phàm phu “vô phân”, lại đi tìm cầu “pháp thân” nơi xa xăm vô tận. Có lẽ thiên vạn ức kiếp chẳng bao giờ ta gặp được “pháp thân” đó cả.

“Bây giờ bốn bộ chúng : Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni... thấy Xá Lợi Phất ở trước Phật lãnh lời dự ghi sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lòng rất vui mừng, mỗi người đều cõi y trần của mình đang đắp đê cúng dường Phật”.

Chúng ta hãy xem, thuở quá khứ, trong chúng hội thấy có một người được trao ký thành Phật mọi người đều vui mừng.

Nhưng bây giờ chúng ta thấy một người nào đó được bậc tôn túc ngợi khen thì chúng ta có vui mừng chẳng? Hay chúng ta sinh tâm tật đố?

Ngài Xá Lợi Phất vừa được trao ký ở đời vị lai quá vô lượng vô biên bất khả tư nghì kiếp sẽ thành Phật, liền ân cần thưa thỉnh Đức Thế Tôn về các vị tâm tị tại 1.200 đây lúc xưa ở bậc hữu học, Phật thường dạy rằng : “Pháp của ta hay là sinh, già, bệnh, chết, rớt ráo Niết bàn, các vị hữu học, vô học đây cũng đều đã tự rời chấp ngã, cùng chấp có chấp không... Nói là đặng Niết bàn mà nay ở trước Đức Thế Tôn nghe chỗ chưa từng nghe, đều sa vào nghi lầm. Hay thay! Thế Tôn! Xin Phật vì bốn chúng nói nhân duyên đó khiến lòng lìa nghi hối”.

Điều đó cho chúng ta thấy rõ rằng: Tinh thần vị tha của “người xưa” thật là cao quý, mình đã được trao ký mong mọi người cũng được trao ký như mình.

Nhưng tại sao bốn chúng lại có lòng nghi như vậy? Bởi vì bốn chúng đã từng theo Phật nghe pháp và họ y theo pháp đó để tu hành, đạt thành quả vị Thanh văn, đúng như lời giáo huấn của Như Lai.

Nhưng nay Đức Thế Tôn lại “khai quyền hiển thật” thì quả vị tu chứng của họ sẽ đi về đâu? Như thế các pháp mà do Đức Thế Tôn đã thuyết ra cho họ tu đó có pháp là thật pháp hay chẳng? Cho nên bốn chúng mới phát khởi lòng nghi như vậy.

Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: “Ta trước đây không nói rằng: Các Phật Thế Tôn dùng các món nhân duyên, lời lẽ, thí dụ, phương tiện mà nói pháp đều là đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ư? Các điều nói đó đều vì dạy Bồ Tát vậy. Nhưng Xá Lợi Phất! Nay Ta dùng một thí dụ để chỉ rõ lại nghĩa đó, nhưng người có trí do thí dụ mà đặng hiểu”.

Điều đó chúng ta thấy rằng: Các pháp mà Đức Thế Tôn đã tuyên bày để diu dắt chúng hội từ trước đến nay vẫn là những pháp hướng về “Nhất thừa”.

Những điều chỉ dạy của Đức Thế Tôn để tiến tu đều nằm trong giáo pháp Đại thừa. Điều cần yếu là không nên trụ vào những pháp đó, thì mới có thể tiến đến chỗ thâm diệu của pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nhưng để rõ nghĩa hơn, Đức Thế Tôn đã dùng một thí dụ để minh chứng điều đó.

“Xá Lợi Phất! Như trong quốc ấp tụ lạc có vị đại trưởng giả tuổi đã già suy yếu, của giàu vô lượng, có nhiều gia trạch, ruộng nương và tôi tớ, nhà ông rộng lớn mà chỉ có một cửa để ra vào”.

Với ý nghĩa là Đức Như Lai thường trụ ở chân tâm vắng lặng thành tịnh, viên mãn, đầy đủ phước huệ trang nghiêm.

Vì “quốc ấp tụ lạc” là chỉ cho cõi “thường tịch quan”, “ông trưởng giả” là chỉ cho “ứng thân Phật”.

Từ trong tánh giác viên minh đầy đủ phước huệ mà phát khởi lòng đại từ đại bi thị hiện để độ thoát chúng sinh.

- Vì trưởng giả tuổi đã già suy của giàu vô lượng nghĩa là sự tu hành đã trải qua vô lượng kiếp. Các căn thuần thực, không còn nhiễm chấp nên đã thành tựu công đức vô lượng, vô biên.

- Có nhiều gia trạch ruộng nương và tôi tớ, là chỉ cho trạch thức hay vô cấu thức. Ở nơi mảnh đất vô cấu ấy, năng sinh các công đức. Chuyển tất cả phiền não hay tôi tớ thành diệu dụng của chân tâm.

Còn chúng ta giờ đây bị vô minh sai khiến, bọn tôi tớ lắm mưu nhiều kế, ông chủ lại bạc nhược ngớ ngẩn cho nên bao nhiêu ruộng nương của cải bị chúng chiếm đoạt cả.

Do đó chúng ta nghèo cùng khổ. Nghĩa là chúng ta không có phước huệ trang nghiêm nên bị sinh tử luân hồi.

- Nhà ông trưởng giả thật rộng lớn, là chỉ cho “pháp giới tính” viên mãn thường hằng.

- Chỉ có một cửa ra vào, là chỉ cho giáo môn Nhất thừa.

- Người trong đó rất đông hoặc 100, 200 cho đến 500 người, lầu gác đã mục, vách phen sụp đổ, chân cột hư nát, trính xiên xiêu ngã, bốn phía cùng một lúc lửa bùng nổi lên đốt cháy nhà cửa.

- Các người con ông trưởng giả hoặc 10 người, hoặc 20 người, hoặc 30 người ở trong nhà đó.

Đoạn kinh trên cho chúng ta thấy rằng : “Thê tính viên minh” Phật và chúng sinh vốn đồng, nhưng chúng sinh vì vô minh vọng động nên có sự sai khác. Từ vọng thức đảo điên nảy sinh tam giới, để rồi có sáu nẻo luân hồi.

Cái “Thê tính viên mãn” kia bị phiền não đốt cháy nên “cái nhà rộng lớn đó” đã trở thành nhà lửa hay còn gọi là hoả trạch.

Trong nhà đó rất đông người : hoặc 100, 200 cho đến 500 người là chỉ cho ngũ thú (trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) lẫn lộn chung nhau.

- Lầu gác đã mục, tượng trưng cho sắc ấm sinh diệt nối nhau.

- Vách phen sụp đổ, tượng trưng cho tướng ấm niệm niệm đổi thay.

- Chân cột hư nát tượng trưng cho hành âm liên tục thể nhau.
- Trính xiên xiêu ngã, tượng trưng cho thọ âm bại hoại tiêu vong.
- Bốn phía cùng một lúc lửa bùng nổi lên đốt cháy nhà cửa, tượng trưng cho ngũ âm niệm niệm dấy lên. Không từ đâu đến các phiền não càng ngày càng tăng trưởng để thiêu huỷ “Chân tính viên minh”.
- Các người con của ông trưởng giả hoặc 10 người, hoặc 20 người, hoặc đến 30 người. Nghĩa là trong nhà lửa ấy, chúng sinh mặc dù trôi lăn trong ngũ thú, nhưng cội nguồn sẵn có hạt giống vô lậu xuất thế đủ “Tam thừa chủng tính” nên mới gọi là con ông trưởng giả.
- Hoặc 10 người là tượng trưng cho chủng tính Bồ Tát Đại thừa.
- Hoặc 20 người là tượng trưng cho chủng tính Độc Giác thừa.
- Hoặc 30 người là tượng trưng cho chủng tính Thanh văn thừa.

Bằng những chủng tính ấy nếu được khai mở sẽ đạt thành quả vi “Điều giác chân thường”.

Trưởng giả thấy lửa từ bốn phía nhà cháy lên, liền rất sợ hãi mà nghĩ rằng: “Ta đâu có thể ở nơi cửa nhà cháy này ra ngoài rất an ổn, song các con ở trong nhà lửa ưa vui chơi giỡn không hay biết, không sợ sệt, lửa đến đốt thân, rất là đau khổ, mà lòng chẳng hề nhàm lo, không có ý cầu ra khỏi”.

Đức Thế Tôn đã thấy rõ chúng sinh đắm mê ngũ dục, sa đoạ vào nơi ác đạo, lửa vô thường thiêu đốt nhưng chúng chẳng hề hay biết, cứ ở nơi nhà lửa ham chơi vui giỡn, chẳng kinh, chẳng sợ, thật là đáng thương xót.

Đến đây chúng ta lại tự hỏi: tại sao lửa cháy mà không biết, không sợ?

Bởi vì đó là lửa vô thường, không hình, không tướng khó nhận ra được năm món dục: “Tài, sắc, danh, thực, thụ” luôn luôn đẩy đưa theo vọng thức, làm lu mờ tánh giác của chúng sinh.

Có những lúc nhìn cảnh sinh, lão, bệnh, tử, cũng giật mình lo sợ. Nhưng rồi cảnh dục lại thúc bách làm cho tâm trí si mê, chỉ biết buông trôi tham nhiễm.

Nếu có quy ngưỡng về Tam Bảo thì cũng chỉ gọi là.

Các bậc Tổ Đức đã lặn độn nhiều phen, rất cổ, khô lưỡi để đem lý đạo nhiệm màu để dìu dắt chúng sinh ra khỏi nhà lửa. Nhưng nói rồi quên rồi, có bao giờ chúng sinh tỉnh giấc để ra khỏi nhà lửa đâu?

“Xá Lợi Phát! Ông trưởng giả đó lại nghĩ thân và tay của ta có sức mạnh nên dùng vạt áo hoặc dùng ghế đẩu từ trong nhà mà ra ngoài”.

Nghĩa là ông có đầy đủ trí và lực như sức mạnh của thân và tay có thể che chở dìu dắt kẻ hạ căn, có thể dùng phương tiện giúp cho kẻ trung căn ra khỏi nhà lửa. Như lời kinh dạy: dùng vạt áo hoặc dùng ghế đẩu từ trong nhà mà ra ngoài.

Đó là Đức Thế Tôn muốn đem trí tuệ thần thông không thể nghĩ bàn để tiếp độ chúng sinh. Nhưng vì chúng sinh nghiệp quả nặng nên không tiếp nhận nổi.

“Ông lại nghĩ : nhà chỉ có một cái cửa mà lại hẹp nhỏ, các con thơ bé chưa hiểu gì mê đắm chơi giỡn, hoặc vấp ngã bị lửa cháy. Ta nên vì chúng nó mà nói những việc đáng sợ”.

Nếu không dùng trí tuệ thần thông thì Đức Thế Tôn lại nghĩ là đem “Nhất thừa giáo môn” để chỉ bày. Nhưng chúng sinh vẫn chưa đủ căn trí để tin được, Ngài lại thuyết về sinh, lão, bệnh, tử, vô thường đáng sợ mà thúc dục chúng sinh mau phát khởi sự tu hành để ra khỏi nhà lửa.

Nhưng cuối cùng chúng vẫn chẳng khứng tin chịu, chẳng sợ hãi, trọn không có lòng muốn ra, lại chẳng hiểu gì là lửa, gì là nhà, thế nào là hại, chỉ cứ đông tây chạy giỡn nhìn cha mà thôi.

Biết được các con vốn sẵn có hạt giống vô lậu xuất thế nhưng tham ưa ngũ dục, ông trưởng giả bèn dùng chước phương tiện, theo những điều ước mong của chúng. Nếu chúng ưa “tài, sắc, danh, thực, thù”, ông sẽ thuyết về những món tài, sắc, danh, thực, thù, ông sẽ thuyết về những món tài, sắc, danh, thực, thù vui sướng gấp vô lượng lần như thế. Như cảnh giới Cực lạc ở Tây phương, như những phước báu trang nghiêm nơi các quả vị tu chứng, chắc chúng sẽ ưa thích, nương theo đó mà ra khỏi nhà lửa vậy.

“Cha biết các con đều vẫn có lòng thích các đồ chơi trân báu lạ lùng, nếu có, chắc chúng ưa lắm, nên bảo các con rằng : đây này là những món đồ ít có khó đặng, mà các con có thể vui chơi, nếu các con không ra lấy, sau chắc buồn ăn năn, các thứ xe dê, xe trâu, xe hươu như thế này ở ngoài cửa, có thể dùng dạo chơi. Các con ở nơi nhà lửa nên mau ra đây tùy ý các con muốn, cha đều sẽ cho các con”.

Đức Thế Tôn nói thẳng sự hiểm nguy của nhà lửa. Chúng sinh vẫn không tin, lại cứ rong chơi trong ngũ dục, thỉnh thoảng nhìn cha, rõ là chúng sinh quá mê muội. Tuy nhiên vì lòng thương xót bao la, Ngài đã dẫn dụ bằng cách hứa cho những đồ chơi tốt đẹp để ở ngoài nhà lửa, mặc tình con lấy dạo chơi thỏa thích. Hay nói đúng hơn là Đức Thế Tôn đã dùng phương tiện mà lập Tam thừa giáo pháp, để cho chúng sinh thoát ly sinh tử.

Với những quả vị Thanh văn, Duyên giác Bồ Tát, nếu đạt thành thì xem như con đường Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng còn bao xa nữa. Vì xe dê, xe hươu, xe trâu là dụ cho Tam thừa giáo pháp.

“Lúc bấy giờ các người con nghe cha nói đồ chơi báu đẹp vừa ý mình, nên lòng mỗi người đều mạnh mẽ xô đẩy lẫn nhau, cùng đua nhau ruổi chạy tranh ra khỏi nhà lửa. Khi đó ông trưởng giả thấy các con đặng an ổn ra khỏi nhà lửa, đều ở trong ngã tư, ngồi nơi đất trống. Không còn bị chướng ngại, tâm ông tho thới vui mừng hơn hở”.

Do lòng thương xót vô hạn, Đức Thế Tôn đã chiều uốn theo sở thích của từng hạng, từng người, mà làm cho họ phát khởi lòng tinh tấn, dòng mãnh tu theo pháp “Tứ Đế” chứng “vô trụ Niết bàn” đê bẹp được phiền não, không còn có gì làm chướng ngại. Nên đoạn kinh đã ghi : “Ra khỏi nhà lửa đều ở trong đường ngã tư, ngồi nơi đất trống, không còn bị chướng ngại”. Nên khi đó chính là lúc ông trưởng giả đem xe báu cho các con.

“Xá Lợi Phất! Khi đó ông trưởng giả đều cho các con đồng một thứ xe lớn, xe đó cao rộng, chung dọn bằng các món báu, lan can bao quanh, bốn phía treo linh, lại dùng màn rộng giăng che ở trên cũng dùng đồ báu tốt đẹp lạ mà trau giồi đó, giầy bằng báu kết thắt các giải hoa rũ xuống, nệm chiếu mềm mại trải chồng, gối đồ để trên, dùng trâu trắng kéo, sắc da mập sạch, thân hình mập đẹp, có sức rất mạnh, bước đi ngay thẳng mau lẹ như gió, lại có đồng tời tứ đê hầu hạ đó”.

- Với xe lớn này là dụ cho Đại thừa giáo pháp, không bị thời gian và không gian chi phối, nên gọi là cao rộng.

- Chung dọn bằng các món báu là chỉ cho muôn hạnh muôn đức trang nghiêm.

- Giữ thiện bên trong, ngăn ác bên ngoài, gọi là lan can bao quanh.

- Dùng biện tài vô ngại để giáo hóa chúng sinh nên gọi là bốn phía treo linh.

- Dùng tứ vô lượng tâm để hàng phục muôn loài gọi là màn lọng giăng che.

- Dùng thiên định để thâm nhiếp các căn, nên gọi là nệm chiếu mềm mại gói đỏ để trên.

- Tâm thể rộng rang, trí tuệ tuyệt vời, các pháp đều biến thành “vô lậu công đức”, nên gọi là trâu trắng kéo, sắc da mập sạch, thân hình mập đẹp.

- Dùng “vô phân biệt trí” làm “sức mạnh kéo đi” đè bẹp các phiền não bằng “nhị không chân trí” nên gọi là bước đi ngay thẳng.

- Dùng “chánh trí đốn viên” vào nơi Phật đạo, nên gọi là mau lẹ như gió.

- Chuyên tất cả phiền não thành công đức vô lượng vô biên, gọi là có đồng tôi tớ để hầu hạ.

Với cỗ xe như vậy đã vượt ra khỏi sự suy lường của các người con ông trưởng giả.

“Lúc ấy các người con đều ngồi xe lớn, đặng điều chưa từng có, quá hơn chỗ trước kia mình mong”. Như thế ông trưởng giả có mắc tội hư dối chăng?

Ngài Xá Lợi Phất khẳng định rằng: Ông trưởng giả không có lỗi hư dối. Vì mục đích của ông là muốn cho các người con ra khỏi nhà lửa. Khi các người con đã ra được rồi, dù ông không cho một chiếc xe nhỏ nào cả, ông cũng không mắc tội hư vọng. Huống là ông cho các người con loại xe báu lớn bình đẳng.

Như vậy, câu chuyện ông trưởng giả mà Đức Thế Tôn vừa nêu đã làm cho chúng hội hiểu rõ rằng: Đức Thế Tôn cũng như thế, Ngài đã “thùy từ lân

mẫn” thì hiện đồng cư với chúng sinh, để độ chúng sinh ra khỏi nạn lửa: sinh, già, bệnh, chết, lo buồn, khổ não, ngu si tối tăm, ba độc, dạy bảo cho chúng đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bốn tướng sinh, lão, bệnh, tử, luôn luôn lưu chuyển, tam độc tham, sân, si luôn luôn nối nhau không dứt. Chôn vùi chân trí của chúng sinh, làm cho chúng sinh trôi lăn trong lục đạo của nhà lửa tam giới.

Tánh dục của chúng sinh lấy lừng, chưa được cố tìm cầu kỳ cho được, được rồi lại chấp giữ lo sợ mất đi. Trong thì ôm ấp điều lo, ngoài thì lo lắng sự lo buồn, đâu có khi nào rỗng rang tự tại, lửa vô thường không hện mà đến.

Vì si mê “lấy khổ để trừ khổ”. Nghĩa là tìm cầu những cái vui tạm bợ, đến khi buồn chán lại tìm cái vui tạm bợ khác để lấp vào. Nhưng khi đi tìm cái vui tạm bợ lại phải dùng đến trăm mưu nghìn kế, tạo ra không biết bao nhiêu tội lỗi về “sát, đạo, dâm, vọng”. Nghiệp lực chất chồng như dòng thác lũ cuốn trôi vào ba đường ác, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, luân hồi khổ đau mà tự mình chẳng biết.

Mặc dù thế, Đức Thế Tôn đã thấy biết chúng sinh vốn có Tam thừa chủng tính, nên Ngài đã dùng vô số phương tiện để diu dắt, làm cho chúng từ bỏ sự khởi tâm điên đảo mà tinh tấn tu dưỡng để vượt thoát ra khỏi nhà lửa tam giới.

Ngài dạy: “Các người không nên ưa ở trong nhà lửa tam giới, chớ có tham mê các món sắc, thanh, hương, vị, xúc, thô hèn, nếu tham mê ắt sinh ái nhiễm, thời sẽ bị nó đốt. Các người mau ra khỏi ba cõi sẽ đặng chứng ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Phật thừa”.

Bởi vì các món sắc, thanh hương, vị, xúc do duyên mà có. Nếu chúng ta bám chặt vào duyên cho đó là chân thật, để rồi si mê hưởng thụ, thì vũng lầy sinh tử kia sẽ là nơi chúng ta lặn hụp muôn đời.

Với ba thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát đó là những cỗ xe vượt thoát ra khỏi “vũng lầy sinh tử”, vượt thoát ra khỏi “nhà lửa tam giới”.

Nhưng khi ra khỏi nhà lửa rồi sao nữa? Ra khỏi nhà lửa rồi, ông trưởng giả cho các con biết rằng: những cỗ xe kia chỉ là phương tiện. Theo căn cơ, theo sở thích của từng đứa con mà ông dẫn dụ để chúng phấn khởi chạy ra. Vì sao thế? Vì các con đã miệt mài chơi giỡn chẳng biết gì là lửa cũng chẳng biết gì

là nhà? Nói những điều đáng sợ trong nhà lửa chúng cũng không tin, nên ông đã giả lập ba cỗ xe theo sở thích mà dẫn dụ chúng. Thật ra ông trưởng giả có của giàu vô lượng chỉ muốn cho các con cùng một thứ xe lớn thật báu đẹp, bình đẳng như ông không khác. Đó là lòng thương xót bao la! Đó là tinh thần bình đẳng, từ bi tuyệt đối.

“Xá Lợi Phất! Như ông trưởng giả ban đầu dùng ba thứ xe dụ dẫn các con, sau rồi chỉ ban cho xe lớn, vật báu trang nghiêm an ổn thứ nhất. Xá Lợi Phất! Vì nhân duyên đó nên phải biết Đức Như Lai dùng sức phương tiện một Phật thừa phân biệt nói thành ba”.

Đến đây phân trùng tụng lại một lần nữa nói về nhà lửa. Đặc biệt là chúng ta đi sâu vào phần minh chứng về những tướng trạng trong nhà lửa. Nghĩa là phân thuyết minh về những điều do vọng thức nảy sinh.

- Có những lúc chúng sinh phát khởi lòng sân hận, giống như loài rắn rít hay độc trùng nguy hiểm đụng đến là chúng cắn xé châm chích ngay. Loài người xà, phúc yết (rắn độc, bò cạp, đĩa rùng).

Giống con rít con sên,

Loài thú cung bát túc,

Dừ ly cùng hệ thử (chồn, cáo, chuột)

Các giống dữ độc trùng,

Ngang dọc xen ruồi chạy.

- Có những lúc chúng sinh vì đam mê vật dục mà không đủ lý trí để phân biệt những thú tánh thấp hèn, giống như loài “bọ trùng” bu nhóm trên chỗ phân dãi hôi thối và đồ bất tịnh chảy tràn mà lấy làm ưa thích

Chỗ phân dãi hôi thối

Đồ bất tịnh chảy tràn

Các loài trùng khương lương

Bu nhóm ở trên đó.

- Có những lúc chúng sinh phát khởi lòng nghi không tin chánh pháp, chẳng biết nhân quả, nên tư tưởng và hành động đầy đầy thâm độc để giết hại lẫn nhau, giống như loài cáo, sói và dã can.

Cáo sói và dã can,

Liếm nhấm và dày đập,

Cắn xé những thân chết,

Xương thịt bừa bãi ra.

- Do vì nghi ngờ, nên có những lúc chúng sinh phát khởi lòng ngạo mạn, chẳng tin chẳng kính ai cả. Vì tham nhiễm mà giành giựt cầu xé nhau, như những bầy chó ốm đói và sợ sệt đi tìm món ăn mà tranh nhau vậ.

Do đây mà bầy chó

Đua nhau đến ngoạm lấy

Ổm đói và sợ sệt

Nơi nơi tìm món ăn

Giành giựt cầu xé nhau

Gầm gừ gào sủa rân

Nhà đó rất kinh sợ

Những biến trạng dường ấy.

- Có những lúc chúng sinh chấp vào sự thấy biết sai lầm hay gọi là tà kiến, bác bỏ đạo lý nhân quả, cho nên không việc ác nào không làm, giống như loài “ác quỷ” tàn phá cả nhân đạo và thiện đạo. Chúng cùng với loài độc trùng, ác thú giành nhau. Để kiếm ăn càng ngày càng hồ tương tăng trưởng thật là đáng kinh sợ.

Khắp chỗ đều có những

Quý, ly, mị, vọng lượng

Quý Dạ Xoa, quý dữ

Nuốt ăn cả thịt người

(tàn phá nhân, thiên đạo).

Các loài độc trùng dữ

Những cầm thú hung ác

Sản, sinh, áp cho bú

Đều tự giấu gìn giữ

Quý Dạ xoa đua đến

Giành bắt mà ăn đó

Ăn cho no nê rồi

Lòng hung dữ thêm hăng

Tiếng chúng đánh cãi nhau

Thật là đáng kinh sợ.

- Có những chúng sinh giữ giới cấm phi lý, như ăn những vật trâu ăn hay gà ăn, rồi tự cho những ý nghĩ của mình là hơn hết, đã vượt thoát được cõi Dục, cõi Sắc, Vô Sắc, dạo quanh xuống lên một cách mệt nhọc mà chẳng có chút công đức nào, giống như

Những quý Cru bàn trà

Ngôi xỏm trên đồng đất (lià cõi Dục)

Một thước hay hai thước (cõi Sắc, Vô Sắc)

Qua rồi lại dạo đi

Buông lung chơi cùng giỡn.

Chấp giữ giới cấm phi lý như thế lại còn rao truyền ra ngoài tự cho giới cấm mình là hơn cả, giống như loài quỷ Cưu bàn trà.

Nắm hai chân của chó

Đánh cho la thất thanh

Lấy chân đạp lên cổ

Khủng bố chó làm vui.

- Có những lúc chúng sinh si mê chấp ngã, cho thân này là thật của ta, tài sản này là thật của ta, ngã tham tương ưng, thúc đẩy lẫn nhau, tìm cầu vật thực, tạo ra không biết bao nhiêu điều ác, giống như các loài quỷ

Thân nó rất cao lớn (chấp ngã)

Trần truồng thân đen xấu

Thường ở luôn trong nhà (không buông xả)

Rền tiếng rất hung ác

Kêu la tìm món ăn.

- Có những chúng sinh chấp đắm hai bên như đầu trâu có hai sừng, lòng muốn ăn tươi nuốt sống kẻ thù, thực hành các điều ác, hiện ra tướng hung hiểm như: đầu tóc bờm xờm, ăn cả thịt người, hay thịt cho, chẳng có chút phước báu nào cả, bị đói khát bức ngặt kêu gào rong chạy.

Lại có các giống quỷ

Đầu nó như đầu trâu

Hoặc là ăn thịt người

Hoặc là ăn thịt chó

Đầu tóc rối tung lên

Rất ác lại hung hiểm

Bị đói khát bức ngặt

Kêu la vừa rong chạy

- Có những lúc chúng sinh chẳng theo chánh lý, lại mê hoặc lòng người, rình tìm chỗ dở của người để hãm hại, giống như là quỷ.

Dạ xoa cùng quỷ đói

Các chim muông ác độc

Đói gấp rảo bốn bề

Rình xem nơi cửa sổ

Các nạn dường thế ấy

Vô lượng việc ghê sợ.

- Đó là những tướng trạng từ vọng thức đảo điên đắm nhiễm của chúng sinh đã và đang tác hành trong nhà lửa tam giới. Muôn vạn thứ phiền não của phàm phu, của ngoại đạo, của Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới trùng trùng duyên khởi, tác hành làm cho chúng sinh xa rời tánh giới.

Nhà lửa đó dường ấy,

Rất nên ghê sợ thật,

Độc hại cùng hỏa tai,

Các nạn hằng phải một.

Như vậy từ trong vọng thức nảy sinh những cảnh tượng huyền như, trôi buộc và đẩy chúng sinh trôi lăn trong tam giới. Nhưng nếu chúng sinh nào

biết tỉnh giác, tĩnh tâm tu dưỡng trong pháp Phật, thì những cảnh tượng huyền hư kia sẽ dần dần tẩy sạch.

- Các pháp mà Đức Thế Tôn thuyết ra đó là những phương tiện thiết yếu để chúng sinh thoát ra khỏi nhà lửa, tiến vào Phật đạo.

- Các quả vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát là những nấc thang vững chắc tùy theo căn cơ để đạt thành “Tri kiến Phật”.

Do đó, Đức Thế Tôn dầu có nói diệt độ cho hạng người cầu quả vị Thanh văn, Duyên giác... cũng chỉ là phương tiện để rửa sạch vết nhơ phiền não nổi bật, trong một chiếc áo phiền não chưa được sạch hoàn toàn.

Đó mới là một chặng đường của con đường dài miên viễn Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Do vậy:

Nếu người có trí nhỏ,

Quá mê nơi ái dục,

Phật bèn vì hạng này,

Mà nói lý khổ đế,

Chúng sinh nghe lòng mừng,

Đặng điều chưa từng có,

Đức Phật nói khổ đế,

Chắc chắn khổ không sai.

Và nếu chưa biết cội nguồn của khổ:

Phật vì hạng người này,

Nói nguyên nhân của khổ,

Tham dục là cội nguồn,
Nên dứt được tham dục,
Khô không chỗ nương đỡ.

Cho nên:

Lìa các khổ trói buộc

Gọi đó là giải thoát

Nhưng thật ra chỉ mới xa rời hư vọng, vì chưa đạt đến quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nhưng nếu có kẻ nào nghe đến chỗ này mà tin hiểu được thì kẻ ấy bước vào Phật đạo không còn khó khăn.

Nếu có người nghe đến,

Tùy hỷ lãnh hội ấy,

Phải biết rằng người ấy,

Là bậc bất thối chuyển.

Cho nên Đức Thế Tôn vì người trí sâu mà thuyết kinh Pháp Hoa này. Nếu ai dùng vọng thức để suy lường thì không thể nào hiểu được.

Chính như Ngài Xá Lợi Phất đã do lòng tin mà thấu được kinh này.

Tất cả hàng Thanh văn

Cùng với Bích Chi Phật,

Đối với kinh pháp này,

Sức họ không hiểu được,

Chỉ người Xá Lợi Phất,

Hãy còn nơi kinh này,

Dùng lòng tin đặt vào.

Như vậy, chúng ta mới thấy rằng chỉ có lòng tin vững chắc là mình sẽ thành Phật, mình sẽ ngộ nhập vào “Tri kiến Phật” đó là điều thiết yếu để bước vào giáo pháp Đại thừa.

- Nếu không tin như thế là tự ta đã phủ nhận “Tri kiến Phật” của chúng ta. Tự ta đã phủ nhận “hạt giống vô lậu” vốn sẵn có từ vô thủy vô chung ở tự thân ta. Và chỉ có khi nào tin tưởng rằng ta có “Tri kiến Phật” thì mới có thể đạt thành “Tri kiến Phật”.

Nếu chúng sinh nào vì vọng ngữ mà nảy sinh kiêu mạn, biếng lười để ngũ dục cuốn trôi thì sẽ khó tin, khó hiểu kinh này. Và kể cả những ai đắm nhiễm vào những điều mình đã đạt thành trong Phật pháp, thì cũng khó tin, khó hiểu kinh này.

Do vậy, Đức Thế Tôn đã ân cần dặn bảo Ngài Xá Lợi Phất:

Lại này Xá Lợi Phất,

Kẻ kiêu mạn biếng lười,

Vọng so chấp lấy ngã,

Chớ vì nói kinh này,

Hạng phàm phu biết cạn,

Quá mê đắm món dục,

Nghe pháp không hiểu được,

Cũng chẳng nên vì nói.

- Nếu đã không tin không hiểu thì dễ sinh lòng hủy báng. Do sự hủy báng, nghi hoặc, chê bai, mà làm cho hạt giống vô lậu xuất thế bị chôn vùi, đắm chìm trong ngũ dục, tâm trí theo cảnh duyên mà thay đổi, buồn, vui, thương,

yêu, giận, ghét, oán thù, phải trái, hơn thua... liên tục thay nhau. Tâm địa ấy bị nhiều lớp vô minh che khuất nên gọi là sa vào địa ngục A Tỳ (A Tỳ sâu thẳm).

Người đó khi mạng chung,

Sa vào ngục A Tỳ,

Đầy đủ một kiếp chẵn,

Kiếp mãi lại sinh lại,

Cứ xoay vần như thế,

Nhấn đến vô số kiếp.

- Nếu ra khỏi địa ngục, ngã quỷ vì còn vô minh nên tạo nhiều điều ác. Do vậy, nghiệp lực sẽ dẫn dắt ở cảnh giới của súc sinh, chịu nhiều đau khổ như làm than chó, dã can, than hình ghẻ lác, nhơ nhớp, bị người nhòm góm, thường ngày đói khát, xương thịt khô khan.

Từ trong địa ngục ra,

Sẽ đoạ vào súc sinh,

Hoặc làm chó dã can,

Thân thể nó ốm gầy,

Đen điu thêm ghẻ lác,

Bị người thường chọc ghẹo,

Lại còn phải bị người,

Góm nhòm và ghét rẻ,

Thường ngày đói khác khô,

Lúc sống chịu khổ sở,

Khi chết bị ngói đá,
Vì đoạn mắt giống Phật,
Nên thọ tội báo đó.

Thoảng gặp phúc duyên thọ được thân người thì:

Các căn đều ám độn,
Lùn xấu lại tật què,
Đui điếc thêm lưng gù,
Có nói ra lời gì,
Mọi người không tin nhận,
Hơi miệng thường hôi thối,
Bị quý mị dựa nhập.

Chẳng có chút phước báu nào cả nên suốt đời bị tai ương, bị cảnh trần trối
buộc, khó có dịp nghe giáo pháp của nhà Phật.

Những người tội như đây,
Thường sinh chỗ hoạn nạn,
Tâm cuồng loạn tai điếc,
Trợn không nghe pháp được,
Trải qua vô số kiếp,
Như số cát sông Hằng,
Sinh ra liền điếc câm,

Các căn chẳng đầy đủ.

Cho nên khinh chê kinh này, chính là tự khinh chê "Tri kiến Phật" của mình.

Một khi đã xa rời tánh giác thì việc ác nào chẳng làm, món dục nào lại chẳng ưa. Thế nên bị nghiệp lực vùi dập, chịu nhiều tướng trạng khổ sở khôn lường, quanh quẩn trong sáu nẻo, ba đường không có ngày thoát được. Đức Thế Tôn lại ân cần dặn dò Xá Lợi Phất:

Nếu có những chúng sinh,

Có trí tuệ sáng suốt,

Lại mong cầu Phật đạo.

- o Những chúng sinh đã từng vun trồng cội đức, thân tâm vững bền hay thực hành hạnh bố thí.
- o Những chúng sinh thường tu tập lòng từ, chẳng hề tiếc thân mạng.
- o Những chúng sinh xa lìa thế sự, ở riêng một mình tu tập thiền định.
- o Những chúng sinh rời bỏ ác tri thức, gần gũi thiện tri thức, ham cầu giáo pháp Đại thừa.
- o Những chúng sinh có lòng thương xót mọi loài, cung kính các Đức Phật.
- o Những chúng sinh thuần một lòng thanh tịnh, dùng các món nhân duyên, lời lẽ và thí dụ mà nói pháp không chướng ngại.
- o Và các tỳ kheo cầu nhất thiết trí, khắp bốn phương cầu pháp, chỉ ưa thọ trì các kinh điển Đại thừa. Cùng những người chỉ chú tâm cầu nghe kinh điển Đại Thừa.

Tất cả những chúng sinh như thế mới nên vì họ nói kinh Pháp Hoa này.

Qua phẩm Thí Dụ chúng ta mới thấy rõ lòng từ bi vô lượng của Đức Thế Tôn. Người đã khéo dùng phương tiện chỉ bày cho chúng sinh về "Tri Kiến Phật". Ngài đã ân cần dìu dắt chúng sinh ra khỏi nhà lửa tam giới bằng

những con đường vô lượng lần vui sướng hơn con đường ngũ dục mà chúng sinh đang lặn hụp đắm say.

Bằng những ngôn ngữ chứa đựng lòng yêu thương tuyệt đối, Ngài chỉ cho chúng sinh thấu rõ về nhà lửa tam giới, để cho mỗi chúng sinh tự thấy rõ rằng chín hững vọng niệm điên đảo, chính những sự làm chấp mà nhà lửa kia được dựng lập một cách đáng kinh sợ.

Muốn thoát được khỏi nhà lửa tam giới không còn cách nào hơn là đi vào "Giáo Môn Nhất Thừa" và chỉ có Giáo Môn Nhất Thừa mới đạt thành "Tri Kiến Phật"

--- o0o ---

Phẩm Tín Giải Thứ Tư

Tín là tin.

Giải là hiểu rõ một cách trọn vẹn hay cởi mở những điều mình đã hiểu.

Vậy Phẩm Tín Giải được thiết lập với mục đích để nêu rõ việc tin và hiểu về "Pháp môn Nhất Thừa" của bậc trung thượng căn như Ngài Tu Bồ Đề, Đại Ca Diếp, Đại ca Chiên Diên, Đại Mục Kiền Liên. Sau khi các ngài nghe Đức Thế Tôn tuyên bày thí dụ về nhà lửa, đến đây các Ngài đã tỏ ngộ và trình bày chỗ tỏ ngộ của mình.

"Lúc bấy giờ các Ngài Huệ Mạng Tu Bồ Đề, Đại Ca Diếp, Đại ca Chiên Diên, Đại Mục Kiền Liên, từ nơi Phật nghe pháp chưa từng có. Đức Thế Tôn đã trao ghi cho Ngài Xá Lợi Phất sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên sinh lòng hi hữu nhảy nhót vui mừng".

Tại sao Ngài Tu Bồ Đề, Đại ca Chiên Diên, Đại Ca Diếp... lại được xưng là Huệ Mạng? Bởi vì các Ngài đã được một phần "Tri kiến Như Lai", giờ đây các Ngài đã thấu rõ Đức Thế Tôn vì thương xót chúng sinh mà dùng phương tiện lập ra Tam thừa giáo pháp, mục đích để khai mở lý đạo Nhất thừa.

Giờ đây các Ngài cũng đã hiểu rằng: "Nhị thừa tức là Nhất thừa" vì từ trước đến nay vì phân biệt nên các Ngài chưa hiểu điều này. Nay Đức Thế Tôn "khai quyền hiển thật" dự ghi cho Ngài Xá Lợi Phất thành Vô thượng Chánh

đẳng Chánh giác, làm cho các Ngài sáng tỏ nên cho là đẳng điều chưa từng có.

Và "liền từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa y phục, trích áo bày vai hữu, gói hữu chắm đất, một lòng chấp tay cung kính chiêm ngưỡng dung nhan Phật".

Bởi vì từ trước đến nay các Ngài đấm chấp nơi quả vị tu chứng của mình. Giờ đây mới hiểu rằng quả vị kia chỉ là phương tiện "liền từ chỗ ngồi đứng dậy". Đó là một ý chỉ thâm diệu về sự vượt thoát, tượng trưng cho vấn đề không còn vướng chấp nơi quả vị của mình. Và cũng giờ này các Ngài đã sửa soạn đem giáo pháp Đại thừa để trang nghiêm cho nhân hạnh Phật thừa của mình, nên mới có sự tướng sửa soạn y phục.

Hơn nữa chính giáo pháp Đại thừa ấy đã hàng phục được ý niệm phân iệt Tiểu và Đại thừa của các Ngài, nên phát khởi sự tướng "trích áo bày vai hữu, gói hữu chắm đất, một lòng chấp tay" để thể hiện sự tỏ ngộ giáo nghĩa Đại thừa mà Đức Thế Tôn xót thương khai thị.

Cảm trọng ân đức ấy, các Ngài đã cung kính chiêm ngưỡng dung nhan Đức Thế Tôn, nhằm phó chúc cho đời sau phát khởi nhân hạnh Phật thừa.

Sự quy ngưỡng ấy làm trang nghiêm đạo tràng và nhân đó các Ngài bạch cùng Đức Thế Tôn: "Chúng con là hạng người đứng đầu trong hàng Tăng chúng, tuổi đã già nua, tự cho đã chứng Niết bàn, không kham nhiệm gì nữa, chẳng còn tiền cầu đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

Đó là những lời tác bạch chân thiết. Vì đứng trước đại chúng các Ngài đã dám mạnh dạn đem chỗ suy nghĩ của mình như: "Thứ bậc cao nhất trong hàng Tăng Chúng, niên kỷ quá cao, chúng được Niết bàn, cho rằng như thế là tốt cùng mà chẳng tiền cầu đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

Các Ngài nêu thêm: "Từ lâu chúng con theo Đức Thế Tôn nghe pháp, lúc đó chúng con đang ngồi nơi toà thân thể mệt mỏi, chỉ nhớ ba pháp : không vô tướng, vô tác, đối với các pháp du hí thần thông, tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sinh của Bồ Tát lòng chúng con không ưa thích". Đó là sự kiện của các Ngài hay của chúng ta hôm nay:

Thứ bậc

Tuổi tác

Hạ lạp

Thân thể mệt mỏi, lý Đại thừa chẳng thông, hạnh quả của Nhị thừa chẳng đạt. Dong ruổi theo ngày tháng, ngồi đó để nghĩ gì?

Các Ngài đã thị hiển nhắc cho chúng ta thấy có hay có giỏi lắm thì cũng chỉ nghĩ đến ba pháp: không, vô tướng, vô tác.

Nghĩa là nghĩ rằng mình đã đạt đến chỗ vô vi, không còn bị phiền não trói buộc, nên gọi là không.

- Quán được các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, nên gọi là vô tướng.

- Mọi việc xem ra chẳng có gì đáng làm, không còn gì để ưa thích, nên gọi là vô tác.

Chính vì ý nghĩ đó mà muốn thông tay vào nơi thâm sơn cùng cốc để yên nhàn.

Nhưng giờ đây chúng ta đã thật sự quán triệt được ba pháp: không, vô tướng, vô tác chưa?

Hay còn đang dầy đầy phiền não, đang bị cảnh duyên trói buộc và bị ngũ dục cuốn lôi?

- o Thâm sơn cùng cốc khó vào
- o Chợ đời khó ở
- o Thế mà lắm kẻ đã tự ngôn chứng Thành.

Làm sao nói đến việc "đối với các pháp du hí thần thông, tịnh cõi nước Phật, độ thoát chúng sinh của hàng Bồ Tát".

Chính các Ngài còn phải e dè ngần ngại. Tại sao các Ngài không ưa thích việc làm của Bồ Tát?

Bởi vì nếu dùng trí tuệ thần thông không thể nghĩ bàn để độ thoát chúng sinh, trải qua vô lượng, vô số a tăng tỷ kiếp, mà tánh mình vẫn thanh tịnh.

Đó là việc làm của bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, của hàng Bồ Tát Đại thừa.

Vì sao? Vì một niệm khởi là một sự buộc ràng, khó mà tránh được vọng niệm đảo điên luân hồi sinh tử.

Thế mà hôm nay "ở trước Phật nghe thọ ký cho Thanh văn sẽ đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lòng rất vui mừng đặng pháp chưa từng có, chẳng ngờ hôm nay đặng pháp hi hữu, tự rất vui mừng, nay đặng lợi lành lớn, vô lượng trân bảo chẳng tìm cầu mà đặng".

Cũng bởi từ lâu đắm chấp nơi tiêu pháp có tu, có chứng, cứ tưởng rằng mình đã đạt đến quả vị Niết Bàn, như thế là rốt ráo. Các Ngài không ngờ rằng, chính sự phân biệt suy lường về thứ bậc tu chứng, niên kỷ và trụ hạnh nơi quả vị mình đạt được, đó là bức tường dày đặc, làm nghẽn lối vào "Giáo môn Nhất thừa".

Phá bỏ cái vỏ cứng trụ chấp ấy, đạt đến ngã không, pháp không, chính lúc ấy là lúc rỗng rang bước vào lý đạo Nhất thừa.

Như vậy các Ngài đã khéo trình bày trước đại chúng, vừa đề nói lên sự thông đạt của mình, vừa đề phó chúc cho chúng sinh đời sau, y theo đó mà tiến vào Phật đạo.

Đến đây sợ rằng ngôn ngữ chưa chở nổi sự trực ngộ thâm sâu nên các Ngài xin Đức Thế Tôn cho trình bày trước đại chúng một thí dụ để làm sáng tỏ việc chứng ngộ hi hữu vừa nêu.

"Thế Tôn, hôm nay chúng con xin nói thí dụ để chỉ rõ nghĩa đó. Thí dụ có người tuổi thơ bé bỏ cha trốn đi. Ở lâu nơi nước khác hoặc 10 năm, 20 năm, đến 50 năm, người đó tuổi đã lớn, lại thêm nghèo cùng khôn khổ dong ruổi bốn phương để cầu đồ mặc vật ăn, dạo đi lần lần tình cờ về bản quốc".

Như thế các Ngài muốn trình bày rằng: chúng con đã từ lâu trôi lăn trong ngũ thú (trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh).

Sống trong cảnh trần lao như nhiễm chẳng có chút phước báu nào cả. Chợt Đại thừa tâm phát khởi, lúc đó chúng con mi quay về "thế tính viên minh" nơi quê cũ của mình.

Các Ngài trình bày tiếp:

"Người cha từ trước đến nay tìm con không đặng bèn ở lại một thành trong nước đó, nhà ông giàu lớn có báu vô lượng, kho lắm thảy đều đầy đầy, tôi tớ, thần tá lại dân rất đông, cho vay thâu vào lời lãi khắp đến nước khác, khách thương buôn bán cũng rất đông nhiều".

Với ý nghĩa Đức Thế Tôn đã thùy từ lân mẫn thị hiện đồng cư với chúng sinh. Ngài có đủ sức trí tuệ thần thông không thể nghĩ bàn. Có công hạnh tự lợi và lợi tha khắp đầy ba cõi, giáo hoá vô lượng vô số chúng sinh đầy đủ Tam thừa Thánh chúng.

Các Ngài xưa kia nhờ có vun trồng cội phúc, nay mới có duyên lành gặp Đức Thế Tôn thị hiện, giống như gã cùng tử kia "đạo đến các tụ lạc, trải qua xóm làng lần hồi đến nơi thành của người cha ở".

Các Ngài đã thừa trình tiếp với nội dung: "Đức Thế Tôn biết rõ chúng sinh đắm chìm trong ngũ dục, triền miên trong sinh tử luân hồi. Nhưng chúng vẫn có hạt giống vô lậu xuất thế, chúng vẫn có kho tàng vô tận quý báu như Ngài đã có. Với lòng thương xót bao la, với tinh thần bình đẳng tuyệt đối, Ngài chỉ muốn khai thị cho chúng sinh ngộ nhập "Tri kiến Phật" mà đoạn kinh đã ghi:

"Người cha hằng nhớ con, cùng con biệt ly 50 năm, mà ông vẫn chưa từng đổi với người nói việc như thế, chỉ tự suy nghĩ lòng rất ăn năn, ông tự nghĩ: già nua và có nhiều của cải, vàng bạc, trân báu, kho đụn tràn đầy, không có con cái, một mai chết rồi thời của cải tản mất, không người giao phó, cho nên cần nhớ luôn đến con. Ông lại nghĩ nếu ta gặp đặng con, uỷ phó của cải cho nó là thản nhiên khoái lạc không còn sầu lo".

Bởi vì hạt giống "vô lậu xuất thế" nếu không phát khởi nảy mầm thì cái kho tàng quý báu, muôn đức muôn hạnh viên dung, sẽ xem hư tản mất và như thế thì nghiệp lực sẽ dẫn dắt, lún sâu trong vũng lầy sinh tử biết bao giờ thoát được. Nghĩ đến cảnh vô thường sinh, lão, bệnh, tử, các Ngài giật mình tỉnh giác, tìm cầu giải thoát. Nhưng vì vô minh che khuất và phiền não trói buộc đã lâu, do vậy ở gần Đức Thế Tôn tu tập đã nhiều mà vẫn chưa nhận ra "Pháp thân thường trú", chưa nhận ra "giáo môn Nhất thừa" giống như "gã cùng tử người làm thuê làm mướn lần hồi đến nhà người cha, bèn đứng lại bên cửa xa thấy cha".

Thấy cha mà chẳng biết đó là cha mình, cũng vì xa "quê cũ" quá lâu. Điều đó các Ngài muốn nói lên rằng : vì căn trí của chúng con hạ liệt, chỉ muốn y theo tiểu pháp mà hành, chẳng dám ngó nhìn đại pháp.

"Thưa Thế Tôn! Bây giờ gả cùng tử người làm thuê làm mướn lần hồi đến nhà người cha, bèn đứng lại bên cửa sổ, xa thấy cha ngồi giường sư tử, ghé bấu đỡ chân, các hàng Bà la môn, Sát đế lợi, Cư sĩ đều cung kính bao quanh. Các vật báu chung bày, phát ra, thâu vào, lấy cho... có các sự nghiêm sức dường ấy, oai đức rất tôn trọng. Gả cùng tử thấy cha có thể lực lớn liền sinh lòng sợ sệt".

Thật đáng thương cho gả cùng tử, vì thân phận nghèo cùng, nên chẳng dám nghĩ đến chuyện cao sang. Vì gả biết mình là con ông trưởng giả. Chuyện cao sang đâu cần phải mong cầu, mà gả vốn đã sẵn có. Thế mà thấy cha có thể lực lớn lại sinh lòng sợ sệt.

Cũng như thế, các Ngài chỉ trụ chấp nơi tiểu quả, cho đó là rốt ráo ở trong cảnh tịch tịnh vô vi, chẳng mong cầu "Giáo môn Nhất thừa" cho là Thanh văn vô phân, chẳng thấu rõ "Đại thừa giáo pháp" kia vốn sẵn có ở nơi mình.

Giờ đây chúng ta cũng thế, miệng từng nói mình là Phật tử, nhưng có ai dám tự nhận mình sẽ thành Phật, sẽ thừa hưởng tất cả những kho tàng vô giá của Như Lai chăng? hay chỉ muốn đắm chìm vào câu kinh tiếng kệ, đưa muối qua ngày, thế mới gọi là Phật tử? Hay chỉ muốn lăn lộn trong chốn trần lao tìm cầu ăn mặc, tìm cầu danh vọng, sắc đẹp và ngũ nhĩ rồi cho đó là hành đạo Bồ Tát.

Đọc đến đoạn kinh này chúng ta tự soi mình, có lẽ chúng ta so với gả cùng tử kia còn thấp kém hơn muôn triệu lần.

Chúng ta chẳng những không giữ tròn giới hạnh để chứng đạt cảnh giới Niết bàn, như các Ngài Huệ mạng Tu Bồ Đề, Đại Ca Diếp, đang khi còn trụ chấp nơi cảnh giới Nhị thừa. Mà chúng ta hiện giờ đang lừa dối hàng bạch y phá giới hạng trai, ssi mê, tãm tối, chẳng thông đạt "giáo nghĩa Đại thừa" lại dám ngồi trên pháp toà, để đem "đồ như đựng trong bát báu".

Chuyên làm môi giới cho Thánh thần, học thuộc lòng một số kinh điển, vài trăm câu kệ, vài ngàn từ ngữ trong giáo điển để rồi đem ra mua bán làm lợi dưỡng cho thân mình.

Suốt ngày những vọng niệm đảo điên liên tục thay nhau, nhân nào quả nấy, làm gì tránh khỏi việc "mang lông đội sừng" để trả nợ áo cơm cho tín thí.

Đến đây đoạn kinh đã nêu về sự suy nghĩ của gã cùng tử: "Chẳng bằng ta qua xóm nghèo có chỗ cho ta ra sức để dựng đồ mặc vật ăn, nếu như ta đứng lâu ở đây hoặc rồi họ sẽ bức ép sai ta làm, gã nghĩ như thế rồi liền chạy mau đi thẳng".

Nhận biết gã kia chính là con mình, lòng ông trưởng giả vui sướng vô hạn. Ông chỉ muốn làm sao gặp con để trao cho nó kho tàng vô tận, nên lúc đó "ông liền sai người hầu cận đuổi gấp theo bắt lại, lúc ấy kẻ sứ giả chạy mau qua bắt, gã cùng tử kinh ngạc lớn tiếng kêu oan: "Tôi không hề xúc phạm nhân sao lại bị bắt". Kẻ sứ giả càng gấp cưỡng bắt về. Khi đó gã cùng tử tự nghĩ: không tội chi mà bị bắt, chắc định phải chết, lại càng sợ sệt ngất ngã xuống đất".

Với cảnh tượng vừa trình bày ấy, các Ngài muốn cho chúng hội rõ là các Ngài đã thấu được diệu lý của Đức Thế Tôn vừa thuyết trong Phẩm Phương Tiện. Khi ở nơi đạo tràng, xem kinh và kinh hành trong 21 ngày, Đức Thế Tôn đã quyết định không thuyết Đại thừa ngay. Vì chúng sinh đang chìm trong biển ái, khó mà tin nhận "giáo nghĩa Đại thừa". Nếu không tin mà thuyết, chúng sinh sẽ phá pháp rơi vào ba đường dữ.

Nhận được ý chỉ ấy của Đức Thế Tôn, các Ngài đã tự biết mình vì căn cơ hạ liệt mà khiếp sợ Đại thừa, không dám trực nhận là chân Phật tử.

Đúng như thế, Đức Thế Tôn đã không dùng giáo nghĩa Đại thừa mà thuyết cho chúng hội ngay từ lúc chuyển pháp luân. Ngài lại từ theo căn cơ mà dìu dắt chúng sinh phát khởi Tam thừa chủng tánh. Ngài đã để cho chúng sinh "tùy ý" chọn các tiểu pháp theo sở thích mình để thoát ly sinh tử.

Thấy tiểu pháp quá vi diệu, dễ tu, dễ chứng, nên chúng sinh cho đó là đặng điều chưa từng có.

"Cha biết con mình ý chí hạ liệt, tự biết mình giàu sang làm khiếp sợ cho con, biết chắc là con rồi mà dùng phương tiện chẳng nói với người khác biết là con mình. Kẻ sứ giả nói vi gã cùng tử : nay thả người đi đâu tùy ý. Gã cùng tử vui mừng đặng điều chưa từng có, từ dưới đất đứng dậy qua xóm nghèo để tìm cầu sự ăn mặc".

Mặc dù là tiểu pháp, phước tuệ chưa được viên mãn, nhưng cũng đủ công năng tiêu huỷ các món phiền não và tam độc tham, sân, si.

Hơn nữa, chính nơi tiểu pháp ấy đã ẩn tàng đại pháp, nên các Ngài đã trình bày:

"Bấy giờ ông trưởng giả thăm kín sai hai người hình sắc tiêu tụy không có oai đức, hai người nên qua xóm nghèo kia từ từ nói với gã cùng tử nơi đây có chỗ làm trả gấp bội, gã cùng tử nếu chịu thời dất về đây khiến làm. Nếu nó hỏi sai làm gì? Thì nên nói với nó rằng: Thuê người hốt phân, chúng ta hai người cùng cùng người chung nhau làm".

Tại sao hai người cùng người chung làm việc? Nghĩa là dùng phương tiện Nhị thừa để dui dặt chúng hội nhưng bên trong đã ngầm chứa lý đạo Nhất thừa.

Làm việc gì? Đó là việc hốt phân hay tẩy trừ phiền não, tẩy trừ những nợ nần đang làm mờ tối trí tuệ của chúng sinh.

Giáo pháp Nhị thừa mà các Ngài đã và đang tắm mình trong ấy. Đó là những bậc thanh vững chắc để bước vào "Giáo môn Nhất thừa".

Chính khi dùng phương tiện này Đức Thế Tôn cũng tự hạ mình để đồng cư với chúng sinh, ngõ hầu chiều uốn uốn dần dần cho đến lúc truyền trao giáo pháp "Tối thượng thừa".

"Người cha thấy con thương xót và quái lạ, lại một ngày khác ông ở trong cửa sổ xa thấy con ôm o tiêu tụy, phân đất bụi bặm dơ dáy không sạch sẽ, ông liền cởi chuỗi ngọc, áo tốt mịn màng cùng đồ trang sức, lại mặc áo thô rách hôi dơ, bụi đất lấm thân, tay mặt cầm đồ hốt phân, bộ dáng đáng nể sợ".

Nhờ dùng phương tiện đó mới gần con, khi đã được gần con, ông ân cần khuyên nên: "Làm ở đây, đừng đi nơi khác".

Cho đến 20 năm sau, gã cùng tử vào ra nhà ông trưởng giả một cách thư thái, biết được tất cả vật dụng trong nhà. Và bây giờ trưởng giả có bệnh, tự biết mình không bao lâu sẽ chết, mới bảo gã cùng tử rằng: "Ta nay rất nhiều vàng bạc, trân châu, kho đụn tràn đầy, trong đó có nhiều chỗ đáng xài dùng, người phải biết hết đó".

Tuy thế, "Chỗ gã ở vẫn tại chỗ cũ, tâm chí hạ liệt cũng chưa bỏ được".

Đoạn kinh ấy cho chúng ta thấy rằng các Ngài đã nêu từ lâu Đức Thế Tôn cũng đã thuyết Đại thừa giáo môn cho các Ngài. Nhưng các Ngài chẳng hề ham thích, cũng chẳng có ý tham cầu. Bởi vì căn cơ hạ liệt và cũng chưa đến lúc Đức Thế Tôn tuyên bày thẳng cho các Ngài về giáo môn Nhất thừa, mà Đức Thế Tôn đã từng chỉ dạy cho hàng Bồ Tát mà các Ngài đã có phúc duyên nghe được nhưng các Ngài chưa thấu rõ. Hôm nay căn cơ các Ngài đã thuần thực, quả vị Thanh văn đã đạt thành. Đúng là lúc Đức Thế Tôn “khai quyền hiển thật” khai thị cho các Ngài ngộ nhập “Tri kiến Phật” một cách thản nhiên tự tại.

Liễu triệt vấn đề khai thị ấy mà các Ngài đã dung thông ngã, pháp. Đây là vấn đề cơ bản hi hữu để các Ngài bước vào bậc “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” nên cho là đặng điều chưa từng có, mà đoạn kinh đã viện dẫn.

“Lại trải qua ít lâu sau, cha biết ý chí con đã thông thái trọn nên chí lớn. Ông gọi con đến và hội cả thân tộc, quốc vương, quan đại thần, dòng Sát lợi, hàng Cư sĩ.

Khi đã nhóm xong, ông liền tự tuyên rằng: “Các Ngài nên rõ, người này là con ta, của ta sinh ra, ngày trước trong thành nọ, bỏ ta trốn đi, nổi trôi khổ sở, hơn 50 năm, nó vốn tên ấy, còn ta tên ấy. Nay ta có bao nhiêu của cải đều là con ta có. Khi đó gã cùng tử nghe cha nói thế, liền rất vui mừng đặng điều chưa từng có”.

Điều đó đã chứng minh rằng: “Nhất thừa giáo môn tức là do “Nhị thừa quyền pháp” mà vào vậy”.

Để kết thúc ân dụ Ngài Ca Diếp đã bạch rằng: “Thưa Thế Tôn! Vị đại trưởng giả đó là Đức Như Lai, còn gã cùng tử chính là chúng con”.

Bởi vì trước đây chúng con chỉ thấy ba món khổ: khổ khổ, hành khổ, hoại khổ, do vì cảm nhận thân này vô thường rất nhiều đau khổ, lại bị trần cảnh trôi buộc, tạo nên một lớp khổ nữa. Đã như thế đến lúc hoại diệt đổi thay luân hồi lưu chuyển, lại cảm nhận khổ hơn. Nhận chân được ba món khổ ấy mà các Ngài đã tu tập theo pháp Tứ Đế, để đạt đến quả vị Niết bàn.

“Thưa Thế Tôn! Chúng con vì ba món khổ nên ở trong sinh tử chịu nhiều đau đớn mê lầm không hiểu biết, vui đắm các pháp Tiểu thừa.

Ngày nay Đức Thế Tôn khiến chúng con suy nghĩ dọn trừ những phân nhơ là “pháp hí luận”. Chúng con ở trong đó tinh tấn đặng đạt đến Niết bàn, giá trị chừng một ngày công đã đặng rồi tự cho mình là đủ.

Nhưng cảnh giới Niết bàn ấy chỉ mới vượt thoát phần đoạn sinh tử, dứt được tâm nhơ nhiễm, nhận ra các pháp không sinh, không diệt, không tăng, không giảm, không còn dấy lên những vọng tưởng điên đảo, cho như thế là đạt lý vô vi tột cùng rất ráo. Nhưng đó chỉ là công việc của một ngày.

Vì sao thế? Vì còn trụ chấp vào quả vị tu chứng nên chỉ mới đạt được ngã không, nhưng pháp không còn vướng. Nếu chỉ muốn ở nơi chỗ an lành, tâm không dấy động, sợ đến chốn trần lao nhơ nhiễm để hóa độ chúng sinh trong vô lượng vô số kiếp sẽ bị phiền não trói buộc, thì rõ đó chỉ là người đạt tiểu pháp. Ví dụ như chúng ta đang ngồi thiền hay trì chú hoặc niệm Phật, tụng kinh, lúc hành như vậy cho là tâm định. Nhưng hết ngồi, hết tụng, hết trì, thì định cũng hết theo. Định như thế là tiểu định hay đại định?

Chỉ khi nào dùng trí tuệ biết rõ cội nguồn các pháp, ngoài lìa tướng, trong không loạn, lúc nào tâm thể cùng sáng soi, vắng lặng, ứng hợp với thời cơ, diệu dụng hành xử mà không vướng mắc ở một pháp nào cả, thì các định ấy mới gọi là đại định.

Tuy nhiên, trong khi tu theo pháp Tứ Đế, lúc ở đạo tràng các Ngài không phải không nghe Đại thừa giáo pháp. Hơn thế nữa các Ngài đã nương trí tuệ Phật mà thuyết Đại thừa cho các vị khác nghe. Nhưng chính tự thân các Ngài lại không có niệm ưa thích nơi pháp ấy.

“Chúng con lại nhân trí tuệ Phật vì các Bồ Tát mà chỉ bày diễn nói, nhưng chính tự mình lại không có chí muốn nơi pháp ấy”.

Cũng như thế, chúng ta ngày hôm nay, các tiểu pháp đã chẳng tu, mà nhiều khi lại đem các pháp như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định... để dạy cho hàng Phật tử. Chính tự thân ta lại chẳng bao giờ thực hành được.

Chúng ta thường bảo mọi người hãy từ bỏ tham, sân, si, từ bỏ ngũ dục. Nhưng gặp ai làm điều gì ta bất ưng ý thì sao? Gặp sắc đẹp, tiền tài, danh vọng, chúng ta có thấy vướng chẳng?

Như vậy chúng ta chỉ học thuộc lòng, nào là Tiểu thừa như thế này, Đại thừa như thế kia, kinh nào cũng biết, điển nào cũng thông, thế mà tham, sân, si không từ bỏ, ngũ dục không rời, làm sao dám xưng là Phật tử được. Phật tử đây không có nghĩa là chỉ cho những người tại gia quy y Phật. Mà Phật tử đây là con của đấng giác ngộ, không luận tại gia hay xuất gia, không luận quả vị tu chứng từ thấp đến cao. Miễn là kẻ ấy dám nhận cái kho tàng vô giá, như ông trưởng giả đã trao cho gã cùng tử vậy. Chúng ta hãy đọc lại câu ông trưởng giả đã nói: “Nó thiệt là con ta, ta thiệt là cha nó, nay ta có tất cả bao nhiêu của cải đều là của con ta cả”.

Nếu chúng ta thừa hưởng trọn vẹn cái kho tàng vô giá Như Lai tâm ta tự biết rằng cái kho tàng vô giá ấy cũng chính là tự tánh nhiệm mầu, nên mới nhận danh xưng là Phật tử.

Chúng ta hãy xem lại mình đã hành theo lời dạy của đấng Từ Phụ chưa?

Hàng ngày chúng ta thường phát khởi tâm từ bi, an ủi những người khổ đau. Nhưng đến khi chúng ta gặp đau khổ thì họ an ủi lại mình. Thế thì giữa ta và họ an ủi qua lại chúng tỏ tâm ta chưa thật sự an định, mà còn theo cảnh duyên, nên có sự buồn, vui, thương, ghét... Thế mà chúng ta dám đem việc an định dạy bảo mọi người.

Đức Thế Tôn từ “tánh giác viên minh” xuất nhập tự tại, đem pháp nhũ ban bố cho cả hàng trời, người muôn loài chúng sinh. Ngài đâu còn mang “tâm viên ý mã” để đi giảng pháp cho muôn loài. Đức Như Lai có đủ mười hiệu: Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn. Chúng ta là Thích tử nếu không đủ mười hiệu, thì ít ra cũng được 1/100.000 của một trong mười hiệu đó, rồi mới dám ngồi trên pháp tòa để giảng pháp, giờ đây tham, sân, si còn đầy dẫy, cảnh duyên còn thúc bách, ngũ dục cuốn lôi. Thế mà dám ngồi ghế pháp sư để giảng đạo, nếu đã ngồi, chúng ta hãy cẩn trọng.

Qua thí dụ về gã cùng tử, một lần nữa, Ngài Ca Diếp lại tuyên đọc kệ cho chúng hội thâm hiểu hơn. Phần kệ đã nhắc lại gã cùng tử lang thang cầu sự sống, dần dần về bờ quốc, đến nhà người cha, thấy cha giàu sang sinh tâm sợ sệt.

Bấy giờ gã cùng tử,

Đi tìm cầu ăn mặc,

Áp này đến áp khác,
Nước này sang nước nọ,
Hoặc có khi đặng cửa,
Hoặc có lúc chỉ đặng,
Đói thiếu hình gầy gò,
Thân thể sinh ghẻ lác,
Thơ thân đi trải qua,
Đến thành cha gã ở,
Lần lữa làm thuê mướn,
Bèn đến trước nhà cha,
Lúc ấy ông trưởng giả,
Đang ở trong nhà sang,
Giăng màn châu báu lớn,
Ngồi tòa sư tử cao,
Gã cùng tử thấy cha,
Quá mạnh giàu tôn nghiêm,
Kinh sợ tỵ trách thâm,
Tại sao đến đây chi,
Nếu ta đứng đây lâu,
Hoặc sẽ bị bức ngặt,

Suy nghĩ thế vậy rồi,

Rảo bước mà chạy thẳng.

Đó là lúc đi tìm đạo, gần đến đạo rồi thấy khó quá lại thôi lui.

Phần trùng tụng đoạn hai:

Ông trưởng giả thấy con mừng vui khôn xiết, cho người đuổi bắt, gã cùng tử sợ quá ngất xỉu. Ông trưởng giả bảo người hầu cận thả nó ra, cho nó đi đâu tùy ý. Rồi ngầm sai hai người đến dụ gã hốt phân.

Lúc bấy giờ trưởng giả,

Ngồi trên tòa sư tử,

Xa trông thấy con mình,

Thầm lặng mà suy nghĩ,

Ông liền bảo kẻ sứ,

Đuổi theo bắt nó về,

Gã cùng tử sợ kêu,

Mê ngất ngã lăn đất,

Trưởng giả biết con mình,

Ngu dại lòng hẹp hèn,

.....

Ông liền dùng phương tiện,

Lại sai hai người khác,

Mắt chột thân lùn xấu,

Hạng người không oai đức,

Các người nên bảo nó,

Rằng ta sẽ thuê nó,

Hốt dọn các phân nhơ,

Gã cùng tử nghe rồi,

Vui mừng theo sứ về,

Việc làm là hốt phân,

Sạch sẽ các phòng nhà.

Đó là Đức Thê Tôn biết rõ căn cơ của chúng sinh, dùng phương tiện Nhị thừa để dẫn dắt. Với Nhị thừa dứt trừ được phiền não, chứng đắc ngã không, nhưng chưa đạt pháp thông, nên gọi là mắt chột. Hốt phân dụ cho dứt trừ phiền não, dọn sạch ngôi nhà ngũ uẩn, dứt trừ tham dục, gọi là sạch sẽ các phòng nhà.

Phân trùng tụng đoạn ba:

Khi gã cùng tử đã nhận hốt rồi dần dần ông trưởng giả thay đổi y phục, gài gửi được con, nhận gã cùng tử là con. Chỉ cho gia sản, sự nghiệp, tập cho gã quản lý, nhưng vẫn chưa biết đó là gia sản của mình. Đến khi ông trưởng giả biết con mình đã thuần thục trong việc quản lý. Bấy giờ ông mời thân tộc cùng mọi người đến tuyên bố: gã đó chính là con mình, sự nghiệp này chính là của nó, gã cùng tử thấy mình đặng điều chưa từng có.

Cha biết lòng con rồi,

Lần lần đã rộng lớn,

Muôn giao gia tài cho,

Liền nhóm cả thân tộc,

Quốc vương các đại thần,
Hàng Sát đế lợi, Cư sĩ,
Rồi ở trong chúng này,
Tuyên nói chính con ta,
Bỏ ta đi nước khác,
Trải hơn năm mươi năm,
Đã hai mươi năm rồi,
Phàm của cải ta có,
Nhà cửa cùng nhân dân,
Hãy đều phó cho nó,
Mặc tình nó tiêu dùng,
Người con nghĩ xưa nghèo,
Chí ý rất kém hèn,
Nay ở nơi cha mình,
Đặng quá nhiều của báu,
Lòng rất đổi vui mừng,
Đặng điều chưa từng có.

Như thế chúng ta mới thấy rõ Đức Thế Tôn, vị giáo chủ đầy lòng từ bi và bình đẳng tuyệt đối. Ngài đã thị hiện chiều uốn theo tánh dục của chúng sinh, chỉ bày cho chúng sinh những tiểu pháp để vượt thoát vũng lầy sinh tử. Cho đến khi thuận thực, Ngài truyền trao cho giáo pháp Tối thượng thừa.

Giờ đây chúng ta đã và đang tắm mình trong pháp nhũ đó, chúng ta hãy nhất tâm tuyên đọc lại lời kệ của Ngài Ca Diếp thị hiện phó chúc trong phần cuối phẩm:

Ơn lớn của Thế Tôn,

Đem việc ít có này,

Thương xót dạy bảo cho,

Làm lợi ích chúng con,

Trải vô lượng ức kiếp,

Ai có thể đền được,

Tay lẩn chân cung cấp,

Đầu đánh lễ cung kính,

Tất cả dâng cúng dường,

Đều không thể đền đặng,

Hoặc dùng đầu đội Phật,

Hai vai cùng công vác,

Trong kiếp số hằng sa,

Tận tâm mà cung kính,

Cũng không đền đáp xứng.

Do vậy, muốn đáp đền ân sâu vô lượng của Đức Thế Tôn một trong triệu triệu lần, thì chúng ta hãy dũng mãnh tinh tấn chí cầu Phật đạo. Phát khởi tâm đại từ, đại bi để hoằng hóa độ sanh, dứt trừ sự tham cầu như nhiễm. Các vị Tổ Đức, chư vị Pháp sư hiện hành, rỗng rang tự tại, thông hiểu lý đạo Nhất thừa, không vì lợi dưỡng, không vĩ ngữ dục, đã và đang truyền trao giáo pháp Đại thừa, đó là những bậc có công ơn vô kể.

Thông thường ai giúp ta được một việc gì chỉ trong một đoạn đường, một thời gian ngắn, hoặc một cơn khủng hoảng nào đó, ta đã cảm trọng ân đức của họ trọn đời.

Nhưng chư vị Pháp sư, các bậc Tổ Đức truyền trao cho ta giáo pháp của Đức Phật để chúng ta thoát ly sinh tử luân hồi, tỉnh giác bước ra vòng nhiễm chấp, vượt khỏi tam giới, trở về với “tánh giác viên minh”, với “pháp thân thường trú” hưởng dụng bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh, không hạn lượng không gian và thời gian, ân đức ấy làm sao trả được.

Qua phẩm Tín Giải, một lần nữa cũng tuyên bày thí dụ để chúng ta trực nhận “Tri kiến Như Lai” một lần nữa chúng ta vững tin rằng chúng ta sẽ ngộ nhập vào “Tri kiến Phật”. Chúng ta mới có cơ may tiến sâu vào “Lý đạo Nhất thừa”, gã cùng tử mà các Ngài ẩn dụ là để chúng ta nương theo đó mà hành. Nhưng phần nhận chân rằng gã cùng tử ấy, ta khó mà bằng kịp.

Hãy tinh tấn, chuyên cần, hãy tỉnh giác, “Giáo môn Nhất thừa” đang rộng mở đón chờ chúng ta.

--- o0o ---

Quyển Thứ Ba

Phẩm Dược Thảo Dụ Thứ Năm

Dược Thảo Dụ: thí dụ về cỏ thuốc.

Sau khi Ngài Ca Diếp đã trình giải chỗ thâm hiểu của mình về “Tri kiến Phật”. Sự trình giải ấy đã nói lên rằng, các Ngài thấu rõ được Đức Thế Tôn vì căn cơ chúng sinh, mà phương tiện thuyết về Tam thừa để quy hướng Nhất thừa.

Đến đây Đức Thế Tôn khen ngợi các Ngài Huệ mạng Đại Ca Chiên Diên, Tu Bồ Đề, Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp đã thấy đúng biết đúng. Để làm sáng tỏ hơn và cho chúng hội hiểu được rằng Đức Thế Tôn bình đẳng thuyết pháp. Giống như một trận mưa thấm nhuần cây cỏ, tùy theo sức của mỗi loại mà sự thấm nhuần có khác nhau. Do vậy, Phẩm Dược Thảo Dụ được tuyên bày để đối trị hàng tăng thượng mạn, cho rằng nếu quy hướng vào Nhất thừa thì tâm tánh của chúng sinh sai khác nhau nhiều như số cát sông Hằng, làm

sao “Giáo môn Nhất thừa” có thể bao trùm mà đưa họ đến con đường Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác được.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn bảo Ngài Ma Ha Ca Diếp và các vị đại đệ tử: “Hay thay! Hay thay! Ca Diếp khen nói đặng công đức chân thật của Đức Như Lai. Đúng như lời các người nói, Đức Như Lai còn có vô lượng vô biên a tăng kỳ công đức, các người dù trải qua vô lượng ức kiếp nói cũng không hết được”.

Như vậy Ngài Ca Diếp đã đại diện cho các vị đệ tử và chúng hội, nêu lên được công đức chân thật của Như Lai. Các Ngài đã trình bày rất rõ ràng trong phẩm Tín Giải. Đức Thế Tôn vì phương tiện theo căn cơ của chúng sinh mà một Phật thừa phân biệt nói thành ba. Đó là công đức tùy thuận đại từ, đại bi bất khả tư nghị của Như Lai mà Ca Diếp đã nói lên được, nên Đức Thế Tôn đã ngợi khen: Hay thay! Hay thay!

- Hay thay lần thứ nhất là khen ngợi Ngài Ca Diếp thấy đúng, biết đúng.

- Hay thay lần thứ hai là khen ngợi các Ngài đã trình bày một cách chân thật rõ ràng chỗ thấy biết đúng của mình.

Nhưng Đức Thế Tôn còn cho các Ngài biết Như Lai hãy còn có vô lượng vô biên a tăng kỳ công đức nữa, dù nói bao lâu cũng không hết được. Nghĩa là nếu đạt đến “thể tánh viên minh” thì diệu dụng tùy duyên ứng hiện không thể nào suy lường được.

Ngài nói tiếp:

“Ca Diếp nên biết, Đức Như Lai là vua của các pháp, nếu nói ra điều gì đều không hư dối vậy”.

Với ý nghĩa Đức Như Lai phương tiện vì chúng sinh mà thuyết pháp. Sự thuyết pháp ấy dù thật, dù hư, dù có, dù không, Ngài vẫn ung dung thông tự tại, năng quay bánh xe pháp mà không bị bánh xe ấy trói buộc hay quay ngược lại, cho nên gọi là “vua các pháp”. Đức Như Lai thuyết pháp hợp với căn cơ của chúng sinh, đúng thời, đúng lúc. Nếu thuyết vì Nhị thừa, thì hợp với căn cơ. Nếu thuyết về nhất thừa thì ứng hợp với chân lý. Các pháp của thế gian nay đời mai đổi. Nhưng lời của Như Lai nói ra đều rốt ráo, cứu cánh vượt cả không gian, thời gian, nên gọi là “không hư dối” vậy.

“Phật đối tất cả pháp dùng sức trí huệ phương tiện mà diễn nói, pháp của Phật nói ra thấy đều đến bậc nhất thiết trí”. Đến đây chúng ta cũng thấy rõ hơn, Đức Thế Tôn đã biết rõ thật tướng của các pháp, biết rõ căn cơ của chúng sinh theo chủng loại. Ngài đã dùng trí phương tiện tùy thuận chúng sinh để thuyết pháp. Nhưng pháp đó luôn luôn tương ứng của trí tuệ của bậc nhất thiết trí. Do vậy mà chúng sinh mới hiểu rõ ràng để nương theo đó tiến vào Phật đạo.

“Đức Như Lai xem biết chỗ quy thú của tất cả pháp, cũng biết chỗ tâm sở hành của tất cả chúng sinh thông suốt không ngại”.

Mặc dù chúng sinh nhiều chủng loại, phát khởi vô lượng ý niệm khác nhau. Nhưng trí vô ngại của Đức Thế Tôn đã thấu rõ, do đó Ngài đã ứng dụng các pháp theo từng hạng, từng loại để chúng nương theo mà quy hướng đến đạo Vô thượng Chánh Đẳng, Chánh Giác.

“Phật lại đối với các pháp rõ biết rốt ráo hết, chỉ bày tất cả trí tuệ cho chúng sinh”.

Vì biết rõ cội nguồn của các pháp, nên Đức Thế Tôn mới tùy thuận theo căn cơ của chúng sinh mà lập ra Tam thừa giáo pháp, để cuối cùng đưa chúng sinh vào “lý đạo Nhất thừa”.

Để chúng hội lãnh hội một cách rõ ràng hơn, Đức Thế Tôn đã tuyên bày thí dụ:

“Ca Diếp! Thí như trong cõi tam thiên đại thiên, nơi núi, sông, khe, hang, ruộng đất sinh ra cỏ cây lùm rừng và các cỏ thuốc, bao nhiêu giống loại, tên gọi màu sắc đều khác”.

Với ý nghĩa trong cõi phàm thánh đồng cư chúng sinh nhiều chủng loại. Hoặc có những loại đang bị nghiệp lực dẫn dắt ở cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, hoặc có chủng loại ở cảnh giới nhân thiên.

Tuy nhiên, trong các chủng loại đó, có chủng loại hạt giống thiện của thế gian và xuất thế gian đã nảy mầm gọi là “Ngũ thừa chủng tính” như: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa. Ngũ thừa chủng tính ấy nếu đã phát khởi mà gặp cơn mưa pháp đúng thời, đúng lúc thì nó dễ dàng đơm hoa kết trái, dễ dàng đạt đến quả vị “Diệu giác chân thường”.

Do vậy, trong phẩm kinh gọi Ngũ thừa chủng tính này là “các cỏ thuốc” và mỗi thừa đều có sự phát tâm tu hành, chứng quả khác nhau, nên gọi là “Bao nhiêu chủng loại, tên gọi, màu sắc đều khác nhau”.

Đúng lúc “mây mù bủa giăng khắp cõi tam thiên đại thiên”.

Đó là dụ cho ứng hóa thân của Như Lai, khắp hiện ra 9 cõi pháp giới đều tùy cơ thuyết pháp. Vàng mây ứng hóa ấy đã bình đẳng và phải thời khắp nơi thấm nhuần cây cối lùm rừng và các cỏ thuốc. Hoặc có thứ gốc nhỏ, thân nhỏ, nhánh nhỏ, lá nhỏ. Hoặc có thứ gốc vừa, thân vừa, nhánh vừa, lá vừa. Hoặc có thứ gốc lớn, thân lớn, nhánh lớn, lá lớn. Các giống cây lớn nhỏ, tùy hạng thượng, trung, hạ mà hấp thụ khác nhau. Một đám mây tuôn mưa xuống, xứng theo mỗi giống loại mà cây cỏ đặng sinh trưởng, đơm bông kết trái.

Đó là đám mây tuôn mưa đúng lúc, đúng thời. Chính cơn mưa pháp phải thời, đã làm cho muôn loại cây cỏ thấm nhuần. Nhưng loại cỏ thuốc lại có công năng trị được các chứng bệnh, như tam độc tham, sân, si, dứt trừ phiền não, đã nhân cơn mưa ấy mà thấm nhuần lý đạo y theo đó mà hành, để “đơm bông kết trái” làm lợi ích cho chúng sinh. Nghĩa là sẽ đạt quả vị “diệu giác chân thường” mà hóa độ muôn loài.

- Với loại cỏ thuốc gốc lớn là dụ cho chủng tính Bồ Tát đại thừa.
- Với loại cỏ thuốc gốc vừa là dụ cho chủng tính Thanh văn, Duyên giác thừa.
- Với loại cỏ thuốc gốc nhỏ là dụ cho chủng tính Nhân, Thiên thừa.
- Thân, nhánh, lá, là dụ cho sự phát tâm tu chứng quả theo từng chủng tính loại khác nhau.

Trong các loại cây cũng có hai loại lớn nhỏ. Loại cây lớn dụ cho hàng Bồ Tát từ Bát địa trở lên. Loại cây nhỏ dụ cho hàng Bồ Tát từ Thất địa trở xuống.

Hai loại cây này chia làm ba bậc thượng, trung, hạ phẩm.

- Bậc hạ phẩm từ Sơ địa đến Ngũ địa.

- Bạc trung phẩm từ Ngũ địa đến Bát địa.

- Bạc thượng phẩm từ Bát địa trở lên.

Từ khi phát tâm đến khi đạt thành quả vị, mỗi giống loại đều được thấm nhuần mưa pháp một cách trọn vẹn. “Dầu rằng một cõi đất sinh, một trận mưa thấm nhuần các cỏ cây đều có sai khác”.

Điều đó cho chúng ta thấy rằng ở trong cõi tam thiên đại thiên mưa pháp vốn đồng, nhưng tùy theo giống loại cỏ cây mà sự thấm nhuần có khác nhau.

“Ca Diếp nên biết! Đức Như Lai cũng lại như thế, hiện ra nơi đời như vàng mây lớn nổi lên. Dùng giọng tiếng lớn vang khắp thế giới cả trời, người, A tu ha, như mây lớn kia trùm khắp cõi tam thiên đại thiên”.

Đức Thế Tôn vì thương xót muôn loài, Ngài có đủ phước huệ trang nghiêm, biện tài vô ngại. “Người chưa được độ, thời làm cho được độ, người chưa được tỏ ngộ, thời làm cho được tỏ ngộ, người chưa an, thời làm cho được an, người chưa chứng Niết bàn, làm cho chứng Niết bàn”.

Ngài là bậc có đầy đủ tam minh, tứ trí, ngũ nhãn, lục thông. Dùng vô số phương tiện tùy duyên ứng hiện để khai đạo cho chúng sinh trong tam giới.

“Đức Như Lai xem xét các căn lợi độn, tinh tấn, hay giải đãi của chúng sinh đó, thuận theo vừa sức nó kham được mà vì chúng nói pháp. Chúng loại nhiều vô lượng, Phật đều khiến vui mừng đặng lợi lành, đã nghe các pháp rồi lìa khỏi các chướng ngại ở trong các pháp theo sức mình kham lần lần được vào đạo”.

- Đức Như Lai nói pháp với mục đích làm cho chúng sinh dứt trừ phiền não, xa rời vọng tưởng thoát ly sinh tử để hiển bày “chân như tướng”.

- Đức Như Lai thuyết pháp ứng hợp với căn cơ và chân lý. Do đó mà chúng sinh tỏ ngộ dứt trừ cội gốc của vô minh, đạt đến bậc nhất thiết trí.

- Đức Như Lai biết rõ từng căn cơ của chúng sinh “còn nhớ pháp nào, dùng pháp gì để nhớ, dùng pháp gì để nghĩ, dùng pháp gì để tu, dùng pháp gì để đặng pháp gì?”

- “Đức Như Lai biết đúng như thật, rõ ràng không bị ngại, nhiều điều Đức Như Lai biết đó tự chúng sinh trong các chủng loại không thể nào biết một cách rốt ráo được. Như cây cối lùm rùm các cỏ thuốc kia không tự biết tánh thượng, trung, hạ của nó”.

- Đức Như Lai biết tướng chân thật của vạn pháp, nhưng chúng sinh vì vô minh nhiễm chấp nơi các pháp nên chưa có thể thấu rõ được ngay tướng chân thật của vạn pháp.

Do đó, Đức Như Lai thị hiện đồng cư với chúng sinh, như đám mây lớn bao trùm các cõi, mưa pháp phải thời, phải lúc, làm cho muôn loài cây cỏ thấm nhuần mát mẻ, từ đó đơm hoa kết trái sum sê. Chính vì chủng loại quá nhiều và căn cơ hạ liệt. Do vậy mà Đức Như Lai ngay lúc ban đầu tùy thuận chúng sinh để dịu dặt uốn nắn mà không vội thuyết về nhất thiết chủng trí. “Đức Như Lai biết một pháp, một tướng, một vị, nghĩa là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng diệt, tướng rốt ráo Niết bàn, thường tịch diệt trọn về nơi không. Phật biết như thế rồi, xem xét tâm ưa muốn của chúng sinh mà dịu dặt chúng, cho nên chẳng liền vì chúng thuyết nhất thiết chủng trí”.

Đến đây một lần nữa Đức Như Lai khen ngợi bốn vị trong nhóm Ngài Ca Diếp, đã thấu hiểu tốt cùng về ý chỉ của Ngài.

“Ca Diếp! Các người rất là hi hữu, có thể biết rõ Đức Như Lai tùy cơ nghi nói pháp hay tin hay nhận”.

Điều quan trọng ở phần khen ngợi này mà chúng ta cần phải hiểu rõ là chỗ “tùy cơ nghi nói pháp”. Giờ đây chúng ta thuyết về pháp Phật, chúng ta có tùy cơ nghi không? Sở dĩ chúng ta không tùy cơ nghi được vì chúng ta chưa thông đạt được giáo nghĩa Đại thừa, chưa thực sống mà chúng ta chỉ loanh quanh lẩn quẩn trong việc khuyên mọi người tụng kinh, niệm Phật, trì chú, ngời thiền cho thật nhiều đặng cho có phước. Hưởng phước báu từ đời này qua đời khác, hàng ngày giữ cho có chừng mấy thời tụng niệm.

Hàng Tăng Ni chúng thì muốn học chữ nghĩa thật nhiều, đọc thuộc lòng hàng trăm bài kệ, hàng ngàn điển ngữ, mống ý cao xa, lại cứ tưởng giáo lý thâm sâu của nhà Phật nằm trong tiếng Hán, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Pali... rồi đổ xô đi học các thứ tiếng ấy, để lờ đời bịp thế, bước chân thấp chân cao ra tuồng ngơ ngơ ngáo ngáo, rốt cuộc đắm nhiễm sắc, thanh, hương, vị, xúc... thô hèn mà trở về thế tục.

Vẫn biết rằng phương tiện ngữ ngôn, văn tự cần cho việc truyền thừa giáo pháp. Nhưng luôn luôn phải nhớ rằng chữ nghĩa ngữ ngôn không dính dấp gì đến đạo lý thâm sâu mâu nhiệm của chư Phật cả.

Các bậc Tổ Đức đã từng dạy: “Phật pháp hưng vong, Tăng đồ hữu trách”. Là Thích tử, chúng ta được gọi nhuần ánh sáng của chư Tổ, được che chở dưới bóng Bồ Đề mát rượi của các bậc tiền nhân. Chúng ta không nỡ đem “lý đạo nhiệm mầu” biến thành quyền uy ban phước giáng họa hoặc biến thành chiếc thuyền truyền cảm để chở tiền tài, danh vọng và sắc đẹp.

“Lý đạo nhiệm mầu” không nằm trong các loại chữ viết ngôn ngữ, bằng cấp, không nằm trong giáo nghĩa của tà giáo, ngoại đạo và các pháp tử vọng thức nảy sinh, từ cõi Dục đến cõi Vô Sắc.

Thông đạt lý đạo, hay nói đúng hơn thông đạt “giáo nghĩa Đại thừa”, chúng ta sẽ có một mặt trời trí huệ, một núi hùng biện, một suối từ bi, một nguồn sức mạnh vô biên. Chúng ta sẽ có đủ điều kiện tự cứu thoát được ta và cứu thoát cả muôn loài.

Kinh Pháp Hoa là bộ kinh chứa đựng tròn đủ chân lý, chứa đựng những bí yếu của chân lý.

Kinh Pháp Hoa là vua trong các kinh, vì đó là pháp vi diệu thuyết về “Tri kiến Phật”.

Do vậy, chúng ta đọc tụng thọ trì kinh Pháp Hoa, để đạt thành “Tri kiến Như Lai”, chứ chẳng phải đọc tụng để hưởng phước báu ở cõi Nhân, Thiên.

Xưa kia có vị sư tên Pháp Đạt, người đất Hồng Châu, xuất gia từ 7 tuổi, lớn lên thường tụng kinh Pháp Hoa. Một hôm đến làm lễ ra mắt Lục Tổ Huệ Năng, đầu cúi chẳng sát đất, Tổ quở rằng: “Làm lễ mà đầu chẳng sát đất thì chi bằng đừng làm lễ, chắc trong lòng ngươi ý có tích chứa vật gì đây, vậy ngươi chứa kín sự chi đó?”

Pháp Đạt bạch: “Tôi tụng kinh Pháp Hoa đặng 3.000 bộ rồi”.

Tổ nói: “Dầu ngươi có tụng muôn bộ và hiểu thấu ý nghĩa của kinh đi nữa, cũng chẳng nên lấy đó tự phụ hơn người, được như thế ngươi mới cùng ta đồng hành với nhau, nay ngươi cậy mình có tạo được sự nghiệp ấy, cho nên người lầm lỗi mà chẳng biết lỗi vậy, hãy nghe kệ ta đây:

- Lễ phép vốn bề gãy cái tròng kiêu mạn, xác xược.
- Đầu lễ cúi không tới đất.
- Lòng chứa ngã tướng thì tội lỗi ắt nảy sinh, quên công đi thì phước không lường.

Tổ lại đọc thêm một bài kệ:

- Người nay tên Pháp Đạt.

Chuyên tụng kinh Pháp Hoa không dừng nghỉ.

Nhưng đọc không, đọc suông cho có giọng êm tai. Chừng nào khai mở tâm mình được sáng suốt mới thành bậc Bồ Tát.

Nay vì người có căn duyên với ta, nên ta vì người mà giải quyết. Người chỉ nên tin rằng: Phật chẳng có lời nào mà không có ý nghĩa cao siêu. Hiểu biết như vậy thì tụng kinh Pháp Hoa dường như hoa sen trong miệng mọc ra vậy.

Sau đó Pháp Đạt đọc kinh Pháp Hoa cho Tổ nghe đến Phẩm Thí Dụ, Tổ bảo ngừng lại.

Tổ dạy:

- Lòng mê muội bị Pháp Hoa sai khiến.
- Lòng tỏ ngộ xoay chuyển được Pháp Hoa.

Tụng kinh trải qua bao thời gian rồi mà chẳng thông hiểu nghĩa, thì làm cho người đọc kinh và nghĩa kinh càng nghịch lẫn nhau.

Không tụng thì thôi, nếu tụng thì đừng câu chấp văn tự, mà phải tìm hiểu ý nghĩa rồi thực hành theo đó, nhờ nơi đó mà làm điều chân chính.

Còn như chỉ chuyên chú về mặt văn, không tìm hiểu ý nghĩa, nhắm mắt làm càn, thì nhân đó mà làm điều tà vậy.

Bởi vậy hoặc có tụng, hoặc không tụng đều chẳng nên tính toán, kể lễ công đức chi cả.

Có như thế mới ngồi lâu dài trên cỗ xe trâu trắng được.

Tổ dạy tiếp:

- Ba cỗ xe ấy thật ra chẳng có.

Đó là lời nói bóng dáng mượn đặng giải dạy trong thời buổi xưa kia cho dễ hiểu. Còn đối với thời buổi hiện tại thật sự chỉ có một cỗ xe Phật. Và chỉ dạy cho người bỏ cái giả dối mà trở về cái chân thật.

Sau khi quay trở về cái chân thật thì chân thật cũng chẳng có tên.

Người nên biết, những của cải của người vốn có, tất cả đều toàn thuộc về người, do người thọ dụng. Lại nữa chớ khá tưởng rằng của ấy do cha tạo ra hay con tạo ra, mà cũng chẳng nên xem là vật vô dụng mà không tưởng dùng đến nó.

Pháp Đạt nhờ Tổ mở mang trí tuệ nên mừng vui không kể xiết, nhân đó đọc một bài kệ:

Tụng kinh được ba ngàn bộ

Nay qua Tào Khê một câu cũng chẳng còn

Chưa thông hiểu ý nghĩa tu hành xuất thế tới mức độ nào, thì làm sao dứt được nợ đời này cuồn cuộn cho được. Ai biết được lửa đang cháy trong nhà người ấy mới làm chủ được tâm mình.

Tổ nói: “Từ nay sắp sau người mới có thể tự xưng là vị Tăng biết đọc kinh”.

Từ đó Pháp Đạt hiểu rõ ý tứ sâu kín của Tổ mà chẳng dám bỏ bê việc tụng kinh.

Do vậy, nên chúng ta cần phải thấu hiểu là đọc tụng, thọ trì kinh Pháp Hoa là để đạt đến “Tri kiến Như Lai” chứ không phải chuyên kể lễ công đức đặng hưởng phước báu nhân thiên.

Đến đây Đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên mà thuyết kệ:

Pháp vương phá các cõi,

Hiện ra trong thế gian,

Theo tánh của chúng sinh,

Dùng các món nói pháp,

Đức Như Lai tôn trọng,

Trí tuệ rất sâu xa,

Lâu giữ pháp yếu này,

Chẳng vội liền nói ra,

Người trí nếu được nghe,

Thời có thể tin hiểu,

Kẻ không trí nghi hồi,

Thời bèn là mất hẳn,

Ca Diếp vì có đó,

Theo sức chúng nói pháp,

Dùng các món nhân duyên,

Cho chúng đặng chánh kiến.

Phần trùng tụng trên với ý nghĩa Đức Thế Tôn là vua các pháp. Ngài dùng sức trí tuệ soi sáng vô minh của chúng sinh đã và đang bị vọng thức làm nảy sinh các cõi và đắm chấp trong các cõi ấy. Ngài tùy theo chủng tính của chúng ta mà nói pháp để cho chúng xa rời hư vọng mà vào nơi chánh kiến của Phật.

Ca Diếp người nên biết,
Thí như vàng mây lớn,
Nổi lên trong thế gian,
Che trùm khắp tất cả,
Mây trí tuệ khắp nhuần,
Chớp nhoáng chói sáng lò
Tiếng sấm vang xa động,
Khiến mọi loài vui đẹp,
Nhật quang bị che khuất,
Trên mặt đất mát mẻ,
Mây mù khắp bủa xuống,
Dường có thể nắm tới,
Trận mưa khắp bình đẳng,
Cây cỏ đều thấm ướt,
Theo thể tướng của nó,
Tánh loại chia lớn nhỏ,
Nước đượm nhuần vẫn một,
Mà đều đượm sum sê.

Phân trùng tụng trên với ý nghĩa vàng mây trí tuệ bao trùm, ngăn trừ ác đạo, làm cho nhân hạnh ngũ thừa phát khởi, để từ đó vươn lên tiến vào Phật đạo.

Đức Phật cũng như thế,

Xuất hiện ra giữa đời,
Ví như vàng mây lớn,
Che trùm khắp tất cả,
Đã hiện ra trong đời,
Bèn vì các chúng sinh,
Phân biệt diễn nói ra,
Nghĩa thật của các pháp.

Sau khi đã nghe pháp tất cả chúng sinh đều tùy theo căn cơ của mình mà đạt thành quả vị.

Tất cả loại chúng sinh,
Được nghe pháp của ta,
Tùy sức mình lãnh lấy,
Trụ ở nơi các bậc,
Hoặc là ở trời người,
Làm Chuyển luân thánh vương,
Trời Thích Phạm các vua,
Đó là cỏ thuốc nhỏ,
Hoặc rõ pháp vô lậu,
Hay chứng đặng Niết bàn,
Khởi sáu pháp thần thông,

Và đặng ba món minh,
Ở riêng trong núi rừng,
Thường hành môn thiền định,
Chúng đặng bậc Duyên giác,
Là cỏ thuốc bậc trung,
Hoặc cầu bậc Thế Tôn,
Ta sẽ đặng thành Phật,
Tu tinh tấn thiền định,
Là cỏ thuốc bậc thượng,
Lại có hàng Phật tử,
Chuyên tâm nơi Phật đạo,
Thường thật hành từ bi,
Tự biết mình thành Phật,
Quyết định không còn nghi,
Gọi đó là cây nhỏ,
Hoặc an trụ thân thông,
Chuyển bất thối pháp luân,
Độ vô lượng muôn ức,
Trăm nghìn loài chúng sinh,
Bồ Tát hạng như thế,

Gọi đó là cây lớn.

Đến cuối phẩm:

Ca Diếp người nên biết,

Ta dùng các nhân duyên,

Các món thí dụ thấy,

Để chỉ bày Phật đạo,

Đó là ta phương tiện,

Các Đức Phật cũng thế,

Nay ta vì các người,

Nói việc rất chân thật,

Các chúng thuộc Thanh văn,

Đều chẳng phải diệt độ,

Chỗ các người tu hành,

Là đạo của Bồ Tát,

Lần lần tu học lên,

Thấy đều sẽ thành Phật.

Dược Thảo Dụ: thí dụ về cỏ thuốc.

Sau khi Ngài Ca Diếp đã trình giải chỗ thâm hiểu của mình về “Tri kiến Phật”. Sự trình giải ấy đã nói lên rằng, các Ngài thấu rõ được Đức Thế Tôn vì căn cơ chúng sinh, mà phương tiện thuyết về Tam thừa để quy hướng Nhất thừa.

Đến đây Đức Thế Tôn khen ngợi các Ngài Huệ mạng Đại Ca Chiên Diên, Tu Bồ Đề, Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp đã thấy đúng biết đúng. Để làm sáng tỏ hơn và cho chúng hội hiểu được rằng Đức Thế Tôn bình đẳng thuyết pháp. Giống như một trận mưa thấm nhuần cây cỏ, tùy theo sức của mỗi loại mà sự thấm nhuần có khác nhau. Do vậy, Phạm Dục Thảo Dụ được tuyên bày để đối trị hàng tăng thượng mạn, cho rằng nếu quy hướng vào Nhất thừa thì tâm tánh của chúng sinh sai khác nhau nhiều như số cát sông Hằng, làm sao “Giáo môn Nhất thừa” có thể bao trùm mà đưa họ đến con đường Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác được.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn bảo Ngài Ma Ha Ca Diếp và các vị đại đệ tử: “Hay thay! Hay thay! Ca Diếp khen nói đặng công đức chân thật của Đức Như Lai. Đúng như lời các người nói, Đức Như Lai còn có vô lượng vô biên a tăng kỳ công đức, các người dù trải qua vô lượng ức kiếp nói cũng không hết được”.

Như vậy Ngài Ca Diếp đã đại diện cho các vị đệ tử và chúng hội, nêu lên được công đức chân thật của Như Lai. Các Ngài đã trình bày rất rõ ràng trong phẩm Tín Giải. Đức Thế Tôn vì phương tiện theo căn cơ của chúng sinh mà một Phật thừa phân biệt nói thành ba. Đó là công đức tùy thuận đại từ, đại bi bất khả tư nghị của Như Lai mà Ca Diếp đã nói lên được, nên Đức Thế Tôn đã ngợi khen: Hay thay! Hay thay!.

- Hay thay lần thứ nhất là khen ngợi Ngài Ca Diếp thấy đúng, biết đúng.

- Hay thay lần thứ hai là khen ngợi các Ngài đã trình bày một cách chân thật rõ ràng chỗ thấy biết đúng của mình.

Nhưng Đức Thế Tôn còn cho các Ngài biết Như Lai hãy còn có vô lượng vô biên a tăng kỳ công đức nữa, dù nói bao lâu cũng không hết được. Nghĩa là nếu đạt đến “thể tánh viên minh” thì diệu dụng tùy duyên ứng hiện không thể nào suy lường được.

Ngài nói tiếp:

“Ca Diếp nên biết, Đức Như Lai là vua của các pháp, nếu nói ra điều gì đều không hư dối vậy”.

Với ý nghĩa Đức Như Lai phương tiện vì chúng sinh mà thuyết pháp. Sự thuyết pháp ấy dù thật, dù hư, dù có, dù không, Ngài vẫn ung dung thông tự

tại, năng quay bánh xe pháp mà không bị bánh xe ấy trói buộc hay quay ngược lại, cho nên gọi là “vua các pháp”. Đức Như Lai thuyết pháp hợp với căn cơ của chúng sinh, đúng thời, đúng lúc. Nếu thuyết vì Nhị thừa, thì hợp với căn cơ. Nếu thuyết về nhất thừa thì ứng hợp với chân lý. Các pháp của thế gian nay đời mai đổi. Nhưng lời của Như Lai nói ra đều rất ráo, cứu cánh vượt cả không gian, thời gian, nên gọi là “không hư dối” vậy.

“Phật đối tất cả pháp dùng sức trí tuệ phương tiện mà diễn nói, pháp của Phật nói ra thấy đều đến bậc nhất thiết trí”. Đến đây chúng ta cũng thấy rõ hơn, Đức Thế Tôn đã biết rõ thật tướng của các pháp, biết rõ căn cơ của chúng sinh theo chủng loại. Ngài đã dùng trí phương tiện tùy thuận chúng sinh để thuyết pháp. Nhưng pháp đó luôn luôn tương ứng của trí tuệ của bậc nhất thiết trí. Do vậy mà chúng sinh mới hiểu rõ ràng để nương theo đó tiến vào Phật đạo.

“Đức Như Lai xem biết chỗ quy thú của tất cả pháp, cũng biết chỗ tâm sở hành của tất cả chúng sinh thông suốt không ngại”.

Mặc dù chúng sinh nhiều chủng loại, phát khởi vô lượng ý niệm khác nhau. Nhưng trí vô ngại của Đức Thế Tôn đã thấu rõ, do đó Ngài đã ứng dụng các pháp theo từng hạng, từng loại để chúng nương theo mà quy hướng đến đạo Vô thượng Chánh Đẳng, Chánh Giác.

“Phật lại đối với các pháp rõ biết rốt ráo hết, chỉ bày tất cả trí tuệ cho chúng sinh”.

Vì biết rõ cội nguồn của các pháp, nên Đức Thế Tôn mới tùy thuận theo căn cơ của chúng sinh mà lập ra Tam thừa giáo pháp, để cuối cùng đưa chúng sinh vào “lý đạo Nhất thừa”.

Để chúng hội lãnh hội một cách rõ ràng hơn, Đức Thế Tôn đã tuyên bày thí dụ:

“Ca Diếp! Thí như trong cõi tam thiên đại thiên, nơi núi, sông, khe, hang, ruộng đất sinh ra cỏ cây lùm rừng và các cỏ thuốc, bao nhiêu giống loại, tên gọi màu sắc đều khác”.

Với ý nghĩa trong cõi phàm thánh đồng cư chúng sinh nhiều chủng loại. Hoặc có những loại đang bị nghiệp lực dẫn dắt ở cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, hoặc có chủng loại ở cảnh giới nhân thiên.

Tuy nhiên, trong các chủng loại đó, có chủng loại hạt giống thiện của thế gian và xuất thế gian đã nảy mầm gọi là “Ngũ thừa chủng tính” như: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa. Ngũ thừa chủng tính ấy nếu đã phát khởi mà gặp cơn mưa pháp đúng thời, đúng lúc thì nó dễ dàng đơm hoa kết trái, dễ dàng đạt đến quả vị “Điều giác chân thường”.

Do vậy, trong phẩm kinh gọi Ngũ thừa chủng tính này là “các cỏ thuốc” và mỗi thừa đều có sự phát tâm tu hành, chứng quả khác nhau, nên gọi là “Bao nhiêu chủng loại, tên gọi, màu sắc đều khác nhau”.

Đúng lúc “mây mù bủa giăng khắp cõi tam thiên đại thiên”.

Đó là dụ cho ứng hóa thân của Như Lai, khắp hiện ra 9 cõi pháp giới đều tùy cơ thuyết pháp. Vàng mây ứng hóa ấy đã bình đẳng và phải thời khắp nơi thấm nhuần cây cối lùm rừng và các cỏ thuốc. Hoặc có thứ gốc nhỏ, thân nhỏ, nhánh nhỏ, lá nhỏ. Hoặc có thứ gốc vừa, thân vừa, nhánh vừa, lá vừa. Hoặc có thứ gốc lớn, thân lớn, nhánh lớn, lá lớn. Các giống cây lớn nhỏ, tùy hạng thượng, trung, hạ mà hấp thụ khác nhau. Một đám mây tuôn mưa xuống, xứng theo mỗi giống loại mà cây cỏ đặng sinh trưởng, đơm bông kết trái.

Đó là đám mây tuôn mưa đúng lúc, đúng thời. Chính cơn mưa pháp phải thời, đã làm cho muôn loại cây cỏ thấm nhuần. Nhưng loại cỏ thuốc lại có công năng trị được các chứng bệnh, như tam độc tham, sân, si, dứt trừ phiền não, đã nhân cơn mưa ấy mà thấm nhuần lý đạo y theo đó mà hành, để “đơm bông kết trái” làm lợi ích cho chúng sinh. Nghĩa là sẽ đạt quả vị “điều giác chân thường” mà hóa độ muôn loài.

- Với loại cỏ thuốc gốc lớn là dụ cho chủng tính Bồ Tát đại thừa.
- Với loại cỏ thuốc gốc vừa là dụ cho chủng tính Thanh văn, Duyên giác thừa.
- Với loại cỏ thuốc gốc nhỏ là dụ cho chủng tính Nhân, Thiên thừa.
- Thân, nhánh, lá, là dụ cho sự phát tâm tu chứng quả theo từng chủng tính loại khác nhau.

Trong các loại cây cũng có hai loại lớn nhỏ. Loại cây lớn dụ cho hàng Bồ Tát từ Bát địa trở lên. Loại cây nhỏ dụ cho hàng Bồ Tát từ Thất địa trở xuống.

Hai loại cây này chia làm ba bậc thượng, trung, hạ phẩm.

- Bậc hạ phẩm từ Sơ địa đến Ngũ địa.
- Bậc trung phẩm từ Ngũ địa đến Bát địa.
- Bậc thượng phẩm từ Bát địa trở lên.

Từ khi phát tâm đến khi đạt thành quả vị, mỗi giống loại đều được thấm nhuần mưa pháp một cách trọn vẹn. “Dầu rằng một cõi đất sinh, một trận mưa thấm nhuần các cỏ cây đều có sai khác”.

Điều đó cho chúng ta thấy rằng ở trong cõi tam thiên đại thiên mưa pháp vốn đồng, nhưng tùy theo giống loại cỏ cây mà sự thấm nhuần có khác nhau.

“Ca Diếp nên biết! Đức Như Lai cũng lại như thế, hiện ra nơi đời như vầng mây lớn nổi lên. Dùng giọng tiếng lớn vang khắp thế giới cả trời, người, A tu ha, như mây lớn kia trùm khắp cõi tam thiên đại thiên”.

Đức Thế Tôn vì thương xót muôn loài, Ngài có đủ phước huệ trang nghiêm, biện tài vô ngại. “Người chưa được độ, thời làm cho được độ, người chưa được tỏ ngộ, thời làm cho được tỏ ngộ, người chưa an, thời làm cho được an, người chưa chứng Niết bàn, làm cho chứng Niết bàn”.

Ngài là bậc có đầy đủ tam minh, tứ trí, ngũ nhãn, lục thông. Dùng vô số phương tiện tùy duyên ứng hiện để khai đạo cho chúng sinh trong tam giới.

“Đức Như Lai xem xét các căn lợi độn, tinh tấn, hay giải đãi của chúng sinh đó, thuận theo vừa sức nó kham được mà vì chúng nói pháp. Chúng loại nhiều vô lượng, Phật đều khiến vui mừng đặng lợi lành, đã nghe các pháp rồi lìa khỏi các chướng ngại ở trong các pháp theo sức mình kham lần lần được vào đạo”.

- Đức Như Lai nói pháp với mục đích làm cho chúng sinh dứt trừ phiền não, xa rời vọng tưởng thoát ly sinh tử để hiển bày “chân như tướng”.

- Đức Như Lai thuyết pháp ứng hợp với căn cơ và chân lý. Do đó mà chúng sinh tỏ ngộ dứt trừ cội gốc của vô minh, đạt đến bậc nhất thiết trí.

- Đức Như Lai biết rõ từng căn cơ của chúng sinh “còn nhớ pháp nào, dùng pháp gì để nhớ, dùng pháp gì để nghĩ, dùng pháp gì để tu, dùng pháp gì để đặng pháp gì?”

- “Đức Như Lai biết đúng như thật, rõ ràng không bị ngại, nhiều điều Đức Như Lai biết đó tự chúng sinh trong các chủng loại không thể nào biết một cách rốt ráo được. Như cây cối lùm rùm các cỏ thuốc kia không tự biết tánh thượng, trung, hạ của nó”.

- Đức Như Lai biết tướng chân thật của vạn pháp, nhưng chúng sinh vì vô minh nhiễm chấp nơi các pháp nên chưa có thể thấu rõ được ngay tướng chân thật của vạn pháp.

Do đó, Đức Như Lai thị hiện đồng cư với chúng sinh, như đám mây lớn bao trùm các cõi, mưa pháp phải thời, phải lúc, làm cho muôn loài cây cỏ thấm nhuần mát mẻ, từ đó đơm hoa kết trái sum sê. Chính vì chủng loại quá nhiều và căn cơ hạ liệt. Do vậy mà Đức Như Lai ngay lúc ban đầu tùy thuận chúng sinh để dịu dặt uốn nắn mà không vội thuyết về nhất thiết chủng trí. “Đức Như Lai biết một pháp, một tướng, một vị, nghĩa là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng diệt, tướng rốt ráo Niết bàn, thường tịch diệt trọn về nơi không. Phật biết như thế rồi, xem xét tâm ưa muốn của chúng sinh mà dịu dặt chúng, cho nên chẳng liên vì chúng thuyết nhất thiết chủng trí”.

Đến đây một lần nữa Đức Như Lai khen ngợi bốn vị trong nhóm Ngài Ca Diếp, đã thấu hiểu tốt cùng về ý chỉ của Ngài.

“Ca Diếp! Các người rất là hi hữu, có thể biết rõ Đức Như Lai tùy cơ nghi nói pháp hay tin hay nhận”.

Điều quan trọng ở phần khen ngợi này mà chúng ta cần phải hiểu rõ là chỗ “tùy cơ nghi nói pháp”. Giờ đây chúng ta thuyết về pháp Phật, chúng ta có tùy cơ nghi không? Sở dĩ chúng ta không tùy cơ nghi được vì chúng ta chưa thông đạt được giáo nghĩa Đại thừa, chưa thực sống mà chúng ta chỉ loanh quanh lẩn quẩn trong việc khuyên mọi người tụng kinh, niệm Phật, trì chú, ngời thiền cho thật nhiều đặng cho có phước. Hưởng phước báu từ đời này qua đời khác, hàng ngày giữ cho có chừng mấy thời tụng niệm.

Hàng Tăng Ni chúng thì muốn học chữ nghĩa thật nhiều, đọc thuộc lòng hàng trăm bài kệ, hàng ngàn điển ngữ, móng ý cao xa, lại cứ tưởng giáo lý thâm sâu của nhà Phật nằm trong tiếng Hán, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Pali... rồi đổ xô đi học các thứ tiếng ấy, để lòe đời bịp thế, bước chân thấp chân cao ra tuồng ngơ ngơ ngáo ngáo, rớt cuộc đăm nhiệm sắc, thanh, hương, vị, xúc... thô hèn mà trở về thế tục.

Vẫn biết rằng phương tiện ngữ ngôn, văn tự cần cho việc truyền thừa giáo pháp. Nhưng luôn luôn phải nhớ rằng chữ nghĩa ngữ ngôn không dính dấp gì đến đạo lý thâm sâu mầu nhiệm của chư Phật cả.

Các bậc Tổ Đức đã từng dạy: “Phật pháp hưng vong, Tăng đồ hữu trách”. Là Thích tử, chúng ta được gọi nhuần ánh sáng của chư Tổ, được che chở dưới bóng Bồ Đề mát rượi của các bậc tiền nhân. Chúng ta không nỡ đem “lý đạo nhiệm mầu” biến thành quyền uy ban phước giáng họa hoặc biến thành chiếc thuyền truyền cảm để chở tiền tài, danh vọng và sắc đẹp.

“Lý đạo nhiệm mầu” không nằm trong các loại chữ viết ngôn ngữ, bằng cấp, không nằm trong giáo nghĩa của tà giáo, ngoại đạo và các pháp tử vọng thức nầy sinh, từ cõi Dục đến cõi Vô Sắc.

Thông đạt lý đạo, hay nói đúng hơn thông đạt “giáo nghĩa Đại thừa”, chúng ta sẽ có một mặt trời trí huệ, một núi hùng biện, một suối từ bi, một nguồn sức mạnh vô biên. Chúng ta sẽ có đủ điều kiện tự cứu thoát được ta và cứu thoát cả muôn loài.

Kinh Pháp Hoa là bộ kinh chứa đựng tròn đủ chân lý, chứa đựng những bí yếu của chân lý.

Kinh Pháp Hoa là vua trong các kinh, vì đó là pháp vi diệu thuyết về “Tri kiến Phật”.

Do vậy, chúng ta đọc tụng thọ trì kinh Pháp Hoa, để đạt thành “Tri kiến Như Lai”, chứ chẳng phải đọc tụng để hưởng phước báu ở cõi Nhân, Thiên.

Xưa kia có vị sư tên Pháp Đạt, người đất Hồng Châu, xuất gia từ 7 tuổi, lớn lên thường tụng kinh Pháp Hoa. Một hôm đến làm lễ ra mắt Lục Tổ Huệ Năng, đầu cúi chằm sát đất, Tổ quở rằng: “Làm lễ mà đầu chằm sát đất thì chi bằng đừng làm lễ, chắc trong lòng ngươi ỷ có tích chứa vật gì đây, vậy ngươi chứa kín sự chi đó?”

Phát Đạt bạch: “Tôi tụng kinh Pháp Hoa đặng 3.000 bộ rồi”.

Tổ nói: “Dầu người có tụng muôn bộ và hiểu thấu ý nghĩa của kinh đi nữa, cũng chẳng nên lấy đó tự phụ hơn người, được như thế người mới cùng ta đồng hành với nhau, nay người cậy mình có tạo được sự nghiệp ấy, cho nên người làm lỗi mà chẳng biết lỗi vậy, hãy nghe kệ ta đây:

- Lễ phép vốn bề gãy cái tròng kiêu mạn, xác xược.
- Đầu lễ cúi không tới đất.
- Lòng chứa ngã tướng thì tội lỗi ắt nảy sinh, quên công đi thì phước không lường.

Tổ lại đọc thêm một bài kệ:

- Người nay tên Pháp Đạt.

Chuyên tụng kinh Pháp Hoa không dừng nghỉ.

Nhưng đọc không, đọc suông cho có giọng êm tai. Chừng nào khai mở tâm mình được sáng suốt mới thành bậc Bồ Tát.

Nay vì người có căn duyên với ta, nên ta vì người mà giải quyết. Người chỉ nên tin rằng: Phật chẳng có lời nào mà không có ý nghĩa cao siêu. Hiểu biết như vậy thì tụng kinh Pháp Hoa dường như hoa sen trong miệng mọc ra vậy.

Sau đó Pháp Đạt đọc kinh Pháp Hoa cho Tổ nghe đến Phẩm Thí Dụ, Tổ bảo ngừng lại.

Tổ dạy:

- Lòng mê muội bị Pháp Hoa sai khiến.
- Lòng tỏ ngộ xoay chuyển được Pháp Hoa.

Tụng kinh trải qua bao thời gian rồi mà chẳng thông hiểu nghĩa, thì làm cho người đọc kinh và nghĩa kinh càng nghịch lẫn nhau.

Không tụng thì thôi, nếu tụng thì đừng câu chấp văn tự, mà phải tìm hiểu ý nghĩa rồi thực hành theo đó, nhờ nơi đó mà làm điều chân chính.

Còn như chỉ chuyên chú về mặt văn, không tìm hiểu ý nghĩa, nhắm mắt làm càn, thì nhân đó mà làm điều tà vậy.

Bởi vậy hoặc có tụng, hoặc không tụng đều chẳng nên tính toán, kể lễ công đức chi cả.

Có như thế mới ngồi lâu dài trên cỗ xe trâu trắng được.

Tổ dạy tiếp:

- Ba cỗ xe ấy thật ra chẳng có.

Đó là lời nói bóng dáng mượn đặng giải dạy trong thời buổi xưa kia cho dễ hiểu. Còn đối với thời buổi hiện tại thật sự chỉ có một cỗ xe Phật. Và chỉ dạy cho người bỏ cái giả dối mà trở về cái chân thật.

Sau khi quay trở về cái chân thật thì chân thật cũng chẳng có tên.

Người nên biết, những của cải của người vốn có, tất cả đều toàn thuộc về người, do người thọ dụng. Lại nữa chớ khá tưởng rằng của ấy do cha tạo ra hay con tạo ra, mà cũng chẳng nên xem là vật vô dụng mà không tưởng dùng đến nó.

Pháp Đạt nhờ Tổ mở mang trí tuệ nên mừng vui không kể xiết, nhân đó đọc một bài kệ:

Tụng kinh được ba ngàn bộ

Nay qua Tào Khê một câu cũng chẳng còn

Chưa thông hiểu ý nghĩa tu hành xuất thế tới mức độ nào, thì làm sao dứt được nợ đời này cuồn cuộn cho được. Ai biết được lửa đang cháy trong nhà người ấy mới làm chủ được tâm mình.

Tổ nói: “Từ nay sắp sau người mới có thể tự xưng là vị Tăng biết đọc kinh”.

Từ đó Pháp Đạt hiểu rõ ý tứ sâu kín của Tổ mà chẳng dám bỏ bê việc tụng kinh.

Do vậy, nên chúng ta cần phải thấu hiểu là đọc tụng, thọ trì kinh Pháp Hoa là để đạt đến “Tri kiến Như Lai” chứ không phải chuyên kể lễ công đức đặng hưởng phước báu nhân thiên.

Đến đây Đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên mà thuyết kệ:

Pháp vương phá các cõi,

Hiện ra trong thế gian,

Theo tánh của chúng sinh,

Dùng các món nói pháp,

Đức Như Lai tôn trọng,

Trí tuệ rất sâu xa,

Lâu giữ pháp yếu này,

Chẳng vội liền nói ra,

Người trí nếu được nghe,

Thời có thể tin hiểu,

Kẻ không trí nghi hối,

Thời bèn là mất hẳn,

Ca Diếp vì có đó,

Theo sức chúng nói pháp,

Dùng các món nhân duyên,

Cho chúng đặng chánh kiến.

Phân trùng tưng trên với ý nghĩa Đức Thế Tôn là vua các pháp. Ngài dùng sức trí tuệ soi sáng vô minh của chúng sinh đã và đang bị vọng thức làm nảy sinh các cõi và đấm dập trong các cõi ấy. Ngài tùy theo chủng tính của chúng ta mà nói pháp để cho chúng xa rời hư vọng mà vào nơi chánh kiến của Phật.

Ca Diếp người nên biết,

Thí như vàng mây lớn,

Nổi lên trong thế gian,

Che trùm khắp tất cả,

Mây trí tuệ khắp nhuần,

Chớp nhoáng chói sáng lò

Tiếng sấm vang xa động,

Khiến mọi loài vui đẹp,

Nhật quang bị che khuất,

Trên mặt đất mát mẻ,

Mây mù khắp bủa xuống,

Dường có thể nắm tới,

Trận mưa khắp bình đẳng,

Cây cỏ đều thấm ướt,

Theo thể tướng của nó,

Tánh loại chia lớn nhỏ,

Nước đượm nhuần vẫn một,

Mà đều được sum sê.

Phản trùng tụng trên với ý nghĩa vàng mây trí tuệ bao trùm, ngăn trừ ác đạo, làm cho nhân hạnh ngũ thừa phát khởi, để từ đó vươn lên tiến vào Phật đạo.

Đức Phật cũng như thế,

Xuất hiện ra giữa đời,

Ví như vàng mây lớn,

Che trùm khắp tất cả,

Đã hiện ra trong đời,

Bèn vì các chúng sinh,

Phân biệt diễn nói ra,

Nghĩa thật của các pháp.

Sau khi đã nghe pháp tất cả chúng sinh đều tùy theo căn cơ của mình mà đạt thành quả vị.

Tất cả loại chúng sinh,

Được nghe pháp của ta,

Tùy sức mình lãnh lấy,

Trụ ở nơi các bậc,

Hoặc là ở trời người,

Làm Chuyển luân thánh vương,

Trời Thích Phạm các vua,

Đó là cỏ thuốc nhỏ,

Hoặc rõ pháp vô lậu,
Hay chứng đặng Niết bàn,
Khởi sáu pháp thân thông,
Và đặng ba món minh,
Ở riêng trong núi rừng,
Thường hành môn thiền định,
Chứng đặng bậc Duyên giác,
Là cỏ thuốc bậc trung,
Hoặc cầu bậc Thế Tôn,
Ta sẽ đặng thành Phật,
Tu tinh tấn thiền định,
Là cỏ thuốc bậc thượng,
Lại có hàng Phật tử,
Chuyên tâm nơi Phật đạo,
Thường thật hành từ bi,
Tự biết mình thành Phật,
Quyết định không còn nghi,
Gọi đó là cây nhỏ,
Hoặc an trụ thân thông,
Chuyển bất thối pháp luân,

Độ vô lượng muôn ức,
Trăm nghìn loài chúng sinh,
Bồ Tát hạng như thế,
Gọi đó là cây lớn.
Đến cuối phẩm:
Ca Diếp người nên biết,
Ta dùng các nhân duyên,
Các món thí dụ thầy,
Để chỉ bày Phật đạo,
Đó là ta phương tiện,
Các Đức Phật cũng thế,
Nay ta vì các người,
Nói việc rất chân thật,
Các chúng thuộc Thanh văn,
Đều chẳng phải diệt độ,
Chỗ các người tu hành,
Là đạo của Bồ Tát,
Lần lần tu học lên,
Thầy đều sẽ thành Phật.

Phẩm Thọ Ký Thứ Sáu

Hạng thượng căn thượng trí như Ngài Xá Lợi Phất được thọ ký sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết về hạnh nguyện đại từ đại bi của chư Phật, nhằm khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến, mà các Ngài đã dùng phương tiện một Phật thừa phân biệt nói thành ba.

Với thí dụ về nhà lửa, sự trình giải và thí dụ về gã cùng tử của nhóm Ngài Đại Ca Diếp.

Đức Thế Tôn đã từ mẫn thuyết về dục thảo dụ, hạng thượng căn bậc trung đã lãnh hội một cách rõ ráo. Do vậy, Đức Thế Tôn đã trao ký cho từng vị trong nhóm Ngài Đại Ca Diếp này.

Vì sao có sự trao ký riêng cho từng vị như vậy?

Bởi con đường “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” là con đường tối hậu mà mỗi chúng sinh đều có thể đạt thành. Tuy nhiên phương tiện nào để cho kẻ “bộ hành” đạt đến mục đích ấy? Điều đó phải tùy theo căn cơ và sự phát khởi chủng tính của từng hạng loại mà cuộc hành trình ấy có thể chậm mau. Chính vì sự thâm nhuần pháp như có sai biệt theo chủng loại, và cũng chính vì muốn đối trị quan niệm cho rằng quả vị Nhị thừa không thể nào đạt thành “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” mà có phẩm Thọ Ký này.

“Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn đã nói kệ xong, bảo các đại chúng và xướng lời kệ này : Ma Ha Ca Diếp đệ tử của ta ở đời vị lai sẽ phụng thờ ba trăm muôn ức các Đức Phật Thế Tôn cúng dường, cung kính, tôn trọng, ngợi khen, rộng nói vô lượng đạo pháp của các Đức Phật, ở nơi thân rốt sau thành Phật, hiệu Quang Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn. Nước tên Quang Đức, cõi nước giàu vui, Bồ Tát trong nước đông vô lượng, Đức Ma Ha Ca Diếp phụng thờ 300 muôn ức Đức Phật và thân rốt sau thành Phật”.

Như vậy sự đạt thành Chánh đẳng Chánh giác của Ngài số kiếp bao nhiêu? Thọ ký như thế mà trong chúng hội vui mừng cho là đáng điều chưa từng có. Còn chúng ta hôm nay thường vấp phải hai quan niệm:

- Tu cách nào để mau chứng đắc.

- Tu từ từ ngày một, hai thời kinh, hoặc một đôi giờ ngồi thiền, niệm Phật, trì chú, là được rồi.

Quan niệm thứ nhất dễ bị lạc đường vì muốn nhanh nên ai chỉ đi đường nào mình cũng đi được, để rồi đi quanh quẩn nhọc nhằn mà chẳng tới đâu.

Quan niệm thứ hai buông trôi dạt dờ theo ngày tháng, cuối cùng chẳng thấu rõ lý đạo nhiệm mầu. Cả hai quan niệm ấy đều đầy khởi từ vọng thức sai lầm.

Tại sao lại vấp phải sai lầm như thế?

Bởi vì hằng niệm chúng ta thường duyên theo cảnh, cảnh trần phủ mờ tri giác, trí tuệ không bừng sáng, muôn việc niệm niệm lao xao quay cuồng điên đảo. Từng phút từng giây tâm không an định. Kẻ thì nôn nóng, lo âu, sợ sệt, người thì dật dờ chậm chậm buông trôi. Lý đạo nhiệm mầu ở ngay trước mắt, không chậm, không mau, không thiện, không ác. Muốn đến Tây phương Cực lạc, chỉ một câu “Nam mô A Di Đà Phật” một câu niệm Phật ấy là nẻo tắt để ra ngoài tam giới, là ngọn đèn sáng soi hắc ám, là viên dĩnh tướng phá tan lũy thành. Một câu niệm Phật khảy móng tay đã đến cảnh giới Di Đà.

Niệm làm sao? Mau hay chậm, lớn hay nhỏ, hoặc niệm cho có chừng?

Niệm Di Đà là sáng soi muôn nẻo, dứt hết chướng duyên, không lay, không chuyển.

Như kẻ đang rớt xuống hố sâu ngàn thước mong cầu ra khỏi.

Như kẻ đứng trên đầu ngọn cây ngàn thước, thông tay bước tới.

Đi, đứng, nằm, ngồi, tới, lui, động, tịnh, một ý nghĩ, một lời nói, một việc làm, không một điều nào là không phải “Nam mô A Di Đà Phật”.

Vì Phật là “giác”, niệm Phật là niệm giác, niệm nào cũng tỉnh giác. Chính như thế mới tỏ ngộ lý mầu của đạo, mà dứt trừ suy nghĩ chóng mau. Chính như thế mới tránh khỏi vọng thức sai lầm.

Ngài Ca Diếp đã hiển bày trí tuệ thâm sâu bước vào Phật đạo. Cho nên lời kinh đã ẩn dụ, ghi rằng Ngài đã: “Rộng nói vô lượng đạo pháp phụng thờ 300 muôn ức Đức Phật cúng dường, cung kính, tôn trọng, ngợi khen”.

Chính ánh sáng trí tuệ kia đã chiếu tỏ muôn hạnh lành, bố thí, nhẫn nhục, tinh tấn... tương ứng cùng tánh thể mà “ở thân rốt sau đặng thành Phật hiệu là Quang Minh Như Lai”.

Sống với “giác tri thường chiếu” thì mới vượt khỏi sự ràng buộc của thức tâm về không gian và thời gian.

Chúng ta đọc đến câu: “Phụng thờ 300 muôn ức Đức Phật”, đủ thấy rằng thức tâm khó mà liễu tri được điều này.

Sự vui mừng hớn hở của các Ngài đã chứng tỏ sự nhiệm mầu của Như Lai tạng. Ngay hiện tiền các Ngài đã trực nhận “bản tâm” vô thi vô chung thường hằng vi diệu, mà từ lâu các Ngài bị vọng thức đánh lừa.

Đến đây “Ngài Đại Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên thấy đều run sợ”. Không biết rằng mình có được Đức Thế Tôn trao ký cho chăng? Sự mong cầu chí thiết hằng niệm hằng niệm, các Ngài đã bước vào Phật đạo quanh bậc thang hữu hạn Nhị thừa. Giờ đây sắp khai phá những vi tế của vô minh, chủng tính Đại thừa đã đủ điều kiện đơm hoa kết trái.

Do vậy, Đức Thế Tôn tuyên thuyết với chúng hội rằng: “Tu Bồ Đề đây đến đời vị lai phụng thờ 300 muôn ức na do tha Đức Phật, cúng dường, tôn trọng, ngợi khen, thường tu hạnh thanh tịnh, đủ đạo Bồ Tát, thân rốt sau thành Phật, hiệu Danh Dướng Như Lai”.

Vì Ngài Tu Bồ Đề liễu triệt pháp không, biết vạn pháp đều hư huyễn, chỉ là danh tướng, nên đức hiệu đạt thành nơi quả Phật, dùng phương tiện mà có tên gọi là “Danh Tướng Như Lai”.

Kế tiếp Đức Thế Tôn lại bảo chúng Tỳ kheo, ta nói với các ông: “Đại Ca Chiên Diên này đời vị lai dùng các đồ mà cúng dường phụng thờ tám nghìn ức Phật cung kính, tôn trọng. Sau khi các Đức Phật diệt độ, ông đều dựng tháp miếu cao một nghìn do tuần, ngang rộng bằng 500 do tuần để cúng dường. Sau thời kỳ đó lại cúng dường hai muôn ức Đức Phật cũng như trước, đủ đạo Bồ Tát sẽ thành Phật hiệu Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như Lai”.

Đến Ngài Mục Kiền Liên cũng như thế.

Tất cả các vị đại đệ tử Đức Thế Tôn đều được trao ký. Điều đó cho chúng ta hiểu được rằng nếu một khi đã thâm nhập lý đạo vững tin và sống hợp với lý đạo ấy, thì ta sẽ đạt thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

--- o0o ---

Phẩm Hóa Thành Dụ Thứ Bảy

Sau khi đã thọ ký cho các vị thượng căn bậc trung như Ngài Đại Ca Diếp, Đại Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Chiên Diên và Tu Bồ Đề. Để cho hàng thượng căn bậc hạ được phát khởi lòng tin vào nơi Phật đạo, và để đối trị những kẻ tăng thượng mạn hoặc do thiên định hoặc do tu pháp Tứ Đế mà đặng quả vị Thanh văn, vọng chấp cho đó là rốt ráo, nên Phẩm Hóa Thành Dụ được thiết lập.

Hơn nữa trên con đường “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” lữ khách đã cảm thấy mệt mỏi. Đây là quán trọn bên đường mọi người hãy dừng chân tạm nghỉ để rồi tiếp tục cuộc hành trình.

Hóa Thành Dụ được thiết lập ngay sau khi thọ ký cho bốn vị đại đệ tử, để cho hàng hạ căn được thấm nhuần mưa pháp mà bước vào Phật đạo.

“Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn bảo các hàng Tỳ kheo: Thuở quá khứ vô lượng vô biên bất khả tư nghị a tăng kỳ kiếp đã qua, lúc bấy giờ có Đức Phật hiệu Đại Thông Trí Thắng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... Phật Thế Tôn. Nước đó tên Hảo Thành, kiếp tên Đại Tướng. Các Tỳ kheo! Từ khi Đức Phật đó diệt độ nhân đến nay rất lâu xa, thí như địa chủng trong cõi tam thiên đại thiên, giả sử có người đem mài làm mực rồi đi qua khỏi một nghìn cõi nước ở phương Đông, bèn chấm một điểm chừng bằng bụi nhỏ, lại qua một nghìn cõi nước nữa cũng chấm một điểm, cứ như thế lần lữa chấm hết mực mài bằng địa chủng trên, ý các người nghĩ sao?

Thưa Thế Tôn! Không thể biết?

Các Tỳ kheo! Những cõi nước đi qua hoặc có chấm mực hoặc không chấm mực đều nghiền nát cả ra làm bụi, một hạt bụi là một kiếp. Từ Đức Phật đó

diệt độ đến nay lại lâu hơn số đó vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức a tăng kỳ kiếp”.

Điều đó cho chúng ta thấy rõ rằng Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai là chỉ cho “pháp thân thường trú” chỉ cho “giác tánh thường tri” hay nói đúng hơn là chỉ cho “tâm thể” của chúng sinh.

Tâm thể ấy viên dung tự tại vô thi vô chung, không thể dùng vọng thức mà suy lường được.

Đại Thông là cái biết toàn tri,

Trí Thắng là trí tuệ sáng soi.

Chính “bản tâm” diệu dụng, trí tuệ tuyệt vời mới dung nhiếp được không gian và thời gian, nên mới thấu rõ việc xưa và nay vẫn hiển bày trước mặt. Do vậy mà phẩm kinh đã ghi: “Ta dùng sức tri kiến Như Lai xem thuở lâu xa đó dường như hiện ngày nay”.

Trí tuệ Phật thẳm sâu như vậy, nhưng muốn đạt được trí tuệ ấy phải điều phục được tứ ma như: phiền não ma, ngũ ấm ma, tử ma và thiên ma. Cho nên Đức Thế Tôn đã dạy bảo các Tỷ kheo: “Đức Đại Thông Trí Thắng sống lâu 500 bốn mươi vạn ức na do tha kiếp, Đức Phật đó khi trước ngồi đạo tràng phá qan ma rồi, sắp đặng đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Phật pháp chẳng hiện ra trước. Chư thiên cúng dường mãi 10 tiểu kiếp. Các Tỷ kheo! Đức Đại Thông Trí Thắng Phật quá 10 tiểu kiếp Phật pháp mới hiện ra trước thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Như vậy, Phật pháp chỉ hiện ra khi nào chúng ta vượt qua cái “bất động”.

Chính quan niệm an trụ nơi đạo tràng phá dẹp binh ma thân tâm an định là bức tường ngăn ngại cho pháp Phật hiện ra.

Xưa kia có mẹ con của một lão bà cất một am nhỏ, hằng ngày lo vật dụng cúng dường cho một vị Thiên sư tu niệm. Một hôm bà lão bảo con gái nhân lúc rảnh rồi thiền thất vắng vẻ con hãy ôm vị Thiên sư mà hỏi: Lúc này thế nào? Nếu vị ấy trả lời ra sao con hãy thuật lại cho ta rõ.

Cô gái thực hiện đúng như lời mẹ dặn, ôm vị Thiên sư vào lòng mà hỏi như thế.

Vị Thiền sư trả lời: “Ta giống như loài cây dương xỉ sống gỏi trên gộp đá, nhưng gộp đá ấy đã khô rồi”.

Lão bà được nghe cô gái kể lại ý chỉ của Thiền sư. Hôm sau lão bà cùng cô gái đốt am mời vị Thiền sư đi nơi khác.

Đốt am như thế là một sự kiện phi thường, để chỉ cho vị Thiền sư kia rõ là vẫn còn vọng chấp cho mình là thanh tịnh.

Đức Đại Thông Trí Thắng là ảnh tượng, tượng trưng cho “bản giác diệu minh” vô trụ vô chấp, vượt khỏi suy lường về “cái bất động” mà thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

“Lúc Phật chưa xuất gia có 16 người con trai, người con cả tên Trí Tích. Các người con đó đều có đồ chơi tốt đẹp báu lạ, nghe phụ vương dâng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều bỏ đồ chơi báu của mình mà đến chỗ Phật”.

Như thế, cho chúng ta thấy rõ rằng, một khi chưa hồi tâm hướng thiện (chưa xuất gia) thì 16 cái đặc tính hay là “thập lục tâm” kia gồm có 8 nhãn, 8 trí, ấy vẫn còn bị nổi trôi điên đảo. Hưởng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thô hèn mà tự cho là báu đẹp. Chỉ khi nào đại thành tâm phát khởi mới nhận ra rằng khách trần kia chỉ là cảnh huyễn hư.

“Ông nội là vua Chuyển Luân Thánh Vương cùng 100 vị đại thần và trăm nghìn muôn ức nhân dân khác đều vây quanh nhau theo đến đạo tràng, mọi người đều đến gần gũi Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai để cúng dường, tôn trọng, ngợi khen”. Với ý nghĩa “Chuyển Luân Thánh Vương” là ảnh tượng, tượng trưng cho “tâm vương”, 16 vị vương tử cũng như tám muôn ức người tôi hầu đều tượng trưng cho “tâm sở”. Trong đó gồm có những loại chính yếu gọi là “vương tử”, loại phụ là “tôi hầu”. Một khi đã biết quay về với tâm, biết chiêm ngưỡng, thì lúc ấy mới nghe được tiếng nói huyền diệu của “chân tâm”.

Thế Tôn đại oai đức,

Vì muốn độ chúng sinh,

Trong vô lượng ức năm,

Bèn mới đặng thành Phật,
Các nguyện đã đầy đủ,
Lành thay điềm vô thượng,
Thế Tôn rất ít có,
Một phen ngồi mười kiếp,
Thân thể và tay chân,
Yên tịnh không hề động,
Tâm Phật thường lặng lẽ,
Chưa từng có tán loạn,
Trọn rớt ráo vắng bật,
An trụ pháp vô lậu.

Phật tâm như thế, chân tánh của chúng sinh như thế “trụ” chỗ “vô trụ”. Nhìn lại chúng, tâm thường tán loạn, cảnh duyên thúc bách, ngự trị và phủ mờ chân trí. Suốt đời đắm nhiễm theo bóng sắc huyễn hư, không thấy thể bất sinh, bất diệt, từng niệm từng niệm, sinh diệt nối nhau, từ chỗ mù tối này đến nơi mù tối khác.

Chúng sinh thường đau khổ
Mà không thấy dẫn đường
Chẳng biết đạo dứt khổ,
Chẳng biết cầu giải thoát,
Đêm dài thêm nẻo ác,
Giảm tổn các chúng trời,

Từ tối vào nơi tối,

Trợn chẳng nghe danh Phật.

Đúng là chúng ta thiếu duyên lành, đã không phát khởi thiện tâm mà còn sống trong cảnh hung dữ bạo tàn.

Chúng ta sống thiếu đức từ bi và nhân nhục. Chúng ta thường nói đạo Phật là đạo từ bi. Nhưng chính chúng ta đã dùng xương thịt máu huyết của chúng sinh để tô điểm cho mạng sống của mình. Biết mạng sống của muôn loài như ta không khác, nhưng chúng ta đã nhân tâm giết chúng để ăn. Chúng ta muốn được an ổn trong nhà, vợ con sum họp mà lại giết thú vật, buộc chúng tách rời đàn lũ để đem xương thịt cúng lễ cho thánh thần. Lại từ vọng thức mê muội cho rằng “vật dưỡng nhân”. Dùng mọi ngon lừa gạt chúng rồi nhân tâm sát hại. Có lẽ chúng ta vì mê mờ tánh giác mới không thấy được những hành động phát xuất từ vọng thức mê lầm đó.

“Bấy giờ 16 vị vương tử nói kệ khen Đức Phật, rồi liền khuyên thỉnh Đức Thế Tôn chuyển pháp luân, đều thưa rằng : Đức Thế Tôn nói Pháp được an ổn, thông suốt làm lợi ích cho các trời và nhân dân”.

Chỉ khi nào chuyển bỏ tâm tà theo chính, lúc đó mới mong hưởng được phước báu nhân thiên.

Đến đây Đức Thế Tôn bảo các Tỳ kheo: “Lúc Đức Đại Thông Trí Thắng Phật đặng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong mười phương, mỗi phương đều 500 muôn ức cõi nước sáu diệu vang động. Trong các cõi nước đó chỗ tối tăm ánh sáng của nhật nguyệt không soi đến đặng mà đều sáng rực, trong đó chúng sinh đều đặng thấy nhau. Từ Đông Phương 500 muôn ức cõi nước sáng chói, các vị Phạm Vương mỗi vị đều mang các thứ hoa trời suy tìm tướng sáng mà đến chỗ đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai.

Từ phương Đông Nam, phương Nam, Thượng phương, Hạ phương... các vị Phạm Vương cũng đều đi đến như thế”.

Tại sao Đức Phật thành đạo mà hào quang chiếu tỏa như thế? Hào quang đó nói lên ý nghĩa gì? Đức Đại Thông Trí Thắng cách xa vô lượng vô biên kiếp.

Như thế ý chỉ trong kinh muốn chỉ rõ cho chúng ta thấy “Phật pháp thân” mỗi chúng sinh đều có Phật tánh. Nhưng Phật tánh ấy chưa được hiển bày diệu dụng. Chỉ khi nào tánh giác bùng lên thì sự diệu dụng sẽ “bất tư nghị”. Trong kinh Hoa Nghiêm cũng đã nói về “quyển kinh chứa trong hạt bụi”, đập hạt bụi ấy lấy quyển kinh ra, quyển kinh ấy trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới cũng ý chỉ này.

Ý chỉ ấy muốn nói về “pháp thân thường trú”, “bản giác thường hằng” không lệ thuộc không gian, thời gian và cũng chỉ khi nào chúng ta hành trì thiện nghiệp đầy đủ túc duyên mới nhận chân được điểm này.

Tâm thiện ấy chỉ cho cảnh giới vi diệu của chư thiên. Hành vi tâm thiện liên tục kiên trì thì tánh sẽ chiếu tỏa sáng muôn nơi.

Do vậy khi ta còn mê thì còn bị cảnh huyền hư trói buộc. Khi phá trừ mê hoặc thì không bị vọng thức đảo điên đánh lừa. Sự tự giác ấy sẽ chiếu tỏa muôn phương.

Tuy nhiên, sự tu tập cần phải chí tâm mong cầu, chí tâm quy ngưỡng và tìm bậc minh sư chỉ giáo. Lúc ấy cơ duyên đã đến, các Ngài sẽ tùy thuận thuyết pháp. Pháp được thuyết ra mới mang lại lợi ích thiết thực đối với tự thân ta. Chính vì có cơ duyên cầu thỉnh, các Ngài mới theo cơ duyên ấy trao quyền. Với ý nghĩa đó mà trong mười phương, các vị Phạm Vương đều đến thưa thỉnh.

“Lúc bấy giờ Đức Đại Thông Trí Thắng nhận lời cầu thỉnh của các vị Phạm Thiên và 16 vị vương tử, tức thời ba phen chuyển 12 hành pháp luân, hoặc Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, Ma, Phạm, và tất cả thế gian đều không thể chuyển được”.

Chuyển pháp luân và quay bánh xe pháp theo chu trình Thị chuyển, Chứng khuyển và Khuyển chuyển.

- Về Thị chuyển, Ngài đã ân cần thuyết:

Đây là khổ

Đây là tập

Đây là diệt

Đây là đạo.

- Về Chứng chuyển Ngài đã thuyết:

Đây là khổ ta đã biết.

Đây là tập ta đã đoạn.

Đây là diệt ta đã chứng.

Đây là đạo ta đã tu.

- Về Khuyến chuyển:

Đây là khổ chư vị nên biết.

Đây là tập chư vị nên đoạn.

Đây là diệt chư vị nên chứng.

Đây là đạo chư vị nên tu.

Pháp Tứ Đế này rất vi diệu, nếu ai biết nghe và hành trì lời dạy của Đức Như Lai không hư dối. Sở dĩ chúng ta hiện nay năng thuyết nhưng lại không năng hành. Do đó sự thuyết ấy thiếu cụ thể nên đôi khi mâu thuẫn với lời thuyết của chính mình. Hơn thế nữa, người thuyết lại chẳng bao giờ ở vào vị thế của người nghe thuyết.

Ví dụ: người thuyết khuyên người khác đừng khởi niệm khi gặp sự việc bất ưng ý hay ưng ý, phải luôn luôn giữ tâm như nhất. Phát khởi tâm đại từ đại bi mà tùy thuận với mọi loài, mọi cảnh. Nhưng rồi suốt cuộc đời trong mọi cử chỉ, mọi hành động đều đắm mê tham nhiễm. Nếu có đem kinh điển của nhà Phật để thuyết cho mọi người nghe thì dùng những danh từ hoa mỹ, dùng nhiều điển tích chương cú làm bằng. Sống trong cảnh nhàn du sung sướng, hằng ngày vui đầu trong sách vở bảo người khác tu trong cảnh chướng duyên, không đặt mình vào hoàn cảnh của người. Những kẻ ấy không sớm thì muộn cũng bị lục trần phủ lấp. Viết sách báo khen pháp này hay pháp kia diệu, nhưng những sáo ngữ ấy làm gì chớ nổi lục trần. Suốt

ngày dật dờ theo cảnh, nói ra toàn chuyện mây mưa, người nghe cho rằng cao diệu, loại ấy không hiếm trong cõi đời này.

Đến đây Đức Đại Thông Trí Thắng lại thuyết về Thập nhị nhân duyên: “Vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, sinh duyên lão tử, ưu bi, khổ não. Vô minh diệt thời hành diệt, hành diệt thời thức diệt, thức diệt thời danh sắc diệt, danh sắc diệt thời lục nhập diệt, lục nhập diệt thời xúc diệt, xúc diệt thời thọ diệt, thọ diệt thời ái diệt, ái diệt thời thủ diệt, thủ diệt thời hữu diệt, hữu diệt thời sinh diệt, sinh diệt thời lão tử ưu bi, khổ não diệt”.

Đức Phật thuyết mười hai nhân duyên, nếu ta vô minh thì nó sẽ kéo theo mười hai chi, liên miên không cùng tận, trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai.

Nếu vô minh được phóng thể thì tất cả được giải trừ, tự thân ta được an nhiên tự tại. Cho rằng vô minh thuộc về quá khứ, nên bây giờ ta phải dứt ái, thủ, hữu ... chính quan niệm đó là vô minh. Vô minh ấy ở ngay hiện tại, hiện tiền, nếu không nhận thức được thì làm gì không trôi lăn trong tam giới.

Chư Tổ Đức từ xưa đến nay vẫn chỉ cho muôn loài dùng trí tuệ để quét phá vô minh đang mù tòa trong từng niệm của chính mình. Tự thân hãy thấp cho mình ngọn tuệ đăng để chiếu tủa. Hãy truyền trao cho mọi người cách phá trừ vô minh, ngay niệm khởi từ thấp đến cao.

Từ thấp là khi ứng tiếp khách trần, thức tâm liền sinh khởi kịp nhận ngay để giải trừ niệm khởi ấy.

Đền cao là trong mỗi sự việc đều rộng rang tự tại, đều dung thông, tùy thuận, sáng soi.

Hằng ngày trong những thời khóa tụng ở chốn thiền môn đều có bài tụng Bát Nhã, đó là ý chỉ của người xưa muôn nhắc ta dùng trí tuệ ấy để phá vô minh.

“Đức Phật ở trong đại chúng trời, người, khi nói pháp đó có 600 muôn ức na do tha người. Do vì không thọ tất cả pháp nên với các lậu tâm được giải thoát, đều được thâm diệu thiền định ba món minh, sáu món thông, tám món giải thoát”.

Vì sao chẳng thọ tất cả pháp mà được vô lậu giải thoát? Vì lục căn chẳng thọ các pháp nên ái chẳng sinh. Ái chẳng sinh, do vậy không gì để thủ, không gì để thủ nên hữu chẳng sinh. Do đó không có sinh lão tử ưu bi khổ não, nên tự chứng được Hữu dư Niết bàn.

Thông thường chúng ta bị trói buộc bởi sự thấy nghe, hiểu biết, không tự chứng nghiệm và giải thoát. Sự thấy nghe, hiểu biết ấy nếu bị nhiễm chấp trước cảnh duyên mà sinh thọ ái... thì làm sao tránh được khỏi tử sinh. Nhưng nếu hằng niệm chúng ta rời sự cảm thọ và nhiễm chấp thì làm gì không giải thoát.

“Bấy giờ 16 vị tử đều làm đồng tử mà xuất gia làm Sa di, các căn thông lợi, trí tuệ sáng suốt, đã từng cúng dường trăm nghìn muôn ức Đức Phật, tinh tu hạnh thanh tịnh, cầu đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều bạch cùng Phật rằng: Thưa Thế Tôn! Các vị Đại đức Thanh văn vô lượng nghìn muôn ức đây thành tựu xong, Đức Thế Tôn cũng nên vì chúng con mà nói pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chúng con nghe xong đều đồng tu học. Thế Tôn! Chúng con chỉ mong được tri kiến Như Lai, chỗ nghĩ tưởng trong thâm tâm Đức Phật tự chứng biết cho”.

“Lúc đó tám muôn ức người trong chúng tùy tùng Chuyển Luân Thánh Vương đều đến, thấy 16 vị vương tử xuất gia, cũng tự cầu xin xuất gia, vua liền thuận cho”.

Như vậy đủ cho chúng ta nhận rõ rằng: muốn đạt thành tri kiến Như Lai thì trước hết phải dứt trừ tham nhiễm, dứt bỏ mọi sự đối đãi tương phân, nên gọi là “xuất gia làm Sa di”. Vì Sa di cũng gọi là hành từ, lại có tên là “câu tịch” nghĩa là xuất ra khỏi triền phược chỉ cầu pháp Niết bàn phải luôn luôn hành trì tương ứng với tánh lý.

Sự thức tỉnh quay về với “chân tâm huyền diệu” phải trải qua một thời gian lâu xa để đạt dần đến chỗ vô phân biệt niệm, đúng thời đúng lúc mới nghe được “Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa” mà trong kinh đã viện dẫn.

“Bây giờ Đức Phật nhận lời thỉnh của Sa di, qua hai muôn kiếp sau mới ở hàng bốn chúng nói kinh Đại thừa tên “Diệu Pháp Liên Hoa giáo Bồ Tát pháp Phật sở hộ niệm”. Đức Phật nói kinh đó xong, 16 vị Sa di vì đạo Vô thường Chánh đẳng Chánh giác đều thọ trì đọc tụng thông thuộc. Lúc nói kinh đó 16 vị Sa di Bồ Tát thấy đều tin thọ, trong chúng Thanh văn cũng có

người tin hiểu. Ngoài ra nghìn muôn ức loại chúng sinh đều sinh lòng nghi ngờ. Phật nói kinh đó suốt tám nghìn kiếp chưa từng thôi bỏ. Phật nói kinh đó xong liền vô tình thất trụ trong thiên định 8 muôn 4 nghìn kiếp”.

Điều đó cho chúng ta thấy rằng Sa di thì tin thọ, hàng Thanh văn thì tin giải, hàng Bồ Tát thì đốn ngộ, từ thấp đến cao nếu đạt pháp ấy mà hành trì thì sẽ đặng đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên trong kinh đã viện dẫn.

“Bây giờ 16 vị Bồ Tát Sa di biết Phật nhập thất trụ trong thiên định vắng bật, mỗi vị đều lên tháp tòa cũng trong 8 muôn nghìn kiếp vì bốn bộ chúng rộng phân biệt nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa”.

Với ý nghĩa “thập lục tâm” đã chuyển thành diệu dụng không còn sai quấy, nên tánh nết đã hoán cải theo chiều hướng giải thoát giác ngộ. Mọi sự, mọi việc qua lời nói, cử chỉ đều hợp lý tánh, đó là những bài thuyết pháp sống động nhất Lời nói, cử chỉ hành động phù hợp với lý tánh, không còn bị 8 vạn ngàn trần lao quấy nhiễu.

Và chính như thế 16 vị vương tử kia đã thành Phật. Nghĩa là thập lục tâm đã chuyển thành những đức tính tùy duyên diệu dụng. Những đức tính ấy là vô động, bất động nên có danh xưng là Phật A Súc.

- Vi diệu tối thượng nên có danh xưng là Tu Di Đảnh.
- Luôn luôn dùng chánh ngữ để tuyên bày, nên có danh xưng là Sư Tử Âm.
- Thực hiện đúng với chánh nghiệp, danh xưng Sư Tử Tướng.
- Chánh định, danh xưng là Hư Không Trụ.
- Tịch tĩnh, danh xưng Thường Diệt.
- Thiệt pháp, danh xưng là Đế Tướng, Phạm Tướng.
- Vô lượng quang, Vô lượng thọ, danh xưng là A Di Đà.
- Đại từ, đại bi, danh xưng là Đệ Nhất Thế Gian Khổ.
- Thanh tịnh, danh xưng là Đa Ma La.

- Tuyệt đối vi diệu, danh xưng là Tu Di Tướng.
- Thông đạt vô ngại tự tại, danh xưng là Vân Tự Tại.
- Làm chủ được sự tự tại, danh xưng Vân Tự Tại Vương.
- Phá trừ tất cả sự bố úy, danh xưng Hoại Nhất Thiết Thế Gian.
- Thương mọi loài, danh xưng Thích Ca Mâu Ni.
- Vì “tri kiến Như Lai” khó tin khó hiểu. Do vậy, Đức Thế Tôn đã dùng phương tiện tiến sâu vào tánh chúng sinh, biết chí nó ưa pháp nhỏ, rất ham nắm món dục, vì hạng người này mà nó Niết bàn, người đó nếu nghe thời liền tin nhận.

Con đường tiến đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác khá vi diệu, sợ người sinh tâm chán nên Phật phương tiện nói có hai thứ Niết bàn, để chùng mực tiến sâu vào lý đạo Nhất thừa.

“Thí như đường hiểm nghèo nạn dữ dài 500 do tuần, chốn ghê sợ mênh mông, hoang vắng tuyệt không người. Nếu có chúng đồng muốn đi qua con đường này đến chỗ trần bảo, có một vị đạo sư thông minh sáng suốt khéo biết rõ tướng thông bít của con đường hiểm, dắt chúng nhân muốn vượt qua nạn đó. Chúng nhân được dắt đi giữa đường lười mỗi bạch đạo sư rằng: chúng con mệt nhọc, lại thêm sợ sệt chẳng có thể đi nữa, đường trước còn xa nay muốn lui về. Vị đạo sư nhiều chước phương tiện nên khởi nghĩ rằng: bọn này đáng thương, tại sao cam bỏ trần bảo lớn mà lui về. Nghĩ thế rồi dùng trí phương tiện ở giữa đường hiểm quá 300 do tuần, hóa làm một cái thành mà bảo chúng nhân rằng: các người chớ sợ, đừng lui về, nay thành lớn này có thể dùng ở trong đó muốn làm gì thì làm. Nếu vào thành này sẽ rất được an ổn, nếu có thể lại thẳng tiến đến chỗ châu báu cũng được. Bây giờ chúng nhân mệt mỏi rất vui mừng khen chưa từng có. Chúng ta hôm nay khỏi đường dữ này rất sung sướng được an ổn. Thế rồi chúng nhân thẳng vào văn hóa thành, sinh tướng là diệt độ, sinh tướng đã yên ổn Lúc ấy đạo sư biết chúng nhân đã được nghỉ ngơi không còn mệt mỏi, liền diệt hóa thành, bảo chúng nhân rằng: các người nên đi tới chỗ châu báu ở gần đây, thành lớn đó trước là của ta biến hóa ra để nghỉ ngơi thôi”.

“Các Tỳ kheo! Đức Như Lai cũng lại như thế, nay vì các người mà làm vị đại đạo sư, biết các đường dữ sinh tử, phiền não, hiểm nạn dài xa nên bỏ,

nên vượt qua. Nếu chúng sinh chỉ nghe một Phật thừa thời chẳng muốn thấy Phật, chẳng muốn ăn gỏi, mà nghĩ thế này: đạo Phật dài xa, lâu ngày chịu cần khổ mới có thể đặng thành Phật, biết tâm chúng đó khiếp nhược hạ liệt mà dùng sức phương tiện ở giữa đường vì để nghỉ ngơi nên nói hai thứ Niết bàn.

Nếu chúng sinh trụ nơi hai bậc, Đức Như Lai lúc bấy giờ liền bèn nói: chỗ tu của các người tu chưa xong, bậc các người ở gần tuệ của Phật, phải quán xét suy lường, Niết bàn đã đặng đó chẳng phải là thật vậy”.

Như vậy sự thấy lầm và nghĩ lầm kia vô cùng nguy hiểm. Chính vì mê mờ tánh giác hay hoang vắng không người mà bản tâm bị phụ mờ, từ đó vọng tâm dấy khởi. Với sự thấy lầm và nghĩ lầm ấy mà có thiện ác và bất động nghiệp, và có phân đoạn sinh tử khổ. Nếu đã rời được phân đoạn sinh tử, như vi tế vô minh còn đó, mà không tránh khỏi biến dịch sinh tử khổ.

Do vậy với kiến hoặc, tư hoặc ở trong ba cõi và trần sa hoặc cùng vô minh hoặc của hàng Nhị thừa mà con đường hiểm mới dài đến 500 do tuần (nghĩa là dụ cho thiện ác, bất động nghiệp, phân đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử, đó là 500 do tuần).

Bậc đạo sư đã khéo dụng phương tiện theo thứ lớp để trừ bỏ phân đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử mà lập nên Thánh quả, tạo ra cảnh Niết bàn hay hóa ra thành giả để chúng nhân nghỉ ngơi. Đến lúc này hạt giống vô lậu giải thoát đã đến thời đơm hoa kết trái, Đức Thế Tôn nói pháp Đại thừa.

Sự tự giác đã chiếu tỏ từ hành động, cử chỉ, ngôn ngữ, biến thành những pháp vi diệu làm phương tiện cho muôn loài tỉnh giác. Đó là điểm thiết yếu của bậc đạo sư muốn tuyên bày trong phẩm Hóa Thành Dụ này.

--- o0o ---

Quyển Thứ Tư

Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Lãnh Ký Thứ Tám

Phẩm Hóa Thành Dụ được thuyết để đối trị những kẻ tăng thượng mạn hoặc do thiên định hoặc do tu pháp Tứ Đế chúng đặng quả vị Thanh văn cho là rốt ráo.

Nay để đối trị những kẻ tăng thượng mạn không được cho là được, không chứng cho là chứng, tâm thức vọng tưởng đảo điên mà kiêu mạn nên mới thuyết phẩm “Ngũ bá đệ tử lãnh ký” này.

Hơn nữa Ngài Mãn Từ Tử hay có danh xưng là Phú Lô Na, là vị Bồ Tát hóa hiện Thanh văn. Đó là vì chúng thượng căn bậc hạ mà uốn chiều thị hiện. Để từ đó nói lên sở nguyện của chúng hội dù chưa đạt thành tri kiến Như Lai. Nhưng sau khi nghe Đức Thế Tôn dùng phương tiện, thí dụ khai mở lý đạo Nhất thừa, Ngài Mãn Từ Tử đại diện cho chúng hội thượng căn bậc hạ đã hưng phấn tự nhận ra lý đạo nhiệm mầu nên phẩm này được thuyết.

Lúc bấy giờ Ngài Mãn Từ Tử từ nơi Đức Phật nghe trí tuệ phương tiện tùy cơ nghi nói pháp như thế, lại nghe trao ký cho các vị đệ tử lớn sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lại nghe việc nhân duyên đời trước, lại nghe các Đức Phật có sức tự tại thần thông, đặng điều chưa từng có, lòng thanh tịnh hơn hờ, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật đầu mặt lễ chân Phật rồi đứng qua một bên, chiêm ngưỡng dung nhan của Phật, mắt không tạm rời mà nghĩ thế này: “Thế Tôn rất kỳ lạ, việc làm ít có, thuận theo bao nhiêu chủng tánh ở trong đời, dùng sức phương tiện tri kiến mà vì đó nói pháp, cứu vớt chúng sinh ra khỏi chỗ tham trước, chúng con đối với công đức của Phật không thể dùng lời nói mà tuyên dương được, chỉ có Đức Thế Tôn hay biết bản nguyện trong thâm tâm của chúng con”.

Điều đó đã nói lên rằng: “thể tánh viên minh” không đâu xa lạ. Chỉ rời bỏ tham trước mà đạt thành “diệu lý cao siêu”. Ngài Mãn Từ Tử thể nhập được “chân tánh nhiệm mầu” ấy mới thấy rõ rằng Đức Thế Tôn rất kỳ lạ, việc làm ít có, thuận theo bao nhiêu chủng tánh ở trong đời, mà dìu dắt uốn nắn để đưa chúng sinh từ mê đến giác, nhận chân được “bản lai diện mục” của mình.

Đến đây Đức Thế Tôn lại khen Ngài Mãn Từ Tử là kẻ thuyết pháp đệ nhất, biện tài vô ngại, viên chứng nhị không, đầy đủ hạnh thanh tịnh, ẩn tích nơi Thanh văn, giáo hóa kẻ khác, an lập đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tự lợi và lợi tha đầy đủ.

Do vậy, quá vô lượng vô số kiếp về sau người sẽ ở cõi này thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hiệu là “Pháp Minh Như Lai”.

Ở quốc độ của Ngài, chúng sinh thường dùng hai thức ăn: pháp hỷ thực và thiền duyệt thực. Với hai món vô lậu thực ấy mới phá hủy được bốn món hữu lậu thực: đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực, luôn luôn làm tăng trưởng cho vọng niệm đầy khởi.

Khen ngợi và thọ ký cho Mãn Từ Tử đã hàm chứa sự diệu dụng phi thường của Đức Thế Tôn là chỉ cho chúng sinh thấy rõ “chân trí viên minh” nơi tự thể vốn có đầy đủ công năng và oai đức tự tại.

Năm trăm vị A la hán đồng với Ngài Mãn Từ Tử thấy Ngài được thọ ký, ai cũng vui mừng, mong Đức Thế Tôn thọ ký cho mình. Kế đó Đức Thế Tôn đã thọ ký cho các Ngài.

“Bây giờ 500 vị A La Hán ở trước Phật được trao ký xong, vui mừng nhảy nhót, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật đầu mặt lạy chân Phật ăn năn lỗi mình mà tự trách: “Thế Tôn! Chúng con thường nghĩ như vậy, tự cho mình đã rất ráo diệt độ, nay mới biết đó là người vô trí. Vì sao? Vì chúng con đáng được trí tuệ Như Lai mà bèn lấy trí nhỏ cho là đủ”.

Sự hưng phấn phát khởi từ nhân hạnh Phật thừa đã thể hiện rõ rệt về sự giác ngộ thấu triệt giáo nghĩa Đại thừa.

Thế tánh viên minh vốn tự bao giờ thường tịch thường chiếu vì diệu khôn lường. Bây giờ mới nhận ra, mới phá trừ tiểu pháp mà từ lâu tự cho đó là rất ráo.

Điều đó chẳng khác gì kẻ si mê mờ tối không nhận chân được tự tánh, vốn hiện tại, hiện tiền, không sinh, không diệt, đầy đủ diệu dụng công đức bất tư nghì. Nhưng vì vô minh trôi buộc nên dù gặp Phật pháp vẫn không hề hay biết, mà đoạn kinh đã viện dẫn lời của các vị A la hán trình bày với Đức Thế Tôn: “Thí như có người đến nhà bạn thân say rượu mà nằm. Lúc đó người bạn thân có việc quan phải đi mới lấy châu báu vô giá cột trong áo của gã say cho đó rồi đi. Gã đó say nằm không hay biết, sau khi dậy bèn dạo đi đến nước khác, vì việc ăn mặc mà phải gắng sức cầu tìm rất đổi khó nhọc, nếu có được chút ít bèn cho là đủ. Lúc sau người bạn thân gặp gỡ thấy gã bèn bảo rằng: Ôi chao! Anh này, sao lại vì ăn mặc mà đến nỗi này. Ta lúc trước muốn cho anh được an vui đem châu báu vô giá cột vào áo anh, nay vẫn còn đó, mà anh không biết. Nay anh đem ngọc báu đó đổi lấy đồ cần dùng, thì thường được vừa ý, không bị thiếu thốn”.

Bản tâm vẫn đó, diệu dụng tùy duyên. Thế tính chân thường, chân lạc, chân ngã, chân tịnh, là ngọc báu vô giá ở nơi mình. Thế mà lang thang tìm cầu ăn mặc gắng sức rất đỗi nhọc nhằn, được chút ít bèn cho là đủ.

Như thế các Ngài đã nói lên rằng sự thọ dụng tiểu pháp bấy lâu nay cho là đủ đó, giờ đây nhờ Đức Thế Tôn khai ngộ mới nhận được “viên ngọc vô giá” vẫn hiện bên mình.

Đoạn kinh đã viện dẫn: “Đức Phật cũng lại như vậy, lúc làm Bồ Tát giáo hóa chúng con khiến phát lòng cầu nhất thiết trí mà chúng con không hay không biết. Đã được đạo A la hán tự nói là diệt độ, khổ nhọc nuôi sống được chút ít cho là đủ. Nay mới biết mình thật là Bồ Tát được lãnh ký sẽ thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì nhân duyên đó lòng rất vui mừng đặng điều chưa từng có”.

Một khi đã sống đúng với chân lý giải thoát, liễu được bản tâm, thực hành lục độ. Trong thì sáng suốt an nhiên, ngoài thì tùy thuận hóa hiện, đó là Bồ Tát. Thế mà không hay không biết, tự an trụ nơi Thanh văn cho là đủ, nay mới liễu triệt được đạo màu. Do vậy phẩm “Ngũ bá đệ tử lãnh ký” đã thể hiện rõ nét con đường tiến đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không đâu xa, mà chính tự thân phải nhận chân được “bản tánh viên giác” của mình.

--- o0o ---

Phẩm Thọ Học Vô Học Nhân Ký Thứ Chín

Hạng thượng căn bậc hạ đầu tiên đã được thọ ký đó là Ngài Mãn Từ Tử, thứ đến là Ngài Kiều Trần Như và 500 vị A la hán.

Sau đây là những người học và vô học được thọ ký vậy.

Lần thứ ba trao ký cho chúng Thanh văn bậc hạ như Ngài Mãn Từ Tử, Kiều Trần Như và 500 vị A la hán đều là bậc vô học. Những vị cùng hàng Thanh văn tiến đến địa vị tứ quả như Ngài A Nam, La Hầu La, cùng với 2.000 người khác, giờ đây mới được trao ký, nên phẩm này được thuyết. Ngài Mãn Từ Tử đứng đầu trong phẩm trao ký trước. Ngài A Nam đứng đầu trong phẩm trao ký này, vì thông với phẩm trước mà có danh xưng “thọ học, vô học nhân ký” vậy.

“Bây giờ Ngài A Nam và Ngài La Hầu La nghĩ như vậy: chúng ta tự suy nghĩ nếu được trao ký thời chẳng sung sướng lắm sao? Liên từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật đầu mặt lạy chân Phật đồng bạch rằng: Thế Tôn! Chúng con trong đây cũng đáng có phần, chỉ có Đức Như Lai là chỗ nương của chúng con, lại chúng con là người quen biết của tất cả trời, người, A tu la trong đời. A Nan thường làm kẻ hộ trì pháp tạng, La Hầu La là con của Phật. Nếu Phật trao ký đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giáo cho, thời lòng nguyện cầu của chúng con đã mãn, mà lòng trông của chúng con cũng được đủ”.

Với ý nghĩa Ngài A Nan và hội chúng đều sung sướng mong chờ Đức Thế Tôn trao ký. Chỉ có Như Lai là chỗ nương về của chúng con, chúng con đã nhận chân được chỗ nương về đó là “tri kiến Như Lai” chứ chẳng phải ở tiểu quả Thanh văn vậy.

Lời thỉnh cầu của A Nam cùng 2.000 người khác Đức Thế Tôn rõ biết và Ngài đã trao ký cho.

“Bây giờ Đức Phật bảo A Nan: Người ở đời sau sẽ đặng làm Phật hiệu là Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, nước tên là Thường Lập Thắng Phan, kiếp tên Diêu Âm Biến Mãn”.

Do A Nan, bậc đa văn biện tài xuất chúng, túc duyên ấy sẽ đạt thành trí tuệ cao như núi, sâu rộng như biển, không có gì ngăn cản nên có danh xưng: “Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai”.

Với sự dẫn dắt chúng sinh cùng biện tài vô ngại mà tiếng tăm nhiệm màu hiển bày khắp các cõi nên có tên là “Thường Lập Thắng Phan” kiếp tên là “Diêu Âm Biến Mãn”.

“Bây giờ trong hội hàng tân Bồ Tát phát ý 8.000 người đều nghĩ như thế này: chúng ta vẫn chưa nghe các vị Đại Bồ Tát được thọ ký như thế, có nhân duyên gì mà các Thanh văn được thọ ký như vậy?”.

Sự khởi ghi của những vị Bồ Tát mới phát tâm Đại thừa là “hàng Thanh văn bậc hạ chưa đạt quả vị A la hán mà sao Đức Thế Tôn lại thọ ký như thế, vì nhân duyên gì lại được quả vị đó?”.

Đây là một ý chí cao tuyệt của các Ngài vì phát khởi lòng bi mẫn để Đức Thế Tôn giải nghi cho chúng hội về hạt giống “vô lậu” chánh nhân. Ai cũng

có hạt giống “chánh nhân”, ai cũng có Phật tánh, nhưng nhờ thiện tri thức hướng dẫn khuyến tỉnh, đó là “duyên nhân”. Từ chỗ hướng dẫn khuyến khích ấy mà mình tự tin nơi mình sẽ giác ngộ, sẽ nhận chân được “bản lai diện mục” của chính mình một cách rõ ràng, đó là “liễu nhân”.

Với chánh nhân, duyên nhân, và liễu nhân, mỗi chúng sinh đều gồm đủ. Khi nhận chân được rõ ràng thì không còn gì phải nghi vấn.

Do vậy, Đức Thế Tôn đã dạy rằng: “Các thiện nam tử! Ta cùng A Nan ở chỗ Đức Phật Không Vương đồng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. A Nan thường ưu học rộng, còn ta vì siêng năng tinh tấn, cho nên nay ta đã thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mà A Nan hộ trì pháp tạng của ta, bổn nguyện A Nan như thế, nên mới trao ký dường ấy”.

Điều đó đã cho chúng ta thấy rõ ràng: muốn thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không phải học rộng là đủ, vì học chỉ làm thỏa mãn sự mong cầu hiểu biết. Vọng chấp trên sự hiểu biết đó mà không thấy được “tự tánh” vốn từ vô thủy vô chung, tự tại vắng lặng sáng soi không phải do học mà vào, không phải do chữ nghĩa nhiều mà vào được.

Sự “minh tâm kiến tánh” không phải có sự thể hiện thực tại, hay quán triệt thực tại mà phải siêu việt thực tại.

Phật và chúng sinh thể vốn đồng, nên Đức Thế Tôn đã bảo: “Ta và A Nan đều ở chỗ “Không Vương Như Lai”. Chính ở nơi “tánh không” ấy mà tùy duyên ứng hiện, năng quay bánh xe pháp để dìu dắt chúng sinh thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên gọi là “Như Lai”, A Nan vì đại bi công hạnh hộ trì pháp tạng thâm mật Như Lai. Ngài là vị Đại Bồ Tát hiện tướng Thanh văn trong chúng hội, khởi hạnh đa văn, truyền thừa giáo pháp nên lời trao ký quyết định thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hiệu là “Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai”.

Khi đó Ngài A Nan dùng kệ bạch rằng:

Thế tôn rất ít có,

Khiến con nhớ quá khứ,

Vô lượng các Phật pháp,

Như chỗ nghe ngày nay,

Con nay không còn nghi,

An trụ trong Phật đạo,

Phương tiện làm thị giả,

Hộ trì các Phật pháp.

Bấy giờ Phật bảo La Hầu La: “Người ở đời vị lai sẽ đặng làm Phật hiệu là Đạo Thất Bửu Hoa Như Lai... cũng đồng như Đức Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai không khác. Người cũng làm trưởng tử cho Phật này, qua sau đây sẽ thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Vì La Hầu La dùng thất giác chi làm nhân hạnh (trạch pháp, tinh tấn, khinh an, hỷ, xả, niệm, định). Nên trên quả vị đạt thành có danh xưng “Đạo Thất Bửu Hoa”. Và cũng vì “mật hạnh đệ nhất” của Ngài mà được tôn xưng là “Phật tử” hay “con Phật” vậy.

Sau đó Đức Thế Tôn thọ ký cho 2.000 vị Thanh văn hữu học cùng vô học, ý chí đã hòa dịu vắng lặng trong sạch, sẽ đặng thành Phật đồng một hiệu là “Bửu Tướng Như Lai” cõi nước trang nghiêm đều đồng nhau không khác.

Với ý nghĩa muốn thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì cần phải cung kính hộ trì tạng pháp, phải thể hiện đức tính từ bi nhẫn nhục, phát đại nguyện rộng độ chúng sinh và thể nhập vào lý đạo Nhất thừa. Đó là ý chỉ tối hậu của toàn phẩm vậy

--- o0o ---

Phẩm Pháp Sư Thứ Mười

Pháp sư có hai nghĩa:

1. Vị nào tin hiểu, đọc tụng, thọ trì, thơ tả và vì người giải thuyết Diệu pháp, gọi là Pháp sư.
2. Pháp Pháp sư, đó là “chân lý tối hậu” mà chư Phật, Bồ Tát và tất cả chúng sinh đều kính ngưỡng phụng trì.

Chính “chân lý tối hậu” ấy mới vượt ra khỏi sự tương phân đôi đũa, vượt ra khỏi năng, sở lập ngôn. Do vậy kinh này thiết lập với ngụ ý. Đức Thế Tôn thọ ký cho kẻ hậu lai, nếu ai tin hiểu phụng thờ Phật pháp, phụng thờ kinh Pháp Hoa, phụng thờ “chân lý tối hậu”.

“Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn nhân nói với Dược Vương Bồ Tát để bảo đảm tám muôn đại sĩ rằng: Dược Vương! Trong đại chúng đây có vô lượng hàng chư Thiên, Long vương, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, Nhân cùng Phi nhân, Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, hạng câu Thanh văn, câu Bích Chi Phật, câu Phật đạo. Các loại như thế đều ở trước Phật nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa một bài kệ, một câu, nhân đến một niệm tùy hỷ, Ta đều trao ký cho sẽ đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Kinh Pháp Hoa là chân lý tối thượng, lời lẽ trong ấy chứa đựng những bí yếu thâm mật của chân lý, nên rất là khó tin khó hiểu. Lúc Phật hiện tiền hay sau khi Phật diệt độ ai mà nghe được kinh Pháp Hoa mà tin hiểu thọ trì, thì phải biết người đó không phải hạng căn trí hạ liệt, phải rõ rằng người đó đã xa lìa vọng tưởng, trí tuệ rõ thông, nên do vậy mà Đức Thế Tôn thọ ký cho.

Chỉ cần một niệm tùy hỷ cũng đủ để tiến lên bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì tín là đã tin mình có hạt giống vô lậu giải thoát, làm sao không đạt thành được, nên kinh lại viện dẫn:

“Lại nữa, sau khi Như Lai diệt độ, nếu có người nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa này nhân đến một bài kệ, một câu, một niệm tùy hỷ đó, ta cũng trao ký đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho. Nếu có người đọc tụng, thọ trì, giải nói, biên chép kinh này nhân đến chấp tay cung kính. Dược Vương nên biết ! Các người trên đó đã từng cúng dường mười muôn nước Phật, ở chỗ các Đức Phật thành tựu đại nguyên vì thương xót chúng sinh mà sinh vào nhân gian”.

Bởi vì kinh Pháp Hoa là ảnh tượng tượng trưng cho pháp tánh. Cho nên ai đã thực hành như thế chính người đó là Pháp sư. Chính người đó đã vì lòng bi mẫn đối với chúng sinh mà hiện thân nơi nhân gian để tùy thuận dìu dắt chúng sinh vậy.

“Dược Vương! Nếu có người hỏi chúng sinh nào ở đời vị lai sẽ thành Phật ? Nên chỉ các người ở trên đó ở đời vị lai ắt đặng làm Phật vậy. Phải biết

người đó là Đại Bồ Tát thành xong đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì thương xót chúng sinh mà nguyện sinh trong cõi đời để rộng nói phân biệt kinh Diệu Pháp Liên Hoa”.

“Lại nữa! Nếu người thiện nam, thiện nữ nào sau khi Ta diệt độ có thể rộng vì một người nói kinh Pháp Hoa, nhẫn đến một câu, phải biết người đó là sứ giả của Như Lai”.

Bởi vì kinh Diệu Pháp Liên Hoa là đại bi phương tiện bí ẩn thâm diệu của chư Như Lai. Duy có Như Lai mới năng thuyết nổi, nên kẻ nào năng thuyết được một kệ, một câu đều được xem Như Lai thuyết, vì đồng đại bi nguyện lực vậy.

“Dược Vương! Nếu có người ác đem tâm không lành ở trong một kiếp hiện ở trước Phật thường chê mắng Phật, tội đó còn nhẹ. Nếu có người dùng một lời dữ chê mắng người tại gia hay xuất gia đọc tụng kinh Pháp Hoa, tội đây rất nặng”.

Vì sao thế? Vì chửi mắng Phật thì tội cũng nặng, nhưng còn có thể sám hối được. Sự chửi mắng ấy không ảnh hưởng gì đến “bản lai diện mục” của tự thân mình. Hơn nữa đáng giác ngộ, cũng không có gì phải dấy động và cũng chẳng có gì làm thương tổn đến Ngài được. Còn chửi mắng người tại gia hay xuất gia đọc tụng kinh Pháp Hoa. Đó chính là chúng ta đã tự xa rời tánh giác, lại làm thối thất tâm Bồ đề của kẻ khác, không tin vào “thể tánh nhất như” vốn ở nơi mình thì làm sao thoát khỏi vòng nhiễm chấp sa đọa luân hồi được.

Chê bai mắng chửi kẻ đọc tụng kinh này là chính ta đã tự hủy hoại hạt giống Phật ở nơi ta, và nơi người khác. Do vậy mà Đức Thế Tôn dùng dụ trên để chúng sinh khởi bị thối thất bồ đề tâm.

Vì chửi mắng chê bai như thế là chính chúng ta không tin vào cái “chây lý tối thượng” ở nơi ta. Mà kinh Pháp Hoa là chỗ chứa đựng tất cả những bí yếu của chân lý, là pháp vi diệu, để từ đó ta tự cứu ta ra khỏi vòng nhiễm chấp luân hồi.

Sự chửi mắng chê bai như vậy sẽ làm tổn thương đến niềm tin vào khả năng thành Phật của chính mình. Đó là chính ta tự biến thành mũi tên lao nhanh vào nẻo ảo.

“Được Vương! Có người đọc tụng kinh Pháp Hoa, phải biết người đó dùng đức trang nghiêm của chư Phật mà tự trang nghiêm nơi mình”.

“Được Vương! Nay bảo người, các kinh của ta nói, với trong kinh này, Pháp Hoa tốt thứ nhất, vì kinh này là vua trong các kinh”.

Bởi lẽ các kinh khác như những dòng sông, suối, rạch, tất cả phải tuôn về biển cả. Pháp Hoa nơi đó chứa đựng “Lý đạo Nhất thừa”.

Do vậy nên kinh này thật khó tin, khó hiểu, nên Đức Thế Tôn đã bảo:

“Được Vương! Kinh này là tạng bí yếu của các Đức Phật, chẳng nên chia bửa vọng trao cho người”.

Đây là món thuốc vi diệu, nếu không phải bậc đại y vương thông đạt diệu dụng các phương dược thì chẳng thể nào dám dùng đến vậy.

Nếu chính là bậc đại y vương sử dụng thì không còn gì bằng. Do vậy:

“Được Vương nên biết! Sau khi Như Lai diệt độ, người nào có thể biên chép, thọ trì, đọc tụng, cúng dường, vì người khác mà nói, thời được Như Lai lấy y trùm thân, lại được các Đức Phật hiện tại ở phương khác hộ niệm cho”.

“Người đó có đại trí lực, chí nguyện lực, và các thiện căn lực, phải biết người đó cùng Như Lai ở chung, được Đức Như Lai lấy xoa đầu”.

Nếu chúng ta tin rằng, chúng ta sẵn có “Tri kiến Như Lai”, chúng ta sẵn có “Phật pháp thân” thì chính niềm tin đã thể hiện rõ nét về sự dùng “đức trang nghiêm của chư Phật tự trang nghiêm cho mình”. Nên nói là được Như Lai lấy y trùm thân, hay được Như Lai lấy tay xoa đầu vậy.

“Được Vương! Nơi nơi, chỗ chỗ, hoặc nói, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc chép, hoặc chỗ có quyển kinh này đều nên dựng tháp bằng bảy thứ báu cho tốt cao rộng đẹp đẽ, chẳng cần để xá lợi. Vì sao? Vì trong đó đã có toàn thân của Đức Như Lai rồi”.

Vì kinh Pháp Hoa chứa đựng tròn đủ chân lý. Kinh này từ kim khẩu Phật tuyên dương, đây là diệu pháp, chỉ rõ tất cả pháp, không một pháp nào không phải là Phật pháp. Không một chúng sinh nào không có Phật tánh.

Không một chúng sinh nào không đạt thành tri kiến Như Lai. Do vậy, chỗ nào có kinh này, chính nơi đó còn quý trọng hơn là có xá lợi Phật.

“Nếu có người nào thấy được pháp này mà lẽ lạy cúng dường phải biết người đó đã gần đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

“Dược Vương! Nếu có chúng sinh nào cầu Phật đạo hoặc thấy, hoặc nghe kinh Pháp Hoa này, nghe xong tin hiểu thọ trì, nên biết người đó đang gần đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Ví như người cần nước trong lúc khát ngắt, gắng công đào giếng, từ đất khô đào cho đến khi thấy đất ướt, đất bùn, biết chắc rằng nước đã đi dần đến chỗ lấy được.

Cũng như vậy, nếu ai chưa nghe, chưa hiểu, chưa có thể tu tập Pháp Hoa này, phải biết người đó cách đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác còn xa. Nếu được nghe hiểu suy gẫm tu tập kinh này thời biết chắc gần đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Vì đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của tất cả Bồ Tát đều thuộc kinh này.

Do vậy, đủ thấy rằng, kinh này là của phương tiện bậc nhất hiển bày chân thật tướng hiển bày tri kiến Như Lai, thông nhiếp các căn cơ, chỉ thẳng vào tâm Phật.

“Dược Vương! Nếu có Bồ Tát nghe kinh Pháp Hoa này mà kinh nghi sợ sệt thì phải biết Bồ Tát đó mới phát âm. Nếu hàng Thanh văn nghe kinh này mà kinh nghi sợ sệt, phải biết đó là hạng tăng thượng mạn”.

Vì nếu nghe rằng: “Chính tự thân của Bồ Tát cũng đạt thành tri kiến Như Lai” mà kinh nghi sợ sệt thì rõ biết vị đó mới bắt đầu bước vào lý đạo.

Còn hàng Thanh văn nào cho là đã chứng, thành đạo quả A la hán, được ít cho là đủ mà không hiểu được rằng mình có thể đạt thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lại an trụ nơi quả vị A la hán, đó chính là kẻ tăng thượng mạn vậy.

“Dược Vương! Nếu có người thiện nam, thiện nữ nào, sau khi Như Lai diệt độ muốn vì bốn chúng mà nói kinh Pháp Hoa này, thời phải làm cách nào? Người thiện nam, thiện nữ đó, phải vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai, rồi mới nên vì bốn chúng rộng nói kinh này. Nhà Như Lai

chính là tâm đại từ đại bi với tất cả chúng sinh. Aùo Như Lai chính là lòng nhu hòa nhẫn nhục. Tòa Như Lai chính là nhất thiết pháp không”.

Muốn nói kinh này phải đủ ba điều kiện:

- Phát tâm đại từ đại bi.
- Có lòng nhu hòa nhẫn nhục.
- Thực chứng được nhất thiết pháp không hay tri kiến Như Lai.

Không thể dùng thế trí biện thông mà nói được. Vì thế trí biện thông là cái chướng ngại to lớn không thể nào thâm nhập giáo nghĩa Đại thừa. Thế trí biện thông có được là do tâm sinh diệt khởi sinh, nằm trong vòng nhiễm pháp.

Do vậy, người nói kinh Pháp Hoa, đó là Pháp sư. Bậc Pháp sư này là ảnh tượng, là phương tiện để chỉ về Pháp pháp sư. Chỉ về “chân tánh nhất như” làm cho chúng sinh viên thành đạo quả.

Cuối phẩm kinh đã viện dẫn: “Nếu ai gần Pháp sư mau đặng đạo Bồ Tát, thuận theo thầy đó học, đặng thấy hằng sa Phật”.

Thầy đó chính “Pháp pháp sư” vậy

--- o0o ---

Phẩm Hiện Bảo Tháp Thứ Mười Một

Đây là phẩm kinh được viện dẫn từ Phẩm Phương Tiện. Vì tâm địa của chúng sinh vô minh phiền não phủ mờ, nên tính nhiệm mầu của Như Lai tạng không do đâu hiển hiện sáng soi từ những Phẩm trên Đức Thế Tôn đã bi nhẫn khai thị chỉ rõ về “lý đạo Nhất thừa”. Cho đến Phẩm Pháp Sư lại càng rõ hơn nữa về cái “chân lý tối hậu” vốn tự thể của chúng sinh đã đầy đủ.

- Không một pháp nào không phải là pháp Phật.
- Không một chúng sinh nào không có “Tri kiến Như Lai”.

- Không một chúng sinh nào không có “Phật pháp thân”.

Phẩm Hiện Bảo Tháp đã minh chứng rõ ràng về “tính thể nhiệm màu của Như Lai tạng”, phi hữu, phi không, hiển hiện muôn đức trang nghiêm, không không chẳng ngại mà hữu hữu vô cùng. Điều đó đã chứng minh được rằng Pháp tánh, Phật tánh, cũng không ngoài tâm tánh.

- Pháp tánh chỉ cho ta Đa Bảo.

- Tâm tánh chỉ cho Như Lai tạng tâm hay nói cách khác là đất tâm vậy.

- Tính thể nhiệm màu của Như Lai tạng tâm gồm cả Pháp tánh và Phật tánh vậy.

“Lúc bấy giờ trước Phật có tháp bằng bảy báu cao 500 do tuần, ngang rộng 250 do tuần, từ dưới đất nổi lên trụ giữa hư không.

Các món báu vật trau dồi năm nghìn bao lớn, nghìn muôn phòng nhà, vô số tràng phan để nghiêm sức đó. Chuỗi ngọc báu rủ xuống, muôn nghìn linh báu treo trên tháp, bốn mặt đều thoảng đưa mùi hương gỗ ly cầu chiên đàn khắp cùng cõi nước.

Các phan lọng đều dùng bảy thức báu vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, trân châu và mai khôi hiệp thành cao đến ngang cung trời Tứ Thiên Vương”.

Như thế tháp bảy báu ấy là ảnh tượng, tượng trưng cho thân thất đại đã chuyển thành thất bảo.

Thất bảo thân này có được khi chúng ta thoát khỏi vòng nhiễm chấp. Thấy các pháp tự tánh là không. Không còn nằm trong ngũ thú, nên gọi là cao vọt 500 do tuần.

- Liều được “ thể tính chân thường” của 25 cõi gọi là “ngang rộng 250 do tuần”.

- Từ tính thể nhiệm màu của Như Lai tạng tâm mà hiển bày, nương vào chân không thật tướng mà an trụ, nên gọi là “từ dưới đáy nổi lên trụ giữa hư không”.

- Dùng năm lực: tin, tấn, niệm, định, huệ tự trang nghiêm, nên gọi là “các món báu vật trau dồi nghìn lan can”.

- Dùng thiền định làm “phòng nhà”.

- Trí đức làm “vô số tràng phan nghiêm sức”.

- Dùng tam niệm trụ (tin Phật, chẳng tin Phật, tin hoặc chẳng tin, không hề khởi động) làm “chuỗi ngọc báu rũ xuống”.

- Dùng bốn biện tài (pháp, nghĩa, từ, lạc thuyết vô ngại biện) làm “muôn nghìn linh báu treo trên tháp”.

- Dùng Tứ nhiếp Pháp, thất thánh tài mà hóa độ chúng sinh thoát ly, tứ sinh (noãn, thai, thấp, hóa sinh) cùng các cõi, nên gọi là “bốn mặt đều thoảng đưa mùi hương gỡ ly cấu chiên đàn”.

Các phan lọng dùng bảy thứ báu hiệp thành cao đến ngang cung trời Tứ thiên vương vây (bốn mặt dụ ch từ nhiếp pháp, bảy báu dụ thất thánh tài, cung trời Tứ thiên vương dụ thoát ly tứ sinh).

“Bấy giờ trong tháp báu vang tiếng lớn ra khen rằng : Hay thay! Hay thay! Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn, năng dùng bình đẳng đại huệ vì đại chúng nói kinh giáo Bồ Tát pháp Phật sở hộ niệm Diệu Pháp Liên Hoa. Đúng thế ! Đúng thế ! Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn, như lời Phật nói đó đều chân thật”.

Chân tâm chứa đựng hằng sa công đức nên gọi là Đa Bảo.

Tiếng nói huyền diệu của chân tâm vọng về : Hay hay! Hay hay ! Khi đã nghe Đức Thế Tôn phương tiện thuyết để hiển bày chân thật tướng nên đã lập lại hai lần.

Hay thay lần thứ nhất là nghe pháp vi diệu.

Hay thay lần thứ hai là nhờ đó mà thấy được “nhất chân thật tướng pháp giới” hay thấy được “tự tánh nhiệm mầu”.

Và cũng vì chánh pháp vi diệu mà Đức Thế Tôn đã thuyết đều đúng như vậy. Nghĩa là phương tiện như thế, thật là chân thật tối diệu vậy.

“Bấy giờ bốn bộ chung thấy Đa Bảo tháp trụ trong hư không, lại nghe trong tháp vang tiếng nói ra, đều đặng pháp hỷ, lấy làm lạ chưa từng có, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, cung kính chấp tay rồi đứng một bên, lúc đó có vị đại Bồ Tát tên Đại Nhạo Thuyết biết lòng nghi của tất cả Trời, Người, A tu la trong thế gian mà bạch Phật rằng: “Do nhân duyên gì mà có tháp này từ đất nổi lên, lại ở trong tháp vang ra tiếng như thế?”.

Nhận được rằng: chân tâm vốn có hằng sa công đức, có tiếng nói huyền diệu vọng về.

Chân lý tối hậu ấy chưa từng bao giờ nghiệm được. Hôm nay Đức Thế Tôn đã khai thị, chúng hội lòng vui khôn xiết. Nhưng vẫn còn lấy làm lạ lắm. Vừa kinh nghi sợ sệt, vừa vui mừng đón nhận, không biết có thật tự tánh nhiệm màu không? Nên Ngài Đại Nhạo Thuyết biết chỗ nghi ấy mà thưa thỉnh để Đức Thế Tôn giải nghi cho chúng hội.

“Lúc đó Phật bảo Ngài Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát : trong tháp báu này có toàn thân Như Lai. Thời quá khứ về trước cách đây vô lượng nghìn muôn ức vô số cõi nước phương Đông, có nước tên Bảo Tịnh, trong nước đó có Phật hiệu Đa Bảo. Đức Phật đó tu hành đạo Bồ Tát phát lời thệ nguyện lớn rằng: nếu ta được thành Phật, sau khi diệt độ trong cõi nước mười phương có chỗ nào nói kinh Pháp Hoa thời tháp miếu của ta vì nghe kinh đó mà nổi ra nơi trước để làm chứng minh khen rằng: Hay thay!”.

Công đức quý báu bất khả tư nghị đó là tháp bảo. Tháp bảo ấy lại có toàn thân của Như Lai Đa Bảo, hay đúng hơn là có “Pháp thân Phật” và chỉ khi nào “Diệu Pháp Liên Hoa” được thuyết ra thì “Pháp thân” kia được hiển lộ. Điều đó còn gì vi diệu hơn, nên dùng danh ngôn “hay thay” một phương chứng vậy.

“Bấy giờ Ngài Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát do sức thần của Đức Như Lai mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Chúng con nguyện muốn thấy thân của Đức Phật đó”.

Hội chúng muốn thấy thân của Đức Đa Bảo, nghĩa là muốn thấy “Phật pháp thân”. Điều này vô cùng huyền diệu.

Do đó, Đức Thế Tôn bảo Ngài Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát rằng: “Phật Đa Bảo có nguyện sâu nặng, nếu lúc tháp bảo của ta vì nghe kinh Pháp Hoa mà hiện

ra nơi trước các Đức Phật. Có Phật nào muốn đem thân ta chỉ bày cho bốn chúng, thời các vị Phật của Phật đó phân thân ra nói pháp ở các cõi nước trong mười phương đều phải nhóm họp cả một chỗ, vậy sau thân ta mới hiện ra”.

Huyền diệu ở chỗ là mỗi hành vi, mỗi cử chỉ, mỗi sự việc đều diệu dụng từ trí tuệ sáng soi. Tất cả công đức của từ bi hỷ xả vô lượng vô biên trong từng niệm, và niệm niệm cùng khắp, không phải là niệm mê, đều ở cái thể an nhiên tự tại.

Thể an nhiên tự tại ấy là chỗ nhóm họp của các pháp vi diệu.

Nên kinh đã viện dẫn: “Phân thân Phật ở các cõi nước trong mười phương đều phải nhóm họp một chỗ”.

Chính bản tâm thường tịch (lặng) thường chiếu (sáng) ấy vừa dung thông vừa thâm nhiếp, đó là tháp Đa Bảo, đó là nơi Phật Đa Bảo an trụ, hiển bày.

Chỉ khi nào ánh sáng trí tuệ bừng mở mới không còn bị tương phân đôi đũa, không còn bị phiền não cuốn lôi.

Chỉ có trí tuệ, tâm cảnh mới an định và thanh tịnh. Do vậy mà phẩm kinh đã nêu:

“Bấy giờ Phật phóng một lần sáng nơi lông trắng giữa chặ̣n mảy, liền thấy 500 muôn ức na do tha hằng hà sa cõi nước ở phương Đông. Các cõi nước đó đều dùng pha lê làm đất, cây báu, y báu, làm đồ trang nghiêm, vô số nghìn muôn ức Bồ Tát đầy dẫy trong nước đó, khắp nơi giảng màn báu, vì chúng sinh mà nói pháp, phương Nam, Tây, Bắc, cũng lại như thế”.

- Luồng sáng ấy tượng trưng cho trí tuệ.

- Lông trắng giữa chặ̣n mảy tượng trưng cho không mắc kẹt ở tương phân đôi đũa.

Như vậy tâm cảnh mới nhất như, nên gọi pha lê làm đất, cây báu, y báu, làm đồ trang nghiêm. Và từ đó muôn hạnh từ bi trùm khắp cõi nước, nên gọi là Bồ Tát khắp đầy, vì chúng sinh mà nói pháp.

“Lúc bấy giờ cõi Ta bà liền biến thanh tịnh, đất bằng lưu ly, cây báu trang nghiêm, vàng ròng làm dây để ngăn tám đường, không có các xóm làng, thôn dinh, thành ấp, sông lớn, sông nhỏ, biển cả, núi cùng rừng bụi... chỉ lưu lại chúng trong hội này, dòi các trời người đi nơi khác”.

Một khi tâm đã an định, trí tuệ sáng soi thì uế trước phiền não được tẩy trừ nên “cõi Ta bà biến thanh tịnh”.

Tâm niệm mong cầu phước báu nhân thiên không còn vướng chấp, nên gọi là “dòi các hàng trời người để ở chỗ khác”.

Chúng hội đều nhận chân được “Tri kiến Như Lai” không đâu xa lạ mà chính ở tự thân mình.

Khi nhận chân được như thế, nhưng vẫn còn e ngại nên phải tự hỏi.

“Như Lai, Bồ Tát cùng Thanh văn ít bệnh, ít não, khí lực an vui đều an ổn chăng?” Nếu là ít bệnh, ít não thì mới mở tháp cho xem được, mới bắt đầu thấy “Phật pháp thân”.

Do đó, “Đức Thích Ca Mâu Ni liền từ chỗ ngồi đứng dậy trụ trên hư không, tất cả hàng bốn chúng đều đứng dậy, chấp tay một lòng nhìn Phật. Khi Đức Thích Ca Mâu Ni dùng ngón tay hữu mở cửa tháp báu, vang ra tiếng lớn, như tháo khóa chốt mở cửa thành lớn”.

Đức Thế Tôn hiển thị “lý đạo Nhất thừa”, trụ ở chỗ vô trụ, tùy thuận chúng sinh để “khai quyền hiển thật”.

Mà trong phẩm kinh đã nêu là “từ chỗ ngồi đứng dậy, trụ trên hư không, dùng tay hữu mở cửa tháp báu”.

Khai quyền hiển thật là tùy thuận chúng sinh cũng là một sự kiện như trời long đất lở. Thông nhiếp các căn cơ, đem về “lý đạo Nhất thừa” làm cho bao nhiêu nhiệm chấp đều đổ vỡ, đập phá vô cứng vô minh như tiếng vang dội của một thành lớn bị phá tan, mà đoạn kinh đã ghi : “mở cửa tháp bảy báu vang ra tiếng lớn, như tháo khóa chốt mở cửa thành lớn” vậy.

Tức thời tất cả chúng hội đều thấy Đức Đa Bảo Như Lai, ở trong tháp báu ngồi tòa sư tử, toàn thân không rã như vào cảnh thiên định, lại nghe Phật đó

nói: “Hay thay! Hay thay! Thích Ca Mâu Ni Phật sướng thích nói kinh Pháp Hoa đó, ta vì nghe kinh đó mà đến cõi này”.

Pháp thân Phật bất sinh bất diệt, hay nói “tánh thể nhất như” không nằm trong sự tương phân “sinh tử, Niết Bàn”. Chỉ có trí tuệ mới thấy được lòng bi mẫn của đấng Từ phụ đã hiển bày “lý tánh” qua kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Đây là một việc chưa từng tỏ ngộ một cách toàn triệt, thể nhập ở đó một cách toàn triệt. Ngày nay mới vỡ lẽ ra nên cho rằng đó là “việc chưa từng có”.

Đức Thế Tôn là đấng toàn giác luôn luôn thể nhập và hiển hiện muôn pháp tối diệu.

- Thể nhập “lý tánh” thể hiện tương ứng với “lý tánh” dung thông tự tại, nên lúc đó Đức Đa Bảo Phật ở trong tháp báu chia nửa tòa cho Đức Thích Ca Mâu Ni Phật mà nói rằng: “Thích Ca Mâu Ni Phật có thể ngồi trên nửa tòa này”.

- Sự lý viên dung, sự sự vô ngại, đó là cảnh giới bất tư nghị của “pháp giới tính nhiệm màu” mà quả vị Phật mới đạt thành.

Do vậy, hội chúng đã liễu tri và mong cầu đạt thành như thế, nên đoạn kinh đã ghi:

“Bây giờ hàng đại chúng thấy hai Đức Như Lai ngồi xếp bằng trên tòa sư tử trong tháp báu thời đều nghĩ rằng: “Đức Phật ngồi trên cao xa cúi mong Đức Như Lai dùng sức thần thông làm cho bọn chúng con đều được ở trên hư không. Tức thời Đức Thích Ca Mâu Ni Phật dùng sức thần thông tiếp hàng đại chúng đều ở hư không”.

Đức Thế Tôn đã dùng “phương tiện trí” chỉ rõ các pháp tự tánh là không, để chúng sinh lìa nhiễm chấp tiến đến “lý đạo Nhất thừa”, đó gọi là sức thần thông đệ nhất. Chính thần thông ấy đã làm cho hội chúng thâm nhập “Tri kiến Như Lai” vậy.

Đó là “phương tiện diệu lực” của chúng sinh từ mê đến giác, đã chứa đựng một cách vi diệu trong phần trường của phẩm kinh.

Đến đây hội chúng đã liễu tri, một lần nữa Đức Thế Tôn đã ân cần dạy bảo:

Sau khi ta diệt độ,

Ai có thể hộ trì,

Đọc nói kinh pháp này,

Thời là đã cúng dường,

Thích Ca cùng Đa Bảo,

Thời ấy thấy Thích Ca,

Cùng Đa Bảo Như Lai,

Và các vị hóa Phật.

Nếu sau các Phật diệt,

Người ở trong đời ác,

Có thể nói kinh này,

Đây thời là rất khó.

Giả sử gặp kiếp thiêu,

Gánh mang những củ khô,

Vào lửa không bị cháy,

Cũng chưa lấy làm khó.

Sau khi ta diệt độ,

Nếu người từ kinh này,

Vì một người mà nói,

Đây thời mới là khó.

Học người từ tám muôn,
Bốn nghìn các pháp tạng,
Đủ mười hai bộ kinh,
Vì người mà diễn nói,
Khiến các người nghe pháp,
Đều đặn sáu thần thông,
Dầu được như thế đó,
Cũng chưa lấy làm khó,
Sau khi ta diệt độ,
Nghe lãnh kinh điển này,
Hỏi nghĩa thú trong kinh,
Đây thời mới là khó.
Hoặc có người nói Pháp,
Làm đến nghìn muôn ức,
Đến vô lượng vô số,
Hằng hà sa chúng sinh,
Chúng đặng quả La Hán,
Đủ sáu phép thần thông,
Dầu có lợi ích đó,
Cũng chưa phải là khó.

Sau khi ta diệt độ,
Nếu người hay phụng trì,
Những kinh điển như đây,
Đây thời là rất khó,
Ta vì hộ Phật đạo,
Ở trong vô lượng cõi,
Từ thuở trước đến nay,
Rộng nói nhiều các kinh,
Mà ở trong kinh đó,
Kinh này là bậc nhất
Nếu có người tụng trì,
Thời ta rất vui mừng
Các Đức Phật cũng thế,
Người nào được như vậy,
Các Đức Phật thường khen,
Đó là rất dũng mãnh,
Đó là rất tinh tấn,
Gọi là người trì giới,
Bậc tu hạnh đầu đà,
Thời chắc sẽ mau đặng

Quả vô thượng Phật đạo,
Sau khi ta diệt độ,
Có thể hiểu nghĩa này,
Thời là mắt sáng suốt,
Của trời người trong đời,
Ở trong đời kinh sợ,
Hay nói trong chốc lát,
Tất cả hàng trời người,
Đều nên cúng dường đó.

--- o0o ---

Phẩm Đề Bà Đạt Đa Thứ Mười Hai

Đức thế Tôn đã dùng phương tiện chỉ rõ các pháp tự tánh là không, để chúng sinh thoát vòng nhiễm chấp. Nhận chân được “pháp giới tánh nhiệm màu”. Nhận chân được pháp thân bất động, liễu liễu minh minh, không ngoài tâm tánh của chúng sinh. Và tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật. Do vậy phẩm Đề Bà Đạt Đa lại một lần nữa minh chứng rõ ràng về tính thể nhiệm màu của “N hư Lai tạng tâm” vậy.

“Lúc bấy giờ Đức Phật bảo các vị Bồ Tát hàng trời, người, bốn chúng : Ta ở trong vô lượng kiếp về quá khứ cầu kinh Pháp Hoa không hề lười mỏi. Trong nhiều kiếp thường làm vị quốc vương phát nguyện cầu đạo Vô thượng Bồ đề lòng không thoái chuyển. Vì muốn đầy đủ sáu Pháp Ba la mật nên làm việc bố thí lòng không lẫn tiếc. Bố thí voi, ngựa, vợ con, tôi tớ, bạn bè, cho đến đầu, mắt, tủy óc, thân thịt, tay chân. Vua vì mến pháp nên giao việc trị nước cho thái tử, đánh trống tuyên lệnh cầu pháp bốn phương: ai có thể vì ta nói pháp Đại thừa thì ta sẽ trọn đời cung cấp hầu hạ”.

Cầu được nghe “Diệu Pháp Liên Hoa” là ý chỉ thâm diệu được nói lên rằng: nếu muốn hướng về “lý đạo Nhất thừa” thì những pháp hữu vi như danh vị: quốc vương, các món báu, đầu mắt, tủy óc, vợ con không nên đắm nhiễm mới có thể thâm nhập được “lý đạo Nhất thừa” ấy.

Sự tuyên bày của quốc vương là “ai có thể vì ta nói pháp Đại thừa thì ta sẽ trọn đời cung cấp hầu hạ”.

Đó là một sự kiện phi thường vừa rời bỏ sự nhiễm chấp nơi các pháp hữu vi, vừa chấp nhận tùy thuận nơi các pháp hữu vi ấy. Để hiển bày chân thật tướng, hiển bày tánh thể viên minh, tự tại dung thông không ngăn mé.

“Khi ấy có vị tiên nhân đến thưa cùng vua rằng : Ta có pháp Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa, nếu Đại vương chẳng trái ý ta, ta sẽ vì Đại vương mà tuyên nói”.

“Vua nghe vị tiên nhân nói, vui mừng hơn hở, liền đi theo vị tiên nhân để cung cấp việc cần dùng hoặc hái trái, gánh nước, hoặc lượm củi, nấu ăn, cho đến dùng thân mình làm giường ghế... thân tâm không biết mệt mỏi. Thuở đó theo phụng thờ vị tiên nhân trải qua một nghìn năm. Vì trọng pháp nên siêng năng cung cấp hầu hạ cho tiên nhân không thiếu thốn”.

Như thế việc tiến đến “lý đạo Nhất thừa” không phải là một sự kiện giản đơn. Như quốc vương kia đã theo hầu hạ tiên nhân cả ngàn năm mà không một lời thán oán, không mệt mỏi, dùng “thân làm giường ghế” đủ biết là phải chịu vô lượng nhẫn nhục, vô lượng tinh tấn”.

Thuở xưa kia câu “Diệu Pháp Liên Hoa” đã như thế, thì nay ta câu “Diệu Pháp Liên Hoa” thế nào?

Và Đức Thế Tôn đã bảo các Tỳ kheo rằng: “Nhà vua thuở ấy là thân ta, còn tiên nhân kia chính là Đề Bà Đạt Đa. Do nhờ thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa làm cho ta đầy đủ sáu pháp Ba la mật, từ bi, hỷ xả, 32 tướng tốt thành bậc Chánh đẳng Chánh giác rộng độ chúng sinh, tất cả công đức đó đều là nhân thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa ca”.

Đề Bà Đạt Đa là người có nhiều hành động tỏ ra thù nghịch với Đức Thế Tôn. Ông là người ác, manh tâm hãm hại Phật, người tán tận lương tâm. Nhưng chính con người ác tâm ấy, chính những hành động trái nghịch đó là thước đo về đức tính từ bi nhẫn nhục, là phương tiện để đạt thành lý đạo.

Lại nữa, Đề Bà Đạt Đa (Kinh A Hàm) đã viển dẫn với những ác tâm như vậy, sau khi chết sẽ堕 vào ác đạo không thể cứu được. Nhưng ở đây lại cho là thiện tri thức, như thế lời của Đức Thế Tôn nói có mâu thuẫn không?

Bởi lẽ, trước vì Nhị thừa, tâm tánh chưa thuần thực, nên Đức Thế Tôn đã chùng mực chỉ bày chúng sinh tránh việc ác, làm việc lành, xa lánh kẻ ác tâm, có thể làm chướng ngại sự tu dưỡng.

Cũng như trong gia đình, cha mẹ thường dạy con cái lúc còn nhỏ nên chọn bạn mà chơi, chê trách kẻ dữ, khen người hiền. Nhưng khi con đã lớn khôn, giúp người, giúp nước, giúp đời, bấy giờ mới khuyên con đem khả năng ấy huấn dục kẻ ác xấu, trở thành người tốt, như thế mới là người giỏi, người tài.

Nay thuyết về “Tri kiến Như Lai” tâm nhất như bình đẳng, có đầy đủ trí tuệ, từ bi và nhẫn nhục.

Do vậy, mỗi hành động, mỗi cử chỉ, ngôn ngữ đều hàm chứa ba đức tính trên. Trước chướng duyên nghịch cảnh, trước kẻ ác xấu là những phương tiện để hiển bày “tánh trí nhất như”. Chúng ta nói nhẫn nhục, nhưng nếu có người kêu tên mình chửi thì mình đối xử thế nào? Mình không có hành động xấu mà người ta cho mình là kẻ xấu thì sao?

Thực hành hạnh Bồ Tát mà thuận cảnh duyên thì đâu có gì phải nói.

Gặp nghịch cảnh, nghịch duyên, gặp kẻ xấu ác mà dẫn độ được thì mới thấy mình có từ bi, nhẫn nhục và trí tuệ. Như vậy những đức tính trên được thể hiện một cách rõ nét là nhờ kẻ nghịch, duyên nghịch. Chính kẻ nghịch, duyên nghịch là bạn hữu, là pháp lành đem đến cho ta huân dưỡng tánh thể nhiệm mầu. Do vậy, Đề Bà Đạt Đa chính là thiện hữu tri thức, chính là bậc Bồ Tát hiện thân đồng thời với Đức Thế Tôn để giúp cho chúng hội thể nhận “lý đạo Nhất thừa”, thể nhận “tri kiến Như Lai”, thể hiện “tánh trí nhất như”. Không gì cao quý bằng sự thị hiện của Đề Bà Đạt Đa, để chỉ rõ Đại thừa giáo pháp mới có khả năng vượt thoát sự tương phân đối đãi.

Chính nhờ Bồ Tát Đề Bà Đạt Đa thị hiện nghịch cảnh, phá hòa hiệp Tăng, làm thân Phật ra huyết, để cho chúng hội nhận rõ rằng thiện hay ác không hai. Tất cả các pháp đều bình đẳng, tâm thể nhất như kia không lay chuyển. Đức Thế Tôn đã thương xót muôn loài. Ngài chỉ rõ rằng dù ở hạng nào loại nào đều có khả năng thành Phật.

Do đó Phật bảo hàng tứ chúng: “Qua vô lượng kiếp về sau, ông Đề Bà Đạt Đa sẽ thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... Phật Thế Tôn. Cõi nước tên Thiện Đạo”.

Điều đó đủ nói lên rằng: chỉ có Đại thừa Diệu pháp mới thống nhiếp thiện pháp, ác pháp, thống nhiếp căn cơ của chúng sinh, khiến tất cả chúng sinh đều thấu rõ chân tánh nơi chính tự thân mình vậy.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ kheo: “Trong đời vị lai, nếu có kẻ thiện nam, thiện nữ nào nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm Đề Bà Đạt Đa đem lòng trong sạch kính tin chẳng sinh nghi lầm, thời chẳng đọa địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, đọa sinh ở trước các Đức Phật trong mười phương... chỗ người đó sinh ra thời được nghe kinh này”.

Nghe đến phẩm Đề Bà Đạt Đa trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa mà kính tin thì chúng ta đủ biết người đó tin mình có “Phật pháp thân”, tin mình có khả năng thành Phật. Mà đã tin như thế thì phải biết rằng người đó có trí tuệ tuyệt vời không còn dính mắc nơi tiểu pháp vậy. Đối với họ không pháp nào không phải là Phật Pháp.

Tuy nhiên, nghe nói rằng những kẻ ác, những kẻ tạo nhiều tội lỗi mà cũng thành Phật, thì đó là một sự hi hữu, khó tin, khó hiểu, nên trong kinh đã viện dẫn.

“Bấy giờ ở Hạ Phương có vị Bồ Tát theo hầu đức Đa Bảo Như Lai, tên là Trí Tích, bạch với Đức Đa Bảo Phật nên trở về bốn quốc”.

Do tâm trí còn hạ liệt nghe pháp vi diệu chưa từng nghe nên không hiểu, không tin, cho đó là điều không thể nghe được, làm gì có kẻ xấu ác cũng thành Phật, cho nên Bồ Tát Trí Tích đã thị hiện “ở phương dưới xin trở về bốn quốc”.

Vì chữ Tích là nhóm chứa, Trí ấy còn có chỗ nhóm chứa nên còn nhóm vương mắc, còn suy lường chưa thấu rõ điều này.

Do vậy, một lần nữa Đức Thế Tôn đã bị mẫn mời Trí Tích ở lại để luận pháp mâu với Đại Trí Văn Thù.

Bởi lẽ, chúng ta thường ở trong vũng lầy sinh tử, trong biển ái nguồn ân, vô vô minh còn dày, nên nghe nói “Tri kiến Phật”, nghe Diệu Pháp Liên Hoa, khó mà tin nhận ngay được, chỉ có bậc đại trí mới có thể nhận được.

Chúng hội đã thể nhận “Phật pháp thân” nơi chính tự thân mình. Sự thể nhận được dễ dàng như thế, nhưng vẫn còn nghi ngại, đối với những kẻ xấu ác, liệu họ có trở thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không?

Do vậy mà có sự luận pháp mâu giữa Trí Tích và Đại Trí Văn Thù vậy.

Lúc đó Ngài Văn Thù Sư Lợi ngồi hoa sen nghìn cánh lớn như bánh xe, các vị Bồ Tát cùng theo cũng ngồi hoa sen báu từ nơi cung rồng Ta Kiệt La Long Vương trong biển lớn, tự nhiên vọt lên trụ giữa hư không đến núi Linh Thứu, làm lễ xong qua chỗ Trí Tích cùng hỏi thăm nhau rồi ngồi một phía”.

Đoạn kinh trên cho chúng ta thấy rõ rằng chỉ có đại trí mới có khả năng vượt thoát nơi biển ái nguồn ân, dù cho sóng gió vô minh có dấy dậy, nhưng vẫn bình thản tự tại. Mà đại trí hiển bày được là nhờ có Diệu Pháp Liên Hoa. Chính Diệu Pháp ấy có khả năng làm cho chúng sinh thoát khỏi vòng nhiễm chấp “ngã và pháp” để đạt thành đại trí, nên kinh đã viện dẫn : “Ngài Văn Thù Sư Lợi ngồi hoa sen lớn nghìn cánh, từ trong biển lớn vọt lên trụ giữa hư không đến núi Linh Thứu”.

Chỉ có đại trí mới có khả năng vượt ra biển khổ Ta Bà.

Chỉ có đại trí mới nhận ra “Phật pháp thân” không còn bị không gian, thời gian làm chướng ngại, nên kinh đã viện dẫn:

“Đại Trí Văn Thù từ trên hoa sen bước xuống chỗ Phật, đầu mặt kính lạy hai Đức Thế Tôn”.

Đại Trí đã nhận được quá khứ, hiện đại, vị lai Phật, đều không ngoài tâm tánh, nên kinh đã viện dẫn: “gặp hai Phật và cả chúng hội”.

“Lúc bấy giờ Ngài Trí Tích hỏi Ngài Văn Thù: Ngài qua cung rồng hóa độ chúng sinh số được bao nhiêu? Ngài Văn Thù nói: số đó vô lượng không thể tính kể, chẳng phải miệng nói được, chẳng phải tâm lường được, chớ chùng giây lát sẽ tự chứng biết”.

“Ngài Văn Thù nói chưa dứt lời có vô số Bồ Tát ngồi tòa sen báu từ biển vọt lên đến núi Linh Thứu trụ giữa hư không. Các vị Bồ Tát này đều đã được Ngài Văn Thù hóa độ. Ngài Văn Thù nói với Ngài Trí Tích rằng: Tôi giáo hóa ở nơi biển bạc việc như thế đó”.

Và cũng chỉ có đại trí mới thấy được hằng sa công đức quý báu trong biển tâm pháp sinh, mà đoạn kinh đã viện dẫn: “Vô số Bồ Tát ngồi tòa sen từ biển vọt lên trụ giữa hư không”.

Hằng sa công đức ấy phát sinh được là nhờ đại trí khéo giáo hóa nên đã nhận chân được tự tánh các pháp là không. Với cái không tịnh diệu trang nghiêm đó chẳng thể dùng lời nói, tâm suy lường mà nhận ra được.

Lúc đó Ngài Trí Tích Bồ Tát nói kệ khen rằng:

Đại trí đức dũng kiện,

Hóa độ vô lượng chúng,

Nay trong đại hội này,

Lòng tôi đều đã thấy,

Diễn nói nghĩa thực tướng,

Mở bày pháp Nhất thừa.

Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: “Tôi ở biển chỉ thường tuyên nói kinh “Diệu Pháp Liên Hoa”.

Sự khen ngợi của Ngài Trí Tích và sự minh chứng của Ngài Văn Thù về Diệu Pháp Liên Hoa đó là một ý chỉ thâm diệu để chúng hội thể nhận được rằng: chỉ có Diệu Pháp Liên Hoa mới có thể đưa chúng hội tiến nhanh vào “lý đạo Nhất thừa”.

Ngài Trí Tích hỏi Ngài Văn Thù rằng: “Kinh này rất sâu vi diệu là báu trong các kinh, trong đời rất ít có. Vậy có chúng sinh nào siêng năng tinh tấn tu hành kinh này mau đặng thành Phật chăng?”

Một lần nữa Ngài Trí Tích đã từ miễn hỏi Ngài Văn Thù: Nếu nghe hiểu được kinh Pháp Hoa, một bộ kinh vi diệu quý báu trong đời ít có, vậy chúng sinh tinh tấn tu hành thì có thể thành bậc Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác mau hay chậm?

Ngài Văn Thù đã trả lời: “Có con gái của vua rồng Ta Kiệt La mới 18 tuổi, căn tánh lanh lẹ có trí tuệ, đặng pháp tổng trì, do nhờ kinh Diệu Pháp Liên Hoa mà trong khoảng sát na phát tâm Bồ đề, đặng bất thối chuyển, biện tài vô ngại, công đức tự lợi, lợi tha, chứng thành đạo quả”.

Ngài Trí Tích đã viện dẫn: Như Đức Thích Ca trong vô lượng kiếp làm những khổ hạnh khó làm, chứa nhiều công đức cầu đạo Bồ đề chưa từng thôi dứt. Trong cõi tam thiên muôn hạnh lành của Bồ Tát tỏa khắp muôn nơi, bỏ cả thân mạng vì lợi ích của chúng sinh, sau mới thành đạo Bồ Đề.

Tôi chẳng tin là loài rồng có thân súc sinh, lặn hụp trong biển cả vô minh, làm sao trong khoảnh khắc mà chứng thành đạo quả được?

Ngay khi đó lời luận bàn chưa xong, con gái Long Vương bỗng hiện ra nơi trước, đầu mặt lễ kính Phật, rồi dùng kệ khen rằng:

Thấu rõ tướng tội phước,

Khấp soi cả mười phương,

Pháp thân tịnh vi diệu,

Không ai không tôn phục,

Lại nghe thành Bồ đề,

Chi Phật sẽ chứng biết,

Tôi diễn pháp Đại thừa,

Độ chúng sinh thoát khổ.

Long Nữ đã ngợi khen pháp thân Phật, kẻ đó đã tự nói sẽ thành Phật. Duy có Đức Phật mới chứng biết, mà chẳng đợi Ngài Văn Thù trả lời cho Ngài Trí Tích.

Với ý chỉ thâm diệu là Đại Trí Văn Thù đã vô ngôn diệu đáp, lời đáp ấy khởi ngay từ câu hỏi (vì hỏi xong là tâm tánh nhiệm mầu đã tự bừng sáng). Cho nên Trí Tích Bồ Tát đã thể hiện một cách vi diệu, biết rõ thâm ý của chúng hội còn vi tế, vướng mắc ở điểm này nên khởi hỏi và thật đúng như vậy. Ngay lúc đó Ngài Xá Lợi Phất nói với Long Nữ rằng: “Người nói không bao lâu chúng đặng đạo Vô thượng, việc đó khó tin”. Và Ngài đã viện dẫn: Thân nữ như ấu, chẳng phải pháp khí, thân gái còn có năm điều chướng:

- Chẳng đặng làm Phạm Vương
- Chẳng đặng làm Đế Thích
- Chẳng đặng làm Ma Vương
- Chẳng đặng làm Chuyển Luân Thánh Vương
- Chẳng đặng làm Phật

Sao loài súc nữ lại thành Phật mau như thế được.

Sự vướng chấp vi tế ở các pháp nên trần sa hoặc chưa dứt trừ, khó mà thể nhận được.

“Lúc đó Long Nữ có một hột châu báu giá trị bằng cõi tam thiên đại thiên đem dâng lên Phật, Phật liền nhận lấy. Long Nữ nói với Trí Tích Bồ Tát cùng Tôn Giả Xá Lợi Phất rằng: Tôi hiến châu báu, Đức Thế Tôn nạp thọ việc đó có mau chăng?”

Đáp: rất mau.

Long Nữ nói: Tôi thành Phật lại mau hơn việc đó.

Đúng lúc đó cả chúng hội đều thấy Long Nữ thoát nhiên biến thành nam tử, đủ hạnh Bồ Tát, liền qua cõi Vô Cấu ở Phương Nam, ngôi tòa sen báu, đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, khắp vì tất cả chúng sinh trong mười phương mà diễn nói Diệu Pháp”.

Điều đó đủ chứng minh rằng: Nếu đem ngọc báu hay thanh tịnh tâm vốn sẵn có dâng cho Phật. Hay nói cách khác là hướng về “thể tánh chân thường” thì ngay lúc đó tự nhận ra được “bản lai diện mục” của chính mình.

Lại nữa, vô tướng pháp thân không là nam, là nữ, chỉ cần một niệm tương ứng tự khắc viên thành đạo quả, đầy đủ y báo chánh báo, thị hiện trang nghiêm và cũng chính lúc đó Diệu Pháp Liên Hoa đã dung thông tuyên thuyết được vậy.

Phật tánh bình đẳng, không phân biệt loài nào, hạng nào, nam hay nữ, thông minh học nhiều chữ nghĩa hay mê muội. Nếu một khi đã nhận ra “tự tánh nhiệm mầu” vô thi vô chung ở nơi mình, sống xứng hợp với tánh ấy, thì ngay lúc đó sẽ đạt thành đạo quả.

--- o0o ---

Phẩm Trì Thứ Mười Ba

Trì là nắm giữ.

Giữ gìn kinh này chẳng cho rơi mất.

Cố gắng khắc sâu vào lòng mà hiển lộ ra ngoài đó là phụng trì, đọc tụng, biên chép, giảng thuyết. Nghĩa là phải diễn đạt sự khắc sâu ấy bằng lời nói, bằng việc làm để tự lợi, lợi tha.

“Lúc bấy giờ Ngài Dược Vương Bồ Tát và Ngài Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát Ma Ha Tát cùng chung với quyến thuộc hai muôn vị Bồ Tát đều ở trước Phật nói lời thệ rằng: Cúi mong Đức Thế Tôn chớ lo, sau khi Phật diệt độ, chúng con sẽ phụng trì, đọc tụng, diễn nói kinh này”.

Từ những phẩm trước chúng hội đã liễu tri về “Tri Kiến Phật”, nhận ra “Tri Kiến Phật” nơi tự thân mình. Nhưng tri kiến Như Lai ấy được hiển lộ là nhờ Diệu Pháp. Diệu Pháp thâm mật này cần phải kiên trì, kham nhẫn, tinh tấn, đồng mãnh thì mới có thể nhận được.

Vì sau khi Đức Như Lai diệt độ, chúng sinh căn lành càng ít, bạc nhược, si mê, không có “viễn đại chí”, được ít cho là đủ. Lại khởi tâm khinh mạn, đắm mê nơi ngũ dục, xa rời “lý đạo Nhất thừa”. Do vậy, các vị Đại Bồ Tát hiện hành phát khởi đại bi tâm, vì chúng sinh mà ban pháp âm vi diệu.

Dù có khó khăn đến đâu, dù ở cảnh giới nào các Ngài cũng hiện sức trí tuệ vi diệu chẳng tiếc thân mạng, vì chúng sinh mà lưu truyền Diệu Pháp Liên Hoa, để chúng sinh có cơ duyên phát khởi Đại thừa tâm trở về “tự tánh sáng soi, tự tánh chân chính, tự tánh thanh tịnh” của mình.

Do vậy, đoạn kinh được viện dẫn: “Đời ác sau chúng sinh căn lành càng ít, nhiều kẻ tăng thượng mạn, tham lợi, dưỡng cúng dường, thêm lớn căn chẳng lành, xa lìa đạo giải thoát. Dầu khó có thể giáo hóa, chúng con sẽ khởi sức đại nhẫn nhục, đọc tụng kinh này, thọ trì, giải nói, biên chép, dùng các món cúng dường cho đến chẳng tiếc thân mạng”.

Điều đó cho chúng ta thấy rằng: chỉ có chư vị Đại Bồ Tát mới có thể phát lời thệ nguyện thọ trì kinh này ở nơi cõi Ta bà, mà các hạng Thanh văn chẳng kham được.

Nên, “Lúc đó trong chúng có 500 vị A la hán đã dâng lãnh thọ ký đồng bạch Phật rằng: Thế Tôn! Chúng con cũng tự thệ nguyện nơi cõi khác rộng nói kinh này”.

Lại có bậc học và vô học tám ngàn người đã đồng lãnh thọ ký đồng từ chỗ ngồi đứng dậy chấp tay hướng về phía Phật nói lời thệ rằng: Thế Tôn! Chúng con cũng sẽ ở nước khác nói kinh này. Vì sao? Vì người trong nước Ta bà nhiều điều tệ ác, ôm lòng tăng thượng mạn, công đức cạn mỏng, giận hờn, dua vạ, tâm không chân thật”.

Do vậy, chúng ta mới thấy rõ hơn là trong thế giới ngũ trược, người gánh vác huệ mạng Như Lai phải là bậc đại căn đại trí, không thể dùng tiểu tâm khiếm nhược mà gánh vác nổi. Bởi tà kiến, tham, sân, si ẩn tàng trong tâm thức. Lời nói nhiều khi bóng bẩy nhưng sự sống lại không có chút nào xứng hợp với tri kiến Như Lai.

Năm trăm vị A la hán, và tám ngàn vị hữu học cùng vô học tuy đã nhận lãnh lời trao ký thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nhưng các Ngài vẫn thị hiện sự e dè đối với đời ác ngũ trược ở cõi Ta bà này.

Các Ngài đã nhắc nhở cho chúng ta thấy rõ rằng: việc trì kinh thì ai ai cũng có thể trì được. Từ bậc Đại Bồ Tát, bậc A la hán, xuống đến hàng hữu học, vô học, Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni... nghĩa là bậc đại trí giàu đức tính vô ngã vị tha, xuống bậc đã trừ sạch nhân hữu lậu trong ba cõi, những bậc nhập lưu

theo chiều hướng giải thoát. Hạng người quyết tâm cầu đạo giải thoát đều có thể lãnh hội thọ trì kinh Pháp Hoa. Nhưng muốn truyền trao Diệu Pháp tối thượng thừa này cần phải có các đức tính vô ngã, vị tha, nghị lực phi thường, biện tài vô ngại, rõ thông các pháp thế gian và xuất thế gian, sống xứng hợp với tự tính thanh tịnh và truyền trao Diệu Pháp bằng nhiều phương tiện. Đó mới là người trì kinh Pháp Hoa. Các vị Tỳ kheo Ni sau khi được Đức Thế Tôn thọ ký sẽ đặng thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng chỉ xin thọ trì kinh này “ở cõi nước khác” chứ không ở cõi Ta bà này.

Điều đó đủ nói lên rằng dù căn cơ nào, hạng loại nào, nếu nằm trong cảnh duyên trái nghịch ô nhiễm mà liễu tri cùng sống xứng hợp với tánh lý nhất như mới là bậc đại trí, đại Bồ Tát vậy.

Hơn nữa, muốn nắm giữ kinh này, nắm giữ được chân lý tối hậu của chư Phật truyền trao, để tạo cho chúng sinh nhận chân được lý tánh thì phải mặc áo giáp nhẫn nhục. Nghĩa là phải hết sức chịu đựng trước sự tấn công của muôn vạn thứ ma chướng quấy nhiễu, mới vì chúng sinh mà tuyên thuyết kinh này.

Nên đoạn kinh đã viện dẫn: “Các vị Đại Bồ Tát ở trước Phật lớn tiếng như sư tử rống mà phát thệ rằng: “Thế Tôn! sau khi Như Lai diệt độ, chúng con đi giáp vòng qua lại, khắp mười phương thế giới hay khiến chúng sinh biên chép kinh này, thọ trì, đọc tụng, giải nói nghĩa đó, nghĩ nhớ chân chính đúng như Pháp mà tu hành”. Tức thời các vị Bồ Tát đều đồng tiếng nói kệ rằng:

Cúi mong Phật chớ lo,

Sau khi Phật diệt độ,

Trong đời ác ghê sợ,

Chúng con sẽ rộng nói

Có những người vô trí,

Lời ác mắng rửa thầy,

Và dao gậy đánh đập,

Chúng con đều phải nhẫn

Tỳ kheo trong đời ác
Trí tà lòng dua vạy,
Chưa được nói đã được,
Lòng ngã mạn đầy đầy.
Hoặc người mặc áo nạp,
Lặng lẽ ở chỗ vắng,
Tự nói tu chân đạo,
Khinh dễ kẻ nhân gian,
Vì tham lam danh lợi,
Nói pháp cho bạch y,
Được người đời cung kính,
Như lục thông La Hán,
Người đó ôm lòng ác,
Thường nghĩ việc thế tục,
Giả danh A Luyện Nhã,
Ưa nói lỗi chúng con.

Lời kệ trên các vị Đại Bồ Tát đã nêu ra các trường hợp có thể diễn ra trong đời ác năm trước. Như hạng giả danh Tỳ kheo mặc áo kẻ tu hạnh đầu đà, nghĩa là mặc phần tảo y thường đi khát thực, ngồi một chỗ mà ăn, ăn vật thực trong bát mình xin được, qua giờ Ngọ không ăn nữa, ở nơi chỗ vắng vẻ, thường ở cội cây, nơi chỗ trống, nơi mộ đá, thường ngồi ít năm... lại giả danh A Luyện Nhã, là giả danh tu hạnh đầu đà như đã nêu trên mà khinh rẻ

mọi người. Tâm lại thường tham lam lại lợi, tự cho là đạt thành quả vị và nói là chúng con vì tham lợi dưỡng nói luận nghĩa của ngoại đạo, mà:

Tự làm kinh điển này,

Dối gạt người trong đời,

Vì muốn cầu danh tiếng,

Mà giải nói kinh này,

Thường ở trong đại chúng,

Vì muốn phá chúng con,

Đến quốc vương, quan lớn,

Bà la môn, cư sĩ,

Và chúng Tỳ kheo khác,

Chê bai nói xấu con,

Bảo là người tà kiến,

Nói luận nghĩa ngoại đạo.

Đó là những kẻ vô trí, chẳng hiểu được lý kinh mà cho người trì kinh này là tà kiến, làm gì chúng sinh lại có “tri kiến Như Lai”.

“Chúng con vì kính Phật,

Đều nhận các ác này,

Bị người đó khinh rằng,

Các người đều là Phật,

Lời khinh mạn dường ấy,

Đều sẽ nhin chịu hết.

Vì kính Phật trọng pháp mà kẻ xấu ác lại mỉa mai cho là “các người đều là Phật”, lời mỉa mai nặng nề ấy chúng con đều kham nhẫn được.

Trong đó ác kiếp trước,

Nhiều các sự khủng bố,

Quý dữ nhập thân kia,

Mắng rửa hủy nhục con,

Chúng con kính tin Phật,

Mặc áo giáp nhẫn nhục,

Vì để nói kinh này,

Nên nhẫn các việc khó,

Con chẳng tiếc thân mạng,

Chỉ tiếc đạo vô thượng,

Chúng con ở đời sau,

Hộ trì lời Phật dạy,

Thế Tôn đã tự biết,

Tỳ kheo đời ác trước,

Chẳng biết Phật phương tiện,

Tùy nghi nói ra pháp,

Nhẫn mà nói lời ác,

Luôn luôn bị xua đuổi,

Xa rời nơi chùa tháp,

Các điều ác như thế,

Nhớ lời Phật dạy bảo,

Đều sẽ nhẫn việc ấy.

Đó là sức phương tiện, Đức Thế Tôn một Phật thừa phân biệt nói thành ba. Lại đấm chấp chê bai cho các vị Bồ Tát dùng phương tiện giáo hóa chúng sinh là ngoại đạo.

Các thành ấp xóm làng,

Kia có người cầu pháp,

Con đều đến chỗ đó,

Nói pháp của Phật dạy,

Con là sứ của Phật,

Ở trong chúng không sợ,

Con sẽ khéo nói pháp,

Xin Phật an lòng cho,

Con ở trước Thế Tôn,

Mười phương Phật đến nhóm,

Phát lời thệ như thế,

Phật tự rõ lòng con.

Như thế phẩm Đề Bà Đạt Đa và phẩm Trì đều nói lên sự chướng ngại có thể làm cho chúng sinh xa rời tánh giác. Trước chướng duyên, trước kẻ nghịch

dễ làm cho chúng sinh dao động. Chúng sinh vì nhiễm trước mà vọng động nên vô minh bao trùm “tự tánh nhiệm mầu”.

Do đó, Đức Thế Tôn đã thương xót chỉ bày sự liễu ngộ tự tâm, trở về với “bản giác diệu minh thanh tịnh” vừa mới trực nhân đó, chớ để những lời chướng duyên bao phủ mà vọng tâm dấy khởi.

- Đại Bồ Tát Dược Vương có ý nghĩa tượng trưng cho bậc đại y vương tài giỏi có đủ khả năng trị các bệnh tà kiến, tự tôn, tự ti của mọi loài.

- Bồ Tát Đại Nhạo Thuyết có ý nghĩa tượng trưng cho bậc biện tài vô ngại, có khả năng diệt trừ tà kiến, đưa chánh kiến trở về cho muôn loài.

Đó là chư vị Bồ Tát thị hiện để chỉ cho chúng hội rằng: chỉ có trí tuệ Bát Nhã, và biện tài vô ngại thì mới có thể triển khai giáo pháp Tối thượng thừa. Nghĩa là triển khai Diệu Pháp Liên Hoa. Nếu không có đủ trí lực và pháp lực thậm thâm vi diệu, mà chỉ vì danh tướng, lại dám tuyên thuyết kinh này thì bánh xe pháp sẽ quay ngược lại.

Bệnh tà kiến, biên kiến, kiến thủ sẽ phủ mờ chân tánh, nó biến thành mũi tên lao nhanh vào địa ngục. Luận Hiền Dương Chánh Giáo ghi:

Tâm sinh chủng chủng pháp,

Tùy duyên thủy thượng âu,

Tánh chân như bất biến,

Như thủy bốn thanh trừng,

Bất biến tùy duyên chân thủ tánh,

Tùy duyên bất biến thị tha tâm,

Minh tâm, minh liễu âu bào thượng,

Kiến tánh thâm tri thúy diện trừng.

Dịch:

Tâm sinh ra muôn pháp,
Tùy duyên sóng nước xao,
Tánh chân như bất biến,
Như nước vốn lặng trong,
Bất biến tùy duyên là tánh ấy,
Tùy duyên bất biến chính tâm này,
Minh tâm nhận rõ lao xao sóng,
Kiến tánh nhìn sâu mặt nước bằng.

--- o0o ---

Quyển Thứ Năm

Phẩm An Lạc Thứ Mười Bốn

An là lia được hiểm nguy (phiền não)

Lạc là thân tâm vui vẻ.

Hạnh là oai nghi và lời nói đáng noi theo.

Liễu vạn pháp ở tính thể rộng yên, không an, không trụ, không hành, đó là chân an lạc. Từ chân an lạc ấy mà rộng bày Diệu Pháp Liên Hoa, đó là hạnh an lạc. Cho nên Phẩm An Lạc Hạnh này được dựng lập.

“Lúc bấy giờ Ngài Văn Thù Sư Lợi Đại Bồ Tát bạch Phật rằng: Thế Tôn ! các vị Bồ Tát này rất khó có, vì kính thuận Phật nên phát đại thệ nguyện ở nơi đời ác sau, hộ trì đọc tụng kinh Pháp Hoa này. Thế Tôn ! Các vị Đại Bồ Tát ở đời ác sau, làm sao mà có thể nói kinh này?”.

Vì các vị Đại Bồ Tát Dược Vương và Đại Nhạo Thuyết cùng chúng hội Bồ Tát đều phát lời thệ nguyện “Tri” kinh Pháp Hoa nên Đại Trí Văn Thù mới

thưa hỏi Đức Thế Tôn “làm sao có thể nói kinh này” trong đời ác năm trước. Vì khi thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì cần phải năng hành, năng liễu mới có thể vì người khác mà giảng nói được.

Do đó, Phật bảo Ngài Văn Thù : Nếu vị Bồ Tát ở đời ác sau muốn nói kinh này phải an trụ trong bốn pháp :

An trụ nơi Hành xứ và Thân cận xứ.

a) Hành xứ

“Văn Thù Sư Lợi ! Thế nào là chỗ hành xứ của Đại Bồ Tát?”

“Nếu có vị Đại Bồ Tát an trụ trong nhẫn nhục, hòa dịu, khéo thuận không vụt chạc lòng cũng chẳng kính sợ, lại đối với pháp không phân biệt mà quán tướng như thật, cũng chẳng hành, chẳng phân biệt, đó là chỗ hành xứ của Bồ Tát”.

Vì hàng Thanh văn lấy ly dục làm gốc, hàng Bồ Tát lấy nhẫn nhục làm gốc, tâm thường cùng với chân thật tương ưng. Đối với tất cả sự động loạn của ngoại cảnh, ngoại duyên, Bồ Tát vẫn ở trong tự thể của an định, chẳng vướng chấp nơi “hữu hành” và “vô hành”, không và hữu cả hai đều không an trụ. Do vậy, Bồ Tát ở trong tự tánh thanh tịnh sáng soi mà hòa lạc với muôn loài.

b) Thế nào là thân cận xứ của Đại Bồ Tát?

Kinh chia làm hai phần:

1- Bất thân cận (chỗ không nên gần)

Vị Đại Bồ Tát chẳng gần gũi quốc vương, vương tử, đại thần, quan trưởng... chẳng gần gũi các ngoại đạo, phạm chí, ni kiền tử ... chẳng gần kẻ viết sách thế tục, ca ngâm, sách ngoại đạo, cùng phái lộ già da đà, phái nghịch lộ già da đà, kẻ chơi hung hiểm, đâm nhau, đánh nhau và bọn na la, bọn chiêm đà la, hàng thịt, kẻ nuôi súc vật, săn bắn, chài lưới. Những người như thế hoặc có lúc họ lại đến, thời Bồ Tát vì đó nói pháp mà không có lòng mong cầu.

Tại sao Bồ Tát phải tránh xa những vấn đề như thế?

Bởi vì để phó chúc cho kẻ kế thừa chưa đủ trí và lực trong việc hiện hành Bồ Tát hạnh, nên đối với chúng sinh còn đầy đầy tham dục, nếu cùng họ gần gũi mà chẳng tùy thuận thì bị nghịch cảnh làm ngăn trở việc hành trì giáo pháp Đại thừa.

Như đối với kẻ ngoại đạo như phái lộ già da đà là phái chủ trương muôn vật do đất, nước, gió, lửa mà thành tứ đại có hai nguyên tố chất và lực. Tứ đại bất diệt, muôn vật bất diệt, không có luân hồi, xuất thế gì cả, cứ làm theo lòng ham muốn là được. Cùng phái ngược lại là nghịch lộ già da đà, cho nên các luận phái tranh chấp nhau, tạo ra nhiều ác kiến đối với “chân tánh bình đẳng nhất như” chẳng tương ứng chút nào cả, chẳng nên gần gũi họ. Vì gần gũi họ làm cho các chúng sinh có thể khởi động phân biệt mà rơi vào đảo tưởng. Đối với những chúng sinh ấy nếu có đến với Bồ Tát sẽ vì họ mà tùy cơ nghi thuyết pháp, mà không khởi niệm mong cầu gì ở họ cả. Hơn nữa gần gũi họ chúng sinh khác sinh tâm phân biệt. Điều đó cũng có ý nghĩa là đối với Bồ Tát khi hiện hành nơi các thiện ác nhiễm trong tâm thể vẫn an nhiên không hề trối buộc.

“Lại chẳng gần gũi Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, hạng người cầu quả Thanh văn, hoặc ở trong phòng, hoặc chỗ kinh hành, hoặc trong giảng đường, chẳng cùng ở chung, hoặc có lúc những người đó lại đến, Bồ Tát tùy cơ nghi nói pháp không lòng mong cầu”.

Vì sao thế? Vì những hạng người trên đấm chấp nơi tiểu pháp, đối với kinh pháp Đại thừa khó tin, khó hiểu, chẳng lãnh hội được. Lại những hành vi của Bồ Tát tùy thuận chúng sinh, họ không hiểu thấu, sinh ra chê bai, sinh tâm phân biệt, dấy lên những niệm tốt, xấu, hơn, thua, phải, trái ... Lại rao truyền bên ngoài tổn hại đến sự hành trì mật hạnh của Bồ Tát và sự tu dưỡng của chính họ. Nếu họ có đến hỏi pháp thì tùy cơ mà thuyết “Diệu pháp Đại thừa” do vì không vượng nhiễm khi hiện hành, nên kinh viện dẫn “chẳng nên mong cầu gì ở nơi họ cả”.

“Văn Thù Sư Lợi! Lại vị Đại Bồ Tát chẳng nên đối với thân người nữ, thấy tướng có thể sinh tưởng dục nhiễm mà nói pháp, cũng chẳng ưa thấy. Nếu vào nhà người chẳng cùng gái nhỏ, gái trinh, gái góa chung nói chuyện, cũng chẳng gần năm thứ người bất nam để làm thân hậu”.

Vì sao thế? vì gần gũi như vậy làm cho họ sinh tưởng dục nhiễm, bởi “người nữ” ái nhiễm mang nặng. Đã là bậc đại trí thì phải rõ thông muôn pháp. Đối với những người ái nhiễm còn mang nặng mà kinh đã dụ như “các người nữ,

cùng những kẻ đoạn căn”. Vô vô minh còn dày, tâm phân biệt ấy khởi không ngừng, không một sớm một chiều mà tiến dẫn họ bước ngay vào “lý đạo Nhất thừa”. Trái lại, việc tùy thuận họ chưa đúng thời, đúng lúc, tạo ra những cảnh duyên làm cho tâm niệm mọi chúng sinh chưa hiển lộ “lý đạo Nhất thừa” sinh tâm phân biệt, chẳng có lợi gì cho việc hành trì giáo pháp Đại thừa vậy.

“Cũng chẳng riêng mình vào nhà người, nếu có nhân duyên riêng mình vào thì chuyên lòng niệm Phật. Nếu vì người nữ nói pháp thì chẳng hở răng cười, chẳng bày hông ngực, nhẫn đến vì pháp mà chẳng thân hậu, huống lại là việc khác. Chẳng ưa nuôi đệ tử Sa Di ít tuổi và các trẻ nhỏ, cũng chẳng ưa cùng chúng đồng một thầy”.

Đây là những duyên sự có thể tạo cơ duyên nghi ngờ cho kẻ khác làm cho họ thối thất Bồ đề tâm và cũng cơ duyên tạo cho những kẻ có tâm ái nhiễm dấy khởi. Vì sự thân cận của mình, việc nuôi dưỡng đệ tử Sa Di ít tuổi và các trẻ nhỏ, làm cho Bồ Tát phải dùng đến một số phương tiện như: cơm ăn, áo mặc, dạy dỗ, lắm lúc hiện ra những tướng trạng: nghiêm nghị, lo âu, chăm sóc... làm cho tâm niệm sinh diệt của chúng sinh dấy khởi, vì những sự việc đó mà mất niềm tin vào “lý đạo Nhất thừa”.

2- Thân cận xứ (chỗ nên gần)

* Thường ưa ngồi thiền ở chỗ vắng tu nhiếp tâm mình. Đây là chỗ thanh tịnh u nhàn, tạo cảnh duyên cho chúng sinh quy nhiếp.

Lại nữa vị Đại Bồ Tát quán nhất thiết pháp không như thiết tướng, chẳng điên đảo, chẳng động, chẳng thối, chẳng chuyển.

* Chỗ thứ hai của Bồ Tát thân cận là xa lìa điên đảo còn gọi là ngồi thiền nơi chỗ vắng vẻ, luôn luôn hiểu rõ thật tướng của các pháp ở thể thường trụ. Nhận rõ, trong mọi hành pháp “như hư không, không có thật tánh, dứt tất cả đường nói phô, chẳng sinh, chẳng xuất, chẳng khởi”.

Vì không có sở đắc nên chân như tính nhiệm mầu hiển lộ.

“Không danh, không tướng, thiết không chỗ có, chỗ lường, chỗ ngăn, không ngại, không chướng”.

Tất cả vọng pháp đều không có “sở hữu”. Là tất cả phiền não nên “vô ngại”. Là tất cả sở tri chướng nên được “không chướng”. Không kẹt trong phương sở nên gọi là “không ngăn”. Vượt cả không gian và thời gian nên gọi là “không chỗ, không lường”.

Tất cả “chi do nhân duyên mà có, từ điên đảo mà sinh cho nên nói thường ưa quán sát pháp tướng. Như thế gọi là thân cận thứ hai của Bồ Tát”.

Tất cả pháp đều do vô minh vọng khởi, cho nên gọi là “do nhân duyên mà có, từ điên đảo mà sinh”. Thường quán sát pháp tướng như thế mà xa lìa phiền não chướng và sở tri chướng vậy.

Phần trùng tụng được lập lại ý nghĩa trên.

c) An lạc:

Thân tâm bình an vui vẻ không làm trái ý người, khi có người hỏi đạo dùng pháp Đại thừa mà giải.

Nhưng “chẳng ưa nói lỗi của người và của kinh điển, cũng chẳng khinh mạn các Pháp sư khác, chẳng nói việc hay dở, tốt xấu của người khác. Đối với hàng Thanh văn, cũng chẳng kêu tên nói lỗi quấy của người đó, cũng chẳng kêu tên khen ngợi điều tốt của người đó, lại cũng chẳng sinh lòng oán hiềm”.

Đại Bồ Tát sống xứng hợp với tự tánh chân chính, tự tánh thanh tịnh, nên không bao giờ mở miệng nói người khác lỗi, quấy, hay, dở, tốt, xấu.

Chúng ta phải hiểu rõ rằng một niệm khởi là một sự buộc ràng. Khởi niệm dữ thì tương ứng với cảnh giới địa ngục: khởi niệm lành thì tương ứng với cảnh giới thiên đường: độc hại tương ứng rỗng rảnh. Từ bi tương ứng cảnh giới Bồ Tát. Trí tuệ tương ứng cảnh giới giải thoát.

Lành dữ tuy khác mà gốc tánh lại không nhiễm lành dữ. Bậc đại trí cần phải vượt qua sự tương phân đối đãi này.

Do vậy, khi hành đạo Bồ Tát, chúng ta phải biết “ứng cơ tiếp vật” mà không rời tự tánh thanh tịnh vậy.

Vì khéo tu lòng an lạc như thế nên những người nghe pháp không trái ý, có chỗ gạn hỏi, chẳng dùng pháp Tiểu thừa mà đáp, chỉ dùng pháp Đại thừa vì họ giải nói làm cho đặng bậc “nhất thiết chủng trí”.

“Lại Văn Thù Sư Lợi! Vị Đại Bồ Tát ở đời rốt sau, lúc pháp gần diệt mà thọ trì, đọc tụng kinh điển này, chớ ôm lòng ganh ghét, đua vạy, dối gạt, cũng chớ khinh mắng người học Phật đạo, vạch tìm chỗ hay dở của kia. Nếu hàng Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di hoặc cầu Thanh văn, hoặc cầu Duyên giác, hoặc cầu Bồ Tát đạo, đều không đặng làm nã họ, khiến kia sinh lòng nghi hối. Như nói họ: “Các người cách đạo rất xa, trọn chẳng thể đặng bậc nhất thiết chủng trí. Vì sao? Vì các người là kẻ buông lung, biếng trễ đối với đạo, lại nữa cũng chẳng nên hý luận các pháp. Với tất cả chúng sinh khởi tướng đại bi, với tất cả chúng sinh đều bình đẳng nói pháp. Vì thuận theo pháp nên chẳng nói nhiều, chẳng nói ít, hẳn đến người rất ưa pháp cũng chẳng nên nói nhiều”.

Vì lòng thương xót chúng sinh và chẳng hý luận các pháp, nên đối với tất cả chúng sinh đều bình đẳng mà thuyết pháp. Đối với kẻ ái pháp không nên thuyết nhiều, vì từ đó sẽ mở đường cho tranh luận, trái với pháp tính nhiệm màu vậy.

Đó là thành tựu hạnh an lạc thứ ba.

d) Đầy đủ lòng từ bi rộng lớn

“Lại Văn Thù Sư Lợi! Các vị Bồ Tát ở đời rốt sau lúc pháp gần diệt, có nói kinh Pháp Hoa này với hạng người tại gia, xuất gia sinh lòng đại từ, với hạng người chẳng phải Bồ Tát sinh lòng đại bi”.

Như thế nghĩa là người tại gia hay xuất gia đã trì kinh này tu hạnh Đại thừa, tất cầu quả vui thù thắng Đại thừa. Bồ Tát dùng đại từ tâm mà đem niềm vui đến cho người đó vậy.

Đối với người không tu hành Đại thừa, gọi là “người chẳng phải Bồ Tát” thì Bồ Tát cần đem đại từ bi tâm mà giải trừ cho người ấy lia các khổ, dẫn đến Đại thừa. Phải nghĩ như thế này: “Những người như thế thời mất lợi lớn, Đức Như Lai phương tiện tùy nghi nói pháp, mà chẳng nghe, chẳng biết, chẳng hay, chẳng hỏi, chẳng tin, chẳng hiểu Người đó dầu chẳng hỏi, chẳng hiểu, chẳng tin kinh này, lúc “ta đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác,

người đó tùy ở chỗ nào ta dùng sức thần thông, sức trí tuệ dẫn dắt họ, khiến đặng trụ trong pháp này”.

Đây là Bồ Tát khởi tâm đại từ bi thương xót những chúng sinh căn trí hạ liệt, không rõ là Như Lai phương tiện tùy thuận theo căn cơ của chúng sinh mà dẫn dắt vào “lý đạo Nhất thừa”.

Do vì căn trí hạ liệt mà những chúng sinh ấy chưa tin, chưa hiểu, chưa nghe, chưa biết, chưa hỏi về lý chân thật của đại thừa, mà tin Phật như các vị trời, thần, tiên, quý, chẳng rõ thông lý màu Phật pháp lại cầu phước báu nhân thiên, xa rời tánh giác, Bồ Tát phải dùng sức đại từ bi và trí tuệ dẫn độ họ đến đại pháp Nhất thừa.

“Văn Thù Sư Lợi! Vị Đại Bồ Tát đó sau khi Như Lai diệt độ, nếu thành tựu đặng pháp thứ tư này, thời lúc nói pháp này không lầm lỗi, thường được Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, quốc vương, vương tử, đại thần, nhân dân, Bà la môn, cư sĩ phải cúng dường cung kính tôn trọng ngợi khen, hàng chư thiên nghe pháp cũng thường hầu. Vì sao? vì kinh này được sức thần lực của tất cả các Đức Phật thuở quá khứ, vị lai, hiện tại giữ gìn vậy”.

Đến đây Đức Thế Tôn lại bảo Ngài Văn Thù rằng:

Thí như vua Chuyển Luân,

Thánh Vương có sức mạnh,

Binh đánh giặc có công,

Thường ban những đồ vật,

Voi, ngựa và xe cộ,

Đồ trang nghiêm nơi thân,

Và những ruộng cùng nhà,

Xóm làng thành ấp thảy,

Hoặc ban cho y phục,

Các món báu trân kỳ,
Tôi tớ cùng của cải,
Đều vui mừng ban cho,
Nếu có người hùng anh,
Hay làm được việc khó,
Vua mới mở búi tóc,
Lấy minh châu ban thưởng.

Với dụ trên có ý nghĩa là các binh chủng Thánh Hiền đã trừ diệt các ma, diệt ba độc, ra khỏi ba cõi, lúc đó mới có thể nhận lãnh được giáo pháp Tối thượng thừa hay nhận lãnh Diệu Pháp Liên Hoa này vậy.

Đức Như Lai cũng thế,
Là vua trong các pháp,
Sức nhẫn nhục rất lớn,
Tặng báu đại trí huệ,
Dùng lòng đại từ bi,
Đúng như pháp hóa đời,
Thầy tất cả mọi người,
Chịu các điều khổ não,
Muốn cầu được giải thoát,
Cùng các ma đánh dẹp,...
Phật vì chúng sinh đó,

Nói các món kinh pháp,
Rốt sau mới vì chúng,
Nói kinh Pháp Hoa này,
Như vua thánh mở tóc,
Lấy minh châu ban thưởng,...
Sau khi ta diệt độ,
Người mong cầu Phật đạo,
Muốn đặng tu an ổn,
Diễn nói kinh pháp này,
Phải nên thường thân cận,
Bốn pháp trên như thế

--- o0o ---

Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất Thứ Mười Lăm

Sau khi đã nhận được mỗi hành vi tạo tác đều kết hợp với “diệu trí viên minh” hiển hiện nơi “diệu giác quả địa”. Nghĩa là mỗi hành vi đều xuất từ “thể tánh nhiệm màu” nơi ấy có đủ từ bi, hỷ xả, nhẫn nhục, tinh tấn... “tự tánh nhiệm màu” chính là “tâm địa nhiệm màu” của chúng sinh.

Mỗi chúng sinh đều có khả năng thành Phật, mỗi chúng sinh đều tự mình làm bậc đạo sư cho chính mình. Hằng sa công đức có được không phải từ bên ngoài đem vào, mà vốn đã có từ trong giác tánh nhiệm màu của chúng sinh vậy.

Do đó mà Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất được thiết lập.

“Lúc bấy giờ các vị Đại Bồ Tát ở cõi nước phương khác đông hơn số cát của tám sông Hằng ở trong đại chúng đứng dậy chấp tay làm lễ mà bạch Phật rằng: Thế Tôn! Nếu bằng lòng cho chúng con, lúc sau khi Phật diệt độ ở tại cõi Ta bà này siêng tu tinh tấn giữ gìn đọc tụng, biên chép, cúng dường kinh điển này thời cúng con sẽ ở trong cõi đây mà rộng nói đây”.

Đây là sự kiện vi diệu mà Đức Thế Tôn thương xót chúng hội về sau. Nếu chưa nhận rõ “tự tánh nhiệm mầu” vốn đầy đủ hằng sa công đức, không phải do tu tập muôn hạnh lành từ bên ngoài mà đem vào được. Mặc dù chúng sinh đang đắm chìm trong ngũ dục, nhưng hạt giống vô lậu chẳng bao giờ mai một.

Sự từ bi, hỷ xả, tinh tấn... tượng trưng cho hằng sa Bồ Tát. Nếu cho rằng từ “phương khác đến” hay từ “bên ngoài” mà vào, như đoạn kinh đã viện dẫn: “Bồ tát ở cõi nước khác đông hơn số cát sông Hằng” là một vấn đề được đặt ra. Có phải những hành vi tạo tác vi diệu khi thể hiện thì thành tựu công đức chăng? Bởi vì, nếu chúng sinh biết siêng năng, tinh tấn, giữ gìn, đọc tụng kinh điển này, chính là bước vào “lý đạo Nhất thừa”. Vì đây là chỗ chứa đựng và chỉ bày “chân lý tối thượng” để cho chúng sinh thể nhập.

Nhưng có phải sự thể nhập ấy là do lập hạnh tinh tấn, đọc tụng, biên chép, diễn giảng tu niệm suốt ngày mà đạt thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? Để khai mở sự phân vân ấy mà đoạn kinh đã viện dẫn: “Thế Tôn, nếu bằng lòng cho chúng con lúc sau khi Phật diệt độ ở cõi Ta bà này siêng tu tinh tấn giữ gìn đọc tụng... thì chúng con sẽ ở trong cõi đây mà rộng nơi đây”.

Nghĩa là, nếu cho hằng sa công đức có được là do sự vun trồng muôn hạnh mà có hay do Đức Thế Tôn ban cho, thì vẫn quanh quẩn ở nhân thiên. Do vậy, khi đó Phật bảo các vị chúng Đại Bồ Tát: “Thiện nam tử ! Thôi đi chẳng cần các người hộ trì kinh này. Vì sao? Vì cõi Ta bà của ta tự có chúng Đại Bồ Tát số đông bằng số cát của sáu mươi sông Hằng. Mỗi vị Bồ Tát có sáu muôn hằng sa quyền thuộc, những người đó sau khi ta diệt độ, hộ trì, đọc tụng, rộng nói kinh này”.

Điều đó cho chúng hội rõ rằng: Sáu tâm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) dù là cựu mang phiền não chướng và sở tri chướng che lấp “tánh viên giác nhiệm mầu”. Nhưng nếu nhận chân được “tự tánh nhiệm mầu” thì sáu thức tâm kia chính là “chư vị Đại Bồ Tát nhiều như số cát của sáu mươi sông Hằng vậy”.

Bởi vì mỗi cử chỉ, mỗi hành động được soi rọi bởi “mặt trăng tự tánh” sau khi đám mây vô minh đã được xóa tan và chính vô số hành vi đó đều làm sạch, đều đầy đủ công hạnh từ bi, nhẫn nhục, mà danh xưng là Bồ Tát vậy.

Hành vi ấy chính là An lạc hạnh. An lạc hạnh này chính là “bản giác diệu minh” hiển bày chứ không do công năng tu tập mà được.

“Lúc Đức Thế Tôn nói lời đó, cõi Ta bà trong tam thiên đại thiên thế giới đều rung nứt mà ở trong đó có vô lượng nghìn muôn ức vị Đại Bồ Tát đồng thời vọt ra. Các vị Bồ Tát thân đều sắc vàng, đủ 32 tướng tốt cùng vô lượng ánh sáng, trước đây đều ở dưới cõi Ta bà này, cõi đó trụ giữa hư không.

Các vị Bồ Tát đó chính là những đức tính từ bi, hỷ xả, nhẫn nhục, tinh tấn ... từ nơi mảnh đất tâm nhiệm mầu. Từ trước vì vô minh điên đảo, chúng sinh lầm tưởng những đức tính ấy phát sinh từ sự tu tập hạnh mà đem vào. Nay đã giác ngộ, những đức tính kia không ngoài tánh giác, muôn đức, muôn hạnh viên dung không thêm, không bớt, không sinh, không diệt. Mỗi vị Bồ Tát tiêu biểu cho một tánh đức không tăng, không giảm, vượt cả không gian, thời gian, nên gọi là “thân sắc vàng y”. Sáng suốt viên dung nên gọi là “đầy đủ 32 tướng tốt” hào quang sáng lòa.

Ý nghĩa ấy càng thấy rõ hơn là những vị Bồ Tát ấy “trước đây đều ở cõi Ta bà này, cõi đó trụ giữa hư không”.

Nghĩa là những đức hạnh kia đều ở trong tâm địa chúng sinh. Tâm ấy không là một vật để chỉ bày, nên gọi là “trụ giữa hư không”.

Bởi vì “tâm vô tướng” do vậy đức Lục Tổ Huệ Năng cũng đã nêu rõ “tâm” trong bài kệ:

Bồ đề bản vô thọ,

Tâm phi minh cảnh đài,

Bổn lai vô nhất vật,

Hà xứ nhá trần ai.

Dịch:

Bồ đề vốn không cội

Tâm chẳng phải đài gương

Xưa nay không một vật

Chỗ nào dính bụi trần

(HT. Thiện Hoa dịch)

Và Ngài Huệ Năng cũng đã trực nhận “bản tâm” khi Tổ Hoàng Nhãn thuyết kinh Kim Cang vừa đến chỗ “ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”, nghĩa là “ứng chỗ không trụ mà sinh thở lòng”.

Nghe đến câu đó Huệ Năng đã bạch với Tổ rằng:

- Chẳng dè tánh mình vốn sẵn thanh tịnh
- Chẳng dè tánh mình vốn sẵn sinh diệt.
- Chẳng dè tánh mình vốn đã đủ cả.
- Chẳng dè tánh mình vốn không lay động.
- Chẳng dè tánh mình hay sinh muôn pháp.

Chính bản tâm sâu kín nhiệm màu chứa trọn hằng sa công đức kia đã bị phiền não chướng và sở tri chướng chất chồng phủ mờ, nên đức tính không thể nào hiển lộ.

Do vậy, mà Bồ Tát trước phải ở “dưới cội Ta bà”. Cội Ta bà chỉ cho vọng tâm, chỉ cho phiền não chướng và sở tri chướng.

Hôm nay được Đức Thế Tôn khai thị mà thể nhận được “tự tánh nhiệm màu” không phải do lập hạnh, do cầu phước mà được.

Tự tánh ấy không rơi vọng tâm mê muội đảo điên. Bởi vì ngay trong vô minh điên mà tánh giác nhiệm màu từ đó sáng soi.

Đức Thế Tôn đã khai mở “lý đạo Nhất thừa” hội chúng trực nhận bản tâm.

Nhận ra “tự tánh nhiệm màu” không đâu xa lạ vốn đã có nơi tự thân mình. Hằng sa công đức từ nơi tự tánh viên dung chiếu tỏa, đi đến tùy duyên, bản tâm bất động. Nhưng muốn được như thế thì cần phải thiết tha trong từng niệm khởi trực nhận nơi đó một cách liên tục kiên trì. Nên đoạn kinh đã viện dẫn : “Từ lúc các vị Bồ Tát do dưới đất vọt lên dùng các điều ngợi khen của Bồ Tát mà khen ngợi Phật, Bồ Tát đầy khắp vô lượng nghìn muôn ức cõi nước hư không”.

Hay chính lúc những đức tính từ bi, hỷ xả và vô lượng đức tính khác ở nơi “tự tánh nhiệm màu” hiển lộ.

Tuy nhiên, những đức tính tiêu biểu căn bản cần có mà phương tiện chỉ bày là: thượng hạnh, vô biên hạnh, tịnh hạnh và an lạc hạnh. Nên đoạn kinh đã viện dẫn: “Trong chúng Bồ Tát đó có bốn đạo sư: Thượng Hạnh, Vô Biên Hạnh, Tịnh Hạnh, An Lạc Hạnh. Bốn vị Bồ Tát này là bậc thượng thủ xướng đạo sư trong chúng đó”.

Với ý nghĩa:

- Thượng hạnh là những hành động luôn luôn hướng về đời sống cao cả.
- Vô biên hạnh là những hành động vượt ra ngoài ngã chấp.
- Tịnh hạnh là những hành động trong sạch không bị tham lam, sân hận, si mê chi phối sai sử.
- An lạc hạnh là những hành động tùy duyên, tùy cảnh, nhưng bản tâm không hề lay động.

Bốn đức tâm tiêu biểu cần thiết dẫn đầu cho muôn đức, muôn hạnh, mà kinh đã viện dẫn là “bậc thượng thủ xướng đạo sư”.

Đến đây chúng hội vẫn còn phân vân chưa hiểu nếu đạt thành những đức tính như vậy, liệu có dễ hoán cải những vọng tâm sinh diệt hay không? Do vậy mà đoạn kinh đã viện dẫn: “Thưa Thế Tôn! có được ít bệnh, ít não, an vui luôn chẳng? Những người đáng độ thọ giáo dễ chẳng? có làm cho Thế Tôn sinh mỗi nhọc chẳng?”

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn mới trả lời: “Đúng thế! Đúng thế! Các thiện nam tử! Đức Như Lai ít bệnh, ít não, các hàng chúng sinh hóa độ được dễ, không có nhọc mệt”.

Với ý chỉ thâm diệu Đức Thế Tôn đã chỉ bày cho chúng hội là “Như Lai an vui”. Vì Như Lai là chỉ cho “tự tánh nhiệm mầu”.

Tự tánh nhiệm mầu có đủ: thượng hạnh, vô biên hạnh, tịnh hạnh, an lạc hạnh.

Do vậy mà an vui, do vậy mà ít bệnh, ít não, vọng tâm dễ hóa độ, không gì mệt nhọc.

“Vì sao? vì các chúng sinh đó từ nhiều đời nănh lại thường được ta dạy bảo, mà cũng từng ở nơi các Đức Phật quá khứ, cung kính, tôn trọng trông các cội lành. Các chúng sinh đó vừa mới thấy thân ta, nghe ta nói pháp liền đều tin nhận vào được trong tuệ Như Lai”.

Nghĩa là hạt giống vô lậu giải thoát đã có từ “vô thi” hay nói cách khác là “ở nơi các Đức Phật quá khứ... trông các cội lành”. Chính đã có hạt giống vô lậu giải thoát ấy nên nay vừa mới thấy Đức Thế Tôn, nghe Đức Thế Tôn nói pháp liền trực nhận được “bản tâm thanh tịnh sáng suốt nơi chính mình”. Và ai đã có bốn đức hạnh tiêu biểu dẫn đầu cho muôn hạnh, muôn đức vừa nêu, người đó chính đã có thể đối với “Như Lai” hay đối với “bản lai diện mục” của chính mình mà tùy thuận hóa độ chúng sinh vậy.

“Khi đó Đức Thế Tôn khen ngợi các vị Đại Bồ Tát thượng thủ: Hay thay! Hay thay! Thiện nam tử! Các người đã có thể đối với Đức Như Lai mà phát lòng tùy hỷ”.

Tuy nhiên, “bản giác diệu minh” không phải chỉ một niệm suy lường mà đạt đến. Tâm cảnh chưa nhất như làm sao nhận ra được vô số đức tính cao đẹp không hình, không tướng ở nơi tâm tánh nhiệm mầu hiển hiện viên dung, cũng như làm sao nhận ra được “vô số Bồ Tát từ dưới đất vọt lên đến nơi tháp báu, chỗ của Đức Đa Bảo và Đức Thích Ca an tọa” mà làm lễ hai Đức Thế Tôn.

Do vì pháp thân bất động, đi hay đến tùy duyên, tự có đủ hằng sa công đức quý báu, như tháp Đa Bảo, sự lý viên dung, sự sự vô ngại như chỗ của hai Đức Thế Tôn cùng ngồi. Đạt như thế mới ứng hiện tùy nơi. Điều đó thức

tâm không thể nào liễu tri được, vì sao? Vì tâm cảnh tương phân, so đo, tính toán, hơn thua, phải quấy, chọn lựa, suy lường, phát sinh từ ngã và pháp chấp, nên không thấu rõ được những đức tính quý báu đó là ở nơi tự tánh nhiệm mầu phát sinh mà không cần phải lập hạnh hay cầu phước mới được.

Một lần nữa Ngài Di Lặc, vị thượng thủ Bồ Tát đã thương xót chúng hội mà phương tiện thị hiện cho thức tâm thưa hỏi:

“Bấy giờ Ngài Di Lặc Bồ Tát cùng tám nghìn hằng hà sa chúng Bồ Tát đều nghĩ rằng: chúng ta từ xưa đến nay chẳng thấy, chẳng nghe các chúng Đại Bồ Tát như thế, từ dưới đất vọt lên, đứng trước Đức Như Tôn chấp tay cúng dường thăm hỏi Như Lai”.

Do đó Ngài nói kệ rằng:

Vô lượng nghìn muôn ức,

Các Bồ Tát đại chúng,

Từ xưa chưa từng thấy,

Nguyện đáng lưỡng túc nói,

Đây từ chôn nào đến,

Thân lớn đại thần thông,

Trí tuệ chẳng nghĩ bàn,

Có sức đại nhẫn nhục,

Chúng sinh chỗ ưa thấy,

Là từ chôn nào đến.

Các vị đại oai đức

Chúng Bồ Tát tinh tấn,

Ai vì đó nói pháp,

Giáo hóa cho thành tựu,

Từ ai đầu phát tâm,

Xung dương Phật pháp nào ?

Thọ trì tu kinh gì ?

Tu tập Phật đạo nào?

Bồ Tát Di Lặc khởi nghi và hỏi. Đây không phải lời hỏi bình thường. Bởi vì hỏi về “Phật quả giác địa” nghĩa là hỏi về “bản giác diệu minh”, hỏi về “tự tánh nhiệm mầu”.

Đó là ý chỉ thâm diệu tạo cho chúng hội phát khởi lòng tin bền vững mới có thể nghe Đức Thế Tôn giải rõ nghĩa này.

Khi đó Đức Thế Tôn mới tuyên lại ý trên mà thuyết:

A Dật Da nên biết,

Các Đại Bồ Tát đây,

Từ vô số kiếp lại,

Tu lập trí tuệ Phật,

Đều là ta hóa độ,

Khiến phát đại đạo tâm,

Chúng đó là con ta,

Nương ở thế gian này,

Thường tu hạnh đầu đà,

Chỉ thích ở chỗ vắng,

Tránh đại chúng ồn náo,
Chẳng ưa nói bàn nhiều,
Các vị đó như thế,
Học tập đạo pháp ta,
Ngày đêm thường tinh tấn,
Vì để cầu Phật đạo,...
Ở phương dưới Ta bà,
Trụ giữa khoảng hư không,
Thường siêng cầu trí tuệ,
Nói các món diệu pháp,
Tâm kia không sợ sệt,
Ta ở thành Già Da,
Ngồi dưới cội Bồ Đề,
Thành bậc tối chánh giác,
Chuyển pháp luân vô lượng,
Rồi mới giáo hóa đó,
Khiến sơ phát đại tâm,
Nay đều trụ bất thối”.

Điều đó chứng tỏ rằng các vị Bồ Tát hay các đức tướng vốn sẵn có trong tâm tánh của chúng sinh, một khi đã giác ngộ, đã thấu hiểu được “tự tánh nhiệm mầu”. Nhưng muốn sống tương ứng với tự tánh ấy thì phải “ngoài lìa tướng, trong không loạn” hay gọi là “thường tu hạnh đầu đà”, thích ở chỗ vắng,

tránh đại chúng ồn náo. Không cầu phước báu ở cõi nhân thiên mà chỉ mong đạt đạo Vô thượng Bồ đề.

Đến đây Ngài Di Lặc lại đặt vấn đề khác: “Đức Như Lai lúc làm thái tử rời khỏi cung dòng Thích, ngồi nơi đạo tràng cách thành Già Da chẳng bao xa, thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, từ đó đến nay hơn 40 năm. Đức Thế Tôn nào ở trong thời gian ngắn đó làm nên Phật sự lớn lao như vậy?”

Thế Tôn! Chúng Đại Bồ Tát này, giả sử có người trong nghìn muôn ức kiếp đếm không thể hết, việc thế đời rất khó tin.

Thí như có người sắc đẹp tóc đen tuổi mới 25 chỉ người 100 tuổi nói là con của ta, người 100 tuổi nọ cũng chỉ già tuổi nhỏ nói là cha tôi, để nuôi tôi, việc đó khó tin.

Đức Phật cũng như thế, từ lúc thành đạo nhần đến nay kỳ thiết chưa bao lâu, mà đại chúng Bồ Tát đó đã ở nơi vô lượng nghìn muôn ức kiếp vì Phật đạo siêng tu tinh tấn, khéo nhập xuất trụ nơi vô lượng nghìn muôn ức tam muội đặng đại thần thông. Ngày nay Đức Thế Tôn mới nói lúc đặng đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, bắt đầu khiến kia phát tâm giáo hóa chỉ dạy, dìu dắt làm cho kia hướng về Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đức Thế Tôn thành Phật chưa bao lâu mà bèn có thể làm việc công đức lớn này. Sau khi Phật diệt độ, nếu nghe lời này hoặc chẳng tin nhận sinh nhân duyên tội nghiệp phá chánh pháp. Thế Tôn! Mong vì chúng giải nói trừ lòng nghi của chúng con và các thiện nam tử đời vị lai”.

Đó là lời hỏi rất sau khi Đức Thế Tôn đã khai thị “Tri kiến Phật” để cho chúng hội ngộ về “Tri kiến Phật”, ngộ về “tự tánh nhiệm mầu”.

Sự trực ngộ này vượt ra ngoài sự suy lường phân biệt của thức tâm.

Đây là một sự kiện vô cùng quan yếu nhận chân được “bản lai diện mục” của chính mình là một vấn đề hệ trọng. Có trực ngộ “bản tâm” thì mới dung thông sự lý.

Từ đó mới có thể “tùy duyên bất biến”.

Chưa tỏ ngộ thì làm sao tránh khỏi sự phân biệt trẻ, già, mê, giác, Phật, chúng sinh, thánh, phàm... phân chia thứ lớp, tâm cảnh tương phân, làm sao nhận được muôn đức, muôn hạnh, vốn đã sẵn có nơi tự tánh nhiệm mầu.

Do đó, lời hỏi rốt sau của Ngài Di Lặc là cơ duyên để chúng hội ngộ về “Tri kiến Phật” vậy

--- o0o ---

Phẩm Như Lai Thọ Lượng Thứ Mười Sáu

Ngài Di Lặc đã hỏi:

Phật xưa từ dòng Thích,

Xuất gia cần Già Da,

Ngồi nơi gốc Bồ Đề,

Đến nay chưa lâu lắm,

Các hàng Phật tử này,

Số đông không thể lường,

Tu Phật đạo đã lâu,

Trụ nơi sức thần thông,

Khéo học đạo Bồ Tát,

Chẳng nhiễm pháp thế gian,

Như hoa sen trong nước,

Từ đất mà vọt lên,

Đều sinh lòng cung kính,

Đứng nơi trước Thế Tôn,
Việc đó khó nghĩ bàn,
Thế nào mà tin được
Thí như người trẻ tuổi,
Mới lên hai mươi lăm,
Chỉ đám người trăm tuổi,
Tóc bạc và mặt nhăn,
Bọn này của ta sinh,
Con già nhận cha trẻ...
Cả đời chẳng tin nổi
Thế Tôn cũng như thế,
Đắc đạo chưa bao lâu
Các chúng Bồ Tát đây
Chí vững không khiếp nhược,
Từ vô lượng kiếp nay,
Mà tu đạo Bồ Tát...
Mong nay vì giảng nói
Vô lượng Bồ Tát đó
Thế nào thời gian ngắn
Giáo hóa khiến phát tâm

Mà trụ bậc bất thối?

Đó là những câu hỏi về “tự tánh nhiệm mầu” khó tin, khó hiểu, bởi vì tự tánh năng sinh muôn pháp. Toàn cõi tam thiên đại thiên thế giới, chỉ xem như một vi trần đối với hư không bao la, toàn cõi hư không bao la chỉ xem như một cái bọt nhỏ trong biển cả của “tự tánh nhiệm mầu”. Nên nào đầu phẩm kinh Đức Thế Tôn đã dạy:

“Này các thiện nam tử! Các người phải tin hiểu lời nói chắc thật của Như Lai”.

Đức Như Lai đã ba lần nói như vậy.

“Lúc đó chúng hội Bồ Tát, Ngài Di Lặc là đứng đầu chấp tay bạch Phật rằng: Thế Tôn! Cúi mong nói cho, chúng con sẽ tin vâng lời Phật dạy”.

Ngài cũng bạch cùng Đức Thế Tôn ba lần như vậy.

Điều đó đã cho chúng ta thấy rõ rằng: hạnh nguyện từ bi của chư Đại Bồ Tát vì thương xót chúng sinh bị nhiễm trước nơi các pháp mà không trực nhận được “bản tâm”.

Nên Ngài Di Lặc đã thị hiện thỉnh cầu. Tuy nhiên không phải không có kẻ cho rằng: Tại sao lại không trực nhận “bản tâm” hay không trực nhận “tự tánh nhiệm mầu”. Có lúc chúng ta cũng trực nhận được lắm chứ.

Nhưng kẻ ấy lại không hiểu rằng: đó chỉ là do vọng thức suy lường về “bản tâm”. Ví như lúc nhìn thấy hành vi của kẻ khác không tương ứng với quy luật chung của những kẻ chung quanh. Chúng ta liền phát khởi niệm “bất ưng ý”, chợt nghĩ ý niệm ấy là do nhiễm trước mà khởi, bèn vội thay đổi cử chỉ và lời nói, xem như mình có đức kham nhẫn và từ bi vậy. Xem như mình sống xứng hợp với “tự tánh nhiệm mầu”.

Nhưng thật ra sự thay đổi niệm khởi này phát xuất từ bởi sự tư duy hướng về “tự tánh”, chứ không phải “tự tánh nhiệm mầu” bất sinh, bất diệt, không hay, không chuyển ứng tiếp khách trần một cách thung dung tự tại.

Chính vì niệm niệm liên tục thay nhau như dòng nước chảy. Do bởi trước cảnh sinh tình đã làm mù tóa “tự tánh sáng soi”.

Cho nên khi nói về “sự bất sinh bất diệt”, “bất khứ bất lai” mà tùy thuộc muôn nơi, ứng khắp mọi chỗ hay có danh xưng là “N hư Lai”, đó thật là khó tin, khó hiểu.

Nên lúc bấy giờ Đức Thế Tôn mới bảo: “Các người lắng nghe, sức bí mật thần thông của N hư Lai”. Sự yên lặng chuyên nhất lắng nghe khi Đức Thế Tôn lược nói về “sức bí mật thần thông của N hư Lai”.

Nghĩa là nói về sự biến hóa khôn lường, ra vào không ngại của “tự tánh nhiệm màu”, hay của “N hư Lai” ấy, thì mới gạt bỏ cái ý tưởng cho rằng: “Đức Thích Ca Mâu Ni ra khỏi cung dòng Thích, các thành Già Da chẳng bao xa ngôi nơi đạo tràng đặng đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Đó là một sự thật trong thế giới hữu tính và hiện tượng. Chính Ngài đã thị hiện đồng cư với chúng sinh trong thế giới hữu tính và hiện tượng “mình cao trượng sáu”. Cũng có những cử chỉ, ngôn ngữ như loài người, thế mà không biết bao nhiêu câu hỏi, bao nhiêu sự mô phỏng siêu thực về Ngài.

Huống nữa Ngài thị hiện “thân sắc vàng y, mình cao muôn trượng”, thì chúng sinh còn mô phỏng những sự kiện quái dị biết chừng nào?

Bởi đắm nhiễm nơi cảnh duyên và chấp nhận các pháp hữu vi là “thật tướng” không rõ về “tự tánh nhiệm màu”. Do vậy mới chấp vào những ngôn ngữ, văn tự, quả vị tu chứng.

Những dữ kiện lịch sử mà các bậc Thánh Đức đã dùng làm phương tiện để chỉ cho chúng sinh quay về “mặt trăng tự tánh” với “bản lai diện mục” của chính mình, mà lại cho những phương tiện ấy chính là “mặt trăng tự tánh”.

Giờ đây vô vô minh được gạt bỏ khi Đức Thế Tôn thuyết rằng:

“Thiện nam tử! Thiệt ta thành Phật cho đến nay đã vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức na do tha a tăng kỳ kiếp, ví như cõi thế giới tam thiên đại thiên, giả sử có người đem nghiền làm vi trần qua Phương Đông cách trăm nghìn muôn ức na do tha a tăng kỳ cõi nước, bèn làm rơi xuống một vi trần, cho đến hết số vi trần ấy, ý ông nghĩ sao?

Bao nhiêu thế giới đó hoặc có rơi vi trần hoặc chẳng làm rơi vi trần, cứ mỗi vi trần làm một kiếp, từ ta thành Phật nhần lại đến nay lại lâu hơn nghìn muôn ức na do tha a tăng kỳ kiếp như vậy. Ta thường ở cõi Ta bà này nói

Pháp giáo hóa, cùng ở trong trăm nghìn muôn ức na do tha a tăng kỳ cõi nước khác dẫn dắt lợi ích chúng sinh”.

Điều đó cho chúng ta nhận rõ rằng: “Pháp thân bất động” chưa từng sinh diệt. Sự sinh diệt chỉ có nơi các pháp hữu vi duyên khởi giả lập, như đám mây nổi trôi trong bầu trời tự tánh, như làn sóng nhấp nhô trên biển cả chân như. Chỉ có “Tri kiến Phật” mới thấu triệt điều này.

Chỉ có “Tri kiến Phật” mới nhận ra được tâm thể nhất như và mới có thể vượt thoát khỏi vũng lầy sinh tử, mới không bị lệ thuộc bởi huyễn thân và sắc pháp. Và cũng không có gì phải phân vân về lời tuyên thuyết của Đức Thế Tôn là “Ta thành Phật tự số kiếp lâu xa đó”. Vì đó là nói về “Phật pháp thân” nói về “tự tánh nhiệm mầu”.

Đến đây Đức Thế Tôn đã dạy tiếp: “Các thiện nam tử! Ta thấy những chúng sinh ưa pháp Tiểu thừa đức mỏng, tội nặng, vì chúng sinh đó mà nói: “Ta lúc nhỏ xuất gia đặng đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Đó là “phương tiện giáo hóa chúng sinh khiến vào Phật đạo, nên mới nói như thế”.

Như vậy sự thị hiện tùy cơ nghi để độ thoát chúng sinh, Đức Thế Tôn đã dùng vô số pháp lành hoặc nói thân mình, hoặc nói thân người, hoặc chỉ thân mình, hoặc chỉ thân người, hoặc chỉ việc mình, hoặc chỉ việc người, các lời nói ấy thiệt chẳng hư dối.

Vì sao? Vì những phương tiện kia đều tương ưng với tánh lý, đều đem lại cho chúng sinh phước huệ viên mãn.

Bởi “pháp giới tính nhiệm mầu” không có tướng thế gian, xuất thế gian. Nên Đức Thế Tôn từ nơi “pháp giới tính nhiệm mầu” ấy mà tùy thuận hiển hiện viên dung cứu thoát muôn loài. Nên không thể dùng suy lường để so tính về thời gian, không gian, suy tính về trẻ, già, mê, ngộ. Nhưng có những chúng sinh lại đắm nhiễm trong từng niệm khởi, nên thấy có sinh diệt mà lo sợ sinh diệt, thấy có tướng thế gian mà lo sợ mất còn. Thấy có hư, thật, dị, đồng, chứ không thấy được tướng chân thật của vạn pháp. Chỉ có “Tri kiến Như Lai” mới nhận chân được vạn pháp và không bị sai lầm. Nên đoạn kinh đã viện dẫn:

“Bởi chúng sinh có các món tánh, các món dục, các món hạnh, các món nhớ tưởng phân biệt”.

Do vậy mà Đức Thế Tôn đã quay bánh xe pháp khiến cho chúng sinh xa lìa lòng chấp vào nơi Phật đạo. Nhấn đến việc Đức Thế Tôn “xung nói sẽ diệt độ, nhưng thật ra chẳng phải diệt độ”. Đó cũng chỉ là vì dùng phương tiện mà giáo hóa chúng sinh vậy.

Vì sao? Vì nếu Phật ở lâu nơi đời thời người đức mỏng chẳng chịu trông cội lành, nghèo cùng hèn hạ, ham ưa năm món dục, sa vào trong lưới nhớ tưởng vọng kiến. Nếu thấy Đức Như Lai thường còn chẳng mất, bèn sanh buông lung, nhàm trễ. Chẳng có thể sinh ra ý tưởng khó gặp gỡ cùng lòng cung kính. Cho nên Đức Như Lai dùng phương tiện nói rằng: Tỳ kheo phải biết! các Đức Phật ra đời khó có thể gặp được. Hoặc nói: “Tỳ kheo ! Đức Như Lai khó có thể thấy được. Các chúng sinh đó nghe lời như thế ắt sẽ sinh ý tưởng khó gặp ôm lòng luyến mộ khát ngưỡng nơi Phật, bèn trông cội lành, cho nên Đức Như Lai dầu chẳng thật diệt độ mà nói diệt độ”.

Vì đấm nhiễm năm món dục, si mê sa vào lưới tà kiến nên không nhận ra việc sinh tử luân hồi là do thức tâm vọng khởi, buông trôi theo thời gian, không gian trong những chu kỳ tất định. “Phật tánh” vốn chẳng sinh diệt, vốn chẳng diệt độ hay không diệt độ. Chính vì mê mờ tánh giác, tạo ra nghiệp cấu vô minh, mà các bậc Thánh Đức đã dùng vô số phương tiện chỉ bày nhấn đến phải nói về diệt độ.

Do vậy mà đoạn kinh đã viện dẫn:

“Này thiện nam tử! Phương pháp của các Đức Như Lai đều như thế cả, vì độ chúng sinh nên chẳng có pháp hư dối vậy”.

Tại sao gọi là chẳng hư dối? Vì chư Phật thị hiện ra cảnh có sinh tử, có tu có chứng, khiến cho chúng sinh được lợi hành, đó là chân thật. Chân thật ở chỗ là đem lợi hành đến cho chúng sinh, khác với những phương tiện mà sử dụng đến lại chẳng đem lợi hành đến cho ai cả.

“Ví như vị lương y, trí tuệ sáng suốt khéo giỏi luyện phương thuốc trị các bệnh. Người có nhiều con cái hoặc 10, hoặc 20, nhấn đến số trăm. Do có sự duyên đi đến nước khác, sau lúc đó các người con uống phải thứ thuốc độc, thuốc phát ngất loạn lẩn lộn trên đất. Bấy giờ người cha từ nước xa về, các con uống nhầm thuốc độc, hoặc người mất bồn tâm, hoặc chẳng mất, xa thấy

cha về rất vui mừng, quỳ lạy mà hỏi thăm, an lành, yên vui, chúng con ngu si uống lầm thuốc độc xin cứu lành cho, ban lại thọ mạng cho chúng con”.

Với ẩn dụ đó có ý nghĩa: Đức Thế Tôn là bậc y vương, nhận rõ căn bệnh của chúng sinh mà thương tất cả mọi loài như người mẹ hiền thương con mình vậy.

Các con uống nhầm thuốc độc là dụ cho sự vô minh tham ái. Nay gặp duyên lành “bậc vô thượng y vương đã tùy bệnh cho thuốc nuôi sống huệ mạng của chúng sinh, làm đại tâm phát khởi”.

Tuy thế cũng có những chúng sinh vì chìm đắm quá sâu trong ngũ dục, vô vô minh còn dày nên thấy đáng cha lành bậc y vương cũng mừng vui khôn xiết, nhưng thuốc kia chẳng chịu uống vào.

Bởi thế nên kinh đã viện dẫn về số người con không chịu uống thuốc. Lúc đó người cha mới nghĩ rằng: “Các con này đáng thương, bị trúng độc, tâm đều điên đảo, tuy thấy ta về mừng xin cứu lành, nhưng thuốc tốt thế mà chẳng chịu uống, nay ta phải bày chước phương tiện khiến chúng uống thuốc này”. Nghĩ rồi liền bảo rằng: Các con phải biết nay ta già suy, giờ chết đã đến, lương dược này để ở đây, các con nên lấy uống, chớ lo không lành. Bảo thế rồi lại đến nước khác sai sứ về nói : cha các người đã chết. Sau đó các người con tỉnh ngộ, và uống lương dược vào bệnh đã lành, cha bèn trở về gặp lại các con.

“Các thiện nam tử! Ý các người nghĩ sao? Có người nào nói ông lương y ấy mắc lỗi hư dối chẳng ?”

Đức Thế Tôn cũng như thế vì chúng sinh mà dùng sức phương tiện nói sẽ diệt độ.

Điều đó cho chúng sinh nhận rõ rằng: “ bản tâm không sinh không diệt sáng suốt hoàn toàn. Nhưng vì nhiệm trước nơi cảnh duyên trong từng niệm khởi mà chịu sinh tử luân hồi. Niệm này sinh rồi diệt, niệm khác sinh rồi diệt, lúc thì sân, lúc thì hận, lúc thì thanh thoát nhẹ nhàng, lúc vội vàng khẩn thiết, trôi lăn liên miên trong sáu nẻo luân hồi, điên đảo, bị trói buộc không bao giờ vượt thoát. Nên không nhận rõ “pháp thân bất động” chẳng diệt chẳng sinh. Đối với huyễn thân đâu có thể so sánh được. Nếu trực nhận “tự tánh nhiệm mầu” đầy đủ hằng sa công đức, nói chung có đủ phước huệ trang

nghiêm, tùy duyên ứng hiện hóa độ muôn loài thì làm gì còn phân vân về sự kiện “cha già con trẻ”.

--- o0o ---

Phẩm Phân Biệt Công Đức Thứ Mười Bảy

Vì đã tin hiểu được “tự tánh nhiệm màu” không sinh, không diệt. Nhận chân được “pháp thân Phật” nơi huyễn thân không đồng, không khác.

Tuy nhiên sự trực nhận như thế cũng tùy theo căn cứ của chúng sinh mà có cạn sâu, nên sự lợi ích vi diệu cũng theo từng bậc giác ngộ mà so sánh. Do vậy mà Phẩm “Phân Biệt Công Đức” được thiết lập.

“Khi đó Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc Đại Bồ Tát : A Dật Đa! Lúc ta nói Đức Như Lai thọ mạng dài lâu như thế. Có sáu trăm tám muôn na do tha hằng hà sa chúng sinh đặng “vô sinh pháp nhẫn”.

Nghĩa là khi Đức Thế Tôn thuyết như thế có vô số chúng sinh đã trực nhận và an trụ nơi “thể tánh nhất như” không còn nhiễm trước bởi “các cảnh duyên nên gọi là đặng “vô sinh pháp nhẫn”.

Bởi vì không nhiễm trước nên niệm khởi không bị mê mờ phân biệt gọi là ‘vô sinh’. An trụ trong thể “vô sinh” ấy nên đặng “vô sinh pháp nhẫn”.

Và từ đó “mặt trời trí tuệ” đã bừng mở đặng pháp “tổng trì” giữ lấy trọn vẹn như thiện pháp. Như kinh đã viện dẫn:

“Lại có Đại Bồ Tát nghìn lần gặp bội đặng môn “văn trì Đà la ni” với “tự thể sáng soi” năng quay bánh xe pháp, biện tài vô ngại, mà kinh đã viện dẫn: Lại có một thế giới vi trần số Đại Bồ Tát đặng nhạo thuyết vô ngại biện tài”.

Ở nơi thể đại bình (toàn Đà la ni) rõ thông các pháp, tinh tấn, thanh tịnh hoàn toàn, nên kinh viện dẫn: “Nghìn muôn ức vô lượng môn toàn Đà la ni, lại có tam thiên đại thiên thế giới vi trần số Đại Bồ Tát chuyển pháp luân bất thối (tinh tấn). Vi trần số Đại Bồ Tát chuyển đặng pháp luân thanh tịnh”.

Sự tin hiểu được lời dạy của Đức Thế Tôn về “Như Lai thọ lượng” đã làm cho chúng hội phát khởi tâm hạnh Phật thừa. Nơi đạo tràng nhân hạnh đó đã biến thành những hoa hương tràng phan, bảo cái... vi diệu quý báu để tung

lên cúng dường “Đức Thích Ca Mâu Ni cùng Đa Bảo Phật đang ngồi trên tòa sư tử trong tháp bảy báu giữa hư không”.

Khi ấy Ngài Di Lặc dùng kệ tuyên lại rằng:

Phật nói pháp ít có,

Từ xưa chưa từng nghe,

Thế Tôn có đại lực,

Thọ mạng chẳng thể lường,

Vô số các Phật tử,

Nghe Thế Tôn phân biệt,

Nói đặng pháp lợi ích,

Vui mừng trụ bất thối,

Hoặc đặng Đà la ni,

Hoặc vô ngại nhạo thuyết,

Muôn ức triệu tổng trì,

Hoặc có cõi đại thiên,

Số vi trần Bồ Tát,

Mỗi vị đều nói được,

Pháp luân bất thối chuyển,

Lại có trong thế giới,

Số vi trần Bồ Tát,

Mỗi vị đều có thể,

Chuyên pháp luân thanh tịnh”.

Cho đến những chúng sinh nào chỉ cần một niệm tín giải về “Nhu Lai thọ lượng” thì công đức của chúng sinh kia hơn kẻ nhiều kiếp lâu xa tu hành năm pháp Ba la mật như: bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định. Ngoài trừ “trí tuệ” Ba la mật. Vì đã tu về Bát Nhã Ba la mật thì năm công đức kia tự nó cũng đến chỗ viên mãn vậy.

Nên đoạn kinh đã viện dẫn: “A Dật Đa ! Có chúng sinh nào nghe Đức Phật thọ mạng lâu dài như thế hẳn đến có thể sinh một niệm tín giải, đặng công đức không thể hạn lượng được”.

Bởi vì “Nhu Lai thọ lượng” chính là “tự tánh nhiệm mầu”. Nếu tin có “tự tánh nhiệm mầu” nơi tự thể của chúng sinh thì đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không còn xa nữa.

“Lại nữa! A Dật Đa! Nếu có người nghe nói Đức Phật thọ mạng dài lâu, hiểu ý thú lời nói đó, người này đặng công đức không có hạn lượng, huống là người rộng nói kinh này. Công đức của người này vô lượng vô biên, có thể sinh nhất thiết chủng trí”.

Như vậy chúng sinh nào hiểu được thâm ý của Đức Thế Tôn khi thuyết về “Nhu Lai thọ lượng” là chúng sinh ấy đã trực nhận “bản tâm”, Phật trí khai mở. Công đức ấy thật không thể nào kể xiết (kiến tánh là công, bình đẳng là đức, lời của Lục Tổ Huệ Năng).

Vì sao? Vì bản tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu, các pháp hữu vi sinh diệt không ảnh hưởng gì đến sự tùy thuận ứng hiện của “bản tâm”. Các pháp hữu vi cũng không phải là pháp đối đãi của bản tâm. Sự thể nhập dung thông không ngăn mé, như thế chúng sinh ấy đã nhận rõ cõi Ta bà là Tịnh độ. Phiền não chướng, sở tri chướng trở thành các pháp diệu dụng đối với Nhu Lai tạng tâm.

“A Dật Đa! Nếu thiện nam, thiện nữ nhân nghe ta nói thọ mạng dài lâu sinh lòng tin hiểu bền chắc thời chính là thấy Đức Như Lai thường ở núi Kỳ Xà Quật cùng chúng Đại Bồ Tát và Thanh văn vây quanh nói Pháp. Lại thấy cõi Ta bà đất bằng lưu ly ngang liền bằng phẳng... cây báu bày hàng, các lầu đài nhà cửa thấy đều do các thứ báu hiệp thành, chúng Bồ Tát đều ở trong đó”.

Nghe và tin hiểu bền chắc về “Nhu Lai thọ lượng” là chúng sinh ấy đã nhận chân được mọi chúng sinh đều có “tự tánh nhiệm mầu”. Như thế mọi hành vi và ngôn ngữ không còn nằm trong phạm trù tương phân đối đãi.

Chúng sinh ấy sẽ nhận rõ cõi Ta bà cực kỳ thanh tịnh. Sự thanh tịnh này không phải dựa vào uế tịnh để so sánh, mà do trực nhận từ “bản thể nhất như” của mỗi chúng sinh mà có được.

Tin hiểu về “Nhu Lai thọ lượng” là “minh tâm kiến tánh”. Nhận ra “lý vô sinh” chứng nhập “thể vô sinh” mà đạt thành đạo cả.

Do vậy mà đoạn kinh đã nêu:

“Sau khi Như Lai diệt độ, nếu chúng sinh nào thọ trì, đọc tụng, biên chép, diễn nói kinh này”. Nghĩa là có muôn hạnh, muôn đức viên dung tùy cơ nghi thuyết pháp thì “phải biết chúng sinh đó đã đến đạo tràng, gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ngồi dưới cây đại thọ”.

”Chỗ của thiện nam, thiện nữ nhân ấy hoặc ngồi, hoặc đứng, hoặc đi trong đó bèn nên xây tháp, tất cả trời người đều phải cúng dường như tháp của Phật”.

Do vì năng trì kinh này mà chúng sinh ấy mọi hành vi tạo tác đều tương ứng với “lý tánh”. Bởi tin hiểu và sống tương ứng với “tự tánh nhiệm mầu” không sinh, không diệt, tùy thuận muôn pháp hồng hóa độ sinh mà chẳng nhiễm trước pháp nào. Do vậy:

Nếu thấy Pháp sư này,

Trọn nên đức như thế,

Phải dùng hoa trời rải,

Áo trời trùm thân kia,

Đầu mặt tiếp chân lạy,

Sinh lòng tưởng như Phật,...

Chỗ trụ chỉ của kia,

Kinh hành hoặc ngồi nằm,
Nhấn đến nói một kệ,
Trong đây nên xây tháp,
Trang nghiêm cho tốt đẹp,
Các món đem cúng dường,
Phật tử ở chỗ này,
Thời là Phật thọ dụng,
Thường ở nơi trong đó,
Kinh hành và ngồi nằm”.

--- o0o ---

Quyển Thứ Sáu

Phẩm Tùy Hỷ Công Đức Thứ Mười Tám

Nếu tin hiểu về “Như Lai thọ lượng” thì công đức vô lượng vô biên. Còn “tùy hỷ” nghe kinh Pháp Hoa này thì được bao nhiêu phước đức?

Ngài Di Lặc thay cho đạt chúng bạch Đức Thế Tôn rằng:

Sau khi Phật diệt độ,

Có người nghe kinh này,

Nếu hay tùy hỷ được,

Chừng đặng bao nhiêu phước?

Đức Thế Tôn đã bảo Ngài Di Lặc rằng: “A Dật Đa! Sau khi Như Lai diệt độ, nếu có Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tặc, Ưu bà di và những người có trí hoặc lớn hoặc nhỏ, nghe kinh này mà tùy hỷ rồi từ trong pháp hội ra đến chỗ khác, hoặc tại tầng phòng, hoặc chỗ vắng vẻ hoặc thành ấp, đường sá, xóm làng, ruộng rẫy, đem pháp đúng như chỗ đã nghe mà vì cha mẹ, tôn thân, thiện hữu tri thức, tùy sức diễn nói. Các người đó nghe rồi tùy hỷ lại chuyển dạy người khác. Người khác nghe rồi cũng tùy hỷ chuyển dạy xoay vần như thế đến người thứ năm mươi. A Dật Đa ! Công đức tùy hỷ của thiện nam tử, thiện nữ nhân thứ năm mươi đó, ta nay nói người phải lắng nghe”.

Điều đó cho chúng ta thấy rõ rằng: vì tin hiểu và tùy hỷ nên không còn vọng tưởng, rõ thông các pháp, trí tuệ bừng sáng, lòng không rối loạn và người đó chính là bậc “Pháp Vương Tử” tùy thuận chúng sinh mà ban pháp lành. Không trụ chấp ở quả vị đạt thành, cùng với pháp giới chúng sinh viên thành đạo quả.

Đầy đủ Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, mà kinh đã viện dẫn “xoay vần đến người thứ 50” thì sự “kiến tánh” là công, “ bình đẳng” là đức, sẽ không thể nghĩ bàn.

Vì sao? vì “nếu nghe mà tùy hỷ, lại từ trong pháp hội ra mà thuyết cho kẻ khác cùng nghe”, thì chúng sinh ấy dù ở trong hình tướng nào đi nữa như Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tặc, Ưu bà di vẫn không rời “tự tánh nhiệm màu” ứng khắp mọi nơi để hóa độ chúng sinh.

Do vậy mà công đức của chúng sinh đó không thể suy lường được, nên đoạn kinh đã viện dẫn: “Nếu 400 muôn ức vô số thế giới có sáu đường chúng sinh trong bốn loài: noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, hoặc có hình, không hình, có tướng, không tướng, chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng, không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân. Tất cả ở trong số chúng sinh như thế, có người cầu phúc tùy theo đồ ưa thích của mỗi chúng sinh đều cung cấp đầy đủ. Mỗi mỗi chúng sinh cho các trân bảo tốt, vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, đầy cõi Diêm Phù Đề và voi ngựa, xe cộ, bảy báu, làm thành cung điện, lầu gác... Vị đại thí chủ đó bố thí như thế đủ 80 năm (suốt một đời của loài người) lại dùng Phật pháp dạy bảo chúng đặng đạo A na hàm, A la hán... đủ tám món giải thoát.

Ý người nghĩ sao? Công đức của vị đại thí chủ đó có nhiều chăng?

Ngài Di Lặc bạch Phật rằng: Thế Tôn! Công đức của người đó rất nhiều, vô lượng vô biên.

Tuy nhiên, nếu đem so sánh với công đức của “người thứ 50” hay nói cách khác của vị Đại Bồ Tát thì trăm nghìn muôn ức phần chẳng đặng một phần, hẳn đến chẳng thể nào so lường được.

Như vậy, một lần nữa chúng ta càng nhận rõ hơn: nếu chúng sinh nào nghe và tin hiểu mình có “tri kiến Như Lai”, có “Phật pháp thân” thì không còn mắc kẹt vào những phước báu “hữu lậu” mà đã trực nhận bản tâm vốn có đầy đủ “diệu lực bất tư nghị” làm gì lấy các phước báu hữu vi mà so sánh được”.

“A Dật Đa! Nếu có người nói với người khác rằng: có kinh tên Pháp Hoa nên cùng nhau đến nghe, liền nhận lời bảo hẳn đến nghe giây lát. Công đức của người đó chuyển thân đặng cùng với Đà La Ni Bồ Tát sinh cùng một chỗ, lợi căn trí tuệ”.

Như thế, hẳn đến chỉ nói người khác biết có kinh tên Pháp Hoa và người khác chịu nghe trong giây lát thì người nói ấy sẽ sinh chung một chỗ với Đà La Ni Bồ Tát. Nghĩa là sinh vào bậc từ Ngũ địa trở lên, phước huệ trang nghiêm, không gì so sánh được.

Nói kinh tên Pháp Hoa, khuyên một người nghe, còn được công đức như thế. Huống là một lòng nghe nói, đọc tụng, lại ở trong đại chúng vì người phân biệt đúng như lời dạy mà tu hành, thì công đức không thể nào suy lường được.

Phần kệ cuối phẩm kinh đã nêu:

Khuyên người ngồi nghe kinh

Nhân vì phước đó đặng

Tòa Thích phạm chuyển luân

Huống là một lòng nghe

Giải nói nghĩa thú kinh

Đúng như pháp mà tu

Phước đó chẳng lường được

--- o0o ---

Phẩm Pháp Sư Công Đức Thứ Mười Chín

Pháp sư Công Đức là nói về những công đức do bởi lực căn thanh tịnh diệu dụng tùy duyên.

Từ lâu mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, ý ứng tiếp với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Do nhiệm trước mà vọng tà dậy khởi, nên thấy, nghe, hiểu biết trở thành phù phiếm, eo hẹp, thấp hèn.

Nay trực nhận “bản tâm” nhận rõ căn, trần, thức, giới, không ngoài “tự tánh nhiệm mầu”.

Bởi “bản giác diệu minh” tùy duyên “ứng cơ tiếp vật” nên khi hiện “sắc thân” loại người mỗi căn đều có công năng vi diệu chiếu tỏ hiện hành.

Phẩm Pháp sư Công đức được tuyên bày để nêu rõ công năng vi diệu ấy. Nếu chúng sinh biết quay về “bản lai diện mục” của chính mình.

“Lúc bấy giờ Phật bảo Ngài Thường Linh Tấn Bồ Tát rằng: nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì kinh Pháp Hoa này, hoặc đọc tụng, hoặc giải nói, hoặc biên chép, người đó sẽ đặng:

800 công đức nơi mắt,

1.2000 công đức nơi tai,

800 công đức nơi mũi,

1.200 công đức nơi lưỡi,

800 công đức nơi thân,

1.200 công đức nơi ý.

Dùng những công đức này trang nghiêm sáu căn đều được thanh tịnh”.

Về Phẩm “Nhu Lai thọ lượng”, Phẩm “Phân biệt Công đức” và phẩm “Tùy hỷ Công đức”, ba phẩm trên nói về quả đức của “tự tánh nhiệm màu”. Chỉ có bậc đẳng giác Bồ Tát mới có thể nhận được. Cho nên ngài Di Lạc Bồ Tát đã thị hiện tiêu biểu cho bậc đẳng giác Bồ Tát thọ lãnh ý chỉ thâm diệu đó. Khi Đức Thế Tôn thuyết về những chúng sinh nào đã nhận chân được “Tri kiến Phật”, nhận chân được “bản giác diệu minh” vốn đã có đầy đủ hằng sa công đức diệu dụng tùy duyên, mà kinh đã viện dẫn là tin hiểu tùy hỷ nghe kinh “Diệu Pháp Liên Hoa” thì công đức không thể nghĩ bàn.

Bởi lẽ kinh “Diệu Pháp Liên Hoa” là phương tiện để hiển bày “Tri kiến Phật”; một khi đã nghe rằng: mỗi mỗi chúng sinh đều có “Tri kiến Phật” mà tin hiểu, tùy hỷ và nói cho chúng sinh khác cùng nghe. Đó chính là bậc thượng thượng căn, thượng thượng trí mới có thể liễu tri và hành trì được.

Phẩm “Pháp sư Công đức” này tiêu biểu cho những chúng sinh hiện hành những đức tướng khế hợp với “tự tánh nhiệm màu” mà viên thông nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý căn.

Nghĩa là hành trì “Diệu Pháp” nên sự thấy, nghe, hiểu, biết, ngửi, nếm vô cùng diệu dụng.

Các căn đã thanh tịnh. Do vậy:

- Mắt thấy rõ muôn pháp tự tánh là không, thấy rõ nguyên nhân sinh tử, luân hồi, nguyên nhân tu hành giải thoát. Thấy tất cả “sắc thân” mà không nhiễm trước bởi sự thấy ấy.
- Tai nghe rõ tiếng tăm của muôn loài, từ những âm thanh chát chúa, xấu ác đến những âm thanh vi diệu nhẹ nhàng nhưng không bị âm thanh đó phủ lấp “tánh nghe”.
- Mũi ngửi được tất cả mùi từ chúng sinh đến thánh hiền, nhưng không bị nhiễm trước bởi mùi nào cả.
- Lưỡi nếm được tất cả các vị và nói được những lời nói vi diệu làm cho chúng sinh trực nhận “bản tâm” mà không nhiễm trước bởi một pháp nào cả.

- Thân là nơi tất cả “sắc tượng” của các loại chúng sinh đều hiện rõ, nhưng không nhiễm trước bởi các “sắc tượng” nào cả.

- Ý phân biệt rõ ràng các pháp, nhưng không bị các pháp lôi cuốn. Nghe một bài kệ, một câu kinh, thấu suốt vô lượng nghĩa và biện tài vô ngại.

Khi “lục căn thanh tịnh” thì mỗi cử chỉ, mỗi lời nói đều khế hợp với chánh pháp. Như thế Đức Thế Tôn đã dùng phương tiện hữu hi để chỉ bày sự thanh tịnh của lục căn có công năng vi diệu, để từ đó chúng sinh quy hướng về “tự tánh nhiệm màu” nên mới có phân biệt công năng của từng căn như vậy.

Do vậy mà phẩm kinh đã nêu:

Mắt thịt cha mẹ sinh,

Thấy cả cõi tam thiên,

Trong ngoài núi Di Lô,

Núi Tu Di, Thiết Vi,

Và các núi rừng khác,

Biển lớn, nước sông ngòi,

Dưới đến ngục A Tỳ,

Trên đến trời Hữu Đảnh,

Chúng sinh ở trong đó,

Tất cả đều thấy rõ,

Dầu chưa đặng thiên nhân,

Sức nhục nhãn như thế.

Lại nữa:

Tai cha mẹ sinh ra,

Trong sạch không đục nhờn,
Dùng tai thường này nghe,
Cả tiếng cõi tam thiên,
Tiếng voi, ngựa, trâu, xe,
Tiếng chung, linh, loa, cỗ,
Tiếng cầm, sắc, không, hầu,
Tiếng ống tiêu ống địch,
Tiếng ca hay thanh tịnh,
Nghe đó mà chẳng ham,
Tiếng vô số giống người,
Nghe đều hiểu rộ đặng,
Tai nghe các tiếng trời,
Tiếng ca rất nhiệm màu...,
Nhấn đến trên Hữu Đảnh,
Xa nghe các tiếng đó,
Mà chẳng hư nhĩ căn...,
Người trì kinh Pháp Hoa,
Dầu chưa đặng thiên nhĩ,
Chỉ dùng tai sinh ra,
Công đức đã như thế.

Lại nữa:

Mũi người đó thanh tịnh,

Ở trong thế giới này,

Hoặc vật thơm, vật hôi,

Mùi nam tử, nữ nhân,

Người nói pháp ở xa,

Nghe mùi biết chỗ nào,

Các thứ hương xoa thân,

Nghe mùi biết thân kia,

Các trời hoặc đi, ngồi,

Dạo chơi và thần biến,

Người trì kinh Pháp Hoa,

Nghe mùi đều biết đặng,

Trai gái A tu la,

Và quyền thuộc của chúng,

Lúc đánh cãi, dạo chơi,

Nghe hương đều biết đặng,

Trời Quang âm, Biến tịnh,

Nhẫn đến nơi Hữu Đảnh,

Mới sinh và lui chết,

Nghe hương đều biết được...

Lại nữa:

Người đó lười thanh tịnh,

Trợn không thọ vị xấu,

Người đó ăn uống chi,

Đều biến thành cam lồ,

Dùng tiếng hay thanh tịnh,

Ở trong chúng nói pháp,

Đem các nhân duyên dụ,

Dẫn dắt loài chúng sinh,

Người nghe đều vui mừng...

Lại nữa:

Người đó lười thanh tịnh,

Trợn không thọ vị xấu,

Người đó ăn uống chi,

Đều biến thành cam lồ,

Dùng tiếng hay thanh tịnh,

Ở trong chúng nói pháp,

Đem các nhân duyên dụ,

Dẫn dắt loài chúng sinh,

Người nghe đều vui mừng...

Lại nữa:

Nếu người trì Pháp Hoa,

Thân thể rất thanh tịnh,

Như lưu ly sạch kia,

Chúng sinh đều ưa thấy,

Lại như gương sáng sạch,

Đều thấy các sắc tượng,

Bồ Tát nơi tịnh thân,

Thấy cả vật trong đời,

Chỉ riêng mình thấy rõ,

Người khác không thấy được,

Tất cả các chúng sinh,

Trời, người, A tu la,

Địa ngục, quỷ, súc sinh,

Các sắc tượng như thế,

Đều hiện rõ trong thân,

Cung điện của các trời,

Nhấn đến trời Hữu Đảnh,

Núi Thiết vi, Di lâu,

Các biển lớn nước chảy,
Đều hiện ở trong thân,
Dầu chưa đặng diệu thân,
Pháp tánh sạch các lậu,
Dùng thân thanh tịnh thường,
Tất cả hiện trong đó.

Lại nữa:

Ý người đó thanh tịnh,
Sáng trong không đục nhờn,
Dùng ý căn tốt đó,
Biết pháp thượng, trung, hạ,
Nhấn đến nghe một kệ,
Thông đạt vô lượng nghĩa,
Thứ đệ nói đúng pháp,
Tháng, bốn tháng, đến năm...
Trọn biết các pháp tướng
Theo nghĩa rõ thứ đệ,
Suốt danh tự ngữ ngôn,
Nhu chỗ biết diễn nói,
Người đó có nói ra,

Là pháp của Phật trước,

Vì diễn nói pháp này,

Ở trong chúng không sợ,...

Được tất cả chúng sinh,

Vui mừng và mến kính,

Hay dùng nghìn muôn ức,

Lời lẽ rất hay khéo,

Phân biệt mà nói pháp,

Bởi trì kinh Pháp Hoa,

Như thế, một lần nữa cho chúng ta nhận rõ hơn, nếu lục căn thanh tịnh thì tùy theo sự diệu dụng của mỗi căn mà chúng trở thành “pháp sư”.

Mỗi hành vi tạo tác đều thể hiện sự nghiệm màu của tự tánh.

Thọ trì kinh Pháp Hoa là sống xứng hợp với “bản tâm thanh tịnh” rõ thông muôn pháp, hành vi thuần thiện.

Đối với tai, lưỡi, ý là những phương tiện linh diệu hơn mắt, mũi, thân, của sắc thân loại người. Những đức tính vi diệu hiển bày ở mỗi căn đều phát xuất từ “tự tánh nghiệm màu”, nên chúng là “pháp sư” có công năng làm cho chúng sinh “kiến tánh” và nhận rõ tánh không tịch của vạn pháp, nên gọi là công đức.

Nói tóm lại, lục căn đó thanh tịnh hay không là do sự khởi động nhiễm trước hay không nhiễm trước khi ứng tiếp với khách trần.

Thọ trì kinh Pháp Hoa là sống xứng hợp với “Tri kiến Như Lai”. Trước cảnh duyên nhận biết rõ ràng nhưng không nhiễm trước. Do vậy mà hành vi thể hiện ngay lúc đó là hành vi thuần thiện, từ “bản tâm thanh tịnh” hiển bày.

Do vậy những tác động từ “lục căn thanh tịnh” là “pháp sư”, là “công đức” vậy.

--- o0o ---

Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát Thứ Hai Mười

Vì thọ trì kinh Pháp Hoa mà mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý được thanh tịnh. Do thanh tịnh nên không nhiễm trước mỗi hành vi tạo tác đều từ nơi “bản tâm thanh tịnh” tùy thuận cảnh duyên mà khởi động, hiển bày. Đến đây để đối trị thuận hạng tăng thượng mạn được ít cho là đủ, tự khinh mình chẳng có “tri kiến Như Lai” nên Phẩm “Thường Bất Khinh Bồ Tát” được tuyên bày.

Vào đầu phẩm kinh Đức Thế Tôn đã dạy: “Đắc Đại Thế! Về thuở xưa quá vô lượng vô biên bất khả tư nghị vô số kiếp có Phật hiệu Oai Âm Vương Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sự, Phật Thế Tôn. Kiếp đó tên là Ly Suy, nước đó có tên là “Đại Thành”.

Do vì thoát ly sinh tử, rời bỏ nhiễm chấp nên gọi là “Ly Suy”. Đạt như thế là một thành công to lớn trong việc tu trì mà có doanh xưng là “Đại Thành”.

Liễu được “tử sinh” không bị trói buộc bởi các pháp, oai đức bao trùm cả pháp giới, tiếng nói huyền diệu của chân tâm như một mệnh lệnh, làm cho chúng sinh tỉnh giác, mà đoạn kinh đã nêu: “Đức Oai Âm Vương Phật trong đời đó vì trời, người, A tu la mà nói pháp”.

Bởi vì tiếng huyền diệu có đầy đủ oai đức phát xuất từ “bản tâm thanh tịnh” không lệ thuộc vào thời gian, không gian, cũng không dành riêng cho ai cả. Mọi chúng sinh đều có tiếng nói huyền diệu và oai đức tự tại ở nơi chính “bản tâm” mình.

Liễu triệt được rằng Phật là pháp, và cũng chỉ là một trong vô lượng pháp, từ “tự tánh nhiệm màu” tùy duyên ứng hiện nên “Đức Oai Âm Vương diệt độ” lại có Phật ra đời cũng hiệu “Oai Âm Vương Như Lai” và cứ thứ lớp như thế có đến hai muôn ức Đức Phật đồng một hiệu “Oai Âm Vương Như Lai”.

Vì hạt giống vô lậu giải thoát của mỗi chúng sinh đều có. Do vậy mà chư Phật đã tùy theo căn cơ của chúng sinh dìu dắt, uốn nắn để cho chúng “trực

nhận bản tâm”. Tuy nhiên, trước cảnh duyên chúng sinh thường vương nhiễm mà vọng tâm dấy khởi.

Tánh giác bị phủ mờ bởi phiền não chướng và sở tri chướng nên chúng sinh khó có thể trực nhận “tự tánh nhiệm mầu”. Nhất là sau khi đấng Đại Giác diệt độ và cho đến thời kỳ chánh pháp cũng chẳng còn. Những chúng sinh căn lành cạn mỏng, được ít cho là đủ, hạng tăng thượng mạn này lại rất có thể lực. Do đó muốn chỉ rõ cho chúng sinh nhận ra được “tự tánh nhiệm mầu”, chỉ rõ cho chúng sinh có khả năng thành Phật, đó là một việc làm vô cùng khó khăn.

Bậc Đại Bồ Tát vừa phải chịu đựng sự chửi mắng chê trách, vừa phải đồng mãnh cao xướng chỉ cho chúng sinh đừng khinh khi “bản tâm thanh tịnh” sáng suốt nhiệm mầu của chính mình.

Hiện hành như thế là hành trì Bồ Tát hạnh, là thọ trì kinh Pháp Hoa và viên dung được “tự giác và giác tha”.

Có vô số vô lượng pháp môn hành trì mà “Bồ Tát Tỳ kheo Thường Bất Khinh” là một pháp môn hành trì rất vi diệu.

“Vị Tỳ kheo đó phạm khi ngó thấy hoặc Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, hoặc Ưu bà tặc, Ưu bà di thấy đều lễ lạy khen ngợi mà nói rằng: “Tôi rất kính quý Ngài chẳng dám khinh mạn. Vì sao? Vì quý Ngài đều tu hành đạo Bồ Tát sẽ đặng làm Phật”.

Đây là một “Đức tướng vi diệu” một sự kiện phi thường, một lối trì kinh đặc biệt. Ngài chẳng đọc tụng kinh điển, chỉ đi lễ lạy, nhìn đến xa thấy hàng tứ chúng cũng cố gắng qua lễ lạy ngợi khen mà nói rằng: “Tôi chẳng dám khinh quý Ngài, quý Ngài đều sẽ thành Phật”.

Làm cho hàng tứ chúng ngạc nhiên tự hỏi “tại sao ông Tỳ kheo vô trí ở đâu lại đến đây thọ ký cho chúng ta sẽ làm Phật”. Trải qua bao nhiêu năm như vậy, ông thường bị mắng nhiếc, nhưng vẫn không sinh lòng giận hờn, chỉ thường nói: “Ngài sẽ làm Phật”.

Mỗi khi nói như thế chúng nhân hoặc lấy gậy, lấy ngói đá để đánh ném. Ông liền chạy tránh xa mà vẫn to tiếng xướng rằng: “Tôi chẳng dám khinh quý Ngài, quý Ngài đều sẽ làm Phật”.

Bởi ông thường nói lời đó, nên hàng tăng thượng mạn Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di gọi ông là “Thường Bất Khinh”.

Cũng chỉ vì tự khinh mình, nên y lại vào những điều kiện từ bên ngoài đưa đến và sống trong sự suy lường chưa tin mình có “Tri kiến Phật”.

Do vậy chúng ta cũng không lạ gì có những chúng sinh học hỏi, nghiên cứu từng câu, từng chữ trong kinh điển. Rồi dần chúng những sự kiện lịch sử, minh chứng cho sự nghiên cứu học hỏi của mình là uyên bác. Để cuối cùng bị những rừng pháp số và chữ nghĩa trói buộc. Rồi tự khinh mình nên luôn luôn nhiệm trước cảnh duyên, vọng tâm dấy khởi, sa vào chỗ tối tăm, chẳng nghe được tiếng nói huyền diệu của chân tâm, chẳng sống hòa lạc được với muôn loài.

Nên đoạn kinh đã nêu: “Đắc Đại Thế! Ý ông nghĩ sao? Thường Bất Khinh thưở đó chính là Ta.

Đắc Đại Thế! Thuở đó bốn chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di do lòng giận hờn khinh tiện Ta nên trong hai trăm ức chẳng gặp Phật, chẳng nghe pháp, chẳng thấy Tăng”.

Chính vì kinh tiện “Phật tâm” nơi chính mình nên chẳng sáng suốt, hay gọi là: “chẳng gặp Phật”, mọi hành vi tạo tác đều không đúng với chánh pháp, gọi là “chẳng nghe pháp”. Sống chẳng hòa lạc với muôn loài, gọi là “chẳng thấy Tăng”.

Do vậy mà “vô minh điên đảo” niệm niệm sinh diệt nối nhau, chìm sâu trong vũng bùn lầy sinh tử, chỉ khi nào “trực nhận bản tâm” thường chẳng tự khinh mình, nhận rõ mình là “Thường Bất Khinh Bồ Tát”.

Với tinh thần đó, Thường Bất Khinh Bồ Tát sẽ giáo hóa cho tự thân mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Đọc đoạn kinh sau chúng ta sẽ thấy rõ điều này “nghìn kiếp ở địa ngục A Tỳ chịu khổ não lớn. Hết tội đó rồi lại gặp Thường Bất Khinh Bồ Tát giáo hóa đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Như thế họ trì đọc tụng kinh Pháp Hoa là thể hiện đức tướng từ bi và nhẫn nhục. Thể hiện được như thế là đã liễu triệt “tự tánh nhiệm mầu”.

Chỉ một câu “tôi chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật” cũng đủ vô lượng nghĩa, đủ uy lực để diu dắt chúng sinh nhận ra được “bản lai diện mục” của chính chúng sinh đó.

Nên:

Sau khi Phật diệt độ,

Nghe kinh pháp như thế,

Chớ sinh lòng nghi hoặc,

Nên phải chuyên một lòng,

Rộng nói kinh điển này,

Đòi đòi đặng gặp Phật,

Mau chóng thành Phật Đạo

--- o0o ---

Phẩm Như Lai Thần Lực Thứ Hai Mười Một

Nhận ra được những đức tướng vi diệu từ nơi tâm tánh nhiệm mầu, ứng cơ tiếp vật, không ngoài huyền thân hiện tiền. Sau khi nghe thuyết “Thường Bất Khinh Bồ Tát”, chúng hội đã trực nhận “bản tâm”. Liễu triệt về những phương tiện hành trì phát sinh từ tâm tánh, hiển hiện muôn hạnh, muôn đức trang nghiêm, nên vào đầu Phẩm “Như Lai thần lực” thứ 21 đã nêu.

“Lúc bấy giờ các vị Đại Bồ Tát như số vi trần trăm nghìn thế giới từ dưới đất vọt lên đó, đều ở trước Đức Phật một lòng chấp tay, chiêm ngưỡng dung nhan của Phật mà bạch Phật rằng: Thế Tôn! Sau khi Phật diệt độ, chúng con sẽ rộng nói kinh này. Vì sao? Chúng con cũng muốn đặng pháp lớn thanh tịnh này để thọ trì, đọc tụng, giải nói mà cúng dường đó”.

Như thế có nghĩa là nếu tâm địa mà tánh giác bị phủ mờ như “ở cõi nước của Đức Thế Tôn phân thân diệt độ”. Vì cõi nước chỉ cho tâm địa của chúng

sinh, phân thân Phật diệt độ chỉ cho “trí tuệ mờ tối”. Chúng sinh muốn đặng pháp lớn thanh tịnh thì phải trang nghiêm đức tướng. Nghĩa là mọi cử chỉ, ngôn ngữ đều phải xứng hợp với lý tánh. Và chính như thế là thọ trì, đọc tụng, biên chép, rộng nói kinh Pháp Hoa này.

Liễu được như thế là nhờ “pháp âm vi diệu” của Đức Thế Tôn đã làm cho chúng hội “minh tâm kiến tánh” nghe được tiếng nói huyền diệu của chân tâm. Nên đoạn kinh đã ghi:

“Đức Thế Tôn... trước tất cả chúng hiện sức thần thông lớn, bày tướng lưỡi rộng dài lên đến trời Phạm Thế, tất cả lỗ chân lông phóng ra vô lượng, vô số tia sáng đủ màu sắc soi khắp mười phương” là chỉ cho “trí tuệ Bát Nhã” hay “Tri kiến Phật” khắp soi pháp giới.

Tất cả sự diệu dụng ấy đều ở nơi thể an định của chân tâm. Như “các Đức Phật ngồi trên tòa sư tử, dưới cây báu cũng lại như thế”.

Nhờ an định nên không nhiễm trước cảnh duyên, không nhiễm trước “Pháp âm vi diệu” từ bên ngoài đưa dẫn. Mà nghe được “pháp âm vi diệu” ở chân tâm.

Chính như thế mới thấu rõ sức nghe vô ngại, nhưng phải trăm nghìn năm ngồi dưới gốc cây báu, Đức Thế Tôn cùng chư Phật mới hoàn nhiếp tướng lưỡi rộng dài. Vì sao? Vì pháp âm vi diệu nơi “tự tánh nhiệm mầu” không thể dùng “vọng tâm” mà nghe được. Nghĩa là phải luôn luôn ở thể an định mới nghe được. Mà phương tiện đã chỉ bày là “mãn trăm nghìn năm ngồi tòa sư tử dưới gốc cây báu” mới thâm nhiếp “tướng lưỡi rộng dài” hay mới nghe được “tiếng nói huyền diệu của chân tâm”.

Chính vì để chúng hội “trực nhận bản tâm” thể nhập tính nghe nhiệm mầu mà Đức Thế Tôn đã dùng phương tiện “tăng hắng cùng khảy móng tay”. Vì nhĩ căn linh diệu hơn các căn khác, dùng phương tiện nhĩ căn để chỉ bày về “tánh nghe” chúng hội dễ dàng trực nhận về “tự tánh nhiệm mầu”.

“Khảy móng tay và tăng hắng” là “tâm đã ấn tâm” làm cho chúng hội trực nhận được rằng “tâm, tiếng không hai”. Do vậy mà lục căn thanh tịnh, nên dù mang sắc thân nào như “Trời, Rồng, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la, nhân và phi thân” cũng đều có “bản tâm thanh tịnh” có “trí tuệ tuyệt vời”.

Một khi đã thể nhập được “diệu lý” trên thì sẽ thấy được: “Trong cõi Ta bà có vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức các Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới cây báu và thấy Đức Thích Ca Mâu Ni Phật ùng Đức Đa Bảo Như Lai ngồi trên tòa sư tử trong tháp báu”.

Nghĩa là “thấy tất cả chúng sinh đều có Phật tánh” như thấy “trăm nghìn muôn ức các đức Phật ngồi trên tòa sư tử trong cõi Ta bà”.

Vì cõi Ta bà chỉ cho chúng sinh, mặc dù còn mang đầy phiền não chướng và sở chướng.

Nhưng pháp thân như “tháp báu”, “tánh giác” như “Thích Ca”. Hằng sa đức tướng như thấy Đa Bảo của mỗi chúng sinh vốn đã có đủ và cùng tất cả chúng sinh đó đã và đang hướng về “tự tánh nhiệm mầu” hay thấy “vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức vị Đại Bồ Tát và hàng tứ chúng đang vây quanh Đức Thích Ca Ni Phật”. Thấy như thế gọi là “đặng điều chưa từng thấy”.

“Tri kiến Như Lai” giờ đây chúng hội hiện tiền đã trực nhận. Ngay lúc đó như ở giữa hư không có tiếng huyền diệu vọng về thúc dục. Hãy xướng lên:

Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật

Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật.

Hay tức thời xướng lên rằng:

Hãy trở về với “tự tánh nhiệm mầu”

Hãy trở về với “tự tánh nhiệm mầu”

Mà đoạn kinh đã nêu:

“Tức thời hàng chư Thiên ở giữa hư không lớn tiếng xướng rằng : “Trong cõi Ta Bà có Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni hiện nay và các Đại Bồ Tát mà nói kinh Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa giáo Bồ Tát pháp Phật sở hộ niệm. Nên lễ bái cúng dường Đức Thích Ca Mâu Ni Phật”. Các chúng sinh nghe tiếng nói giữa hư không rồi chấp tay niệm lên rằng:

Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật!

Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật!

Chính sự trở về ấy đã mở khai trí tuệ thấu suốt mười phương cõi, không còn gì ngăn ngại. Đó là thần lực của “chân tâm”. Hay đó là “Nhu Lai thần lực”.

--- o0o ---

Phẩm Chúc Lụy Thứ Hai Mười Hai

Chúc (lũy) là dặn bảo.

Lũy hay lụy là chất chồng nhiều lớp.

Chúc lũy có nghĩa là dặn bảo nhiều lần. Hay còn gọi là phó thác.

Vì chư đại Bồ Tát đã dùng đức trang nghiêm của chư Phật mà tự trang nghiêm cho chính mình. Do vậy, Đức Thế Tôn đã phó thác “Pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho các Ngài”. Vì sao? Vì chúng hội diện tiền đã nhận chân được “Nhu Lai thần lực” chính là “tâm tính nhiệm màu”.

Chính vì thế mà chúng hội đã nương vào “Nhu Lai thần lực” để thấy rõ “chúng sinh đều có Phật tánh” nay Đức Thế Tôn lại ân cần dặn bảo các chúng Đại Bồ Tát: hãy tùy thuận chúng sinh mà chỉ bày “Tri kiến Phật”. Nên vào đầu phẩm kinh đã nêu:

“Lúc bấy giờ Đức Thích Ca Mâu Ni Phật hiện sức đại thần thông dùng tay xoa đánh của vô lượng Đại Bồ Tát mà nói rằng: “Ta ở trong vô trăm nghìn muôn ức vô số kiếp tu tập pháp vô thượng Chánh đẳng Chánh giác khó đặng này, nay đem phó chúc cho các người. Các người nên một lòng lưu bố pháp này cho thêm nhiều rộng”.

Vớ ý nghĩa: “Tri kiến Như Lai” không phải “ngộ nhập” một cách dễ dàng. Mặc dù mỗi chúng sinh đều có “Tri kiến” ấy.

Tuy nhiên, bậc đại trí cần phải diệu dụng tùy duyên, hiện sức đại thần thông. Có nghĩa là dùng “trí tuệ Bát Nhã” mà tùy thuận chúng sinh để chỉ bày “Tri kiến Phật”. Mà ý chỉ trong kinh đã nêu: “dùng tay xoa mặt đánh của vô lượng Đại Bồ Tát” phương tiện ấy đã ngầm chứa sự ân cần dặn bảo: “Tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật”.

Và chư Phật thị hiện cũng chỉ vì “khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến”.

Hơn nữa “Nhu Lai” là “chân tâm” vì không nhiễm trước cảnh duyên nên gọi Nhu Lai là “đại thí chủ”, và một khi chúng sinh đã tin mình có “Tri kiến Nhu Lai” sống xứng hợp với lý tánh thì chư Đại Bồ Tát vì đó mà tuyên bày “Diệu Pháp Liên Hoa”.

“Cho nên nếu có thiên nam tử, thiện nữ nhân nào mà tin tri kiến Nhu Lai thời các ông phải vì đó diễn nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa này”.

Bởi vì kinh Diệu Pháp Liên Hoa là phương tiện chỉ bày “Tri kiến Nhu Lai”, tin và hiểu được như thế là một việc vô cùng khó khăn, phải là bậc thượng căn thượng trí. Còn những chúng sinh nào chưa tin mình có “Tri kiến Phật” thời chư Đại Bồ Tát cũng nên dùng những pháp thâm diệu khác trong “Nhu Lai” mà diu dắt uốn nắn để chúng sinh được pháp hỉ, mà từ đó “Trực nhận tri kiến Nhu Lai”. Đó là đền đáp công ơn chư Phật.

Vì thế “nếu có chúng sinh nào chẳng tin nhận thời phải ở trong pháp sâu khác của Nhu Lai chỉ dạy cho được lợi ích vui mừng. Các ông nếu được như thế thời đã báo được ân của các Đức Phật”.

Ánh sáng từ bi đã bao trùm pháp giới. Chúng hội do quyền pháp mà “trực nhận bản tâm”. Bậc thượng căn thượng trí liễu triệt được ý chỉ thâm diệu mà đấng Đại Giác đã ân cần phó chúc, đồng tiền lên tiếng bạch Phật rằng:

“Nhu lời Thế Tôn dạy, chúng con sẽ vâng làm đầy đủ, kính xin Thế Tôn chớ lo”.

Chúng đại Bồ Tát đã ba phen bạch Đức Thế Tôn như vậy. Đó là một sự khẳng định về sự liễu ngộ Phật tánh, pháp tánh không ngoài “tâm tánh”.

Cho nên chư phân thân Phật ở mười phương đều trở về bản quốc... tháp của Phật Đa Bảo đặng hoàn như cũ.

Một lần nữa xác định rằng: bản tâm có đầy đủ trí tuệ năng sinh muôn pháp, vốn sẵn thanh tịnh, vốn chẳng sinh diệt. Nhận được như thế là nhận lời phó chúc của đấng Đại Giác về “Pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” vậy.

--- o0o ---

Phẩm Dược Vương Bồ Tát Bốn Sự Thứ Hai Mười Ba

Nhận được:

“Tự tánh năng sinh muôn pháp

Vốn chẳng sinh diệt

Vốn chẳng lay động

Và có đủ diệu lực”.

Đó là nhận ra được sự ân cần phó chúc của Đức Thế Tôn.

Nhưng hiện hành làm sao để tương ứng với sự trực nhận và thể nhận vi diệu ấy.

Đến đây Đức Thế Tôn đã dùng phương tiện “Dược Vương Bồ Tát bỏ sự” để chỉ bày cho sự hiện hành vi diệu ấy của bản tâm.

Nên vào đầu phẩm kinh Ngài Tú Vương Hoa Bồ Tát bạch Phật rằng : “Bạch Đức Thế Tôn ! Ngài Dược Vương Bồ Tát dạo đi nơi cõi Ta bà như thế nào? Ngài Dược Vương Bồ Tát đã có bao nhiêu nghìn muôn ức na do tha hạnh khổ khó làm? Hay thay Thế Tôn! Nguyện giải nói cho một ít, cho chúng hội được pháp hi”.

“Bồ Tát Tú Vương Hoa” là biểu tượng tượng trưng cho sự cao quý đẹp đẽ nhất của những chúng sinh nào đã thể nhập “Tri kiến Như Lai”.

Lời hỏi của Ngài Tú Vương Hoa gồm hai ý:

1) Ngài Dược Vương Bồ Tát dạo đi nơi cõi Ta bà như thế nào?

Với ý nghĩa: Dược Vương là “phương thuốc chúa” hay “phương thuốc nhiệm mầu”. Bồ Tát chỉ cho những đức tính thuần thiện. Cõi Ta bà chỉ cho vọng tâm điên đảo. Vậy câu hỏi đó được nêu “pháp tướng vi diệu nào hiện hành điều phục được vọng tâm điên đảo”.

2) Ngài Dược Vương Bồ Tát đó có bao nhiêu nghìn muôn ức na do tha hạnh khổ khó làm?

Với ý nghĩa: “Pháp tướng vi diệu ấy có bao nhiêu nghìn muôn ức khi hiện hành khó lắm không?”

Đức Thế Tôn dạy rằng: “Này Tú Vương Hoa! Về thuở quá khứ vô lượng hằng sa kiếp trước, có Phật hiệu Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai, Uùng cúng, Chánh biến tri... Thiên nhân sự, Phật Thế Tôn. Nước đó không có người nữ, địa ngục, nga quý súc sinh, đất bằng phẳng, lưu ly làm thành, cây báu trang nghiêm, lò hương khắp cùng cả nước”.

Với ý nghĩa: Pháp thân vốn có đầy đủ đức tướng vi diệu không sinh diệt, thường tịch, thường chiếu, nên có danh xưng “Phật hiệu Tịnh Minh Đức Như Lai”.

Đất tâm thanh tịnh, trí tuệ tuyệt vời làm gì có nhiễm ái si mê, sân hận nên gọi là “nước đó không có người nữ, địa ngục, nga quý, súc sinh, A tu la...”, và một khi đã liễu triệt như thế, nghĩa là đã “kiến tánh”. Do vì kiến tánh mà không một đức tướng nào không làm cho chúng sinh hoan hỷ, tâm tướng không hai. Hành vi xứng hợp với chân lý, nên gọi là “Đức Phật đó vì Ngài Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến mà nói Pháp Hoa”.

“Ngài Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Bồ Tát đó ưa tu tập khổ hạnh trong pháp hội của Đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức, tinh tấn tu hành mãn một muôn hai ngàn đặng hiện Nhất Thiết Sắc Thân Tam Muội”.

Vì “Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Bồ Tát” tượng trưng cho tất cả những đức tướng vi diệu mà khi chúng sinh thấy đến đều hoan hỷ. Đức tướng ấy không ngoài “tự tánh nhiệm mầu”, nên nói là “Đức Phật đó vì Ngài Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Bồ Tát nói kinh Pháp Hoa”.

Nhưng đã nhận rõ “tánh tướng không hai” thì như thế mới không còn trụ chấp nơi ngã tướng, chúng sinh tướng, nhân tướng mà đạt thành thể “Nhất thiết sắc thân tam muội”.

Vì đạt như thế mới có thể nói “sự lý viên dung, sự sự vô ngại”, cho nên khắp hiện tất cả 12 loại sắc thân, mà tất cả sắc thân đó không ngoài “pháp thân” vậy.

Sáng suốt rõ ràng vì đã nhận chân được tính thể nhiệm màu. Nghe được tiếng nói huyền diệu của chân tâm, nên gọi là “Ta đặng Nhất thiết sắc thân tam muội nay đều là do sức đặng nghe kinh Pháp Hoa”.

Khấp hiện tất cả sắc thân, nhưng chẳng trụ chấp ở một sắc thân nào cả. Đó là vì ở nơi “bản tâm diệu dụng tùy duyên” vận hành vô hành. Như thế mới dung thông tánh tướng, mới gọi là đáp đền ân Phật, mới gọi là cúng dường, nên Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến đã nghĩ rằng : “Ta nay nên cúng dường Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức và kinh Pháp Hoa”.

Cúng dường bằng cách nào? Bằng cách “Nhập Nhất thiết sắc thân tam muội”. Dùng “diệu tâm hương” để cúng dường chư Phật. Hay nói cách khác là nhập tam muội đó, giữa hư không rưới bông và hương hải thử ngàn chiên đàn để cúng dường Phật.

“Diệu tâm” ấy chỉ tỏa khắp khi mọi đức tướng đều chân thật và xứng hợp với “tự tánh”.

Dùng “diệu tâm hương” chưa đủ, Ngài Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến đã nghĩ: “Ta dùng thần lực cúng dường nơi Phật, chẳng bằng dùng thân cúng dường”.

Nhưng thân này là thân ở thể “Nhất thiết sắc thân tam muội” thì cúng dường bằng cách nào ? Bằng cách hiện hành những đức tướng vi diệu làm cho chúng sinh phát tâm hoan hỷ mà chẳng trụ chấp vào đức tướng hiện hành.

Liễu được như thế là cúng dường. Liễu được như thế mới xứng danh “Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Bồ Tát”.

Như thế mới vượt thoát sự ràng buộc của mười hai loại sắc thân, mới sáng soi hằng sa thế giới.

“Chư Phật đồng khen ngợi: Hay thay! Hay thay! Thiện nam tử! Đó chính là chân thật tinh tấn, gọi là chân pháp cúng dường”.

Không có pháp cúng dường nào vi diệu hơn như thế. Sự tương tục hiện hành như thế lúc nào lại chẳng ở trong nhà “Tịnh Đức”. Chẳng ở quốc độ “Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai”.

Chính vì ở nơi thể an định sáng soi đó mà đặng pháp “Giải nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn Đà la ni”.

Nghĩa là nhận rõ được “vi tế vô minh”, nhận rõ được “pháp âm vi diệu” không ngoài “bản tâm thanh tịnh”.

Như thế: Là “trực diện” Phật

Là “cúng dường” Phật.

Phước huệ trang nghiêm, vô phân biệt niệm, ứng cơ tiếp vật. Đến lúc đó, Đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai bảo Ngài Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Bồ Tát rằng: “Thiện nam tử! Giờ ta nhập Niết bàn đã đến, ông nên sắp đặt giường tòa. Thiên nam tử ! Ta đem Phật pháp giao cho ông, các chúng Bồ Tát đại đệ tử cùng pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác... giao phó cho ông”.

Nhập Niết bàn là để phó chúc, để thôi dứt suy lường. Vì thế nhập “bản tâm” nên không năng sở tương phân. Từ đó tám vạn bốn ngàn pháp môn “đức tướng” được tỏa khắp mười phương, không một pháp môn hoặc đức tướng nào không cao quý.

Sự cao quý ấy giống như sự cao quý của những hạt “xá lợi đựng trong tám muôn bốn ngàn bình báu” khi Đức Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai nhập Niết bàn.

Để xá lợi cho kẻ kế thừa là nhắc nhở, là ân cần phó chúc làm duyên khởi cho vạn loại chúng sinh trở về với “tự tánh nhiệm mầu”. Cùng dường xá lợi là hiện hành những đức tướng vi diệu để cho chúng sinh phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác.

Ngài Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Bồ Tát đã cúng dường “xá lợi Phật” bằng một pháp vi diệu, đó là “đốt hai cánh tay”. Có ý nghĩa vượt thoát sự tương phân đối đãi. Rời bỏ niệm phân biệt: Phật - Chúng sinh, Thiện - Ác, Phiền não - Bồ đề.

Từ ngay nơi đó mới đầy đủ phước huệ trang nghiêm. Ngay nơi đó mới phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nên lúc ấy Ngài Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Bồ Tát ở trong đại chúng lập lời thề rằng: “Tôi bỏ hai tay ắt sẽ đặng thân sắc vàng như Phật, nếu thiệt không đổi thời khiến hai tay tôi hoàn phục như cũ. Nói lời thề xong, hai tay tự nhiên hoàn phục. Đó là do phước đức trí tuệ thuần hậu của Bồ Tát cảm nên”.

Sự kiện ấy không ở trong cảnh giới của vọng thức suy lường. Trực nhận và liễu ngộ “tự tánh nhiệm mầu” thì mới vượt khỏi sự đánh lừa của vọng thức.

Bỏ hai cánh tay “trăm phước” để đặng thân sắc vàng, để đặng “pháp thân” thì ngay nơi đó nhận ra được “bản lai diện mục của chính mình” không thiện, không ác, không sinh, không diệt, không tăng, không giảm.

Cho nên Đức Thế Tôn hỏi Ngài Tú Vương Hoa Bồ Tát: “Ý ông nghĩ sao?”.

Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Bồ Tát đâu phải ai xa lạ, chính nay là “Được Vương Bồ Tát”. Có nghĩa là “đức tướng vi diệu không nhiễm trước sắc thân” mà làm cho chúng sinh hoan hỷ phát khởi Đại thừa tâm. Đó là “phương thuốc nhiệm mầu”.

Như vậy, đốt thân, đốt tay cúng dường là phá trừ “sắc ấm”. Chỉ có pháp trừ sắc ấm thì hành vi mới không rơi lọt vào sự tương phân đối đãi.

Cho nên Đức Thế Tôn dạy tiếp:

“Tú Vương Hoa! Nếu có người phát tâm muốn đặng đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có thể đốt một ngón tay, nhẫn đến một ngón chân để cúng dường tháp Phật, hơn đem quốc thành thê tử, và cõi tam thiên... các vật trân báu mà cúng dường”.

Đốt một ngón tay, một ngón chân để cúng dường tháp Phật là để vọng cầu phước báu hay để vọng cầu Phật quả, hoặc cầu cho chư Phật chứng minh. Sự tương cúng dường đó có còn vướng nhiễm sắc thân chăng? Có còn nhiễm chấp vào sự cúng dường chăng?

Đốt một ngón tay, một ngón chân, hay đốt thân, có nghĩa là phá trừ sắc ấm, phá trừ chấp ngã và không chấp ngã là cúng dường.

Như thế mới không đem vật báu nào so sánh được. Như thế mới đạt thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác được.

Thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa là liễu triệt diệu lý này. Vì thế Đức Thế Tôn dạy rằng:

“Này Tú Vương Hoa! Thí như trong các dòng nước, sông, ngòi, kinh, rạch, thời biển là lớn nhất, kinh Pháp Hoa này cũng như thế”.

“Lại như mặt trời hay pháp trừ các chỗ tối tăm. Kì này cũng thế, hay phá trừ tất cả sự tối tăm bất thiện”.

“Lại như Đế Thích làm vua trong 33 cõi trời, kinh này cũng thế là vua trong các kinh”.

“Tú Vương Hoa! Nếu có người nghe phẩm Dược Vương Bồ Tát bỏ sự này cũng đặng vô lượng biên công đức”.

Nếu có người nữ nào (người có nhiều ái nhiễm) nghe kinh điển này đúng như lời tu hành thì chẳng còn bị lòng tham dục làm khổ. Đặng thân thông vô sinh pháp nhãn của Bồ Tát.

Kinh này là món lương dược, là phương thuốc nhiệm màu, để từ đó chúng sinh nhận rõ thật tướng của vạn pháp. Không nhiễm chấp vào sắc thân, đức tướng mà cúng dường cầu phước báu hay để cầu quả vị Phật, mà để chiếu phá vô minh, hiện hành những đức tướng vi diệu để chúng sinh trực nhận “tự tánh nhiệm màu” và ở nơi thể “hiện nhất thiết sắc thân tam muội” mà đốt thân cúng dường báo đền ân Phật.

--- o0o ---

Quyển Thứ Bảy

Phẩm Diệu Âm Bồ Tát Thứ Hai Mười Bốn

Nhận rõ “sắc thân” do “tự tánh nhiệm màu” biến hiện nên không bị nhiễm chấp bởi “sắc thân nào cả”. Liễu triệt như thế mới gọi là “đốt thân cúng dường Phật và mới đạt thành thể hiện nhất thiết sắc thân tam muội”.

Nhưng đó mới chỉ là phá trừ “sắc ấm”, còn “thọ ấm” chưa phá trừ được, thì cái “vọng tưởng hư minh” nhận làm sự nghe, hay biết nơi sắc thân cho là của “tự tánh nhiệm màu”. Ví như sự thương xót chúng sinh được ứng với lòng đại từ đại bi của chư Phật, chư Bồ Tát. Nhưng nếu không nghe tiếng nói “huyền diệu của chân tâm” để hiện hành những đức tướng vi diệu thì sự thương xót kia sẽ mắc vào “ái kiến đại bi” tâm trí dao động không đủ sáng suốt để nhận ra tính không tịch của sự vật. Những hành vi tạo tác sẽ do vọng tưởng hư minh sai sử.

Do vậy, Phẩm “Diệu Âm Bồ Tát” được thiết lập để phá trừ “thọ ấm” đưa chúng sinh vào nơi chánh định, chánh thọ, đạt đến chỗ “vô sắc đắc”.

“Lúc bấy giờ Đức Thích Ca Mâu Ni Phật từ nhục kế phóng ra ánh sáng. Và phóng ánh sáng từ tướng lông trắng giữa chân mày, soi khắp 800 ức na do tha hằng hà sa các cõi Phật ở phương Đông. Qua khỏi số cõi đó có thể giới tên Tịnh Quang Trang Nghiêm, nước đó có Phật hiệu Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... Phật Thế Tôn. Ành sáng lông trắng của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật soi khắp cõi nước đó”.

Ánh sáng từ nhục kế và từ lông trắng giữa chạn mày là tượng trưng cho trí tuệ Bát Nhã tuyệt vời không bị mắc kẹt trong sự tương phân đối đãi, không mắc kẹt trong 800 muôn ức đức tướng trang nghiêm phát xuất từ “tâm địa nhiệm màu”.

“Qua khỏi số cõi đó” tức là vượt qua sự vướng chấp bởi những hành vi tạo tác vi diệu khi ứng cơ tiếp vật. Lúc đó mới nhận ra được tất cả hành vi tạo tác đều không ngoài “bản tâm thanh tịnh”. Hay nói cách khác là: thế giới “Tịnh Quang Trang Nghiêm” và chính nơi đó có “Đức Phật hiệu Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai”. Nghĩa là chính nơi “bản tâm thanh tịnh” có trí tuệ Bát Nhã tuyệt vời.

Trong nước “Tịnh Quang Trang Nghiêm có một Bồ Tát tên là Diệu Âm”. Điều đó đã chứng minh được rằng ở nơi “bản tâm thanh tịnh” có tiếng nói “huyền diệu nhiệm màu”. Tiếng nói ấy bao gồm trăm nghìn muôn ức hằng sa tam muội hay “Bồ Tát Diệu Âm đặng trăm nghìn muôn ức tam muội như : Diệu tràng tam muội, Pháp Hoa tam muội, Tịnh Đức tam muội, Thần thông du hí tam muội... (nghĩa là ở nơi đó có cảnh giới chánh định, lý đạo Nhất thừa, đức tâm thanh tịnh, trí Bát Nhã tuyệt vời). “Diệu Âm” ấy đã đặng trăm nghìn muôn ức hằng sa tam muội. Thì chỉ có “Tri kiến Phật” mới soi thấy được.

Do vậy mà “Quang minh của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật soi đến mới thấy được Bồ Tát Diệu Âm”.

“Tri kiến Phật” và tiếng nói huyền diệu kia đã có trong tự thể của mỗi người chúng sinh, nên Phật quang vừa soi đến thì tiếng nói kia liền hiển bày.

Bởi thế mà “Bồ Tát Diệu Âm” đã xin Đức Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai đến cõi Ta bà. Khi đó Đức Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai bảo Ngài Diệu Âm Bồ Tát: “Ông chớ khinh cõi nước Ta bà sinh lòng tưởng là hạ liệt”.

Điều đó đã nhắc cho mọi chúng sinh hiểu rằng “mặc dù còn mang đầy phiền não chướng và sở tri chướng, nghĩa là còn “vọng tâm điên đảo”, nhưng chớ khinh rằng chẳng có “Diệu Âm”.

Nên Đức Tịnh Hoa Tú Vương Trí dạy tiếp: “Thiện nam tử! Cõi Ta bà kia cao thấp không bằng, các núi đất đá đầy đủ sự dơ xấu, thân Phật kém nhỏ”.

Với ý nghĩa: Chúng sinh chỉ vì “vọng tâm điên đảo” nhiễm trước cảnh duyên, xao xuyến, dao động khởi niệm phân biệt, ví như “các núi đất đá không bằng”, chính vì thế mà những hành vi tạo tác đều “đầy dẫy sự dơ xấu”.

Ánh sáng giác chưa tỏa khắp nơi nên “thân Phật còn kém nhỏ”. Chỉ khi nào “bản tâm thanh tịnh” nghe được tiếng nói huyền diệu của chân tâm. Mọi đức tướng đều trang nghiêm thanh tịnh, như Bồ Tát Diệu Âm, thì thân sẽ cao bốn muôn hai nghìn do tuần tốt đẹp thứ nhất.

Có được như thế cũng chỉ vì chẳng tự khinh mình là hạ liệt mà cho là chẳng có “Diệu Âm”.

“Lúc ấy Ngài Diệu Âm Bồ Tát bạch với Đức Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai: Bạch Đức Thế Tôn ! Con qua cõi Ta bà đều do sức thần của Như Lai, do thần thông du hí của Như Lai”.

Nghĩa là chúng sinh muốn nhận ra được tiếng huyền diệu của chân tâm thì phải nhờ đến trí tuệ Bát Nhã, hay còn gọi nhờ “thần thông du hí của Như Lai”.

Nhưng trước khi đến cõi Ta bà, ngài Diệu Âm Bồ Tát đã hiện tướng “chẳng rời khỏi tòa, cách pháp tòa chẳng bao xa hóa làm tám muôn bốn nghìn hoa sen báu”.

Như vậy có ý nghĩa rằng: tiếng huyền diệu ấy ở ngay nơi “bản tâm thanh tịnh” nên gọi là “chẳng rời khỏi tòa, thân chẳng lay động”. Nhưng tiếng huyền diệu ấy từ bản tâm đã hiển bày những đức tướng vi diệu như “84 nghìn hoa sen báu đẹp”. Đó là biểu tượng tượng trưng cho cái dụng của tự tánh, cái dụng của tiếng huyền diệu. Chứ chưa phải là “tự tánh nhiệm mầu” nên gọi là “cách pháp tòa chẳng bao xa”.

Do vậy mà Ngài Văn Thù Sư Lợi đã thấy ngay “tám muôn bốn nghìn hoa sen báu đẹp” đó. Vì Ngài Văn Thù là bậc đại trí, tượng trưng cho “trí” mà “trí” là dụng của “tự tánh” chứ chưa phải là “tự tánh” nên Ngài Văn Thù chưa thấy được “Diệu Âm”.

Vì thế chúng hội muốn thấy được “Diệu Âm” Bồ Tát thì phải nhờ đến “Đức Đa Bảo Như Lai” mới vời được “Diệu Âm” đến cõi Ta bà được.

Nghĩa là muốn nhận ra “tiếng huyền diệu của chân tâm” thì phải nhờ đến “bản giác diệu minh” chứ không phải dùng “trí dụng” mà thấy được.

Bởi vì “Đức Đa Bảo Như Lai” là biểu tượng tượng trưng cho “bản giác” hay “bản tâm thanh tịnh” của mỗi chúng sinh đều có vậy.

Nên “lúc bấy giờ Đức Thích Ca Mâu Ni Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi : Đức Đa Bảo Như Lai đã diệt độ từ lâu, sẽ vì các ông hiện bày thân tướng của Bồ Tát đó”.

Nơi cõi Ta bà chúng sinh nào muốn thấy “Diệu Âm” thì lục căn phải thanh tịnh, không nhiễm trước bởi sự thấy, nghe hay biết của sắc thân. Bởi vì “Diệu Âm” đẹp đẽ rõ ràng cao quý như “trăm nghìn muôn mặt trăng hòa hiệp”, cũng không bằng vẻ đẹp của “Diệu Âm”. Đã thế lại không bị thời gian và không gian chi phối. Như “thân sắc vàng ròng vô lượng trăm nghìn công đức trang nghiêm”.

Và “Diệu Âm” chỉ hiển bày nơi thể “hiện nhất thiết sắc thân tam muội”. Hay chuyển thất đại thành thất bảo. Nên đoạn kinh đã viện dẫn:

“Bấy giờ Ngài Diệu Âm Bồ Tát nơi cõi nước kia ẩn mặt, cùng với tám muôn bốn nghìn Bồ Tát đồng nhau qua cõi Ta bà, ở các cõi nước trải qua sáu diệu vang động, thấy đều rưới hoa sen bằng bảy báu, trăm nghìn nhạc trời chẳng trỗi tự kêu, mắt của các Bồ Tát như cánh hoa sen xanh rộng lớn, giả sử hòa hiệp trăm nghìn muôn mặt trắng, diện mạo của Ngài lại tốt đẹp hơn nhiều, thân sắc vàng ròng vô lượng. Ngài vào đài thất bảo bay lên hư không, đến núi Kỳ Xà Quật ở cõi Ta bà, đến rồi xuống tòa thất bảo”.

Đoạn kinh đó với ý nghĩa đã nêu trên, đã nói lên rằng : tiếng huyền diệu của chân tâm vô cùng cao quý, chỉ có trí tuệ Bát Nhã mới nhận ra được sự vi diệu cao quý đó”.

Do vậy “Bồ Tát Diệu Âm” đã dâng chuỗi ngọc vô giá cho Đức Thích Ca Mâu Ni Phật để cúng dường là ý nghĩa đó.

Cúng dường và vãn an Đức Thế Tôn đó là đức tướng vi diệu phát xuất từ “tiếng huyền diệu” vừa chiếu tỏa, làm phương tiện cho chúng sinh quy hướng về “bản tâm thanh tịnh” mà nhận ra tiếng huyền diệu ở nơi mình.

Nhưng muốn nhận được “tiếng huyền diệu” ấy thì “tâm hãy hỏi tâm”. Có:

- Ít bệnh, ít khổ, đi đứng có thơ thới, sở hành có an vui chăng?
- Bốn đại điều hòa chăng?
- Việc đời có nhảnh được chăng?
- Chúng sinh có dễ độ chăng?
- Sự tham dục, giận hờn, ngu si, ganh ghét, bòn xén, kiêu mạn có nhiều chăng?
- Chẳng thảo với cha mẹ, chẳng kính sa môn, tà kiến, tâm chẳng lành chăng?
- Có nhiếp năm tình chăng?
- Có hàng phục được ma oán chăng?
- Đức Đa Bảo Như Lai diệt độ từ lâu trong tháp báu có đến nghe pháp chăng?

Những lời hỏi ấy được hiển bày một cách rất vi diệu, mà đoạn kinh nêu là Ngài Diệu Âm Bồ Tát đã bạch cùng Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn ! Đức Tịnh Hoa Tú Vương Trí Phật hỏi thăm Đức Thế Tôn bằng những câu hỏi vừa mới nêu trên.

Đó là ý chỉ thâm diệu muốn nói lên rằng: “tâm hãy hỏi tâm”, hỏi tâm qua “tiếng huyền diệu”. Như thế là đã cúng dường Đức Thích Ca. Như thế là ra mắt Đức Đa Bảo cùng nghe kinh Pháp Hoa và ra mắt chư Đại Bồ Tát.

Tánh trí không hai, “tiếng huyền diệu” kia không ngoài “tánh trí”. Do vậy, sau khi hỏi thăm “Đức Thích Ca Mâu Ni Phật” cùng ra mắt “Đức Đa Bảo Như Lai”. Được Đức Đa Bảo khen rằng: “Hay thay ! Hay thay ! Ông có thể vì cúng dường Đức Thích Ca Mâu Ni Phật và nghe kinh Pháp Hoa cùng ra mắt Văn Thù Sư Lợi... mà qua đến cõi này”.

Ngay lúc đó Ngài Hoa Đức Bồ Tát bạch cùng Đức Thích Ca Mâu Ni Phật rằng: Ngài Diệu Âm Bồ Tát trông cội lành gì? Tu công đức gì? Mà có sức thần thông như vậy?

Đức Phật bảo Ngài Hoa Đức Bồ Tát rằng: “Thuở quá khứ có Phật hiệu Vân Lô Âm Vương Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... cõi nước tên “Hiện Nhất Thiết Thế Gian”, Diệu Âm Bồ Tát trong một vạn hai ngàn năm, dùng mùi muôn thứ kỳ nhạc cúng dường Đức Vân Lô Âm Vương Phật. Do nhân duyên quả báo đó nay sinh lại nước của Đức Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai”.

Do vì không nhiễm trước bởi âm thanh của 12 loại chúng sinh. Tiếng huyền diệu lại phát xuất từ “bản tâm thanh tịnh” nên có oai lực mạnh mẽ như “tiếng sấm vang”, hay gọi là “Vân Lô Âm”. Chính vì nhân duyên vi diệu như thế mà phát ra thân vào “vô ngại tự tại” vẫn không ngoài tâm trí, hay nói cách khác “do vì nhân duyên quả báo như thế mà nay sinh lại nước của Đức Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai”.

Ý ông nghĩ sao?

- Diệu Âm Bồ Tát đâu phải người nào xa lạ thuở đó, chính là Diệu Âm Bồ Tát hiện tiền.

Liễu triệt được như thế mới nhận ra được rằng: “tiếng huyền diệu” kia không ngoài “tự tánh nhiệm mầu”. Nên bất cứ loại chúng sinh nào từ “Phạm Vương, Đế Thích, Tụ Tại Thiên, Đại Tụ Tại Thiên, Thiên Đại Tướng Quân, Tỳ Sa Môn Thiên Vương, Chuyển Luân Thánh Vương, Tiểu Vương, Trưởng Giả, Cư Sĩ, Tể Quan, hoặc Trời, Rồng, Dạ xoa, A tu la, Nhân cùng Phi Nhân...” ở mỗi mỗi chúng sinh trong các loại chúng sinh đó đều có “tiếng huyền diệu của chân tâm”. Để từ đó sáng soi, nhắc nhở, an ủi, dìu dắt, uốn nắn cho chúng sinh quay về với “tự tánh nhiệm mầu”.

Một khi “tiếng huyền diệu” hiện lên hay trở dậy thì sự sân hận, si mê và nhiễm chấp nơi từng loại chúng sinh, nơi từng sắc thân, nơi từng quả vị đều được giải thoát một cách tuyệt vời.

Nên “Nếu chúng sinh nào đáng dùng thân Thanh văn đặng độ thoát thì Diệu Âm Bồ Tát liền hiện thân Thanh văn mà vì đó nói pháp”.

Với ý nghĩa những chúng sinh nào tu theo pháp Tứ Đế, chứng được quả vị Thanh văn là “chấp ngã” nhờ “tiếng huyền diệu của chân tâm” sẽ nhận ra được nguồn gốc hư vọng của phiền não, thông đạt được pháp diệt hư vọng cùng huyền hư mà là “chấp pháp” để đạt đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

- Nếu đáng dùng thân Bồ Tát mà độ thoát liền hiện thân Bồ Tát mà vì đó nói pháp.

Với ý nghĩa chúng sinh nào tu theo pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, nhờ “tiếng huyền diệu của chân tâm” mà loại trừ được “vị tế vô minh” để đạt thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Theo chỗ đáng độ mà chúng sinh hiện ra các thứ thân hình như thế, nhẫn đến đáng dùng diệt độ đặng độ thoát liền thị hiện diệt độ mà độ thoát.

Nghĩa là chúng sinh nào an trụ vào nơi “tịch diệt vô vi” mà hướng về đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì “tiếng huyền diệu của chân tâm” sẽ hiển bày ở nơi thể “tịch diệt vô vi” làm cho chúng sinh đó đạt thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

“Tiếng huyền diệu ấy” không phải khởi từ vọng thức điên đảo khi ứng tiếp khác trần mà phát xuất từ “bản tâm thanh tịnh” sáng suốt nhiệm mầu”.

Cho nên Ngài Hoa Đức Bồ Tát đã bạch với Đức Thích Ca Mâu Ni Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn ! Bồ Tát đã trụ tam muội gì mà có thể ở các nơi biến hiện thân hình độ thoát chúng sinh như thế?”

Phật bảo Ngài Hoa Đức Bồ Tát: Thiện nam tử! Tam muội đó tên là “hiện nhất thiết sắc thân”.

Với ý nghĩa, ở nơi bất cứ sắc thân nào, bất cứ chúng sinh loại nào, bất cứ đức tướng nào hiện hành, tiếng huyền diệu kia vẫn ứng hiện một cách vi diệu. Bởi vì tiếng ấy không ngoài “tự tánh nhiệm màu”.

Như thế sự thấy, nghe, hay, biết từ cảnh duyên bên ngoài đưa đến, nếu nhiệm chấp thì vọng tâm dậy khởi, làm sao tránh khỏi sáu nẻo luân hồi, trôi lăn tam giới.

Chỉ khi nào rời bỏ vọng tưởng hư minh phá trừ thọ ấm, ngay nơi đó ở nơi thể “hiện nhất thiết sắc thân tam muội” thì “tiếng huyền diệu của chân tâm” sẽ hiển bày.

Ngay nay đó đức tướng hiện hành chính là “Diệu Âm Bồ Tát” hiện hành vậy.

--- o0o ---

Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Thứ Hai Mười Lăm

Sau khi đã phát trừ “thọ ấm”, mặc dù thoát khỏi cái lụy hình hài nhưng “tập khí vọng tưởng” vẫn còn. Tuy nhiên đã cảm nhận được sự vi diệu của “bản tâm thanh tịnh”.

Đến đây nếu phá trừ “tập khí vọng tưởng” hay nói cách khác là phá trừ “tưởng ấm” thì tâm thanh tịnh sáng suốt kia giống như gương đã sạch bụi nhơ.

Do đó mới thấy vạn phát sinh diệt không ngừng, duyên khởi giả lập nên vượt thoát được phiền não chướng mà bước vào “lý đạo Nhất thừa”.

Nhưng điều cần quán triệt là sau khi thoát khỏi cái “lụy hình hài” thì phát sinh trí tuệ, ở nơi đây lại tham cầu “thiện xảo” liền vướng vào danh ngôn và giả tướng do vậy lại bước vào mê lộ.

Pháp “Quán Thế Âm Bồ Tát” là phương tiện vi diệu để phá trừ mê lộ của “tướng âm”.

- Quán Thế Âm là quán sát hay xem xét tiếng nói của vọng tưởng. Tiếng nói của chúng sinh trong pháp giới.

- Quán Thế Âm là “Diệu Âm thường chiếu”.

Thường chiếu bằng những đức tướng vi diệu hiện hành. Và Bồ Tát chỉ cho những đức tướng vi diệu ấy, vượt khỏi danh ngôn và giả tướng.

Vượt khỏi “vọng tưởng hư minh” tương ưng tánh lý để làm lợi ích chúng sinh, vì Bồ Tát là “Bồ Đề Tát Đỏa” (Bodhisattva) là giác hữu tình.

Do vậy vào đầu phẩm kinh Ngài Vô Tận Ý đã bạch cùng Đức Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát do nhân duyên gì mà tên là Quán Thế Âm”.

Với danh xưng “Vô Tận Ý” là biểu tượng, tượng trưng cho “ý tưởng” hay “tướng âm”. Nói đến “Ý tưởng” là nói đến sự suy lường phân biệt. Ý tưởng đây đây khởi liên miên bất tận không bến không bờ.

“Ý tưởng” ấy không làm sao liễu tri về “Diệu Âm thường chiếu”.

Vì thế mà “Vô Tận Ý” mới bạch cùng Đức Thế Tôn hỏi về danh xưng “Quán Thế Âm”. Có nghĩa là chỉ cho “Tri kiến Như Lai” mới giải bày cho thức tâm liễu tri về “Diệu Âm thường chiếu”. Hay nói cách khác là chỉ cho “Tri kiến Phật” mới phá trừ “tướng âm”, và làm tỏ rõ nhân duyên gì mà có “tử bi quán” hay do nhân duyên gì mà “Diệu Âm thường chiếu”.

Vì như đã nêu “Diệu Âm thường chiếu” chính là “Quán Thế Âm”. Diệu Âm lúc nào chẳng có nơi bản tâm của chúng sinh. Nhưng hiển lộ bằng hành vi, những đức tướng vi diệu để làm lợi ích cho chúng sinh, thì “Diệu Âm” lúc đó là “Quán Thế Âm” hay “Diệu Âm thường chiếu”.

Nêu Đức Thế Tôn đã bảo Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát: “Thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sinh chịu các khổ não, nghe Quán Thế Âm Bồ Tát một lòng xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát, tức thời xem xét tiếng tăm kia đều đặng giải thoát”.

Điều đó đã nói lên rằng: “vọng tưởng hư minh” làm cho chúng sinh điên đảo khổ đau. Phiền não chướng và sở tri chướng phủ mờ tánh giác. Trước cảnh duyên dao động bức bách đau khổ tột cùng vô phương hy vọng. “Vọng tưởng hư minh” bật lối suy lường. Ngay lúc đó chúng sinh quay về “tự tánh nhiệm mầu”. Lập tức tiếng huyền diệu của chân tâm hiển bày chiếu phá “huyễn cảnh” do “vọng tưởng hư minh” giả lập”.

Sự chiếu phá này không thể dùng suy lường mà suy lường được. Vì nó có công năng dung thông và chiếu cảm chẳng thể nghĩ bàn đối với sự sự vật vật, làm cho chúng sinh kia liền được giải thoát. Nên gọi là một lòng xưng danh Quán Thế Âm này tức thời xem xét tiếng tăm kia đều đặng giải thoát.

Hơn thế nữa, ngay nơi hiện tiền vì bật dứt suy lường “cảnh giới tịnh diệu” do “Diệu Âm thường chiếu” tương ứng với cảnh giới do thánh trí hiện bày mà chúng hữu tình rơi lọt vào đó, cảm nhận sự vi diệu và giải thoát cảnh giới khổ đau do “vọng tưởng hư minh” đã dựng lập.

Lại nữa, Quán Thế Âm Bồ Tát là biểu tượng, tượng trưng cho “bản tâm thanh tịnh” có đầy đủ đức tướng từ bi và nhẫn nhục. Chỉ vì “vọng tưởng hư minh” che lấp nên “tâm cảnh tương phân” nảy sinh ý niệm thiện, ác, địa ngục, Niết bàn. Một khi đã trực nhận “các pháp tự tánh là không”, nghĩa là quán xét được thực tướng của các pháp. Lúc đó bậc đại trí chỉ hành xử bằng những đức tướng vi diệu đầy đủ tha lực từ bi và chính như thế mới gọi là “Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiện hành giải thoát đau khổ”.

Đức Thế Tôn dạy tiếp: “Nếu có người trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát này vào trong lửa lớn, lửa chẳng cháy đặng”.

Thế nào là lửa lớn?

Khi ứng tiếp với khách trần, ví như trước lời nói êm ái, ngọt ngào, trước vàng, bạc, lưu ly, các thứ châu báu... hoặc trước sự chà đạp chửi mắng, trước hành động dã man... niệm khởi phát sinh như nung nấu, như ngọn lửa hừng hực bốc cao, khiến cho thân tâm dao động, mở ra cảnh giới tương ứng để nhận chịu và chấp cho là “thực cảnh”. Ngọn lửa của sân hận, si mê, phiền

não có năng lực tiêu hủy những đức tướng vi diệu và che lấp “tự tánh nhiệm mầu”. Ngay lúc đó chúng sinh biết quay về tánh giác. Hay còn gọi “niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát”. Nghĩa là ngay nơi đó “tiếng huyền diệu của chân tâm” chiếu tỏa, phá tan “vọng tưởng hư minh” thì “huyền cảnh” lớn kia chẳng chầy chạng.

- Lại nữa, “nếu bị nước lớn làm trôi, xưng danh hiệu của Bồ Tát này liền đặt chỗ cạn”.

Với ý nghĩa, “nước lớn” là dụ cho dòng nước ái, nước ái đục một khi đã cuộn cuộn dâng lên thì không gì ngăn cản nổi.

Sự thèm khát về đục lạt, về mùi vị, ăn uống làm sao đong đầy, làm sao thỏa mãn, nó sai sử cuốn lôi và thúc dục mọi chúng sinh phải tìm đủ phương cách dù có hiểm nguy, dù hy sinh nhiều phương tiện làm sao thỏa mãn được dục vọng trong một chu kỳ tất định, để rồi liên tục thay nhau từ dục vòng huyền hư này đến dục vòng huyền hư khác.

Niệm Quán Thế Âm Bồ Tát là hiện khởi của từ bi và trí tuệ.

Phát xuất từ “bản giác diệu minh” như chiếc thuyền kiên cố được lèo lái vững vàng lướt nhẹ trên cuồng lưu dục vọng.

Nên, “nếu bị nước lớn làm trôi, xưng danh hiệu Bồ Tát này liền đặt chỗ cạn”.

- Lại nữa, “Nếu chúng sinh nào tìm vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu và các thứ báu... mà vào biển lớn. Giả sử gió lớn thổi ghe thuyền của kia trôi tấp vào nước quỷ La sát, trong đó nhân có một người xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời các người kia đều thoát khỏi nạn quỷ La sát”.

Vì nhiễm trước cảnh duyên nên tham đắm vật chất bị gió lớn của “tài lợi, thương cảm, xấu xa, chê bai, vui sướng, đau khổ, xưng tán, khen tặng”. Ngọn “bát phong” này thổi bay vào nơi ác đạo hay gọi là “nước quỷ La sát”, ngay nơi đó “niệm giác bừng lên” hay còn gọi là có người “xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát” thời những niệm dơ nhiễm, niệm chúng sinh đều được giải thoát.

- Lại nữa, “nếu có người sắp bị hại lại xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thời dao gậy của người kia liền gãy khúc mà đặng thoát khỏi”.

Với ý nghĩa, “dao gậy” chỉ cho cảnh duyên, “sắp bị hại” chỉ cho căn, trần giao tiếp.

Ngay nơi đó “vọng thức nảy sinh” lo lắng, đau buồn, thất vọng, tức tối, oán trách... nếu kịp thời quán chiếu, hay gọi là “niệm Quán Thế Âm Bồ Tát” thì những niệm khởi “khổ đau” kia liền rơi rớt giống như “dao gậy của người kia liền gãy từng đoạn” vậy.

- Lại nữa, “nếu quỷ Dạ xoa cùng La sát đầy dẫy trong tam thiên đại thiên muốn đến hại người, nghe người xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thời các quỷ dữ đó còn không thể dùng mắt dữ mà nhìn hướng làm hại đặng”.

Vọng tưởng như nhiễm xấu ác đầy dẫy nơi chúng sinh giống như quỷ Dạ xoa, La sát đầy dẫy trong cõi tam thiên đại thiên.

Vừa nảy sinh, vừa thúc dục để tạo nên tội lỗi như bị “quỷ dữ” nhìn sắp làm hại.

Kịp quán sát soi rọi ác tướng làm cho các tướng không còn chỗ sinh khởi nên gọi là “nếu niệm Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời các quỷ dữ đó còn không thể dùng mắt dữ mà nhìn hướng làm hại đặng”.

- Lại nữa “dẫu có người hoặc có tội, hoặc không tội gông cùm xiềng xích trói buộc nơi thân, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thấy đều đứt rã, liền đặng thoát khỏi”.

Vọng tưởng tham cầu chông chất luôn luôn trói buộc chúng sinh. Tham cầu phước báu, tham cầu ngũ dục, giống như: “Kẻ có tội hoặc không tội bị gông cùm xiềng xích trói buộc” mà khổ đau, nhất là khi tham cầu chẳng đạt thành ý.

Hơn nữa sự tham cầu lại như hố sâu không đáy. Do vậy mà chúng sinh cứ lặn lội tìm đủ phương cách để đạt đến tuyệt đỉnh của tham cầu. Nhưng tuyệt đỉnh kia không bao giờ đến được, “sợi dây” tham cầu lại trói buộc lấy mình. Trục nhận đó cũng chỉ là “vọng tưởng hư minh” thì khổ đau kia liền thôi dứt. Hay còn gọi là “niệm Quán Thế Âm Bồ Tát thì gông cùm xiềng xích kia thấy đều đứt rã, mà đặng giải thoát”.

- Lại nữa, “nếu có kẻ oán tặc đầy trong cõi tam thiên đại thiên, có vị thương chủ đem các người buôn, đem theo nhiều của báu trải qua nơi đường hiểm trở, trong đó có người xưng rằng: các thiện nam tử chớ nên sợ sệt, các người phải một lòng xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, vị Bồ Tát này hay đem pháp vô úy thí cho, các người nếu xưng danh hiệu thời sẽ đặng thoát khỏi oán tặc này”.

“Oán tặc” thời chỉ cho ác sự. Ác sự thường do “thân, khẩu, và ý” gây nên.

- Thân như vạc dầu.

- Miệng như dòng thác,

- Ý tựa rừng gươm.

Tạo ra không biết bao nhiêu ác sự, nên gọi là “oán tặc đầy đầy” trong cõi tam thiên đại thiên.

Nhưng trước ác sự mà thiện tâm phát khởi để quay về thiện sự thì đó là một vấn đề vô cùng khó khăn. Giống như “vị thương chủ dắt các người buôn đem theo nhiều của báu trải qua con đường hiểm trở”.

Ví như chúng sinh trước cảnh nghèo đói, túng thiếu, thèm khát mà chẳng hành động đên tới, để giải quyết sự đòi hỏi bức bách, đó là vấn đề khó khăn.

Trước cảnh sỉ nhục, đánh đập, xua đuổi, mà chẳng giận hờn, oán trách, đó là vấn đề khó khăn, giống như “trải qua con đường hiểm trở”.

Ngay nơi sự bức ngặt để gây nên ác sự mà “niệm giác bừng lên” tức thời xóa tan được “vọng tưởng hư minh” đem lại sự bình thản yên vui hay gọi là “niệm Quán Thế Âm Bồ Tát liên thoát khỏi oán tặc này”.

“Này Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức oai thần cao lớn như thế!”.

Sức oai thần ấy làm cho “tham, sân, si” trở thành “giới, định, huệ” nên chúng sinh thường niệm nhớ nơi lòng.

- Niệm Quán Thế Âm Bồ Tát là “niệm giác” là niệm từ bi và trí tuệ.

- Niệm Quán Thế Âm Bồ Tát là trực nhận “bản thân thanh tịnh”, thể nhận “tiếng huyền diệu của chân tâm”.

- Niệm Quán Thế Âm Bồ Tát là hiện nhất thiết sắc thân tam muội, ứng cơ tiếp vật, tự tại dung thông.

Do vậy:

“Nếu có người nữ muốn cầu con trai, lễ lạy cúng dường Quán Thế Âm liền sinh con trai phước đức trí tuệ, hoặc muốn cầu con gái bèn sinh con gái có tướng xinh đẹp”.

Với ý nghĩa: nếu chúng sinh nào còn mang đầy “ái nhiễm”, như lời dụ trong kinh là “người nữ”, mà muốn thoát khỏi ái nhiễm để “trí tuệ”, phát sinh, hay muốn cầu con trai hoặc muốn có phước đầy đủ, hay muốn cầu con gái mà lễ lạy cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát hay quy hướng về “bản tâm thanh tịnh” thì phước huệ kia sẽ được viên mãn.

Bởi Quán Thế Âm Bồ Tát là biểu tượng tượng trưng cho “bản thân thanh tịnh” mà chúng sinh biết quy hướng thì “vọng tưởng hư minh” không còn là áng mây che mờ tánh giác nữa.

Đến đây Đức Thế Tôn đã dạy tiếp:

“Này Vô Tận Ý! Nếu có người thọ trì danh tự 62 ức hằng hà sa Bồ Tát, trọn đời cúng dường đồ ăn uống, y phục, giường nằm, thuốc thang, ý ông nghĩ sao? Công đức của người thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy có nhiều chăng?”.

“Bạch Đức Thế Tôn rất nhiều”.

Với ý nghĩa, nếu dùng “tư tưởng suy lường” mà suy lường thật sâu xa, xem xét tất cả công hạnh vi diệu như:

- Hạnh tinh tấn.

- Hạnh bố thí (Dũng Thí Bồ Tát).

- Hạnh từ bi (Di Lặc Bồ Tát).

- Hạnh không khinh mình, khinh người (Thường Bất Khinh Bồ Tát).

Với 62 ức hằng sa Bồ Tát hay 62 ức hằng sa công hạnh, hằng sa đức tướng vi diệu hiện hành để giác hữu tình. Nhưng vô lượng vô số đức tướng vi diệu ấy muốn hiện hành vô trụ vô chấp thì đều phải khởi tứ hạnh quán sát, nghĩa là dùng “Diệu Âm chiếu tỏ” để từ đó vô biên hạnh kia mới không còn bị vương nhiễm bởi “đanh ngôn và giả tướng” mới “vô trụ vô chấp” được.

Mà “Diệu Âm chiếu tỏ” chính là hạnh Quán Thế Âm. Do vậy mà Đức Thế Tôn đã dạy rằng: “Nếu có người thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát nhẫn đến một thời lễ lạy cúng dường thời phước báu của hai người đó bằng nhau không khác”.

Lúc đó ngài Vô Tận ý Bồ Tát bạch Phật rằng: Thế Tôn! Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát dạo đi trong cõi Ta bà như thế nào? Nói pháp cho chúng sinh như thế nào? Sức phương tiện việc đó như thế nào?

Điều đó có ý nghĩa:

“Tiếng huyền diệu của chân tâm” thường chiến phá “vọng tưởng hư minh” như thế nào? Vì Quán Thế Âm tượng trưng cho “Diệu Âm thường chiếu”. “Vọng tưởng hư minh” chỉ cho cõi Ta bà, và “dạo đi trong cõi Ta bà” là chỉ cho sự chiếu phá dung thông tự tại của “Diệu Âm” bao trùm cả pháp giới.

Nhưng dùng phương tiện gì để chiếu phá?

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- “Này thiện nam tử ! Nếu chúng sinh nào đáng dùng thân Phật đặng độ thoát, thời Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Phật mà vì đó nói pháp”.

Nghĩa là, nếu chúng sinh nào đã thể nhập được “tự tánh nhiệm màu” chẳng sinh, chẳng diệt, thường tịch, thường chiếu. Thì “Diệu Âm” nơi “bản tâm thanh tịnh” cũng từ đó hiện hành chiếu tỏ phát khởi những đức tướng vi diệu, ứng cơ tiếp vật tự tại dung thông.

“Diệu Âm chiếu tỏ” hiện hành chính là Quán Thế Âm Bồ Tát hiện hành.

Do vậy mà kinh viện dẫn: “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Phật mà vì đó nói pháp”.

- “Nếu chúng sinh nào đáng dùng thân Duyên giác đặng độ thoát, liền hiện thân Duyên giác mà vì đó nói pháp”.

Nghĩa là nếu chúng sinh nào tu về “Thập nhị nhân duyên”, nhận rõ rằng vì chấp niệm “minh” mà trở thành “vô minh”. Từ đó “vận hành” phân biệt nên có “thức”. Từ phân biệt mà có danh ngôn, giả tướng, gọi là “danh, sắc”. Tâm cảnh tương phân tương ưng thu nhập, gọi là “lục nhập”. Từ “lục nhập” mà có tiếp giao, gọi là “xúc”. Từ tiếp giao mà có “thọ” nhận. Do thọ mà nảy sinh ưa thích vướng nhiễm với nhau, gọi là “ái”. Do vướng nhiễm nên muốn giữ gìn. Gọi là “thủ”. Từ đó không muốn rời nhau, muốn có nhau luôn, gọi là “hữu”. Chính vì thế mà có sự tương tục giả lập thoát khỏi sợi xích duyên khởi giả lập trùng điệp nảy sinh trong từng niệm thì phải phá trừ niệm chấp “minh”. Nghĩa là phá trừ “vô minh”. Đến đây nhờ “Diệu Âm chiếu tỏ” liễu triệt giúp gốc vi tế của vô minh giải thoát sự trụ chấp vào quả vị “Duyên giác” mà tiến vào “lý đạo Nhất thừa”. Nên gọi là “Quán Thế Âm liền hiện thân Duyên giác mà vì đó nói pháp”.

- Người đáng dùng thân Thanh văn đặng độ thoát, liền hiện thân Thanh văn mà vì đó nói pháp”.

Bởi vậy chúng sinh tu theo pháp Tứ Đề, đạt đến quả vị Thanh văn, biết rõ nguồn gốc hư vọng của khổ đau, lia chấp ngã. Đến đây nhờ “Diệu Âm chiếu tỏ” phá trừ chấp pháp, nhận rõ pháp diệt khổ cũng huyễn hư, quả vị Thanh văn cũng chỉ là nấc thang hữu hạn mà tiến vào “lý đạo Nhất thừa”. Nên gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát dùng thân Thanh văn mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Phạm Vương đặng độ thoát, liền hiện thân Phạm Vương mà vì đó nói pháp”.

Do “niệm tướng hư minh” rơi vào cảnh giới Phạm Thiên, hưởng thọ phước báu nơi cảnh giới này. Vì biết quay về “tự tánh”, nhờ “tiếng huyền diệu của chân tâm” chiếu phá sự mê nhiễm pháp lành hữu lậu nơi cảnh giới Phạm Thiên mà tiến vào Phật đạo. Nên gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân Phạm Vương mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Tiểu Vương đặng độ thoát, liền hiện thân Tiểu Vương mà vì đó nói pháp”.

Nếu chúng sinh nào đang sống trong lối sống vương giả như Tiểu Vương mà không làm chấp nơi địa vị ấy, trực nhận được “bản tâm” nhờ “Diệu Âm

chiếu tủa”. Lối sống kia sẽ hiển bày những đức tướng vi diệu tự giác, giác tha. Nên gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Tiểu Vương mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Trưởng giả dạng độ thoát, liền hiện thân Trưởng giả mà vì đó nói pháp”.

Trưởng giả là người giàu có, sống trong cảnh sang trọng, đầy đủ phước báu mà biết quy hướng về tâm. Nhờ “Diệu Âm chiếu tủa” trực nhận “tự tánh nhiệm mầu” nên biết rõ không có sự sang trọng giàu có nào bằng sự giàu có nơi tánh của mình. Nên gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Trưởng giả mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Cư sĩ dạng độ thoát, liền hiện thân Cư sĩ mà vì đó nói pháp”.

Cư sĩ là người tu còn có gia đình và sự nghiệp. Ở nơi gia đình và sự nghiệp đang vướng nhiệm ấy mà biết quy hướng về “tâm”, nhờ “Diệu Âm chiếu tủa”. Ở ngay “duyên cảnh” ấy mà hiện hành đúng pháp tự giác, giác tha. Nên gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Cư sĩ mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Tể quan dạng độ thoát, liền hiện thân Tể quan mà vì đó nói pháp”.

Tể quan là vị có quyền cao chức trọng. Ngay lối sống quan quyền ấy mà biết quy hướng về “tự tánh nhiệm mầu” nhờ “Diệu Âm chiếu tủa” không cần rời bỏ lối sống ấy mà vẫn hiện hành đủ các pháp tự giác, giác tha. Nên gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Tể quan mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Dạ xoa dạng độ thoát, liền hiện thân Dạ xoa mà vì đó nói pháp”.

Dạ xoa là thân xấu dữ tợn. Vì chính những tư tưởng xấu ác nên hiện tướng chẳng lành. Nhưng biết quy hướng về Bồ Tát nhờ “Diệu Âm chiếu tủa” nên giải thoát được tư tưởng ác xấu này. Do đó gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Dạ xoa mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Càn thất bà dạng độ thoát, liền hiện thân Càn thất bà mà vì đó nói pháp”.

Càn thát bà là thân tướng tạo bởi hương thơm. Vì nhiễm chấp mùi thơm mà hiện thân chẳng lành. Nhưng biết quy hướng về “bản tâm thanh tịnh” nhờ “Diệu Âm chiếu tỏa” nên giải thoát sự tham nhiễm mùi vị mà tiến vào Phật đạo. Do đó gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Càn thát bà mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Khẩn na la dạng độ thoát, liền hiện thân Khẩn na la mà vì đó nói pháp”.

Khẩn na la là thân được thành tựu bởi âm nhạc. Vì nhiễm chấp bởi âm thanh vi diệu của các loại nhạc khí mà hiện thân chẳng lành. Nhưng biết quy hướng về “bản tâm thanh tịnh” nhờ “Diệu Âm chiếu tỏa” nên vượt thoát sự vướng nhiễm bởi nhạc khí mà tiến vào Phật đạo. Nên gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Khẩn na la mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Cháp Kim Cang Thần dạng độ thoát, liền hiện thân Cháp Kim Cang thần mà vì đó nói pháp”.

Cháp Kim Cang thần là thân tướng mạnh và uy dũng. Do vì niệm khởi trước cảnh duyên thúc bách, cần phải có hành động hùng dũng để trấn át đối cảnh mà hiện tướng chẳng lành. Nhưng biết quy hướng về “Bản tâm thanh tịnh” nhờ “Diệu Âm chiếu tỏa” có oai lực làm tiêu hủy tướng hùng dũng đang phát khởi bởi cảnh duyên mà tiến vào Phật đạo. Nên gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Cháp Kim Cang thần mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Ca lâu la, Ma hầu là già dạng độ thoát, liền hiện thân Ca lâu la, Ma hầu là già mà vì đó nói pháp”.

Ca lâu la là thân tướng hung dữ như loài chim sùy điều chuyên ăn thịt loài thú vật lớn nhất ở biển (gọi là ăn thịt rồng).

Ma hầu la già thân tướng ghê sợ như thân rắn mãng xà.

Do vì cảnh duyên thúc bách mà niệm tướng giết hại và độc dữ bùng lên như loài chim sùy điều, như loài rắn mãng xà. Nhưng biết quy hướng về “bản tâm thanh tịnh” nhờ “Diệu Âm chiếu tỏa”. Ngay nơi đó trực nhận được niệm tướng như nhiễm kia chỉ là “vọng tướng hư mình” mà giải trừ được sự thúc bách do các duyên giả lập tác thành. Nên gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Ca lâu la, Ma hầu la già mà vì đó nói pháp”.

- “Người đáng dùng thân Nhân cùng Phi nhân đặng độ thoát, liền hiện thân Nhân cùng Phi nhân mà vì đó nói pháp”.

Nhân cùng phi nhân là thân người chẳng phải người hoặc dị hình.

Do vì niệm tưởng “bất định” (thay đổi không ngừng) mà chao động khổ đau, như lo lắng, đau buồn, oán trách, mừng giận, thay đổi liên tục theo cảnh duyên. Nhưng biết quy hướng về “bản tâm thanh tịnh” nhờ “Diệu Âm chiếu tỏa” giải trừ được sự bất định mà trong kinh viện dẫn “Nhân cùng Phi nhân” tiến vào Phật đạo. Nên gọi là “Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Nhân cùng Phi nhân mà vì đó nói pháp”.

Như thế đã nói lên rằng chúng sinh trong ba cõi, dù mang sắc thân loại nào trong 12 sắc thân. Mỗi chúng sinh đều có “bản tâm thanh tịnh”, đều có “Diệu Âm thường chiếu”. Bởi “Vọng tưởng hư minh” làm che mờ tánh giác. Nhưng biết quy hướng về tâm, ứng nơi duyên cảnh, mỗi niệm đều tỉnh giác, hay nói cách khác là “nhất tâm niệm Quán Thế Âm Bồ Tát” thì vọng tưởng hư minh kia tức thời tan biến.

Hằng niệm, hằng niệm đều quy ngưỡng “Quán Thế Âm Bồ Tát” hay quy ngưỡng về “bản tâm thanh tịnh” thì làm gì không giải thoát và giác ngộ.

“Này Vô Tận Ý Bồ Tát ! Quán Thế Âm Bồ Tát đã thành tựu công đức như thế. Dùng các thân hình dạo đi trong các cõi nước để độ thoát chúng sinh, cho nên các người phải một lòng cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát. Quán Thế Âm Bồ Tát đó ở trong chỗ nạn gặp sợ hãi hay ban sự vô úy. Cho nên cõi Ta bà này gọi Ngài là vị Thích Vô Úy”.

“Diệu Âm chiếu tỏa” được thành tựu những công đức “bất khả tư nghĩ” nên chúng sinh một lòng quy hướng “Diệu Âm”. Có quy hướng thì “vọng tưởng hư minh” mới có thể dứt trừ, nên gọi Ngài là “Thích Vô Úy” hay “cho cái không sợ sệt” cái an nhiên tự tại, rỗng sáng, mà tự thể của chúng sinh đã sẵn có, chỉ biết quay về là trực nhận được ngay.

“Lúc bấy giờ Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật rằng: Thế Tôn! Con nay phải cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, liền mở chuỗi ngọc bằng các thứ châu báu nơi cổ, giá trị bằng trăm nghìn lượng vàng đem trao cho ngài Quán Thế Âm Bồ Tát mà nói rằng: Xin Ngài nhận chuỗi trân bảo pháp thí này”.

Với ý nghĩa, một khi thức tâm biết quay về “tánh giác” thì cái kho tàng quý báu nơi “tự tánh nhiệm mầu” sẽ được mở bày.

Hay nói cách khác là “Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát liền mở chuỗi ngọc bằng các thứ báu giá trị trăm nghìn lượng vàng”.

Vì “Vô Tận Ý” như đã nêu từ trước là biểu tượng, tượng trưng cho ý tưởng sâu xa thăm suốt. Một khi đã rõ thông các pháp vi diệu do Đức Thế Tôn tuyên bày. Nhận ra được “Diệu Âm thường chiếu” ở thân mình. Đó là sự quý báu vô cùng, không có thứ châu báu nào so sánh được.

Nhưng sự trực nhận quý báu như “xâu chuỗi ngọc báu” đó cũng chưa phải là rốt ráo. Vì đó chỉ mới là “trực nhận” chưa phải là những “đức tướng vi diệu từ Diệu Âm chiếu tỏa”, hiện hành để giác hữu tình. Nên sự trực nhận kia cần phải thăng hoa để hướng về “Đức dụng Quán Thế Âm”.

Hơn nữa, Quán Thế Âm Bồ Tát là biểu tượng, tượng trưng cho “giác pháp” hiện hành, phát xuất từ “bản giác diệu minh”. Nhận được như thế đó là sự quý báu vô lượng của “ý tưởng thăm sâu”.

Làm thế nào đưa ý tưởng thăm sâu như vậy về thực tại hiện hành, hay về đức dụng Quán Thế Âm? Điều đó chỉ có “Tri kiến Như Lai” mới dung thông được.

Do vậy Đức Thế Tôn đã bảo Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát: “Người nên thương Vô Tận Ý và hàng tứ chúng mà nhận chuỗi ngọc đó”.

Nghĩa là phải nhờ đến “tri kiến Như Lai” chiếu phá đưa tư tưởng thăm sâu về “giác pháp”. Do vậy khi hiện hành “giác pháp” mới “vô trụ vô chấp” được.

Cho nên “Quán Thế Âm Bồ Tát thương hàng tứ chúng, trời rồng... mà nhận chuỗi ngọc đó”.

Nghĩa là “giác pháp” sở dĩ hiện hành hay “Quán Thế Âm Bồ Tát” sở dĩ nhận chuỗi ngọc là từ “thủ tánh viên minh” thương xót chúng sinh mà hiện hành hay Quán Thế Âm Bồ Tát thương xót chúng sinh mà nhận chuỗi.

Pháp “Quán Thế Âm Bồ Tát” hiện hành vi diệu, để “giác hữu tình” đều có chỗ nhận mà nhận, đâu có chỗ trụ mà trụ. Tất cả giác pháp đều phát xuất từ

“bản tâm thanh tịnh” thương xót chúng sinh mà dùng phương tiện “ứng cơ tiếp vật”. Do vậy mà “Quán Thế Âm Bồ Tát” nhận chuỗi anh lạc vô giá pháp thí là chia làm hai phần:

- Một phần dâng tháp Phật Đa Bảo.
- Một phần dâng Đức Thích Ca Mâu Ni Phật.

Với ý nghĩa ý tưởng thâm sâu nhận ra “giác pháp” và “giác pháp” được hiện hành để giác hữu tình đã phát xuất từ bản giác và đó chính là “đức dụng của bản giác”.

- Bản giác là tượng trưng cho Đức Đa Bảo.
- Đức dụng của bản giác là tượng trưng cho Đức Thích Ca. Tượng trưng cho “trí tuệ Bát Nhã”.

Giác pháp bắt nguồn từ “bản giác và trí tuệ”.

Do vậy mà “Quán Thế Âm Bồ Tát đã dâng chuỗi ngọc báu, một phần cho Đức Đa Bảo, một phần cho Đức Thích Ca”. Điều đó đã nói lên ý nghĩa rằng thể và dụng không hai. Thể và dụng và tự tánh nhiệm mầu.

Cũng chính từ ý nghĩa đó mà Đức Thế Tôn đã từ “bản giác diệu minh” xuất nhập tự tại, thị hiện đồng cư với chúng sinh để diu dắt uốn nắn, cho đến hôm nay căn cơ của chúng hội đã thuần thực, Đức Thế Tôn mới thuyết pháp “Quán Thế Âm Bồ Tát” để chúng sinh thể nhập “Tri kiến Phật” nơi tánh mình.

Do vậy phần trùng tụng một lần nữa Đức Thế Tôn đã ân cần nhắc nhở về pháp “Quán Thế Âm Bồ Tát” này.

Ngài đã nêu rõ “Mỗi chúng sinh đều có Diệu Âm thường chiếu”. Trong từng niệm khởi “Diệu Âm” ấy sẽ chiếu phá được “vọng tưởng hư minh” làm cho niệm khởi mê thành giác.

Muốn được như thế thì mỗi chúng sinh đều phải có sự thệ nguyện rộng sâu và luôn luôn “hầu nghìn Đức Phật” hay luôn luôn hướng về “tánh giác”. Chỉ có sự phát nguyện như thế thì “hạnh Quán Âm” hay “Diệu Âm” mới chiếu tỏa được, hay “khéo ứng” được.

Nên phân trùng tụng đã nêu.

Kệ đáp Vô Tận Ý,

Người nghe hạnh Quán Âm,

Khéo ứng các nơi chỗ,

Thệ rộng sâu như biển,

Nhiều kiếp chẳng nghĩ bàn,

Hầu nhiều nghìn Đức Phật,

Phát nguyện thanh tịnh lớn”.

Và một khi đã thệ nguyện rộng lớn luôn luôn hướng về “bản tâm thanh tịnh” thì sẽ nghe được “tiếng huyền diệu của chân tình”, sẽ thấy rõ được hành vi tạo tác hiện hành xứng hợp với tiếng huyền diệu ấy, mà giải thoát mọi khổ đau do “vọng tưởng hư minh” dựng lập, nên gọi là:

Nghe tên cùng thấy thân,

Tâm niệm chẳng luống qua

Hay diệt khổ các cõi.

Nếu chúng sinh nào khởi niệm: thương yêu, buồn vui... làm cho thân tâm dao động, thọ nhận khổ đau. Giống như “có người sinh lòng hại mà xô rớt xuống hầm lửa”. Ngay lúc đó biết quy hướng về “Tâm” nhờ “Diệu Âm chiếu tỏ” hay nhờ “lực niệm Quán Âm” mà dứt trừ được niệm khởi mê nhiễm, thân niệm liền được an định, giống như “hầm lửa mà kẻ kia bị xô xuống lại biến thành ao mát vậy”.

Giả sử sinh lòng hại

Xô rớt xuống hầm lửa

Nhờ lực niệm Quán Âm

Hầm lửa biến thành ao.

- Hoặc có khi chúng sinh bị “dòng nước ái” cuốn lôi vào biển lớn của “ác tướng”, thân tâm rơi vào cảnh giới của nọ quỷ, súc sinh...

Ngay lúc đó biết quy hướng về “Tâm” nghe tiếng huyền diệu của chân tâm hay nhờ “lực niệm Quán Âm” thì lập tức “ác tướng” đang bùng lên như làn sóng sắp làm chìm ngập thân tâm liền được giải trừ.

Hoặc trôi giạt biển lớn

Mắc nạn quỷ, cá, rồng

Nhờ lực niệm Quán Âm

Sóng chẳng làm chìm đắm

- Hoặc có khi tâm tướng đang được “thanh tịnh tuyệt vời như ở chót núi Tu Di”. Bỗng gặp “trần cảnh” niệm khởi vương nhiễm bùng lên làm cho thân tâm dao động, như bị người xô từ chót núi Tu Di rơi xuống. Ngay lúc đó biết quy hướng về “Tâm” nghe “tiếng huyền diệu của chân tâm” hay nhờ “lực niệm Quán Âm” mà thân tâm liền an định. Giống như kẻ kia đang bị xô rớt từ đỉnh núi Tu Di xuống, bỗng nhiên được cứu vớt như “mặt trời trụ giữa hư không”.

Hoặc ở chót Tu Di

Bị người xô rớt xuống

Do sức niệm Quán Âm

Như mặt nhật trụ không.

- Hoặc có lúc chúng sinh bị cuốn lôi vì ngũ dục làm cho sự tinh tấn, kiên cố, thiền định... bị tiêu hủy. Giống như kẻ bị người dữ rượt làm cho “rớt xuống núi Kim Cang”. Nghĩa là làm cho hoảng sợ mà mất đi sự cứng rắn, can đảm của mình. Ngay lúc đó biết quay về với “tự tánh” thì “Diệu Âm thường chiếu” sẽ phá tan “vọng tưởng hư minh” đang vương nhiễm về sự hoảng sợ,

hay còn gọi là nhờ “lực niệm Quán Âm” mà đặng giải thoát như “rớt xuống núi Kim Cang mà chẳng tổn đến mảy lông”.

Hoặc bị người dữ rượt

Rớt xuống núi Kim Cang,

Do sức niệm Quán Âm

Chẳng tổn đến mảy lông

- Hoặc có lúc chúng sinh khởi lên ác tướng. Ác tướng đó lại sắp hiện hành, giống như kẻ nhiều “oán tặc vây và oán tặc kia đang tiến hành làm hại” ngay lúc đó nhờ “lực niệm Quán Âm” hay nhờ “Diệu Âm chiếu tỏa” làm cho niệm khởi ác đều trở thành thiện niệm hay kẻ oán tặc lại khởi tâm lành.

Hoặc oán tặc bao vây,

Đều cầm dao làm hại,

Do sức niệm Quán Âm,

Đều liền sinh lòng lành.

- Hoặc có lúc chúng sinh gây nên tội lỗi rồi bị ám ảnh bởi tội lỗi, giống như kẻ bị pháp luật hành hình. Ngay lúc đó niệm danh hiệu Quán Thế Âm hay “Diệu Âm chiếu tỏa” thì sự ám ảnh kia sẽ dần dần tiêu hủy, hay sự hành xử bị tội được giải trừ.

Hoặc bị khổ nạn vua,

Khi hành hình sắp chết,

Do sức niệm Quán Âm,

Gươm liền gãy từng đoạn.

- Hoặc có lúc chúng sinh vì cảnh dục lõi cuốn trôi buộc, giống như bị “gông cùm xiềng xích”, nhờ sức niệm Quán Âm hay “Diệu Âm chiếu tỏa” thì “vọng tưởng tham cầu” sẽ được tiêu trừ, sợi xích kia được tháo rã.

Hoặc tù cầm xiềng xích

Tay chân bị gông cùm,

Do sức niệm Quán Âm,

Tháo rã đặng giải thoát.

- Hoặc có lúc chúng sinh bị kẻ dữ khởi niệm hại mình, do sức niệm Quán Âm, hay “Diệu Âm chiếu tỏa”, tư tưởng hãm hại kia chẳng làm lay động mình và chính tư tưởng ấy dần vật nơi kẻ khởi niệm.

Nguyên rửa các thuốc độc,

Muốn hại đến thân mạng,

Do sức niệm Quán Âm,

Trở lại hại bốn nhân.

- Hoặc có lúc chúng sinh niệm tưởng xấu ác hung hiểm đầy khởi như: hung hăng, sân độc, bạo ngược... giống như gặp “La sát dữ, rồng độc, các loài quỷ”. Nhờ “sức niệm Quán Âm” hay “Diệu Âm chiếu tỏa”, ác tướng kia liền tiêu trừ và hành động hung hiểm không thể nào thực hiện được.

Hoặc gặp La sát dữ,

Rồng độc các loại quỷ

Do sức niệm Quán Âm

Liên đều không dám hại

- Hoặc có lúc chúng sinh gặp duyên cảnh nghịch bức ngặt nên khởi niệm giận hờn, đau buồn, thù oán... như “thú dữ vay quanh, nanh vuốt đáng sợ”. Ngay lúc đó chúng sinh biết quy hướng về “bản tâm thanh tịnh” hay còn gọi là do “sức niệm Quán Âm” mà tư tưởng ác hại vừa đầy khởi liền thôi dứt như “ác thú hoảng sợ quay đầu bỏ chạy”.

Hoặc thú dữ vây quanh,
Nanh vuốt nhọn đáng sợ,
Do sức niệm Quán Âm,
Vội vàng bỏ chạy thẳng.

- Hoặc có lúc chúng sinh khởi niệm thâm độc âm thầm hại người như “loài rắn độc cùng bò cạp”. Niệm khởi ấy lại được tiến hành sử dụng để hại người như “hơi độc, khói lửa đốt người”, nhờ biết hồi quang phản chiếu hay do “sức niệm Quán Âm” mà các niệm tương âm thầm đó tự thôi dứt.

Rắn độc cùng bò cạp,
Hơi độc khói lửa đốt,
Nhờ lực niệm Quán Âm,
Theo tiếng tự bỏ đi

- Hoặc có lúc chúng sinh vì tham dục bốc cao như “giông nổi sấm sét” thúc bách tìm cầu để thỏa mãn tham dục như “thiên nhiên đổ mưa đá lớn”. Trục nhận bản tâm nhờ “Diệu Âm chiếu tỏa”. Vọng tưởng hư minh của tham dục bị tiêu trừ hay “con mưa đá kia” tự nhiên thôi dứt.

Mây giăng nổi sấm sét,
Đổ trận mưa đá xuống,
Do sức niệm Quán Âm,
Tức thì đặng tiêu tan.

Vì “vọng tưởng hư minh” làm cho chúng sinh lầm chấp rơi vào cảnh tương ung giả lập để nhận chịu khổ đau chìm ngập trong vũng lầy sinh tử.

Suốt trong ba thời: hiện đại, quá khứ, vị lai, và trong ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, chúng sinh luôn luôn bị khổ ách và bức ngặt. Nếu biết

quay về “tự tánh nhiệm màu”, nhờ “Diệu Âm thường chiếu” thì “vọng tưởng hư minh” kia sẽ được tiêu trừ mà giải thoát được bức ngặt đó.

Chúng sinh bị khổ ách,

Vô lượng khổ bức thân,

Quán Âm diệu trí lực,

Năng cứu thế gian khổ.

Nhờ “Diệu Âm chiếu tỏa” nên đã nhận rõ được những niệm khởi làm mê. Để từ đó dùng phương tiện khác mà vượt qua sự trói buộc các “vọng tưởng hư minh” khắp cả pháp giới, khi tâm cảnh tương phân thì “vọng tưởng hư minh” đây khởi, và cũng khắp cả pháp giới khi “tâm cảnh nhất như” cũng đều có “Diệu Âm thường chiếu” để giải trừ mê lộ do “vọng tưởng hư minh” dựng lập.

Do vậy mà Quán Thế Âm Bồ Tát có đầy đủ sức thần thông.

Đầy đủ sức thần thông

Rộng tu trí phương tiện

Các cõi nước mười phương

Không cõi nào chẳng hiện

Dù cho chúng sinh có ở trong các đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, hoặc ở trong cảnh đổi thay của mỗi sắc thân của mỗi loài như “sinh, già, bệnh, chết” làm cho thân tâm đau khổ. Nhưng biết hồi quang phản chiếu hay do “sức niệm Quán Âm” thì tâm tưởng khổ đau kia liền được giải thoát.

Các loài trong đường dữ

Địa ngục, quỷ, súc sinh

Sinh, lão, bệnh, chết, khổ

Lần đều khiến dứt hết.

Như vậy “Diệu Âm thường chiếu” hay Quán Thế Âm cũng chính là:

- Chân quán, nghĩa là nhận được tướng chân thật của vạn pháp. Thể nhập được “tự tánh nhiệm mầu”.

- Cũng chính là “Thanh tịnh quán” nghĩa là rõ “bản tâm thanh tịnh”.

- Cũng chính là “trí huệ quán” nên nhận rõ được “vọng tưởng hư minh” đang dậy khởi khi ứng tiếp với khách trần.

- Cũng chính là “Bi quán” nên nhận rõ “vọng tưởng hư minh” làm khổ đau và giải trừ vọng tưởng ấy.

- Cũng chính là “Từ quán” nên nhận rõ được cách dùng phương tiện để giải thoát khổ đau. Do vậy, chúng sinh nào muốn giải thoát khổ đau thì phải có sự kiên quyết thệ nguyện rộng sâu là “niệm Quán Thế Âm Bồ Tát” một cách thường xuyên liên tục. Để từ đó mặt trời huệ tự chiếu mà phá tan “vọng tưởng hư minh”.

Do vậy mà đoạn kinh đã nêu:

Chân quán, thanh tịnh quán,

Trí huệ quán rộng lớn

Bi quán và Từ quán

Thường nguyện thường chiêm ngưỡng

Sáng thanh tịnh không như

Mặt trời huệ phá tối.

Chính vì niệm Quán Thế Âm thường xuyên như thế mà bát phong không nhiễu động, lửa tham dục, sân hận, phiền não... dứt trừ nên “trí huệ rộng mở”.

Niệm bi mạnh như sấm

Ý từ diệu đường mây.

Và “niệm Quán Thế Âm Bồ Tát” ngay lập tức chúng sinh cảm thấy như uống nước cam lồ để dập tắt “phiền não chướng và sở tri chướng”.

Năng dẹp tai gió lửa,

Khắp soi sáng thế gian

Giới bị thể như sấm

Ý từ diệu đường mây

Rưới mưa pháp cam lồ

Dứt trừ lửa phiền não.

Và cũng vì thế mà những “niệm tướng bất định”, không rõ thiện ác chỉ là “vọng tưởng hư minh” giống như hai kẻ “thua kiện đến chỗ quan” giống như kẻ ở trong quân trận chưa rõ hơn thua mà đã sợ sệt.

Do “sức niệm Quán Âm” hay nhờ “Diệu Âm chiếu tỏa” mà niệm tướng bất định kia được giải trừ.

Thua kiện đến chỗ quan

Trong quân trận sợ sệt

Do sức niệm Quán Âm

Cừ oán đều lui tan

Như thế “Quán Thế Âm” chính là “Diệu Âm chiếu tỏa” nên được trong sáng. Như “Phạm âm” có sức mạnh trào dâng như tiếng “hải triều” tiêu hủy tất cả tiếng nói do “vọng tưởng hư minh” dựng lập, nên gọi là hơn các tiếng thế gian vì thế mà chúng sinh thường phải niệm.

Diệu Âm, Quán Thế Âm

Phạm Âm, Hải Triều Âm

Hơn các tiếng thế gian

Cho nên thường phải niệm

Từng niệm, từng niệm sinh diệt nối nhau, theo cảnh duyên mà dấy khởi nên tạo ra “tam giới”. Tạo ra các cõi để rồi những niệm tưởng kia dẫn dắt chúng sinh “Sinh, tử, luân hồi”. Nếu biết thường xuyên liên tục “niệm Quán Thế Âm”, nghĩa là thường xuyên liên tục quay về “tự tánh nhiệm mầu” thì những niệm tưởng tham, sân, mê nhiễm không còn chỗ dính mắc. Niệm niệm đều do “Diệu Âm chiếu tỏ”. Niệm đó là niệm giác, niệm thanh tịnh nên “Quán Thế Âm” gọi là “Tịnh Thánh”.

Chính vì Tịnh Thánh mà đã nhận và giải trừ được niệm tưởng xấu ác làm khổ đau cho chúng sinh. Quán Thế Âm Bồ Tát là đức dụng của “bản tâm thanh tịnh” có đầy đủ công đức, là mắt lành của “vọng tưởng hư minh”, là biển phước lớn không lường cho nên phải đánh lễ.

Niệm niệm chớ sinh nghi

Quán Âm bậc tịnh thánh

Nơi khổ não nạn chết

Nay làm chỗ nương tựa

Đầy đủ cả công đức

Mắt lành trông chúng sinh

Biển phước lớn không lường

Cho nên phải đánh lễ

Đến đây ngài Trì Địa Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy mà bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Nếu có chúng sinh nào nghe Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát đạo nghiệp tự tại phổ môn thị hiện sức thần thông này phải biết công đức người đó chẳng ít”.

Với ý nghĩa Ngài Trì Địa Bồ Tát là biểu tượng, tượng trưng cho “đất tâm”, mảnh đất tâm này chứa đựng đầy đủ hằng sa công đức tự tại dung thông. Nếu chúng sinh nào nghe và tin hiểu rằng mình có “Diệu Âm thường chiếu” ở nơi đất tâm ấy và không gì hơn nếu chúng sinh thường niệm Quán Thế Âm.

Nghĩa là nếu chúng sinh sống xứng hợp với “Tri kiến Như Lai” thì “Diệu Âm thường chiếu” sẽ hiện hành đầy những đức tướng vi diệu, để từ đó “ứng cơ tiếp vật, giác hữu tình”.

Lúc Phật nói Phẩm Phổ Môn này trong chúng có tám muôn bốn nghìn chúng sinh đều phát tâm vô đẳng. Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

--- o0o ---

Phẩm Đà La Ni Thứ Hai Mười Sáu

Sau khi phá trừ tướng ám. Tâm đã trong sáng như gương. Ví như cảnh đến bóng hiện rõ ràng trong gương, nhưng cảnh dời đi gương chẳng lưu hình, cội gốc của sinh diệt đã phơi bày. Trí tuệ phát sinh nhận ra được sự sinh diệt của các pháp. Nhìn sự sự vật vật như ánh chớp giữ hư không, như huyễn như hóa. Chúng sinh nhận rõ các pháp như huyễn ấy mà vào đại định, phá trừ được “hành ám”. Ở nơi thức thể lặng yên ấy nhận ra cội gốc của hành ám là “vọng tưởng u uẩn trong tính thể bình đẳng nhất như” nên diệt trừ cội nguồn sinh tử, tiến vào đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nhưng nếu chưa tỏ rõ chân lý ở nơi đây lại nhận lầm “vọng tưởng u uẩn nơi tính thể là viên thường thì sa vào tà kiến”.

Ví như hành giả xét cho cùng bản tính của tâm và cảnh không có nguyên nhân gì cả. Vì nương theo 800 công đức của nhãn căn mà thấy tám muôn kiếp, tất cả chúng sinh đều theo dòng nghiệp báo xoay vần, chết nơi này sinh nơi khác, luân hồi trong đó. Ngoài tám muôn kiếp mờ mịt không thấy gì nữa lại cho rằng sự sự vật vật trong mười phương ngoài tám muôn kiếp không do nguyên nhân nào mà tự có.

- Hoặc nhận thấy trong tám muôn kiếp người vẫn sinh người, chim vẫn sinh chim, các pháp cũng đều như thế. Ngoài tám muôn kiếp sự sự vật vật cũng đều như thế không có nhân duyên gì sinh khác cả.

- Hoặc khi “hành âm” đã phơi bày, nhận được dòng sinh diệt luôn luôn tiếp tục lại chấp dòng sinh diệt vận hành ấy là tính viên thường nên thấy tất cả chúng sinh sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, xoay vần như thế không bao giờ dứt.

- Hoặc thấy chúng sinh do tứ đại hợp thành nên chúng sinh có sinh diệt mà tứ đại không sinh diệt, vọng chấp cho đó là thường.

- Hoặc mắc vào luận “càn loạn bất tử”, nghĩa là chấp “cũng có tức cũng không, trong cái cũng không không phải cũng có”, không dứt khoát gì cả.

Do hành âm hiển bày liên tục không hề ngừng nghỉ, vọng chấp sa vào tà kiến, tự nhận đã chứng ngộ mắc vào tội đại vọng ngữ vừa hại mình hại người mà sa vào “địa ngục vô gián”.

Do vậy phẩm Đà la ni này được tuyên bày để phá trừ hành âm. Nghĩa là phá trừ “vọng tưởng u uẩn liên tục vận hành để gây ra cội nguồn sinh tử”.

Vì Đà la ni là tông trì, lấy “niệm giác bất tư nghĩ làm thể”. Do vậy, mà không còn sự vận hành liên tục của vọng tưởng u uẩn. Chính như thế ý niệm phân biệt, ý niệm suy lường đã thành “vô phân biệt niệm”. Vượt thoát “văn từ ngôn ngữ và nghĩa lý”. Chính như thế mà những lúc tướng vi diệu hiện hành vô trụ vô chấp mới giác hữu tình.

Nên vào đầu phẩm kinh, Ngài Dược Vương Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trích áo bày vai hữu chấp tay hướng về Đức Phật mà bạch rằng: Thế Tôn ! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì được kinh Pháp Hoa hoặc đọc tụng thông lệ hoặc biên chép quyển kinh đặng bao nhiêu phước đức?”.

Với ý nghĩa “Dược Vương Bồ Tát” là biểu tượng, tượng trưng cho “pháp tướng vi diệu hiện hành” để điều phục chúng sinh, pháp tướng vi diệu ấy không còn trụ chấp nơi quả vị tu chứng như “Ngài Dược Vương từ chỗ ngồi đứng dậy”. Vì “từ chỗ ngồi đứng dậy” là ý chỉ thâm diệu về sự vượt thoát không còn trụ chấp nơi các pháp hiện hành.

Chính vì thế mới thể nhập được “tự tánh nhiệm màu”. Và mới tùy thuận chúng sinh, là lấy đức tướng vi diệu trang nghiêm cho tự thân, nên gọi là “trích áo bày vai hữu”, dung thông sự sự vật vật, nhận rõ “tâm vật nhất như không đồng không dị” nên hiện tướng “chấp tay”. Hướng về Đức Phật là hướng về “Như Lai”, hướng về “giác tánh”. Và cũng chỉ có “giác tánh” mới

hiển bày được “pháp tướng vi diệu” hay có nghĩa là chỉ có Đức Thế Tôn mới trả lời câu hỏi do “Dược Vương Bồ Tát” đã nêu.

Dược Vương Bồ Tát đã nêu rằng: “Đối với kinh Pháp Hoa này, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào hay thọ trì, đọc tụng, biên chép quyển kinh đặng bao nhiêu phước đức?”.

Điều đó có nghĩa là: “Nếu chúng sinh nào hành trì Diệu Pháp thì được bao nhiêu phước đức?”.

Như thế đã nêu từ trước “Diệu Pháp Liên Hoa” là phương tiện vi diệu hiển bày “Tri kiến Phật”. Chúng sinh nào thọ trì kinh Pháp Hoa là sống xứng hợp với “Bản tâm thanh tịnh”. Chúng sinh đó thể nhập được “pháp giới tính nhiệm mầu”.

Vì thế, Đức Thế Tôn dạy rằng:

“Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nào đó với kinh này có thể thọ trì nhẫn đến một bài kệ bốn câu đọc tụng giải nghĩa đúng như lời mà tu hành thời công đức rất nhiều”.

Với ý nghĩa, nếu chúng sinh nào liễu triệt được ý chí thâm diệu của Đức Thế Tôn đã tuyên bày “Diệu Pháp” mà thể nhập “tự tánh nhiệm mầu”, chúng sinh đó sẽ rõ thông các pháp nơi thể “vô cấu thức” mà hiện hành “pháp tướng vi diệu” để giác hữu tình, “pháp tướng vi diệu” ấy là “phương thuốc nhiệm mầu, là Dược Vương Bồ Tát diệu dụng tùy duyên không thể dùng suy lường mà suy lường được.

Tâm mật ấy không thể dùng văn tự ngôn ngữ, nghĩa lý mà giải được.

Tâm mật ấy nếu tuyên bày sẽ là một loại ngôn ngữ cô đọng, loại mật ngữ nghĩa lý không lường, nên không dùng cách gì để diễn đạt. Chính vì thế mà Dược Vương Bồ Tát đã tuyên bày sự tổng trì Diệu Pháp bằng loại mật ngữ, bằng “ký hiệu tối mật” không cần lý giải. Loại ngôn ngữ này nếu chúng sinh nào thể nhập “pháp giới tính nhiệm mầu” sẽ tương ứng với diệu nghĩa của nó. Mật ngữ Đà la ni này có công năng làm cho chúng sinh vượt thoát sự tương phân đối đãi hay thể nhập được “Tri kiến Phật”. Mật ngữ Đà la ni có công năng phá trừ sự vận hành u uẩn của thức.

Mật ngữ Đà la ni của Bồ Tát Dược Vương tuyên đọc là:

“An nhĩ, mạn nhĩ, ma nễ, ma ma nễ, chỉ lệ, già lê đê, xa mế, xa lý đa vĩ chuyên đế, mục đế mục đa lý, ta lý, a vĩ ta lý, tang lý, ta lý xoa duệ, a xoa duệ, a kỳ nhị chuyên đế, xa lý, đà la ni, a lư dà bà ta ky dá tỳ xoa nhị, nễ tỳ thể, a tiện đa la nễ lý thể, a đàn đá ba lệ thâm địa, âu cứu lệ, mâu cứu lệ, a la lệ, ba la lệ, thủ ca sai, a tam ma tam lý, Phật đà tỳ kiết lợi điệt đế, đạt ma ba lợi sai đế, tăng già niết cù sa nễ, bà xá bà xá thâm địa, mạn đá lã, mạn đá lã xoa dạ đa, buru lâu đá, buru lâu đá kiêu xá lược, ác xoa lã, ác xoa dã đa dã, a bà lư, a ma nhã na đa dạ”.

Tâm mật này là do chúng sinh đã kiến tánh phá trừ được 62 kiến chấp (ngã kiến, đoạn kiến, thường kiến) do sự vận hành u uẩn của vọng thức kiến về sắc uẩn chấp:

1. Sắc là ta.
2. Lìa sắc là ta.
3. Ta nhỏ sắc lớn, Ta lớn sắc nhỏ.
4. Ta lớn sắc lớn, Ta nhỏ sắc nhỏ.

Thọ, thượng, hành, thức, cũng như thế.

Như vậy năm uẩn gồm có 20 kiến chấp, dùng cho ba thời: quá khứ, hiện tại, vị lai, được nhân lên là 60 kiến chấp. Cộng với đoạn kiến và thường kiến là đủ 62 kiến chấp.

Trong Quy Nguyên Trục Chỉ có nêu: “Trừ lục thập nhị kiến, tà ngộ vô sở dụng”.

Nên trong kinh đã nêu: “Đà la ni này là do 62 ức hằng hà sa các Đức Phật đã nói, nếu có kẻ xâm hủy Pháp sư chính là xâm hủy các Đức Phật đó rồi”.

Nghĩa là nếu chúng sinh nào còn vọng động không phá trừ kiến chấp thì xem như xâm hủy đến “Phật tính” của mình vậy.

Lại nữa, nếu chúng sinh nào thọ trì kinh “Diệu Pháp Liên Hoa” thì sẽ đạt thành “tam mật tương ưng”, thân mật, khẩu mật, ý mật. Do vậy mà sự vận

hành u uẩn của vọng thức nảy sinh, những ác tướng không còn chỗ hở nào để dấy khởi nữa.

Chính sự đồng mãnh tinh tấn liả bỏ trôi buộc nơi trần cảnh mà hiện hành đức tướng vi diệu để giác hữu tình, như đoạn kinh đã nêu:

“Ngài Đồng Thí Bồ Tát cũng vì người thọ trì kinh Pháp Hoa mà tuyên thuyết Đà la ni. Tâm mật Đà la ni này do sự tinh tấn vượt thoát nhiệm chấp làm cho chúng hữu tình giác ngộ, có công năng phá trừ sự vận hành u uẩn của vọng thức nảy sinh những tư tưởng xấu ác, mà kinh viện dẫn.

“Dạ xoa, La sát, hoặc Phú đơn na, hoặc Kiết giá... không thể nào rình tìm chỗ dở của Pháp sư để hại được”. Do vậy, Ngài Đồng Thí Bồ Tát đã thuyết chú như sau:

“Toa lê, ma ha toa lê, ức chi, mục chi, a lê, a la bà đệ niết đệ, niết lệ đa bà đệ, y trí ni, vi trí ni, chỉ tri ni, niết lệ tri ni, niết lệ tri bà đề”.

Tâm mật Đà la ni này là do niệm giác bất tư nghị ở nơi thể bất động mà có, nên kinh đã nêu: “Thần chủ này của hằng sa các Đức Phật đã tuyên bày”.

Lại nữa, thọ trì kinh Pháp Hoa là thể nhập “pháp giới tính nhiệm màu” luôn luôn vận hành những ý tưởng thuần thiện, có đủ khả năng tiêu hủy sự vận hành của ác tướng đề tự lợi và lợi tha khi “ứng cơ tiếp vật”. Giống như Tỳ Sa Môn Thiên vương hay Trì Quốc Thiên Vương thống lãnh chư quỷ thần mà hộ trợ cho nhân thiên vậy.

Sự thâm mật vi diệu vừa thâm nhiếp sự vận hành ác tướng vừa làm cho những đức tướng thuần thiện hiện hành đối với những chúng sinh có căn thuần thiện hướng về “tự tánh nhiệm màu” được thể hiện bằng mật ngữ Đà la ni mà Tỳ Sa Môn Thiên Vương và Trì Quốc Thiên Vương đã tuyên đọc:

“A lê, na lê, a na lư, na lý, câu na lý”. Hoặc:

“A dà nễ, dà nễ, cù lợi, càn đà lợi, chiêm đà lợi, ma đẵng kỳ thường cầu lợi, phú lâu tá ni, ác đế”.

Mật chú này đều do “thọ trì kinh Pháp Hoa” mà có được. Nghĩa là do hành trí xứng hợp với lý tánh mà có được.

Lại nữa, thọ trì kinh “Diệu Pháp Liên Hoa” sẽ được “lục căn thanh tịnh” nên ý tưởng “ái nhiễm” nếu đầy khởi sẽ được tiêu trừ. Sự thâm nhiếp ý tưởng “ái nhiễm” tâm sẽ an định, tổng trì. Nên đoạn kinh đã nêu : “Bấy giờ có những La sát nữ như Lam Bà, Tỳ Lam Bà, Khúc Xi, Hoa Xi, Hắc Xi, Đa Phát, Vô Yểm Túc, Trì Anh Lạc, Cao Đế, Đoạt Nhất Thiết Chúng Sinh Tinh Khí” đều tuyên thuyết tâm mật Đà la ni:

“Y đề, y đề vãn, y đề lý, a đề lý, nê lý, nê lý, nê lý, nê lý, nê lý, lâu hê, lâu hê, lâu hê, lâu hê, đa hê, đa hê, đa hê, đầu hê, nâu hê”.

Do vậy mới thấy rõ “Diệu Pháp Liên Hoa” là tạng bí yếu thâm mật của chư Phật. Chúng sinh nào thọ trì được thì “tự tánh nhiệm màu thâm mật” có công năng phá trừ sự vận hành của ác tướng. Sự phát trừ ấy giống như nhánh lá của loại cây A Lê cao vút ở xứ Ấn Độ, khi rơi xuống tới đất cành lá kia sẽ tan nát làm nhiều phần.

Thọ trì kinh “Diệu Pháp Liên Hoa” có sức oai thần như thế. Mà phương tiện vi diệu hiển bày nơi phẩm kinh đã viện dẫn ở đoạn chúng La sát nữ tuyên đọc bài kệ sau:

Nếu chẳng thuận chú ta

Não loạn người nói pháp

Đầu vỡ làm bảy phần

Như nhánh cây A lê

Như tội giết cha mẹ

Cũng như họa ép dầu

Cân lường khi dối người

Tội Điều Đạt phá Tăng

Kẻ phạm pháp sư đây

Sẽ mắc họa như thế

Do thọ trì kinh Pháp Hoa mà chúng sinh sẽ ở nơi thể “Diệu trạm tổng trì” mà ứng cơ tiếp vật. Nghĩa là ở nơi thể an định, thường có tác dụng nhiệm màu. Nhận pháp giới tính làm thân, nắm giữ sự diệu dụng của pháp giới tính. Vận dụng pháp giới tính mà tự giác, giác tha.

Chú là biểu hiện hoàn toàn thể, toàn dụng của tâm, của tự tánh. Do vậy, trì chú là giữ gìn sự thâm mật của “bản tâm”. Tâm là chú, là “tự tánh nhiệm màu thanh tịnh”.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là pháp nhũ bao trùm cả pháp giới. Tùy theo chủ tánh của chúng sinh mà thể nhập “Diệu lý Pháp Hoa tam muội”.

Đạt thành sự thâm mật nơi tâm sẽ chiếu phá được “vọng tưởng hư minh” u uẩn liên tục đầy khởi. Ở nơi tâm mật ấy chỉ còn có “niệm giác bất tư nghị” làm thể tạo thành những phương thuốc nhiệm màu hay “giác pháp” để tự lợi và lợi tha khắp cùng pháp giới.

--- oOo ---

Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự Thứ Hai Mười Bảy

Sau khi phá trừ hành ám, cội gốc của sự khởi động u uẩn để sinh ra các pháp đều đã thôi dứt. Sáu căn rỗng lặng không dong ruổi theo sáu trần.

Sinh diệt đã diệt, tịch diệt hiển bày, nhân đó phát sinh trí tuệ đạt đến thể vô sinh.

Các bậc Nhị thừa thì phá trừ “câu sinh ngã chấp” nghĩa là phát trừ sự huân tập tiềm ẩn, u uẩn vận hành chấp ngã mà đạt thành A la hán tiến vào “lý đạo Nhất thừa”.

Các vị Bồ Tát thì phá trừ “câu sinh ngã chấp” và đang trừ nốt “câu sinh pháp chấp” để tiến vào thể “diệu giác chân thường” như thế mà sự không còn quấy nhiễu nữa.

Người chưa rõ chân lý, tạm thời diệt được sinh diệt và cũng tạm thời tịch diệt hiển bày.

Sau căn thanh tịnh, trong ngoài sáng suốt, đem cái trí bất động sáng suốt nhập vào cái thể bất động. Nhưng sự thật “trí và thể” “bất nhị” nên không có

gì để nhập. Do bởi thức ấm hãy còn nên mặc dù thấy rõ nguyên nhân thọ mạng của các loài chúng sinh. Thấy rõ thể tánh của các loài chưa từng sinh diệt. Thấy được sự đồng nhất của tất cả sự vật. Nhưng sự đồng nhất đó là sự đồng nhất đối đãi với sự không đồng nhất. Chưa thể nhập nơi tính “không đồng không dị” của sự sự vật vật.

Ví như nhận rằng “cỏ cây mùi hương đều là hữu tình cùng với người không khác”. Cỏ cây làm người, người chết rồi trở thành cỏ cây. Với nhận thức ấy sẽ rơi vào cái chấp “tri vô tri”. Nghĩa là chấp tất cả đều có hay biết, bỏ mất chánh tri kiến.

Hoặc khi hành ấm được phá trừ, thức ấm hiện tiền lại nhận lầm tất cả sự sự vật vật đều do sự ngày sinh ra. Chúng sinh này đã sa vào cái chấp “năng phi năng”. Nghĩa là không phải năng sinh mà cho là năng sinh, bạn bè với bọn “đại mạn thiên”, nhận mình là tạo hóa sinh ra tất cả. Vì nương theo đại định tạm thời diệt được sinh diệt, gần thể nhập pháp giới tính nhiệm màu, lại bị vi tế vô minh sai khiến nên rơi vào mê lộ chấp ngã chấp pháp. Tự cho mình “liễu đạo” chỉ bày cho chúng sinh khác lạc vào tà đạo. Phạm tội đại vong ngữ vừa hại mình hại người mà sa vào ba đường dữ.

Nếu không phá trừ vi tế vô minh nơi thức ấm thì không thể nào nhập “tri kiến Như Lai”, thể nhập pháp giới tính nhiệm màu.

Do vậy Phạm “Diệu Trang Nghiêm Vương” được tuyên bày để phá trừ vi tế vô minh nơi “thức ấm”.

Vì thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì tính thể “Diệu trạm tổng trì” được hiện lộ. Tính thể ấy không tăng, không giảm, không sinh, không diệt, tự tại dung thông, vô thủ vô chung sáng sáng vô cùng.

Đến đây chúng hội đã rõ thông tâm mật Đà la ni phá trừ được sự u uẩn vận hành của thức, vừa thâm nhiếp vừa hiện hành những đức tướng vi diệu phát xuất từ “niệm giác bất tư nghị” để giác hữu tình.

Chính vì thế mà Đức Thế Tôn đã chỉ bày cho chúng hội rõ tính thể “Diệu trạm tổng trì” hãy chỉ bày cho chúng hội nhận ra “bản lai diện mục” của tự thân. Do vậy mà vọng thức không còn sinh khởi nên khứ lai vô ngại ứng hiện tùy duyên.

Vì thế Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản sự được tuyên bày còn có ý chỉ thâm diệu là làm sáng tỏ “tự tánh sáng suốt, tự tánh chân chính, tự tánh thanh tịnh” của mỗi chúng sinh. Nên vào đầu phẩm kinh Đức Thế Tôn bảo hàng đại chúng rằng:

“Về thuở xưa cách đây vô lượng vô biên bất khả tư nghị a tăng kỳ kiếp, có Đức Phật hiệu là Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... Phật Thế Tôn”.

Với ý nghĩa, từ vô thi “tiếng huyền diệu của chân tâm” như tiếng sấm trên mây, vang dội khắp cùng. Chiếu tỏa muôn nơi, có oai lực không lường như “thuở xưa từ vô lượng bất khả tư nghị kiếp có Đức Phật hiệu Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí”.

Vậy, Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí Như Lai là chỉ cho “Diệu Âm thường chiếu”. Diệu Âm ấy không ngoài “bản giác diệu minh”. Vì thế nên “Đức Vân Lô Âm Phật” ở nơi quốc độ “quang minh trang nghiêm”.

Bây giờ là nơi thể an định sáng suốt nhiệm mầu diệu dụng tùy duyên, vô trụ vô chấp, lấy cái “diệu” của “bản tâm thanh tịnh” trang nghiêm làm “Chúa” cho các pháp hiện hành. Để phá trừ “thức ám” nên “trong pháp hội Phật Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí Như Lai có vua tên là “Diệu Trang Nghiêm”. Chính vì “Diệu” nên nội tâm an định, mà có thể nói là “tịnh trị vô minh, có danh tịnh đức”.

Nghĩa là do nơi thể an định mà dứt trừ được vi tế vô minh, nhóm chứa hằng sa công đức. Nên kinh đã viện dẫn là “vua Diệu Trang Nghiêm có phu nhân tên Tịnh Đức”.

Vua thì tên là “Diệu Trang Nghiêm”, phu nhân tên là Tịnh Đức. Như thế mới thật là “Diệu trạm tổng trì”. Như thế mới có thể tạo thành “phước huệ trang nghiêm”.

Ngoài hiện những đức tướng vi diệu thu nhiếp vọng tâm, trong dung thông tự tại liễu liễu minh minh mới có hai con tên là “Tịnh Tạng và Tịnh Nhân”.

- Tịnh Nhân là tượng trưng cho sức đại thần thông.

- Tịnh Tạng là tượng trưng cho sự nhóm chứa, hằng sa tam muội. Mà kinh việc dẫn là: “Hai người con đó có sức đại thần thông đã từ lâu tu tập đạo

hạnh Bồ Tát như là thí Ba la mật, giới Ba la mật, tinh tấn Ba la mật, lại có các môn tam muội như: nhật tinh tú tam muội, tịnh quang tam muội, tịnh sắc tam muội...”.

Nội tâm thanh tịnh, trí tuệ tuyệt vời, hằng sa tam muội tự tại dung thông đã phát xuất từ “Diệu Âm thường chiếu” từ “bản giác diệu minh” nên mới hiện hành những đức tướng vi diệu vô trụ vô chấp, để từ đó trang nghiêm cho tự thân mình.

Nếu không được như thế thì “Diệu Trang Nghiêm” kia sẽ rơi lạc vào tà đạo. Nghĩa là sẽ trụ vào sự tu dưỡng chứng đắc mà hưởng phước báo ở các cõi thiên, hoặc ở các cõi của ma vương. Vì ở nơi đó vẫn có “phước đức và trí tuệ”. Nhưng không phải “phước đức và trí tuệ” nơi đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nên “Đức Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí Như Lai” đã vì vua “Diệu Trang Nghiêm” mà thuyết kinh Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa.

Cũng chính vì ý nghĩa đó mà hai con “Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn” đã hiện tướng “đi, đứng, nằm, ngồi” khi ẩn, khi hiện giữa hư không, thần biến vô ngại mà trong đoạn kinh đã nêu như: “vọt lên hư không, hiện các món thần biến, đi, đứng, nằm, ngồi... thần trên phun ra nước, thân dưới phun ra lửa, hoặc hiện thân đầy đầy hư không... hoặc ở trong hư không ẩn mất”.

Trong thì thâm mật khôn lường, ngoài thì hiện hành vô trụ vô chấp như thế mới hiển bày được “nhất chân thật tướng pháp giới”. Như thế mới chân thật “Diệu Trang Nghiêm” không còn rơi vào cảnh giới lầm chấp do bởi sự tu tập ở các quả vị Nhị thừa hay ngoại đạo.

Nên kinh đã viện dẫn: “Cha thấy con có sức thần như vậy lòng rất vui mừng đặng điều chưa từng có”.

Ngay lúc đó vua Diệu Trang Nghiêm lại hỏi sự thần biến như vậy do đâu mà có? Thầy của các con là ai? Con là đệ tử của ai?

Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn đã thưa với vua cha rằng: “Thầy chúng con là Đức Vân Lô Âm Tú Vương Hoa trí Như Lai người đang ngự trên pháp tòa chúng hội mà rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa”.

Với ý nghĩa, sự thần biến vi diệu hi hữu như thế đều do nơi “Diệu Âm thường chiếu” nơi “bản giác diệu minh” hay còn gọi là ở nơi “Đức Phật ấy mới là thầy chúng con, chúng con vì Ngài mà làm các Phật sự”.

Nghĩa là chỉ có “bản tâm thanh tịnh” mới có “pháp âm vi diệu vang dội cả pháp giới” đó là “thầy” chúng con, thầy của cha mẹ, thầy của mọi chúng sinh.

Và chỉ có “Diệu Âm thường chiếu” mới làm cho Diệu Trang Nghiêm thật sự trang nghiêm được.

Nhận ra được “bản lai diện mục” của chính mình thật vô cùng khó khăn. Bởi vì không phải do chuyển thức thành trí mà được.

Thức và Trí là phương tiện khéo bày để chúng sinh thể nhập vào “tự tánh nhiệm màu”. Nói thức chuyển thành trí là phương tiện mà nói. Tự tánh kia vốn không sinh, không diệt, không thêm, không bớt. Nói chuyển là phương tiện để cho chúng sinh rời bỏ mọi sự chướng nhiễm.

Tin rằng chúng sinh đều có “tự tánh nhiệm màu” đó là điều vô cùng khó khăn. Điều đó có thể nói là khó tin, khó hiểu, chỉ có trí tuệ Bát Nhã mới liễu tri được. Và cũng chỉ có sự hiện hành vô trụ vô chấp nơi các pháp thì mới trực nhận được “bản tâm thanh tịnh”. Do vậy mà Tịnh Đức cho các con xuất gia. Vì sao? Vì Phật khó gặp. Nghĩa là “Phật tâm” khó thấy.

Nhưng muốn thấy Phật hay muốn nhận ra “Diệu âm thường chiếu” mà kinh đã nêu là muốn đến nơi “Đức Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí Phật” thì vua và phu nhân, các con và quần thần... đều phải thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Nghĩa là sống xứng hợp với lý tánh thì mới nhận ra “Diệu Âm thường chiếu” nơi “tự tánh nhiệm màu”. Nhận ra được như thế là vô cùng quý báu. Quý báu như châu chuỗi trên châu vua cùng phu nhân “Diệu Trang Nghiêm” đang đeo nơi cổ.

Nhưng sự trực nhận ấy phải dẫn đến thực tại hiện hành vô trụ vô chấp làm lợi ích cho chúng sinh thì mới được viên mãn.

Do vậy chuỗi ngọc quý kia đức vua liền cởi “tung lên giữa hư không” hóa thành đài báu bốn trụ để cúng dường Đức Phật.

Diệu Trang Nghiêm Vương cùng phu nhân, hai con và quyến thuộc, nói chung là tâm thức mà có thể phương tiện tạm gọi “Diệu Trang Nghiêm Vương là A lại da thức, Tịnh Đức là Mạt na thức, Tịnh Tạng là Ý thức, Tịnh Nhân là Nhân thức” (nhân thức có thể tiêu biểu cho năm thức trước).

Tâm thức kia đã thanh tịnh, nhưng đó mới chỉ là sở thành, chỉ mới là quả vị Thanh văn, Duyên giác cần phải phá trừ sở thành này để tiến về “lý đạo Nhất thừa” để khỏi rơi lọt vào tà đạo. Phá trừ không có nghĩa là chuyển thức thành trí, mà thức chính là trí. Vì tâm thức này đã tịnh diệu, nên chỉ trực nhận là thể nhập “Tri kiến Như Lai”, không còn vương nhiễm nơi các pháp. Nên kinh đã viện dẫn: “Diệu Trang Nghiêm Vương, phu nhân và các con đều xuất gia”. Vì xuất gia là rời bỏ vương nhiễm nơi các pháp.

Khi đã rời bỏ vương nhiễm thì 84 vạn tế hạnh, hạnh nào không là đạo hạnh. Do vậy, nên “vua xuất gia” rời trong tám muôn bốn nghìn năm thường tinh tấn hành trì “Diệu pháp” thì mới đặng môn “nhất thiết tịnh công đức trang nghiêm tam muội”.

“Vua Diệu Trang Nghiêm” nơi pháp hội hiện tiền chính là “Hoa Đức Bồ Tát” tượng trưng cho phước đức.

“Tịnh đức phu nhân” chính là “Quang Minh Chiếu Trang Nghiêm Tướng Bồ Tát” tượng trưng cho trí tuệ.

Hai con vì thương xót cha và quyến thuộc mà sinh vào cung vua. Với ý nghĩa vì muốn “phước huệ” trang nghiêm thì giáo pháp hiện hành kia trong pháp giới Phật vô trụ vô chấp, vượt khỏi trụ chấp của Nhị thừa.

Nghĩa là muốn trang nghiêm tự thân bằng phước đức và trí tuệ mà thể nhập vào “pháp giới tính nhiệm mầu” thì phải hiện hành bằng những đức tướng tối diệu, tối thượng, vô trụ vô chấp mà giác hữu tình.

Nên Tịnh Tạng xưa kia nay chính là Dược Vương Bồ Tát, biểu tượng tượng trưng cho phương thuốc nhiệm mầu hay “pháp tướng vi diệu”.

Tịnh Nhân nay là Dược Thượng Bồ Tát là biểu tượng tượng trưng cho phương thuốc thượng diệu hay “pháp tướng thượng diệu”.

Do vậy, lúc Đức Thế Tôn nói phẩm này, chúng hội thể nhập được “Pháp Hoa tam muội” xa rời cấu nhiễm mà chứng được “Pháp Nhân tịnh” vậy.

Sau khi phá trừ hành ấm, cội gốc của sự khởi động u uẩn để sinh ra các pháp đều đã thôi dứt. Sáu căn rộng lặng không dong ruổi theo sáu trần.

Sinh diệt đã diệt, tịch diệt hiển bày, nhân đó phát sinh trí tuệ đạt đến thể vô sinh.

Các bậc Nhị thừa thì phá trừ “câu sinh ngã chấp” nghĩa là phá trừ sự huân tập tiềm ẩn, u uẩn vận hành chấp ngã mà đạt thành A la hán tiến vào “lý đạo Nhất thừa”.

Các vị Bồ Tát thì phá trừ “câu sinh ngã chấp” và đang trừ nốt “câu sinh pháp chấp” để tiến vào thể “diệu giác chân thường” như thế mà sự không còn quấy nhiễu nữa.

Người chưa rõ chân lý, tạm thời diệt được sinh diệt và cũng tạm thời tịch diệt hiển bày.

Sau căn thanh tịnh, trong ngoài sáng suốt, đem cái trí bất động sáng suốt nhập vào cái thể bất động. Nhưng sự thật “trí và thể” “bất nhị” nên không có gì để nhập. Do bởi thức ấm hỷ còn nên mặc dù thấy rõ nguyên nhân thọ mạng của các loài chúng sinh. Thấy rõ thể tánh của các loài chưa từng sinh diệt. Thấy được sự đồng nhất của tất cả sự vật. Nhưng sự đồng nhất đó là sự đồng nhất đối đãi với sự không đồng nhất. Chưa thể nhập nơi tính “không đồng không dị” của sự sự vật vật.

Ví như nhận rằng “cỏ cây mười phương đều là hữu tình cùng với người không khác”. Cỏ cây làm người, người chết rồi trở thành cỏ cây. Với nhận thức ấy sẽ rơi vào cái chấp “tri vô tri”. Nghĩa là chấp tất cả đều có hay biết, bỏ mất chánh tri kiến.

Hoặc khi hành ấm được phá trừ, thức ấm hiện tiền lại nhận lầm tất cả sự sự vật vật đều do sự ngày sinh ra. Chúng sinh này đã sa vào cái chấp “năng phi năng”. Nghĩa là không phải năng sinh mà cho là năng sinh, bạn bè với bọn “đại mạn thiên”, nhận mình là tạo hóa sinh ra tất cả. Vì nương theo đại định tạm thời diệt được sinh diệt, gần thể nhập pháp giới tính nhiệm mầu, lại bị vi tế vô minh sai khiến nên rơi vào mê lộ chấp ngã chấp pháp. Tự cho mình “liễu đạo” chỉ bày cho chúng sinh khác lạc vào tà đạo. Phạm tội đại vong ngữ vừa hại mình hại người mà sa vào ba đường dữ.

Nếu không phá trừ vi tế vô minh nơi thức ấm thì không thể nào nhập “tri kiến Như Lai”, thể nhập pháp giới tính nhiệm màu.

Do vậy Phẩm “Diệu Trang Nghiêm Vương” được tuyên bày để phá trừ vi tế vô minh nơi “thức ấm”.

Vì thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì tính thể “Diệu trạm tổng trì” được hiện lộ. Tính thể ấy không tăng, không giảm, không sinh, không diệt, tự tại dung thông, vô thi vô chung sáng sáng vô cùng.

Đến đây chúng hội đã rõ thông tâm mật Đà la ni phá trừ được sự u uẩn vận hành của thức, vừa thâm nhiếp vừa hiện hành những đức tướng vi diệu phát xuất từ “niệm giác bất tư nghị” để giác hữu tình.

Chính vì thế mà Đức Thế Tôn đã chỉ bày cho chúng hội rõ tính thể “Diệu trạm tổng trì” hãy chỉ bày cho chúng hội nhận ra “bản lai diện mục” của tự thân. Do vậy mà vọng thức không còn sinh khởi nên khứ lai vô ngại ứng hiện tùy duyên.

Vì thế Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn sự được tuyên bày còn có ý chỉ thâm diệu là làm sáng tỏ “tự tánh sáng suốt, tự tánh chân chính, tự tánh thanh tịnh” của mỗi chúng sinh. Nên vào đầu phẩm kinh Đức Thế Tôn bảo hàng đại chúng rằng:

“Về thuở xưa cách đây vô lượng vô biên bất khả tư nghị a tăng kỳ kiếp, có Đức Phật hiệu là Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... Phật Thế Tôn”.

Với ý nghĩa, từ vô thi “tiếng huyền diệu của chân tâm” như tiếng sấm trên mây, vang dội khắp cùng. Chiếu tỏa muôn nơi, có oai lực không lường như “thuở xưa từ vô lượng bất khả tư nghị kiếp có Đức Phật hiệu Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí”.

Vậy, Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí Như Lai là chỉ cho “Diệu Âm thường chiếu”. Diệu Âm ấy không ngoài “bản giác diệu minh”. Vì thế nên “Đức Vân Lô Âm Phật” ở nơi quốc độ “quang minh trang nghiêm”.

Bây giờ là nơi thể an định sáng suốt nhiệm màu diệu dụng tùy duyên, vô trụ vô chấp, lấy cái “diệu” của “bản tâm thanh tịnh” trang nghiêm làm “Chúa” cho các pháp hiện hành. Để phá trừ “thức ấm” nên “trong pháp hội Phật Vân

Lôi Âm Tú Vương Hoa Trí Như Lai có vua tên là “Diệu Trang Nghiêm”. Chính vì “Diệu” nên nội tâm an định, mà có thể nói là “tịnh trị vô minh, có danh tịnh đức”.

Nghĩa là do nơi thể an định mà dứt trừ được vi tế vô minh, nhóm chứa hằng sa công đức. Nên kinh đã viện dẫn là “vua Diệu Trang Nghiêm có phu nhân tên Tịnh Đức”.

Vua thì tên là “Diệu Trang Nghiêm”, phu nhân tên là Tịnh Đức. Như thế mới thật là “Diệu trạm tổng trì”. Như thế mới có thể tạo thành “phước huệ trang nghiêm”.

Ngoài hiện những đức tướng vi diệu thu nhiếp vọng tâm, trong dung thông tự tại liễu liễu minh minh mới có hai con tên là “Tịnh Tạng và Tịnh Nhân”.

- Tịnh Nhân là tượng trưng cho sức đại thần thông.

- Tịnh Tạng là tượng trưng cho sự nhóm chứa, hằng sa tam muội. Mà kinh việc dẫn là: “Hai người con đó có sức đại thần thông đã từ lâu tu tập đạo hạnh Bồ Tát như là thí Ba la mật, giới Ba la mật, tinh tấn Ba la mật, lại có các môn tam muội như: nhật tinh tú tam muội, tịnh quang tam muội, tịnh sắc tam muội...”.

Nội tâm thanh tịnh, trí tuệ tuyệt vời, hằng sa tam muội tự tại dung thông đã phát xuất từ “Diệu Âm thường chiếu” từ “bản giác diệu minh” nên mới hiện hành những đức tướng vi diệu vô trụ vô chấp, để từ đó trang nghiêm cho tự thân mình.

Nếu không được như thế thì “Diệu Trang Nghiêm” kia sẽ rơi lạc vào tà đạo. Nghĩa là sẽ trụ vào sự tu dưỡng chứng đắc mà hưởng phước báo ở các cõi thiên, hoặc ở các cõi của ma vương. Vì ở nơi đó vẫn có “phước đức và trí tuệ”. Nhưng không phải “phước đức và trí tuệ” nơi đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nên “Đức Vân Lôi Âm Tú Vương Hoa Trí Như Lai” đã vì vua “Diệu Trang Nghiêm” mà thuyết kinh Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa.

Cũng chính vì ý nghĩa đó mà hai con “Tịnh Tạng và Tịnh Nhân” đã hiện tướng “đi, đứng, nằm, ngồi” khi ẩn, khi hiện giữa hư không, thần biến vô ngại mà trong đoạn kinh đã nêu như: “vọt lên hư không, hiện các món thần

biến, đi, đứng, nằm, ngồi... thân trên phun ra nước, thân dưới phun ra lửa, hoặc hiện thân đầy dẫy hư không... hoặc ở trong hư không ẩn mất”.

Trong thì thâm mật khôn lường, ngoài thì hiện hành vô trụ vô chấp như thế mới hiển bày được “nhất chân thật tướng pháp giới”. Như thế mới chân thật “Diệu Trang Nghiêm” không còn rơi vào cảnh giới lầm chấp do bởi sự tu tập ở các quả vị Nhị thừa hay ngoại đạo.

Nên kinh đã viện dẫn: “Cha thấy con có sức thần như vậy lòng rất vui mừng đặng điều chưa từng có”.

Ngay lúc đó vua Diệu Trang Nghiêm lại hỏi sự thần biến như vậy do đâu mà có? Thầy của các con là ai? Con là đệ tử của ai?

Tịnh Tạng và Tịnh Nhân đã thưa với vua cha rằng: “Thầy chúng con là Đức Vân Lô Âm Tú Vương Hoa trí Như Lai người đang ngự trên pháp tòa chúng hội mà rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa”.

Với ý nghĩa, sự thần biến vi diệu hi hữu như thế đều do nơi “Diệu Âm thường chiếu” nơi “bản giác diệu minh” hay còn gọi là ở nơi “Đức Phật ấy mới là thầy chúng con, chúng con vì Ngài mà làm các Phật sự”.

Nghĩa là chỉ có “bản tâm thanh tịnh” mới có “pháp âm vi diệu vang dội cả pháp giới” đó là “thầy” chúng con, thầy của cha mẹ, thầy của mọi chúng sinh.

Và chỉ có “Diệu Âm thường chiếu” mới làm cho Diệu Trang Nghiêm thật sự trang nghiêm được.

Nhận ra được “bản lai diện mục” của chính mình thật vô cùng khó khăn. Bởi vì không phải do chuyển thức thành trí mà được.

Thức và Trí là phương tiện khéo bày để chúng sinh thể nhập vào “tự tánh nhiệm mầu”. Nói thức chuyển thành trí là phương tiện mà nói. Tự tánh kia vốn không sinh, không diệt, không thêm, không bớt. Nói chuyển là phương tiện để cho chúng sinh rời bỏ mọi sự chướng nhiễm.

Tin rằng chúng sinh đều có “tự tánh nhiệm mầu” đó là điều vô cùng khó khăn. Điều đó có thể nói là khó tin, khó hiểu, chỉ có trí tuệ Bát Nhã mới liễu tri được. Và cũng chỉ có sự hiện hành vô trụ vô chấp nơi các pháp thì mới

trực nhận được “bản tâm thanh tịnh”. Do vậy mà Tịnh Đức cho các con xuất gia. Vì sao? Vì Phật khó gặp. Nghĩa là “Phật tâm” khó thấy.

Nhưng muốn thấy Phật hay muốn nhận ra “Diệu âm thường chiếu” mà kinh đã nêu là muốn đến nơi “Đức Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí Phật” thì vua và phu nhân, các con và quần thần... đều phải thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Nghĩa là sống xứng hợp với lý tánh thì mới nhận ra “Diệu Âm thường chiếu” nơi “tự tánh nhiệm màu”. Nhận ra được như thế là vô cùng quý báu. Quý báu như râu chuỗi trên châu vua cùng phu nhân “Diệu Trang Nghiêm” đang đeo nơi cổ.

Nhưng sự trực nhận ấy phải dẫn đến thực tại hiện hành vô trụ vô chấp làm lợi ích cho chúng sinh thì mới được viên mãn.

Do vậy chuỗi ngọc quý kia đức vua liền cởi “tung lên giữa hư không” hóa thành đài báu bốn trụ để cúng dường Đức Phật.

Diệu Trang Nghiêm Vương cùng phu nhân, hai con và quyến thuộc, nói chung là tâm thức mà có thể phương tiện tạm gọi “Diệu Trang Nghiêm Vương là A lại da thức, Tịnh Đức là Mạt na thức, Tịnh Tạng là Ý thức, Tịnh Nhãn là Nhãn thức” (nhãn thức có thể tiêu biểu cho năm thức trước).

Tâm thức kia đã thanh tịnh, nhưng đó mới chỉ là sở thành, chỉ mới là quả vị Thanh văn, Duyên giác cần phải phá trừ sở thành này để tiến về “lý đạo Nhất thừa” để khỏi rơi lọt vào tà đạo. Phá trừ không có nghĩa là chuyển thức thành trí, mà thức chính là trí. Vì tâm thức này đã tịnh diệu, nên chỉ trực nhận là thể nhập “Tri kiến Như Lai”, không còn vương nhiễm nơi các pháp. Nên kinh đã viện dẫn: “Diệu Trang Nghiêm Vương, phu nhân và các con đều xuất gia”. Vì xuất gia là rời bỏ vương nhiễm nơi các pháp.

Khi đã rời bỏ vương nhiễm thì 84 vạn tế hạnh, hạnh nào không là đạo hạnh. Do vậy, nên “vua xuất gia” rồi trong tám muôn bốn nghìn năm thường tinh tấn hành trì “Diệu pháp” thì mới đặng môn “nhất thiết tịnh công đức trang nghiêm tam muội”.

“Vua Diệu Trang Nghiêm” nơi pháp hội hiện tiền chính là “Hoa Đức Bồ Tát” tượng trưng cho phước đức.

“Tịnh đức phu nhân” chính là “Quang Minh Diệu Trang Nghiêm Tướng Bồ Tát” tượng trưng cho trí tuệ.

Hai con vì thương xót cha và quyền thuộc mà sinh vào cung vua. Với ý nghĩa vì muốn “phước huệ” trang nghiêm thì giáo pháp hiện hành kia trong pháp giới Phật vô trụ vô chấp, vượt khỏi trụ chấp của Nhị thừa.

Nghĩa là muốn trang nghiêm tự thân bằng phước đức và trí tuệ mà thể nhập vào “pháp giới tính nhiệm màu” thì phải hiện hành bằng những đức tướng tối diệu, tối thượng, vô trụ vô chấp mà giác hữu tình.

Nên Tịnh Tạng xưa kia nay chính là Dược Vương Bồ Tát, biểu tượng tượng trưng cho phương thuốc nhiệm màu hay “pháp tướng vi diệu”.

Tịnh Nhãn nay là Dược Thượng Bồ Tát là biểu tượng tượng trưng cho phương thuốc thượng diệu hay “pháp tướng thượng diệu”.

Do vậy, lúc Đức Thế Tôn nói phẩm này, chúng hội thể nhập được “Pháp Hoa tam muội” xa rời cấu nhiễm mà chứng được “Pháp Nhãn tịnh” vậy.

--- o0o ---

Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát Thứ Hai Mười Tám

Khi đã thể nhận được rằng:

Pháp thân bất động

Ứng hiện tùy duyên

Khứ lai vô ngại

Liễu triệt tứ sinh

Vô thường thị thường

Ứng cơ tiếp vật

Bản giác thường minh

Thì sự vận hành mới vô trụ vô chấp được.

Phẩm “Phổ Hiền Bồ Tát khuyến pháp” được tuyên bày vào cuối thời “Pháp Hoa Hải Hội” là hiển bày “nhất chân thật tướng pháp giới” làm cho chúng hội liễu triệt được tính “Diệu trạm tổng trì”. Nghĩa là ở nơi thể như như bất động mà ứng hiện tùy duyên. Trí và dụng không hai.

Do vậy vào đầu phẩm kinh đã nêu:

“Lúc bấy giờ Ngài Phổ Hiền Bồ Tát dùng sức thần thông tự tại oai đức danh văn, cùng vô lượng bất khả xưng số vị Đại Bồ Tát từ phương Đông mà đến, các nước đi ngang qua khắp đều rung động”.

Vì Phổ Hiền Bồ Tát là biểu tượng tượng trưng cho “đại hạnh”. Hạnh khắp cả pháp giới là “Phổ”, làm cho muôn loài giác ngộ, thể nhập “tri kiến Như Lai” là “Hiền”. “Bồ Tát Phổ Hiền” và vô số Đại Bồ Tát từ phương Đông mà đến, nghĩa là “đại hành”, chính từ “trí tuệ Bát Nhã” mà hiện hành. Khi đã hiện hành thì sẽ làm cho “các cõi nước đi qua khắp đều rung động” hay làm cho những tư tưởng lầm chấp của chúng sinh trong tam giới đều tỉnh giác quy hướng về “bản tâm”. Nên đoạn kinh đã viện dẫn:

“Các nước đi ngang qua khắp đều rung động lại cùng vô số đại chúng Trời, rồng, Dạ xoa, Càn thất bà... vây quanh đều đến cõi Ta bà đầu mặt lay Đức Thích Ca Mâu Ni Phật đi quanh bên hữu bảy vòng”.

Chính vì “Phổ Hiền Bồ Tát” là “giác pháp”. Hiện hành giác pháp ấy không ngoài “bản giác diệu minh”. Cho nên “Phổ Hiền Bồ Tát” ở nơi nước của “Bảo Oai Đức Thượng Vương Phật”. Nghĩa là “Phổ Hiền hạnh” ở nơi “bản tâm thanh tịnh” của mỗi chúng sinh. Nhưng nước của Đức Phật ấy đối với cõi Ta bà lại rất xa. Cũng như “chân tánh thanh tịnh nhiệm màu” của mỗi chúng sinh vốn từ vô thủy vô chung thường hằng ngự trị nơi mỗi sắc thân mà chúng sinh đang nhận lãnh. Thế mà chúng sinh lại dùng “vọng tưởng hư minh” để phủ mờ chân tánh, làm cho chân tánh trở thành xa lạ. Nhất là sau khi Như Lai diệt độ ở nơi đời ác năm trước làm thế nào chúng sinh thể nhập được “Tri kiến Như Lai”. Do vậy mà đức Phổ Hiền Bồ Tát đã bạch Phật rằng: “Thế Tôn ! Con ở nơi nước của Đức Bảo Oai Đức Thượng Vương Phật, xa nghe cõi Ta bà này nói kinh Pháp Hoa nên cùng với vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức chúng Bồ Tát đồng đến để nghe. Cúi mong Đức Thế Tôn vì chúng con mà nói đó. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân sau khi Như Lai diệt độ làm thế nào mà có thể đặng kinh Pháp Hoa này?”.

Nghĩa là sau khi Đức Thế Tôn diệt độ việc ngộ nhập “Tri kiến Như Lai” hay thể nhập “Pháp Hoa tam muội” thật là khó vô cùng.

Nhưng nếu chúng sinh nào thành tựu bốn pháp sau đây thì sẽ thể nhập được “Pháp Hoa tam muội”.

1. Phải được các Phật hộ niệm.

Nghĩa là tánh giác phải luôn luôn được giữ gìn.

2. Trông các cội công đức.

Nghĩa là thể nhận được “tự tánh nhiệm màu” không sinh, không diệt, năng sinh muôn pháp, nhóm chứa hằng sa phước đức và nhận ra được tự tánh các pháp là không (Chư pháp tùng bản lai, Thường tự tịch diệt tướng). Ý nghĩa này cũng trùng hợp như trong kinh Pháp Bảo Đàn đức Lục Tổ đã dạy: “Kiến tánh là công - bình đẳng là đức”.

3. Vào trong chánh định.

Nghĩa là ở nơi thể như như bất động mà tùy duyên ứng tiếp khách trần.

4. Phát lòng cứu tất cả chúng sinh.

Nghĩa là phải tự giác, giác tha.

Điều đó đã nói rằng: Nếu chúng sinh nào trực nhận bản tâm, dùng trí tuệ Bát Nhã ở nơi thể an định mà ứng cơ tiếp vật, thì chúng sinh đó đã thể nhập “Pháp Hoa tam muội”.

Do vậy mà Đức Thế Tôn đã dạy:

“Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thành tựu bốn pháp thời sau khi Như Lai diệt độ sẽ đặng kinh Pháp Hoa này: Một là được các Phật hộ niệm. Hai là trông các cội công đức. Ba là vào trong chánh định. Bốn là phát lòng cứu tất cả chúng sinh”.

Đến đây Ngài Phổ Hiền Bồ Tát bạch cùng Đức Thế Tôn: “Trong đời ác năm trước, nếu chúng sinh nào thọ trì kinh điển này, con sẽ giữ gìn trừ các sự khổ

hoạn làm cho đặng an ổn, khiến không ai đặng tiện lợi rình tìm chỗ dỡ mà làm hại đặng”.

Điều đó có nghĩa là nếu mỗi chúng sinh đang sống trong “vọng thức điên đảo” mà biết quay về “tánh giác”. Thể nhập “pháp giới tính nhiệm mầu”. Hiện hành đức tướng vi diệu để giác hữu tình, hay còn gọi là “thọ trì kinh điển này”. Thì đại hạnh bao trùm cả pháp giới ấy chính là “Phổ Hiền Bồ Tát” hộ trì. Như thế mới không còn chỗ để cho những ác tướng u uẩn dấy khởi tổn hại đến thân tâm được.

Cho nên chúng sinh đó đi, đứng đều ứng hợp với chân như tánh, có trí tuệ tuyệt vời như “tượng vương trắng”. Có đầy đủ sáu pháp Ba la mật như “sáu ngà quý báu của tượng vương”.

Thể nhập lý tánh được như thế mới có công năng xoay chuyển vạn pháp vào nơi “vô tướng bình đẳng chân như pháp tính”. Nghĩa là xoay chuyển các pháp trở về “nhất pháp”. Từ nơi “nhất pháp” mà nảy sinh vô lượng pháp. Đó chính là pháp thân bất động, ứng hiện tùy duyên. Đó là tâm mật triền Đà la ni, bởi vì “triền” có nghĩa là xoay chuyển, “Đà la ni” là tổng trì.

“Xoay chuyển để thâm nhiếp vạn pháp, thâm nhiếp vạn pháp để xoay chuyển”.

Cho nên gọi là “người đó hoặc đi hoặc đứng đọc tụng kinh này, bấy giờ con cõi tượng vương trắng sáu ngà cùng chúng Đại Bồ Tát đều đến chỗ người đó mà tự hiện thân ra để cúng dường thủ hộ an ủi tâm người đó... Do thấy thân con nên liền đặng tam muội và Đà la ni tên là “triền Đà la ni” trăm nghìn muôn ức “triền Đà la ni”, pháp âm phương tiện Đà la ni”.

Do vì hiện hành những đức tướng vi diệu vô trụ vô chấp mà “Nhất thừa pháp” được hiển lộ. Như thấy thân “Phổ Hiền Bồ Tát” mà đặng tam muội và “triền Đà la ni”. Chính sự tổng trì thâm mật ấy mới rời bỏ được “khát ái” rời bỏ ngũ dục. Nên người “đặng chú Đà la ni này không có phi nhân nào phá hoại”. Nghĩa là không còn niệm khởi u uẩn vọng động, cũng không còn “người nữ nào làm mê loạn”. Nghĩa là không còn bị dục vọng cuốn trôi.

Sự thâm mật này được Ngài Phổ Hiền tuyên thuyết bằng một loại ngôn ngữ hàm chứa vô lượng nghĩa không thể nghĩ bàn nên cũng không cần lý giải. Muốn thâm nhập vào loại ngôn ngữ vô lượng nghĩa này thì chúng sinh cần phải đạt thành “vô phân biệt trí” ở nơi thể “hiện nhất thiết sắc thân tam muội” mà giác hữu tình thì sẽ tương ứng thâm nhập. Tâm mật ấy là:

“A đàn địa, đàn đà bà địa, đàn đà bà đế, đàn đà cru xá lệ, đàn đà tu đà lệ, tu đà lệ, tu đà la bà đế, Phật đà ba chuyên nê, tác bà đà la ni a bà đa ni, tác bà bà sa a bà đa ni, tu a bà đa ni, tăng già bà lý xoa ni, tăng già niết đà đà ni, a tăng kỳ, tăng già bà đà địa, đế lệ a đọa tăng già đầu lược, a la đế ba la đế, tát bà tăng già địa, tam ma địa, đà lan địa, tát bà đạt ma tu ba lợi sát đế, tát bà tát đỏa lâu đà kiêu xá lược, a nâu đà địa, tân a tỳ kiết lợi diệt đế”.

Cho nên chúng sinh nào trì kinh Pháp Hoa này là hiện hành hạnh Phổ Hiền. “Đại hạnh” này có đầy đủ trí tuệ, từ bi và nhẫn nhục. Nghĩa là chúng sinh ấy đã vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai và được Như Lai lấy tay xoa đầu.

Ngay trong đời ác năm trước mà hiện hành được những đức tướng vi diệu để giác hữu tình thì phải biết đó là sức oai thần của Bồ Tát Phổ Hiền.

“Nếu chỉ biên chép người này mạng chung sẽ sinh lên trời Đao Lợi. Bảy giờ bốn muôn tám nghìn thiên nữ trời các kỹ nhạc mà đến rước đó. Người đó liền đội mão bảy báu ở trong hàng thể nữ, vui chơi khoái lạc. Huống là thọ trì, đọc tụng ghi nhớ chân chính hiểu nghĩa thú kinh, đúng như lời mà tu hành”.

Với ý nghĩa, nêu chỉ trực nhận được rằng:

- Mỗi chúng sinh đều có “tri kiến Như Lai”.
- Mỗi chúng sinh đều có “tự tánh nhiệm mầu”.

Dụ như người “biên chép kinh Diệu Pháp Liên Hoa” thì cũng đủ phước báu vô lượng không thể nghĩ bàn. Vì sao ? Vì niềm tin dũng mãnh ấy làm cho hạt giống vô lậu nảy mầm. Không thể dùng sự sung sướng ở cảnh giới nơi cung trời Đao Lợi mà ví được.

Lại nữa, “nếu có người thọ trì, đọc tụng, hiểu nghĩa thú kinh này, người đó khi mạng chung được nghìn Đức Phật trao tay... lên cung trời Đâu Suất, có trăm nghìn muôn ức thiên nữ quyến thuộc sinh vào nơi đó”.

Bởi vì thọ trì, đọc tụng, hiểu nghĩa thú kinh này là dụ cho sự “minh tâm kiến tánh”, liễu triệt tử sinh. Ánh giác đã bừng lên, đặng môn “Diệt ý tam muội” không còn rơi vào ba đường dữ mà hiện hành các pháp thuần thiện.

Phước báu khôn lường mà kinh đã dụ là: “Lên cung trời Đâu Suất... có trăm nghìn muôn ức thiên nữ quyến thuộc sinh vào trong đó”.

Sự “minh tâm kiến tánh” có lợi ích như thế cho nên “người trí phải một lòng tự chép hoặc bảo người chép, thọ trì, đọc tụng, ghi nhớ chân chính, đúng như lời mà tu hành”.

Muốn giữ gìn, hỗ trợ cho chúng sinh trở về với “chân tánh” hay muốn “giữ gìn kinh này” thì phải thực hành “đại hạnh”. Đại hạnh ấy do sức trí tuệ Bát Nhã từ nơi “bản giác diệu minh” hiển bày. Do vậy mà kinh đã gọi là được “Đức Thế Tôn thủ hộ cho”.

Chúng sinh nào thọ trì kinh này sẽ thể nhập được “Tri kiến Như Lai” nên gọi là “thầy Phật nghe pháp”.

Chúng sinh nào thọ trì kinh này sẽ trừ được tam độc tham, sân, si, đó mới là Phật tử. Nên được “Đức Thích Ca Mâu Ni lấy tay xoa đầu, lấy y trùm cho”.

Người như thế chẳng còn tham ưa ngũ dục, chẳng ưa kinh sách của ngoại đạo, rồi bỏ được “vọng tưởng hư minh”. Không còn bị những ý tưởng “ngã mạn, tà mạn, tăng thượng mạn” dấy khởi. Chúng sinh đó sẽ đạt thành hạnh nguyện Phổ Hiền. Và chúng sinh đó chính là “Phổ Hiền Bồ Tát” là “giáo pháp vi diệu” từ nơi “tự tánh nhiệm mầu” hiển hiện viên dung.

Phải biết rằng trong thời kỳ mạt pháp, nếu chúng sinh nào thọ trì kinh này thì “chẳng bao lâu sẽ đến đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

“Chúng sinh đó sẽ đến đạo tràng phá dẹp binh ma, chuyển pháp luân vô thượng... rưới mưa pháp, ngồi tòa sư tử trong đại chúng trời người”.

Chúng sinh nào trong thời kỳ mạt pháp mà thọ trì kinh này “người đó chẳng còn ham ưa y phục giường nằm, những vật nuôi sống”.

Vì chúng sinh đó đã nhận rõ tướng chân thật của vạn pháp. Dùng trí tuệ Bát Nhã phá dẹp tứ ma: phiền não ma, ngũ ấm ma, tử ma, thiên ma, mà thể nhập “pháp giới tính nhiệm mầu”.

Nếu chúng sinh nào khinh chê người thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa là tự khinh chê mình. Tự chôn vùi Phật tánh của mình, và sống không xứng hợp

với chân lý. Niệm niệm sinh diệt như “cuồng lưu” mê muội điên đảo. Như thế “đời đời sẽ không có mắt” hay đời sống trong đen tối.

Tạo tác những điều nhơ nhớp xấu xa thân tâm dao động chẳng khi nào an định, như “kẻ bị hủi lở ngứa ngáy khó chịu”.

Nếu khinh cười tức là kẻ tăng thượng mạn được ít cho là đủ, giống như “kẻ răng nướu thừa thiếu, môi xấu, mũi xẹp”.

Nếu theo tà kiến không nhận rõ chân lý, không tin kinh này thời giống như “kẻ chân tay cong quẹo, mắt lé thân thể hôi dơ”.

Các tướng trạng ấy để dẫn dụ chỉ cho những chúng sinh đã tự chôn vùi hạt giống Phật nơi mình.

Vì thế Đức Thế Tôn đã dạy:

“Này Phổ Hiền! Nếu thấy người thọ trì kinh này, phải đứng dậy ra rước, phải kính như Phật”.

--- o0o ---
Hết